

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....	viii
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	1
2. Mục đích	1
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	5
5. Nội dung và sản phẩm quy hoạch sử dụng đất.....	5
PHẦN I.....	7
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	7
1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	7
1.1. Về điều kiện tự nhiên	7
1.2. Về tài nguyên thiên nhiên.....	9
1.3. Về thực trạng môi trường	16
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	18
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	18
2.1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	18
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	21
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	30
2.4 Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	36
2.4 Thực trạng phát triển về kết cấu hạ tầng	36
II. ĐÁNH GIÁ VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	41
Phần II.....	41
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT	41
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	41
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	41

1.2 Phân tích đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân	45
1.3 Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện nội dung quản lý nhà nước về đất đai	47
II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	48
2.1 Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 theo từng loại đất.....	48
2.3 Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	50
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	55
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	55
3.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần thực hiện thu hồi đất, giao đất cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất:	55
3.1.2 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	57
3.1.3 Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	78
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.	94
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	97
Phần III	98
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030.....	98
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	98
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	98
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	102
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	103
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030	109
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	109
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.	110
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch tỉnh Kiên Giang và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp thành phố.	110
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực	113
2.2.3. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	140
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	171

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	171
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	176
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	178
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	181
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.....	182
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	183
3.6.1. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên;.....	183
3.6.2 Tác động của phương án sử dụng đất đến việc bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ:	184
3.7 Tác động của phương án quy hoạch đến môi trường sinh thái	184
Phần IV	185
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	185
I. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	186
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	186
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	186
a. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2022	186
b. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn thành phố năm 2022	186
II. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	187
III. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	208
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	208
V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	208
VI. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	209
Phần V	209

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	209
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	209
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	209
2. Giải pháp bảo vệ môi trường	209
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	210
III. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	211
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	213

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất của thành phố Hà Tiên qua các năm	9
Bảng 2: Sản lượng, giá trị khai thác, nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011-2020	12
Bảng 3: Thực trạng diện tích đất rừng trên địa bàn thành phố qua các năm	22
Bảng 4: Sản lượng thủy sản qua các năm	23
Bảng 5: Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố qua các năm	25
Bảng 6: Hiện trạng cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác trên địa bàn thành phố qua các năm	27
Bảng 7: Hiện trạng cơ sở kinh doanh thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ theo ngành hoạt động năm 2015, 2020	29
Bảng 8: Hiện trạng dân số qua các năm 2015-2020	30
Bảng 9: Hiện trạng lao động trên địa bàn thành phố qua các năm	31
Bảng 10: Cơ sở giáo dục - đào tạo TP. Hà Tiên năm học 2020 - 2021	32
Bảng 11: Thống kê kiểm kê diện tích đất đai năm 2020 (số liệu chi tiết được thể hiện tại biểu 01 phần hệ thống biểu)	48
Bảng 12: Biến động đất đai qua các kỳ kiểm kê 2010-2019	50
Bảng 13: Bảng thống kê số công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước qua các năm 2018-2020	56
Bảng 14: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	57
Bảng 15: Bảng tổng hợp kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2021	79
Bảng 16 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021	80
Bảng 17: Danh mục các công trình, dự án đất giao thông đã triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành và chuyển tiếp sang năm 2022	87
Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ	111
Bảng 19: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030	117
Bảng 20: Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030	121
Bảng 21: Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030	123
Bảng 22: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030	128
Bảng 23: Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030	129
Bảng 24: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030	131
Bảng 25: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030	133
Bảng 26: Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030	134
Bảng 27: Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030	134
Bảng 28: Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030	135
Bảng 29: Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030	137
Bảng 30: Cân đối các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030	141

Đơn vị tính: ha	141
Bảng 31: Phân bổ diện tích đất phi nông nghiệp đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	151
Bảng 32: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	152
Bảng 33: Chỉ tiêu đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	153
Bảng 34: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	153
Bảng 35: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	154
Bảng 36: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	155
Bảng 37: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	156
Bảng 38: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	157
Bảng 39: Chỉ tiêu đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	157
Bảng 40: Chỉ tiêu đất công trình thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	158
Bảng 41: Chỉ tiêu đất công trình văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	159
Bảng 42: Chỉ tiêu đất cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	159
Bảng 43: Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	160
Bảng 44: Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	161
Bảng 45: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030	161
Bảng 46: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	162
Bảng 47: Chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	163
Bảng 48: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	163
Bảng 49: Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	164

Bảng 50: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	164
Bảng 51: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	165
Bảng 52: Chỉ tiêu đất chợ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	166
Bảng 53: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường	167
Bảng 54: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	168
Bảng 55: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	169
Bảng 56: Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	170
Bảng 57: Chỉ tiêu đất sông ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	171
Bảng 58: Dự kiến các khoản thu chi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	174
Bảng 59: Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022	187

TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
CCN	Cụm công nghiệp
DTTN	Diện tích tự nhiên
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐH	Đường thành phố
ĐT	Đường tỉnh
ĐNN	Đất nông nghiệp
ĐPNN	Đất phi nông nghiệp
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HĐND	Hội đồng nhân dân
KCN	Khu công nghiệp
KDC	Khu dân cư
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
QHМ	Quy hoạch mới
QHMR	Quy hoạch mở rộng
TĐTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TM-DV	Thương mại - Dịch vụ
TN & MT	Tài nguyên và Môi trường
TNHH-MTV	Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
KH	Kế hoạch
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang

Đất đai là tài sản chung và vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, là nơi phân bố dân cư và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh, quốc phòng, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy, việc khai thác sử dụng nguồn tài nguyên đất đai phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững và mang tính khoa học.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018, thì việc Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời Luật Đất đai năm 2013 đã dành Chương IV với 17 Điều được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018 (từ Điều 35 - Điều 51) để quy định về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm, kỳ kế hoạch sử dụng đất được lập 5 năm một lần (Điều 37), nhằm phân bổ đất đai cho các mục đích phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đó.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã có công văn số 957/UBND-KT ngày 05/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc khẩn trương lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Kiên Giang; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Từ những cơ sở trên Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Tiên đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát, lập Đề cương nhiệm vụ và dự toán chi phí dự án: Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu thành phố Hà Tiên.

2. Mục đích

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hà Tiên sẽ là cơ sở pháp

lý quan trọng để thực hiện vai trò quản lý đất đai của địa phương, đồng thời là công cụ pháp lý thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; là cơ sở để xây dựng kế hoạch đầu tư và kiến tạo động lực phát triển sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, an ninh, an toàn, văn minh.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hà Tiên tích hợp đầy đủ các nội dung về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh và thành phố Hà Tiên, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình và cá nhân. Từ đó cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất do Quy hoạch tỉnh phân bổ cho thành phố.

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên là cơ sở để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm trong thời kỳ 2021-2030.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

Luật Đất đai năm 2013;

Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội Chính phủ về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị quyết số 573/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 11/9/2018 về việc Thành lập phường Mỹ Đức thuộc thị xã Hà Tiên và thành phố Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia 05 năm 2021-2025;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

b. Các tài liệu khác

Nghị quyết 219/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và Danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Nghị quyết số 532/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Nghị quyết số 521/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục công trình, dự án phải điều chỉnh hủy bỏ trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt Quy hoạch vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Quyết định 1418/QĐ-UBND ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 16/03/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, có xét đến năm 2030;

Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 03/05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về danh mục kêu gọi đầu tư bổ sung năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2018-2020;

Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2021-2025;

Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 24/07/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên;

Nghị quyết 154/2020/NQ-HĐND ngày 15/07/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về Dự kiến nhu cầu Kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn ngân sách thành phố;

Nghị quyết 181/2020/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về Kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn thành phố;

Nghị quyết 177/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025;

Công văn số 957/UBND-KT ngày 05/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc khẩn trương lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Kiên Giang; Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Thực hiện công văn số 1180/UBND-KT ngày 05 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) gắn với quy hoạch sử dụng đất năm 2030 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Thực hiện công văn số 1009/STNMT-ĐĐ&KS ngày 10/08/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2022) gắn với quy hoạch sử dụng đất đến 2030 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Công văn số 359/UBND-TNMT ngày 19/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc rà soát kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (*giai đoạn 2016-2020*) và nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Hà Tiên.

Công văn số 417/UBND-TNMT ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 trên địa bàn thành phố Hà Tiên.

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Kiên Giang.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành tỉnh.
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Quốc Thái An.
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, phường thuộc thành phố.
- Thời gian thực hiện: năm 2021-2022.

5. Nội dung và sản phẩm quy hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Hà Tiên, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận, kiến nghị. Nội dung báo cáo bao gồm 5 phần chính sau:

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
- Phần V: Giải pháp thực hiện.

5.2. Sản phẩm

Căn cứ nội dung quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 50 của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, sản phẩm Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thành phố Hà Tiên được lưu trữ 04 bộ (*01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 01 bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường, 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp thành phố, 01 bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường*);

Tài liệu lưu trữ gồm:

- Quyết định phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Hà Tiên;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang (kèm hệ thống biểu): 04 bộ
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1/10.000 04 bộ
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Hà Tiên, tỷ lệ 1/10.000: 04 bộ
- Các loại bản đồ chuyên đề 02 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 04 đĩa.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

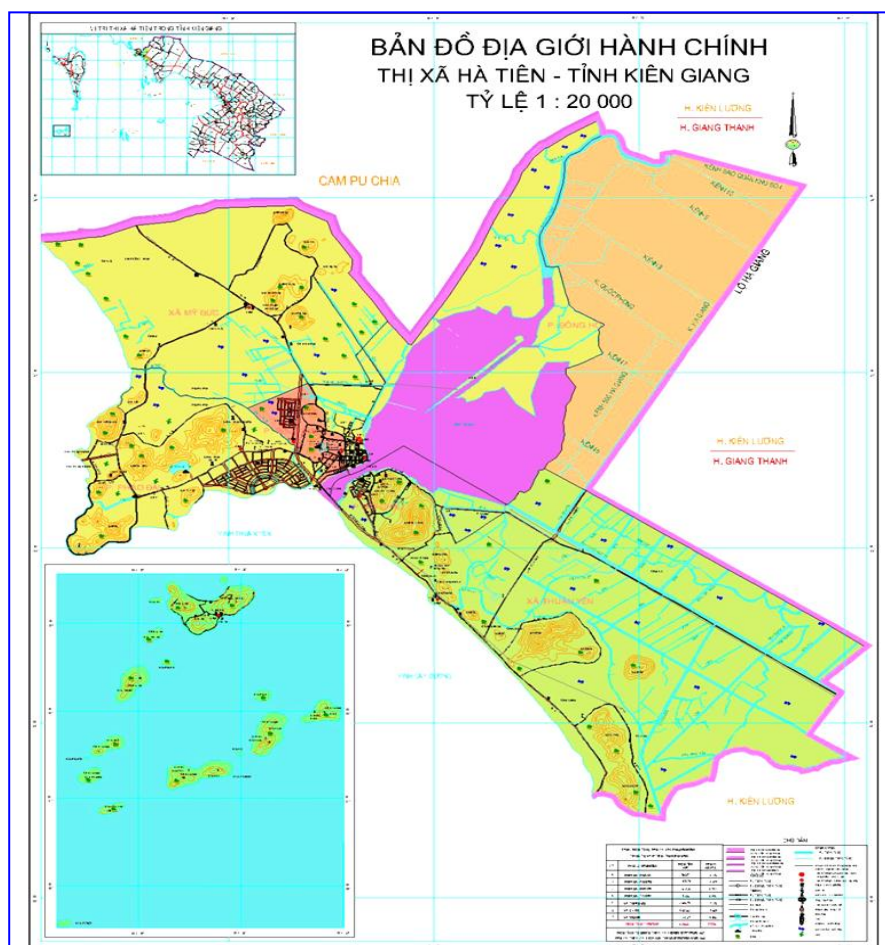
1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

1.1. Về điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Thành phố Hà Tiên ở phía Tây Bắc tỉnh Kiên Giang, điểm cuối cùng Tây Nam của tổ quốc, cách trung tâm Thành phố Rạch Giá 90 km về phía Tây Bắc, phần đất liền gồm 06 phường xã, có tọa độ địa lý từ $10^{\circ}18'54''$ - $10^{\circ}26'53''$ vĩ độ Bắc, từ $104^{\circ}26'10''$ - $104^{\circ}34'12''$ kinh độ Đông (và 01 xã đảo). Địa giới hành chính của Thành phố được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp Tỉnh Kampot thuộc Campuchia.
- Phía Nam giáp Vịnh Thuận Yên và Huyện Kiên Lương.
- Phía Tây giáp biển Vịnh Thái Lan.
- Phía Đông giáp huyện Giang Thành.



Hình 1: Bản đồ hành chính thành phố Hà Tiên

Tổng diện tích tự nhiên toàn Thành phố năm 2020 là 10.147,93 ha, dân số thành phố Hà Tiên (không tính quy đổi) là 48.644 người, mật độ dân số đạt 479,35 người/km², (chiếm 1,58 % về diện tích và 2,8% về dân số tỉnh Kiên Giang), dân tộc Kinh chiếm 84,52%, Khmer chiếm 13,00%%, dân tộc Hoa chiếm 2,34%%; dân số nội thị 40.104 người chiếm 82,44 %; dân số ngoại thị 8.540 người chiếm 17,56 %; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 100,29 %. Toàn Thành phố được chia thành 07 xã, phường (03 xã và 04 phường).

Hà Tiên có hệ thống giao thông thuận lợi: quốc lộ 80, quốc lộ N1, đường hành lang ven biển nối vùng lãnh thổ rộng lớn Nam Bộ với các nước bạn. Đường biển từ Hà Tiên đi Phú Quốc, Kiên Lương, Cà Mau, Rạch Giá và đi Thành phố Kep, cảng Conpongxom (Campuchia); Ngoài ra, Hà Tiên có những di tích, danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: khu lăng Mạc Cửu, núi Thạch Động, núi Đá Dựng, khu du lịch Mũi Nai ... hàng năm thu hút hàng triệu lượt khách tham quan du lịch.

Với vị trí trên, Hà Tiên trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, thương mại - dịch vụ - du lịch quan trọng của tỉnh Kiên Giang, của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Hà Tiên cũng là tiền đồn vững chắc bảo vệ an ninh lãnh thổ và chủ quyền vùng biển đảo Tây Nam của tổ quốc.

b. Địa hình, địa mạo

Thành phố Hà Tiên có 2 dạng địa hình, địa hình đồng bằng ven biển và đồi núi sót trên đồng bằng.

- Địa hình đồng bằng ven biển: Có địa hình tương đối bằng phẳng, chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của thành phố 85,8%. Khu vực này có cao độ nền địa hình thấp từ 0,35m đến 4,0m, không có hướng dốc chính cho toàn thành phố mà địa hình ở đây chia thành các cụm nhỏ có hướng dốc về phía các kênh mương thủy lợi và các hồ, đầm với độ dốc từ 0,2 - 0,4%.

- Đồi núi sót trên đồng bằng: Các quả đồi nằm rải rác, chiếm khoảng 14,2% diện tích tự nhiên của thành phố có địa hình dốc với độ dốc lớn từ 30% - 50%, cao nhất là núi Đại Tô Châu 181m (nằm ở phía Nam phường Tô Châu). Khu vực Mũi Nai có đỉnh Tà Bang Lớn cao 125,5m; kế đó là núi Dùm Trưa cao 129,5m và nhiều đồi núi nhỏ hình bát úp có độ cao từ 20m đến 70m, không thuận lợi cho xây dựng, chỉ phù hợp cho trồng rừng và cho mục đích quốc phòng.

c. Khí hậu

Thành phố Hà Tiên thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang đặc tính chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long, nóng ẩm quanh năm.

- Nhiệt độ: Có nền nhiệt cao, nhiệt độ bình quân cao nhất 31,1⁰C ; nhiệt độ bình quân thấp nhất 24,4⁰C, chênh lệch nhiệt độ trung bình các tháng không quá 3⁰C.

- Nắng: Số giờ nắng trung bình hàng năm xấp xỉ 2400 giờ. Vào mùa mưa nắng ít đi đáng kể so với mùa khô, trung bình thường có 6,4 giờ/ngày; mùa khô 7 giờ/ngày. Tháng nắng nhiều nhất là tháng 3, trung bình 230 giờ. Tháng nắng ít nhất là tháng 8 và tháng 11, trung bình 160 đến 170 giờ.

- Mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.118 mm, đây là lượng mưa lớn, tập trung từ tháng 5 đến tháng 11 hàng năm và chiếm tới 90 - 92% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

- Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi bình quân cả năm 1.241 mm thấp hơn lượng mưa. Tháng 3 có lượng bốc hơi cao nhất 91,5 mm; tháng 10 có lượng bốc hơi nhỏ nhất 74,0 mm.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình nhiều năm 81%, cao trong mùa mưa 85%, thấp trong mùa khô 78%. Độ ẩm cao nhất đạt 94%, thấp nhất 61%.

Hà Tiên ít có thiên tai về khí hậu so với các vùng khác trong cả nước, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Trong điều kiện đảm bảo nguồn nước thì sản xuất nông nghiệp khá ổn định và cho năng suất, chất lượng cao.

d. Thủy văn

Chế độ thủy văn thành phố Hà Tiên chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ nhật triều biển Tây thông qua đầm Đông Hồ và hệ thống kênh rạch trên địa bàn Thành phố. Biên độ triều thấp (khoảng 80 - 100 cm), mực nước chân triều biển động ít (20 - 30 cm), nhưng mực nước đỉnh triều biển động nhiều (khoảng 60 - 70 cm), chu kỳ triều khoảng 15 ngày, mực nước bình quân cao nhất thường xảy ra từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau và thấp nhất từ tháng 5 đến tháng 6 trong năm. So với triều biển Đông với chế độ bán nhật triều không đều thì ảnh hưởng của triều biển Tây yếu hơn, mức độ xâm nhập mặn nhẹ hơn và do thời gian duy trì mực nước thấp (chân triều) dài nên tiêu nước khá thuận lợi.

1.2. Về tài nguyên thiên nhiên

1.2.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của Hà Tiên năm 2020 là 10.147,93 ha.

Tình hình sử dụng đất như sau:

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất của thành phố Hà Tiên qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Hiện trạng các năm					
			2010		2015		2020	
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
	Loại đất		9.951,83	100	10.048,83	100	10.147,93	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.313,06	73,48	7.472,70	74,36	7.335,24	74,18

STT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Hiện trạng các năm					
			2010		2015		2020	
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	867,29	8,71	743,87	7,40	709,43	7,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,00	-	743,87	7,40	0,24	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,76	0,60	0,00	-	87,59	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.566,70	15,74	1.501,49	14,94	1.775,09	14,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	958,94	9,64	1.015,34	10,10	951,92	10,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	0,00	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	74,30	0,75	0,00	-	9,22	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.786,07	38,04	4.201,95	41,82	3.801,98	41,70
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	-	0,00	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	-	10,04	0,10	-	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.406,73	24,18	2.373,06	23,62	2.812,69	23,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	210,99	2,12	229,83	2,29	280,57	2,34
2.2	Đất an ninh	CAN	4,93	0,05	6,38	0,06	4,58	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	113,15	1,14	108,62	1,08	133,96	1,08
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	-	0,00	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	-	0,00	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	-	106,88	1,06	70,15	1,07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,82	0,84	72,26	0,72	45,08	0,72
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	-	0,00	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	385,50	3,87	421,98	4,20	677,72	4,24
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,75	0,09	9,98	0,10	7,93	0,10
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	-	0,00	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,10	0,03	13,15	0,13	10,12	0,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,85	0,78	54,25	0,54	54,45	0,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	159,71	1,60	295,69	2,94	336,92	3,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02	0,07	12,49	0,12	12,24	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,50	0,04	0,00	-	1,03	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	-	0,00	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,18	0,12	11,59	0,12	11,20	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,60	0,28	17,76	0,18	26,60	0,18
2.20	Đất sản xuất vật liệu xd, làm đồ gốm	SKX	5,08	0,05	0,00	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	-	0,50	0,01	-	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	-	44,51	0,44	38,27	0,46
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,18	0,01	0,37	0,00	0,71	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	486,01	4,88	350,58	3,49	395,37	3,49
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	816,36	8,20	616,23	6,13	469,45	6,13
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	-	0,00	-	0,20	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	232,04	2,33	203,07	2,02	291,99	2,02

Nguồn: Số liệu của Chi cục thống kê Tx. Hà Tiên, 2020.

Theo số liệu bản đồ thổ nhưỡng của tỉnh Kiên Giang trên địa bàn thành phố Hà Tiên (10.147,93ha) được phân ra các đơn vị đất như sau:

- **Nhóm đất phèn:** Diện tích 5.760ha (chiếm 57,32% diện tích tự nhiên).

+ Đất phèn tiềm tàng nông mặn có diện tích 3.687ha (37,05%), phân bố nhiều nhất ở xã Thuận Yên, phường Đông Hồ (phường Tô Châu chiếm tỉ lệ nhỏ) đất này được sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, trồng cây hàng năm và trồng cây lâu năm.

+ Đất phèn hoạt động nông mặn diện tích 1.622ha (16,30%), phân bố đều ở 02 xã Mỹ Đức, Thuận Yên. Diện tích đất này đang được sử dụng cho mục đích trồng lúa, trồng màu, nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm.

+ Đất phèn hoạt động sâu mặn có diện tích 451ha (4,53%) phân bố ở xã Mỹ Đức, khu vực cửa khẩu Hà Tiên. Loại đất này đang được sử dụng cho mục đích trồng lúa và trồng cây hàng năm.

- **Nhóm đất xám:** Đất xám vàng trên nền granit diện tích 1.137ha (chiếm 11,31% tổng diện tích tự nhiên), phân bố rải rác dưới các chân núi và vùng ven biển ở tất cả các phường xã (trừ xã Tiên Hải). Các loại đất xám trong thành phố nhìn chung đều có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo mùn, độ phì thấp, hiện tại loại đất này được sử dụng trồng lúa và trồng màu.

- **Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá:** diện tích 1.522ha (chiếm 15,15%), phần lớn là đất núi, được trồng rừng phòng hộ, phân bố ở hầu hết các phường xã (trừ phường Đông Hồ).

- **Đất sông suối, kênh mương:** diện tích 1.534ha (chiếm 15,26%), phân bố trên tất cả các phường xã.

- **Nhóm đất nhân tác:** Đất nhân tác có diện tích 96ha (0,96%); phân bố ở phường Pháo Đài khu đô thị mới lấn biển.

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt chủ yếu ở Hà Tiên là nước mưa và nước của sông Giang Thành, cung cấp thông qua các kênh trục như: Kênh Rạch Giá Hà Tiên, Kênh Hà Giang, kênh Mương Đào, Kênh Rạch Vược, kênh Mới, kênh Núi Đồng...

- Về nước mưa: Với tổng lượng mưa lớn, trung bình 2.118 mm/năm, mùa mưa kéo dài khá ổn định trong 07 tháng, cá biệt có năm 08 tháng, khá thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Hà Tiên không có hệ thống sông rạch không chằng chịt như đặc trưng của các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long và nước sông bị nhiễm mặn, nên nguồn nước mưa đóng vai trò rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của nhân dân.

- Về nước mặt: Hà Tiên có Đầm nước mặn Đông Hồ (diện tích khoảng 800ha) chiếm 8% diện tích tự nhiên toàn thành phố, thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản (tôm sú). Ngoài ra, nguồn nước ngọt trên các sông rạch đã và đang đảm nhận việc cung cấp nước tưới cho cả 02 khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung của thành phố là Mỹ Đức và Thuận Yên, nhưng chất lượng nước cũng không ổn định

(bị nhiễm chua phèn từ tháng 5 đến tháng 8; bị nhiễm mặn từ cuối tháng 12) làm ảnh hưởng đến năng suất cây trồng. Đối với nước mặt phục vụ sinh hoạt, chủ yếu dùng nước mưa chứa trong các ao, hồ nhân tạo. Tổng dung tích của các ao hồ khoảng 210.000 m³ (hồ Tam Phú Nhân, hồ Tô Châu và Ao Sen).

- Về biển đảo: Vùng biển đảo Hà Tiên rộng, kín gió là ngư trường lớn trong khu vực với nguồn tài nguyên thủy sản, thủy sinh dồi dào, thuận lợi cho việc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, cho phát triển du lịch và dịch vụ nghề cá, dịch vụ du lịch - thương mại. Bờ biển dài khoảng 22 km, cùng các đảo rất thuận lợi cho việc xây dựng các căn cứ quốc phòng, cơ sở chế biến thủy hải sản, các trung tâm cứu hộ, cứu nạn, phòng tránh bão và các cảng thương mại, du lịch.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Tiên không phong phú và được xác định có giá trị kinh tế không cao, chủ yếu sét gạch ngói (tập trung nhiều trên địa bàn phường Mỹ Đức và xã Thuận Yên) và vật liệu san lấp trên biển (tập trung nhiều ở phường Tô Châu, phường Mỹ Đức, xã Thuận Yên).

1.2.4. Tài nguyên thủy sản

Thành phố Hà Tiên phía Tây giáp Vịnh Thái Lan với đường bờ biển dài trên 22 km, quản lý vùng biển rộng tiếp giáp với Campuchia, Thái Lan... Nguồn tài nguyên thủy sản, thủy sinh phong phú. Giá trị thu về từ đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản mang lại cho Hà Tiên nguồn lợi kinh tế lớn.

Bảng 2: Sản lượng, giá trị khai thác, nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011-2020

Đơn vị hành chính	2010	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Tấn								
TỔNG SỐ	37.995	37.439	40.412	35.826	37.807	41.810	43.653	44.272	41.694
<i>Phân theo xã, phường</i>									
1. Phường Tô Châu	4.275	4.256	4.586	3.755	3.942	4.375	4.552	4.616	4.163
2. Phường Đông Hồ	2.240	2.185	2.204	2.714	2.755	3.173	3.181	3.226	3.260
3. Phường Bình San	12.683	12.456	12.756	10.423	11.047	12.159	12.755	12.936	12.325
4. Phường Pháo Đài	8.209	8.109	8.524	6.781	7.064	7.919	8.156	8.272	7.697
5. Phường Mỹ Đức	450	435	460	475	513	558	592	601	556
6. Xã Tiên Hải	9.128	9.009	9.359	7.842	8.255	9.165	9.532	9.666	9.240
7. Xã Thuận Yên	1.010	989	2.523	3.836	4.231	4.461	4.885	4.955	4.453

Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê TX Hà Tiên, 2020.

Biển và đảo của Hà Tiên mang lại nguồn lợi thủy sản, thủy sinh vô giá cho nhân dân Hà Tiên, Kiên Giang và các vùng khác đến khai thác, nuôi trồng. Nhiều năm qua do thiếu quản lý nên việc khai thác đang làm cạn kiệt nguồn lợi. Thời gian tới với chiến lược phát triển kinh tế biển của Đảng, Chính phủ và tỉnh Kiên Giang biển sẽ trở thành nguồn lực quan trọng đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

1.2.5. Tài nguyên rừng

Thành phố Hà Tiên (năm 2020) có diện tích rừng 1.507,00 ha là rừng phòng hộ. Rừng của Hà Tiên tuy giá trị kinh tế không cao nhưng giữ chức năng phòng hộ ven biển, điều hòa môi trường đô thị đã và đang phát huy tác dụng giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước và bảo vệ môi trường, góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Năm 2020, dân số thành phố Hà Tiên (không tính quy đổi) là 48.644 người, mật độ dân số đạt 479,35 người/km², (chiếm 1,58 % về diện tích và 2,8% về dân số tỉnh Kiên Giang), dân tộc Kinh chiếm 84,52%, Khmer chiếm 13,00%, dân tộc Hoa chiếm 2,34%; dân số nội thị 40.104 người chiếm 82,44 %; dân số ngoại thị 8.540 người chiếm 17,56 %; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 100,29 %. Toàn Thành phố được chia thành 07 xã, phường (03 xã và 04 phường).

Nguồn nhân lực của thành phố Hà Tiên không dồi dào. Tính đến 31/12/2019, dân số thành phố Hà Tiên là 49.916 người, (nếu kể cả dân số quy đổi là 81.576 người), trong đó: Dân số thường trú khu vực nội thị 33.382 người (chiếm 67,4%), khu vực ngoại thị 16.114 người (chiếm 32,6%).

Dự báo đến năm 2021, dân số Hà Tiên kể cả quy đổi sẽ khoảng 100.000 người, trong đó lượng khách tham quan, du lịch và lao động từ các địa phương khác đến làm việc trên địa bàn thành phố (tính quy đổi) là 82.000 người chiếm khoảng 42% dân số. Số còn lại là người ngoài địa phương đến làm việc tại Hà Tiên. Lao động qua đào tạo: Công nhân kỹ thuật chiếm 64,9 %, trung cấp chuyên nghiệp chiếm 23,4 %, lao động có trình độ đại học, trên đại học chiếm 12,7 %. Chỉ số này khá so với bình quân toàn tỉnh.

Tài nguyên nhân văn ở Hà Tiên không chỉ bao gồm nguồn lực con người mà còn là những giá trị vật chất, văn hóa tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử hình thành và phát triển Hà Tiên. Các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của Hà Tiên cho thấy tài nguyên nhân văn ở Hà Tiên phong phú và đa dạng:

+ **Các giá trị văn hóa vật thể:** Là những công trình kiến trúc, đền đài cung miếu, di tích lịch sử, những địa điểm có ý nghĩa văn hoá trên địa bàn thành phố. Theo nhà thơ Đông Hồ, Hà Tiên thập cảnh gắn liền với Hà Tiên thập vịnh gồm: *Kim Dự lan đào* (đảo vàng chắn sóng - núi Pháo Đài), *Bình San điệp thủy* (núi một màu xanh - núi Bình San), *Tiêu Tự thần chung* (cảnh chuông chùa tịch mạch - chùa Tam Bảo), *Giang Thành dạ cổ* (trông đêm Giang Thành - lũy Giang Thành), *Thạch Động thôn vân* (động đá nuốt mây - núi Thạch Động), *Châu Nham lạc lộ* (cò đậu Châu Nham - núi Đá Dựng), *Đông Hồ ấn nguyệt* (trăng soi Đông Hồ - đầm Đông Hồ), *Nam Phố trùng ba* (bãi Nam sóng lặn, tục danh: Bãi Ốt); *Lộc Trĩ thôn cư* (xóm Mũi Nai), *Lư Khê ngư bạc* (Rạch Vược).

+ **Các giá trị văn hóa phi vật thể:** Hà Tiên đã bảo tồn và phát huy khá tốt văn hóa phi vật thể (phong tục, tập quán, tín ngưỡng) như: Lễ giỗ Đức khai trấn Mạc Cửu - lễ ca ngợi công đức của Mạc Cửu mang đậm tính nghệ thuật, tính nhân văn cao cả mang lại nhiều cảm xúc về miền đất Hà Tiên thập cảnh; Lễ giỗ bà Mạc Mi Cô, ngày giỗ bà hàng năm đã trở thành một dịp để mọi người thành tâm khấn nguyện những điều may mắn, tốt đẹp cho gia đình, người thân, cầu quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa. Lễ hội Văn hóa du lịch và Tao đàn Chiêu Anh Các nhằm tôn vinh, trân trọng những thành quả lao động sáng tạo trên lĩnh vực văn hóa, văn học nghệ thuật của các bậc tiền nhân, thu hút khách du lịch...

Sự đa dạng và phong phú của các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của Hà Tiên tạo ưu thế phát triển ngành dịch vụ - du lịch, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần rất lớn trong tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn của Hà Tiên. Nhân dân Hà Tiên luôn giữ gìn và phát huy những phẩm vật thiên nhiên đã ban tặng và những giá trị tinh thần vô giá của cha ông để lại để xây dựng Hà Tiên trở thành một thành phố văn hóa du lịch và sinh thái.

1.2.7. Tài nguyên phát triển dịch vụ du lịch

a) Tiềm năng du lịch:

Với lịch sử hơn 300 năm hình thành và phát triển, Hà Tiên đã trở thành đô thị đặc thù với những di sản lịch sử - văn hóa đã được quốc gia, tỉnh Kiên Giang công nhận; Các di sản văn hóa – lịch sử, bãi biển, khu du lịch sinh thái, nhà hàng, khách sạn...là nguồn tài nguyên cho phát triển du lịch, dịch vụ.

Thành phố Hà Tiên hiện có các điểm du lịch thu hút nhiều khách tham quan: Thạch Động, núi Đá Dựng, Mũi Nai, Lăng Mạc Cửu, núi Pháo Đài, đầm Đông Hồ, núi Tô Châu v.v. Du lịch tắm biển tại các khu du lịch Mũi Nai, khu Núi Đền và đặc biệt là quần đảo Tiên Hải... Về văn hóa phi vật thể với các lễ hội văn hóa truyền thống, nếu kết hợp tốt với các tour du lịch sẽ thu hút được nhiều khách ghé thăm.

Cùng với Phú Quốc, Hà Tiên là điểm đến của các tour du lịch: Tp. Hồ Chí Minh - Phú Quốc - Hà Tiên, Tp. Cần Thơ - Tp. Rạch Giá - Hà Tiên, Hà Tiên -

Tp. Rạch Giá - Phú Quốc, Kiên Lương - Hà Tiên - Phú Quốc, Phú Quốc - Hà Tiên - Tp. Kép (Campuchia), Châu Đốc - Hà Tiên - Phú Quốc - Tp. Rạch Giá....

Thương mại cửa khẩu và dịch vụ - du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng chiếm tỷ trọng trên 60% GRDP toàn thành phố.

b) Các loại hình du lịch:

- Du lịch tham quan văn hóa - lịch sử - tâm linh.
- Du lịch sinh thái biển, đảo, núi đồi.
- Du lịch nghỉ dưỡng.

Tương lai khi khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên hoàn thành việc xây dựng và hoạt động, thương mại biên giới phát triển, hình thức du lịch kết hợp mua sắm sẽ phát triển thành loại hình du lịch phổ biến.

➤ **Đánh giá:** Nhìn chung, với vị trí địa lý kinh tế, tiềm năng về tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên như đã nêu trên, Thành phố Hà Tiên có một số thuận lợi và khó khăn như sau:

a. Thuận lợi:

- Lợi thế vị trí của Hà Tiên là đô thị cửa khẩu, trung tâm kinh tế, chính trị, đầu mối giao thông, giao thương của vùng đồng bằng sông Cửu Long, của tỉnh Kiên Giang với Campuchia, Thái Lan và các nước khác. Trên địa bàn thành phố về đường bộ có QL 80, tỉnh lộ 28 và quốc lộ N1 tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển, giao lưu trao đổi hàng hoá phục vụ cho sự phát triển kinh tế của thành phố. Thành phố có các tuyến đường biên Hà Tiên - Phú Quốc - Rạch Giá nối liền sang Campuchia phục vụ vận tải và du lịch.

- Khí hậu ôn hòa, có nhiều rừng tự nhiên và có các hồ nước ngọt lớn.

- Hệ thống hạ tầng đô thị và hệ thống hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch, xây dựng từng bước đồng bộ thuận lợi cho vận tải, du lịch giữa các vùng, các nước trong khu vực.

- Vùng biển, ven biển là ngư trường rộng lớn, thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở chế biến thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, du lịch, các khu trú tránh bão, trung tâm cứu hộ, cứu nạn.

- Với nguồn tài nguyên du lịch phong phú, Hà Tiên là điểm đến của khách du lịch trong nước và quốc tế.

- Có lực lượng lao động tương đối dồi dào, nhân dân cần cù lao động và có kinh nghiệm trong sản xuất.

b. Khó khăn:

- Đất đai thổ nhưỡng đa số là đất phèn, nguồn nước ngọt không dồi dào nên khó khăn để phát triển nông nghiệp, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá.

- Địa hình không bằng phẳng, không thuận lợi cho sản xuất và bố trí hệ thống thủy lợi.

- Nguồn tài nguyên thủy sản, thủy sinh mặt nước phong phú về loài nhưng bị cạn kiệt do tình trạng khai thác bừa bãi, thiếu sự quản lý.

- Dân số, lao động gia tăng tạo sức ép về nhu cầu tiêu dùng, nhà ở, hạ tầng đô thị, quản lý trật tự trị an và các dịch vụ khác.

- Chất lượng đường bộ từ TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ... đến Hà Tiên chưa tốt, đường thủy chưa phát triển, ảnh hưởng hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp.

- Đường xuyên Á, đường hành lang ven biển đi qua nội thị, trước mắt là thuận lợi nhưng về lâu dài sẽ tạo ra những phức tạp trong quy hoạch phát triển đô thị, gây ô nhiễm (khói bụi và tiếng ồn), không phù hợp với sinh hoạt đô thị.

- Khoa học - công nghệ chưa phát triển, chất lượng nguồn lao động chưa cao, khó tuyển lao động có kỹ thuật.

- Hà Tiên nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Theo kịch bản (phát thải cao) biến đổi khí hậu năm 2016, nước biển dâng cho Việt Nam, khu vực từ Cà Mau đến Kiên Giang (trong đó có Hà Tiên) là địa phương có nước biển dâng khá cao. Với Hà Tiên, khi nước biển dâng cao 70cm thì 18,3% diện tích (địa hình đồng bằng ven biển) sẽ trở thành vùng đất ngập nước và đến cuối thế kỷ khi nước biển dâng cao 52 – 106 cm thì 32,9% diện tích thành phố Hà Tiên sẽ bị ngập nước.

1.3. Về thực trạng môi trường

a. Thực trạng môi trường ở các đô thị và các khu dân cư tập trung

- Môi trường đô thị: Trong những năm gần đây, hạ tầng đô thị được đầu tư phát triển, đường xá, cầu cống được nâng cấp và xây dựng mới, công sở được quy hoạch và xây dựng khá hiện đại. Việc xây dựng các khu lấn biển phải vận chuyển lượng khá lớn vật liệu từ nơi khác đến... nhưng chưa quan tâm đúng mức việc xử lý bụi, tiếng ồn; thiếu kinh phí xây dựng các hệ thống xử lý nước thải và chất thải nên môi trường đô thị có chiều hướng bị ô nhiễm.

- Môi trường nông thôn: Rác thải ở ngoại thị chủ yếu là rác thải sinh hoạt, rác thải từ các hoạt động sản xuất như: trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản... Đây là nguồn gây ô nhiễm cho môi trường đất và nước.

- Hệ thống thoát nước thành phố Hà Tiên là hệ thống thoát nước chung, chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm và một số các khu dân cư xây dựng mới, tổng chiều dài trên 45 km, kết cấu chủ yếu là cống ngầm, mương nắp đan và mương hở.

- Thực trạng môi trường nước:

+ Môi trường nước mặt: nguồn nước mặt của thành phố có mức độ ô nhiễm từ nhẹ đến trung bình, nguồn nước có tính axit nhẹ đến kiềm, mức độ ô nhiễm do các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh ngày càng tăng do tình trạng rác thải, nước thải từ các khu dân cư, cụm công nghiệp, tình trạng chăn nuôi gia súc, gia cầm xả vào kênh, rạch chưa qua xử lý. Ngoài ra còn bị ô nhiễm do tình trạng sử dụng tùy tiện hoá chất trong phân bón, thuốc trừ sâu ở các vùng nuôi trồng.

+ Nguồn nước ngầm: có chứa hàm lượng muối sắt và nhôm cao. Tuy nhiên, nguồn nước ngầm rất nghèo nàn, chất lượng kém, phần lớn bị nhiễm mặn, các lỗ khoan thăm dò thường gặp đá gốc ở độ sâu 10-20m. Vì vậy, khả năng khai thác nước ngầm phục vụ sản xuất và sinh hoạt rất nhỏ.

- Thực trạng môi trường đất:

Môi trường đất cũng bị ô nhiễm do quá trình sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật và phân bón trong nông nghiệp, ô nhiễm do các chất thải rắn thu gom vào bãi rác hờ không qua xử lý từ đó ngấm vào mạch nước ngầm gây ô nhiễm môi trường đất.

- Quản lý, xử lý chất thải, nước thải:

Hiện nay toàn bộ nước thải trên địa bàn thành phố xả trực tiếp ra kênh, rạch chưa được xử lý. Riêng nước thải y tế của bệnh viện đã có hệ thống xử lý.

Về xử lý chất thải rắn: Chất thải rắn hiện được thu gom hàng ngày với khối lượng trên 34 tấn, tỷ lệ thu gom khoảng 90%. Hà Tiên đã xây dựng và vận hành lò đốt rác thải y tế.

b. Thực trạng môi trường ở các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung

Môi trường tại các khu vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Tiên chủ yếu là các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp với quy mô còn nhỏ, công nghiệp chỉ phát triển chủ yếu tại khu vực xã Thuận Yên. Hiện nay các cơ sở sản xuất cũ chưa có hệ thống xử lý nước và chất thải rắn hoàn chỉnh, vẫn theo sự thu gom của cơ quan môi trường đô thị. Nhưng về tương lai, khi số lượng cơ sở sản xuất, các khu công nghiệp đi vào hoạt động, vấn đề đặt ra là phải xây dựng hệ thống xử lý hoàn chỉnh đồng bộ, với công nghệ hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

c. Đánh giá chung về thực trạng môi trường

Nhìn chung, do là địa bàn chủ lực phát triển sản xuất nông nghiệp, đô thị có quy mô còn nhỏ, công nghiệp chỉ phát triển chủ yếu tại khu vực phía Bắc, điều kiện môi trường tổng quan trên địa bàn còn tốt trừ một số điểm cơ sở sản xuất cũ chưa có hệ thống xử lý nước và chất thải rắn hoàn chỉnh. Tuy nhiên trong bối cảnh phát triển nhanh và quá trình công nghiệp hóa trong tương lai kết hợp với việc phát triển các kết cấu hạ tầng, gia tăng đô thị hóa và bối cảnh biến đổi khí

hậu - nước biển dâng sắp tới, tình hình môi trường trên địa bàn thành phố Hà Tiên dự báo sẽ có nhiều biến động phức tạp trên cơ sở dự báo phát thải ngày càng tăng, cần dự kiến và đề xuất giải pháp hạn chế, kiểm soát.

Để tiếp tục thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với bảo vệ, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp thành phố Hà Tiên cần triển khai đồng bộ các giải pháp đã và đang mang lại hiệu quả trong thời gian qua; đồng thời đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng về công viên cây xanh, các khu vui chơi giải trí công cộng; tạo nên vẻ đẹp mỹ quan của một đô thị trẻ.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua, mặc dù bối cảnh tình hình kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn, thách thức; nhưng với sự nỗ lực khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức; Đảng bộ, quân và dân thành phố Hà Tiên đã thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Tiên đã đề ra; đưa kinh tế - xã hội thành phố Hà Tiên nhà tiếp tục phát triển ổn định, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng lên đáng kể. Đáng kể là một số thành tựu như sau:

- Giai đoạn 2011-2015 (Giá năm 2010): Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP là 18,5%/năm, cao hơn tốc độ tăng GDP bình quân (giá 1994) giai đoạn 2001 - 2010 trên 2,5%/năm. Tốc độ tăng GRDP (giá 2010) sau năm 2015 bị chậm lại do nền kinh tế chuyển dần đến ổn định theo kinh tế vĩ mô của tỉnh, cả nước và khu vực.

- Giai đoạn 2016-2020 (giá so sánh 2010): Kinh tế thành phố tiếp tục ổn định và phát triển theo đúng cơ cấu định hướng, chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện. Các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu (giá so sánh năm 2010) đạt 18.358 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 8,99%/năm; trong đó tổng giá trị sản xuất năm 2020 đạt 4.145 tỷ đồng; tổng vốn đầu tư toàn xã hội là 6.489 tỷ đồng, nhịp độ tăng trưởng bình quân 8,36%/năm.

Nhận xét: Tỷ trọng GRDP của Hà Tiên liên tục tăng dần tỷ trọng trong tổng sản phẩm của tỉnh Kiên Giang (Diện tích Hà Tiên chiếm 1,58 % và dân số chiếm 2,76 % của tỉnh Kiên Giang).

- Tổng sản phẩm (GRDP) đạt 11.169,410 tỷ đồng, đạt 104,33% kế hoạch.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2015 đạt 61,511 triệu đồng/năm (đạt 102,20% so kế hoạch).

- Cơ cấu kinh tế trong GRDP: Thương mại- dịch vụ chiếm 62,35% (KH

71,82%), công nghiệp-xây dựng chiếm 22,06% (KH 14,21%), nông-lâm-ngư nghiệp chiếm 15,59% (KH 13,97%).

- Kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt trên 425 triệu USD đạt 67,35% kế hoạch, lượng khách tham quan du lịch năm 2015 trên 2.048.000 lượt người đạt 137,62% kế hoạch, doanh thu đạt 716,800 tỷ đồng, đạt 119% kế hoạch.

- Giá trị sản xuất ngành thủy hải sản tăng bình quân 6,90% (KH 11,35%); sản lượng khai thác thủy sản 179.206 tấn, đạt 94,45% kế hoạch; sản lượng nuôi trồng thủy sản 13.700,76 tấn, đạt 166% kế hoạch.

- Huy động ngân sách tăng bình quân hàng năm 3,60% (KH 17%), tổng thu ngân sách địa phương 5 năm đạt trên 551,170 tỷ đồng đạt 87,49% kế hoạch, đầu tư xây dựng cơ bản tăng bình quân 24,05%/ năm (KH 20%/năm), giá trị xây dựng cơ bản 4.540 tỷ đồng trên, đạt 138% kế hoạch.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 14,64 % (KH 50%) Giải quyết việc làm cho trên 5.543 lao động, đạt 123,18% kế hoạch.

- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế 62% (KH 65%).

- Tỷ lệ huy động trẻ từ 6-10 tuổi ở bậc tiểu học đạt 99,6% (KH 98,7%), tỷ lệ trẻ từ 11-14 tuổi đến trường đạt 98% (KH 98,2%), duy trì tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100% kế hoạch.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,01% (KH 1,02%), giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng về cân nặng đạt 11,76% (KH 11,3%); tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng về chiều cao đạt 17,25% (17,50%).

- Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa đạt 94,66% (KH 85%), có 89,28% ấp - khu phố văn hóa (KH 90%); có 87,5% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa (KH 95%); có 3 xã - phường đạt tiêu chuẩn về xây dựng đời sống văn hóa (KH có 3 xã - phường đạt tiêu chuẩn về xây dựng đời sống văn hóa).

- Xây dựng xã Mỹ Đức đạt xã nông thôn mới, xã Thuận Yên đạt 16/19 tiêu chí, xã Tiên Hải đạt 14/19 tiêu chí (KH: 01 xã đạt xã nông thôn mới, các xã còn lại đạt trên 50% tiêu chí). Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 98% (KH 98%), tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 95% (KH 96%).

Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế

Tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các lĩnh vực trên địa bàn thành phố Hà Tiên diễn ra theo hướng tích cực khá rõ nét, tỷ trọng của ngành nông nghiệp giảm trong khi tỷ trọng của ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng tăng, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2001 – 2010:

Cơ cấu các ngành kinh tế chuyển động mạnh mẽ, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của Hà Tiên: Tỷ trọng GRDP ngành thương mại - dịch vụ tăng nhanh (từ 45,3% năm 1995, lên 49,2% năm 2000, đến năm 2010 đạt 64%); tỷ trọng GRDP ngành nông – lâm – ngư nghiệp giảm dần (từ 32,92% năm 1995, xuống 28,56% năm 2000 và năm 2010 xuống còn 18,8 %); tỷ trọng GRDP ngành công nghiệp – xây dựng xu hướng tăng chậm (từ 20,19% năm 2000 và đạt 21,1% năm 2010).

- Giai đoạn 2011 - 2015:

Cơ cấu các ngành kinh tế biến động không nhiều: Tỷ trọng GRDP (giá HH) ngành thương mại - dịch vụ - du lịch tăng từ 61,9% (năm 2011) lên 62,4% (năm 2015); tỷ trọng GRDP ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 20,4 %/năm lên 22,1 %/năm; tỷ trọng GRDP ngành nông – lâm – ngư nghiệp giảm (năm 2011: 17,7% đến năm 2015 còn 15,6%). Tỷ trọng GRDP hai ngành dịch vụ và công nghiệp – xây dựng chiếm trên trên 82%.

- Về cơ cấu ngành kinh tế theo khu vực:

+ **Trong khu vực I:** tỷ trọng GRDP nông – lâm – ngư nghiệp giảm (năm 2011: 17,7% đến năm 2015 còn 15,6%). Trong đó: Năm 2015 sản lượng lúa ước tính 8.448 tấn, đạt 91,73% kế hoạch, năng suất bình quân 3,3 tấn/ha, tổ chức triển khai 11 mô hình, đề án ứng dụng khoa học trong sản xuất và chăn nuôi; sản lượng hoa màu 13.707 tấn, đạt 134,86% kế hoạch. Tổng giá trị ngành trồng trọt 257,572 tỷ đồng, đạt 150,62% kế hoạch. Ngành chăn nuôi phát triển khá, giá trị toàn ngành 176,481 tỷ đồng đạt 88,43% kế hoạch; công tác giết mổ vệ sinh tiêu độc, khử trùng được thực hiện thường xuyên, chủ động kiểm soát dịch bệnh không để phát sinh thành dịch.

- **Trong khu vực II:** Tỷ trọng GRDP ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 20,4 %/năm lên 22,1 %/năm. Trong đó: Ngành công nghiệp: Quan tâm tạo điều kiện cho các cơ sở, doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh, trong đó chú trọng các cơ sở: sản xuất gạch tuynel, bột cá, nước đá. Ước tính đến năm 2015, thành phố có 430 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng 38 cơ sở so với năm 2011, thu hút hơn 1.600 lao động địa phương. Giá trị sản xuất toàn ngành trong 05 năm đạt 3.505,257 tỷ đồng, đạt 226,05% kế hoạch (các sản phẩm chủ yếu: điện thương phẩm, sản xuất nước đá, cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất gạch tuynel, chế biến bột cá). Tiếp tục mở rộng mạng lưới cấp nước, cấp điện đảm bảo tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 98%, hộ sử dụng nước sạch sinh hoạt là 95%. Tuy nhiên việc xúc tiến kêu gọi đầu tư thực hiện các dự án trong cụm công nghiệp, khu công nghiệp chưa có hiệu quả; chưa phát triển đa dạng các cơ sở sản xuất công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến thủy hải sản để khai thác tốt tiềm năng thế mạnh của địa phương.

- **Trong khu vực III:** Tỷ trọng GRDP hai ngành dịch vụ và công nghiệp - xây dựng chiếm trên 82%.

+ **Du lịch:** tăng cường chỉ đạo đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá, thu hút đầu tư và hợp tác đầu tư, khai thác có hiệu quả các tiềm năng phát triển du lịch của địa phương, tập trung đầu tư khai thác các khu du lịch hiện hữu: khu du lịch Mũi Nai, Thạch Động, Đá Dựng, Núi Đền, quần thể di tích lịch sử văn hóa núi Bình San và định hướng phát triển các điểm du lịch mới: du lịch sinh thái xã đảo Tiên Hải, đầm Đông Hồ. Doanh thu dịch vụ du lịch 2.906,711 tỷ đồng, đạt 119,11% kế hoạch; tổng lượng khách tham quan du lịch 9.098.655 lượt người (bình quân 1.819.731 lượt người/năm), đạt 137,62% kế hoạch.

+ **Thương mại, dịch vụ:** Năm 2011, toàn thị xã có 2.579 cơ sở hoạt động thương mại với doanh số bán lẻ hàng hóa chỉ 2.174,6 tỷ đồng, nhưng đến năm 2017 tăng trên 3.664 cơ sở (tăng 9% so với năm 2011) với doanh số tăng lên 7.932,61 tỷ đồng (gấp ~3,64 lần), mức tăng trưởng bình quân khoảng 50%/năm. Doanh số bán lẻ tăng nhanh, hàng hóa chủ yếu sản xuất trong nước, đa dạng, cạnh tranh với hàng nhập ngoại.. Mạng lưới hệ thống chợ và Trung tâm thương mại được chú trọng chỉnh trang, sửa chữa và đầu tư xây mới góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại-dịch vụ phát triển đáp ứng nhu cầu lưu thông và trao đổi hàng hoá. Công tác quản lý thị trường, chống đầu cơ tăng giá, gian lận thương mại được tăng cường, các trường hợp vi phạm được xử lý nghiêm.

Nhận xét chung: Nhìn chung với định hướng tập trung vào phát triển đô thị và công nghiệp trên địa bàn, một mặt tăng trưởng kinh tế trên địa bàn vẫn còn nhiều tiềm năng tăng nhanh nhưng mặt khác, đặt ra nhiều vấn đề về tính cân đối, đồng bộ và bền vững trong phát triển. Trong 05 năm qua các hoạt động văn hóa - xã hội được quan tâm đầu tư, tổ chức nhiều hoạt động văn nghệ, vui chơi, giải trí, thể dục thể thao,... đảm bảo nhu cầu thụ hưởng văn hoá của nhân dân.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1.1. Nông, ngư, lâm nghiệp

a. Về sản xuất nông nghiệp:

Trong giai đoạn 2016-2020: Lĩnh vực nông - lâm - thủy sản duy trì mức tăng trưởng khá, tăng cường thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản, nuôi cá lồng bè quanh xã đảo Tiên Hải, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính hủy diệt. Quy hoạch tổ chức lại các ngành nghề đóng, sửa chữa tàu, hình thành các tổ, đội hợp tác khai thác, đánh bắt, tương trợ trên biển. Chỉ đạo thực hiện nghiêm và có hiệu quả các cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về lĩnh vực thủy sản. Giá trị sản xuất tăng bình quân 8,92%; sản lượng khai thác thủy sản 209.478 tấn; sản lượng nuôi trồng thủy sản 27.293 tấn. Triển khai các mô hình sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao như: mô hình sử dụng

hệ thống dây tưới nhỏ giọt trên cây hồ tiêu, phát triển cây rau, nuôi gà lai thương phẩm theo hướng an toàn sinh học, nuôi tôm thẻ chân trắng trong hồ thích ứng với biến đổi khí hậu, mô hình ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao, tiết kiệm nước vào nuôi tôm công nghiệp theo hướng VietGAP.

Quan tâm đầu tư nạo vét 13 kênh dẫn nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, với kinh phí 03 tỷ đồng. Tăng cường công tác quản lý khai thác và bảo vệ diện tích rừng hiệu quả, thực hiện tốt công tác phòng cháy và chữa cháy rừng

b. Về Lâm nghiệp

Bảng 3: Thực trạng diện tích đất rừng trên địa bàn thành phố qua các năm

Đơn vị tính: ha

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
2012	1.200,00	1.200,00	
2013	1.463,00	1.463,00	
2014	1.463,00	1.463,00	-
2015	1.507,00	1.507,00	-
2016	1.507,00	1.507,00	-
2017	1.507,00	1.507,00	-
2018	1.507,00	1.507,00	-
2019	1.507,00	1.507,00	-
2020	1.507,00	1.507,00	-

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 thành phố Hà Tiên

*** Đánh giá chung**

Trên cơ sở thống kê hàng năm, cho thấy diện tích đất rừng theo thực tế trên địa bàn thành phố chủ yếu là rừng tự nhiên. Qua công tác thống kê, kiểm kê đất rừng từ năm 2015 đến nay diện tích được cập nhật không biến động trong 05 năm qua.

Qua rà soát niên giám thống kê các năm cho thấy nguồn thu của thành phố Hà Tiên từ các sản phẩm từ rừng là rất thấp (*trong đó tập trung là từ Khai thác gỗ và lâm sản khác; Chưa tạo được giá trị sản xuất từ việc khai thác lĩnh vực Dịch vụ lâm nghiệp*).

c. Về nhóm ngành đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản

Giá trị (giá HH) sản xuất đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản tăng dần hàng năm: Năm 2010 đạt 625,1 tỷ đồng, năm 2011 tăng lên 649,0 tỷ đồng, đến năm

2017 đạt 1.914,309 tỷ đồng (tăng hơn 2,95 lần so với năm 2011) và chiếm tỷ trọng 93% của GO ngành kinh tế nông nghiệp, chiếm tỷ trọng 11 % tổng giá trị sản xuất (GO) của thành phố, trong đó: GO đánh bắt hải sản lớn hơn nuôi trồng thủy sản. Tỷ trọng giá trị nuôi trồng thủy hải sản ngày càng tăng so với đánh bắt.

Giá trị sản xuất hiện hành ngành thủy sản Hà Tiên năm 2017 chiếm 5,05 % giá trị của toàn tỉnh Kiên Giang.

Từ sau năm 2010, thành phố đã tích cực vận động ngư dân, nông dân áp dụng khoa học - công nghệ chọn giống, chuyển sang nuôi trồng các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao như tôm, cua, sứa, các loại cá trên diện tích 2.708 ha mặt nước. Thu nhập của các hộ nông dân từng bước tăng cao, nguồn lợi thủy sản được bảo tồn, phát triển.

Theo quy hoạch phát triển nuôi tôm nước mặn - lợ của tỉnh Kiên Giang và của thành phố Hà Tiên giai đoạn 2016 - 2020, diện tích nuôi tôm nước mặn – nước lợ của Hà Tiên sẽ tăng gấp hai lần vào năm 2020, doanh thu từ nuôi trồng, khai thác thủy sản sẽ tăng nhanh.

Bảng 4: Sản lượng thủy sản qua các năm

	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số	39.758	37.995	37.439	40.142	35.826	37.807	41.810	43.653	44.272	41.694
<i>Phân theo xã, phường</i>										
1. Phường Tô Châu	4.553	4.275	4.256	4.586	3.755	3.942	4.375	4.552	4.616	4.163
TĐ: nuôi trồng	9,2	8	5	7	9	13	28	4	5	6
2. Phường Đông Hồ	2.423	2.240	2.185	2.204	2.713	2.755	3.173	3.181	3.226	3.260
TĐ: nuôi trồng	192,79	239,2	513	650	912	1.078	1.441	1.024	1.289	1.383
3. Phường Bình San	12.259	12.683	12.456	12.756	10.423	11.047	12.159	12.755	12.936	12.325
TĐ: nuôi trồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phường Pháo Đài	8.228	8.209	8.109	8.254	6.782	7.064	7.919	8.156	8.272	7.697
TĐ: nuôi trồng	-	-	-	-	37	44	73	44	50	82
5. Phường Mỹ Đức	352	450	435	460	475	513	558	592	601	556
TĐ: nuôi trồng	108,56	114,4	112	116	99	116	223	382	458	454
6. Xã Tiên Hải	10.785	9.128	9.009	9.359	7.842	8.255	9.165	9.532	9.666	9.240

	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TĐ: nuôi trồng	8	20	25	28	196	229	326	332	317	284
7. Xã Thuận Yên	1.158	1.010	989	2.523	3.836	4.231	4.461	4.885	4.955	4.453
TĐ: nuôi trồng	439,45	545,6	692	1.495	1.774	2.251	2.955	3.334	3.676	3.771

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2020 thành phố Hà Tiên.

2.2.1.2. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

*** Lĩnh vực công nghiệp:**

Hiện trạng phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Tiên đến năm 2015:

➤ Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

- Giá trị sản xuất công nghiệp hiện hành (GO) tiếp tục tăng trưởng: năm 2011: 448,9 tỷ đồng, năm 2015 đạt 812,4 tỷ đồng; năm 2020 đạt 861.047 tỷ đồng. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm 8,93%. Sản xuất công nghiệp chủ yếu là đóng mới, sửa chữa tàu thuyền (tàu cá, tàu vận tải); sản xuất nước đá cung cấp cho đánh bắt, sơ chế thủy, hải sản, các cơ sở sản xuất đông lạnh; sản xuất vật liệu xây dựng (gạch viên, tôn lợp); chế biến bột cá và hai ngành dịch vụ: xử lý và cấp nước sạch, truyền dẫn và cung cấp điện đảm bảo đời sống nhân dân và các cơ sở sản xuất.

- Tiểu thủ công nghiệp chủ yếu sản xuất đồ mỹ nghệ, sản phẩm lưu niệm cho khách tham quan, du lịch. Tuy giá trị kinh tế không cao nhưng tạo việc làm, thu nhập cho các hộ dân nội thị và nông thôn.

➤ Xây dựng cơ bản

- Giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố đã tiến hành đầu tư xây dựng đường trục chính, quảng trường trung tâm thành phố, nâng cấp, chỉnh trang, ngầm hóa kỹ thuật điện, viễn thông toàn bộ các tuyến đường trung tâm nội ô thành phố, đầu tư nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Phúc Chu, đường Bãi Nò, cải tạo mở rộng bãi biển: Mũi Nai, Bãi Bàng, Núi Đền, Thuận Yên, Tiên Hải,... Đầu tư nâng cấp các công viên, cây xanh, hệ thống chiếu sáng đô thị,... gắn với hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng trong nội ô thành phố đến các khu du lịch. Hoàn thành việc kéo điện lưới quốc gia ra xã đảo Tiên Hải. Đến nay, có 100% xã, phường được phủ lưới điện quốc gia.

- Xây dựng cơ bản chủ yếu là xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng: Hạ tầng xã hội (trường học, bệnh viện, trung tâm y tế, cơ sở TDTT...) và hạ tầng kỹ thuật (đường xá, cầu cảng, bến xe, bến tàu, hệ thống cấp điện, cấp nước, khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu...). Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB):

Năm 2011 đã đạt 531,2 tỷ đồng, năm 2015 đạt 1.157,8 tỷ đồng) và 2017 đạt 1.637,3 tỷ đồng). Trong đó: Vốn từ ngân sách chiếm trên 40%, vốn thành phần kinh tế tư nhân chiếm trên 50%.

Bảng 5: Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố qua các năm

	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	837.521	836.483	841.264	861.047
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
2.1. Công nghiệp khai thác	3.953	2.470	3.952	4.190
- Khai thác mỏ	3.953	2.470	3.952	4.190
2.2. Công nghiệp chế biến	807.171	803.642	802.345	818.918
- Thực phẩm chế biến	638.636	492.638	509.978	594.759
- Đồ uống	7.374	10.213	11.144	13.796
- Trang phục	1.283	1.208	1.204	1.241
- Thuộc da, sản xuất vali túi xách	321	336	352	371
- Chế biến gỗ & sp từ gỗ	1.312	1.343	1.677	1.756
- Giấy, sản phẩm từ giấy	-	-	20.714	10.121
- Xuất bản in và sao bản	1.573	1.342	1.993	2.046
- Hóa chất và các SP từ HC	-	-	-	-
- SP từ chất khoáng phi KL	80.224	209.412	165.144	100.009
- Sản phẩm từ kim loại (trừ máy móc thiết bị)	58.955	67.336	67.336	71.562
- Ph. tiện vận tải khác	14.077	15.774	18.039	18.448
- Giường, tủ, bàn ghế, chưa được phân vào đâu	3.416	4.040	4.764	4.809
2.3. Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	13.135	13.833	16.895	18.789
2.4. Sản xuất và PP nước, QL và xử lý rác, nước thải	13.262	16.538	18.072	19.150

Thực trạng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và kết cấu hạ tầng: Đến 2020: Khu công nghiệp Thuận Yên (diện tích quy hoạch 133,95ha): có 02 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư diện tích 32,27 ha, có 01 dự án đang triển khai xây dựng, tỷ lệ lấp đầy đạt 37%, giá trị đầu tư từ ngân sách khoảng 61,5 tỷ đồng, từ nguồn vốn ngoài ngân sách 292 tỷ đồng, giá trị sản xuất đạt 189 tỷ đồng, giải quyết việc làm khoảng 145 lao động; Các Khu chức năng tại Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên: Do nhiều yếu tố khó khăn, hiện mới ở mức hoàn thiện mặt bằng và xây dựng móng một số hạng mục. Trong tương lai cần tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tại khu vực này.

Hiện nay Hà Tiên đã có một số khách sạn xây dựng mới đạt tiêu chuẩn 3-4 sao, phục vụ cho các khách hàng có nhu cầu nghỉ dưỡng cao hơn trước đây và

làm cho bộ mặt của Hà Tiên trở nên khang trang, đẹp đẽ hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu của nhân dân. Một số doanh nghiệp đã có chương trình xây dựng các khu dịch vụ cao cấp đến 5 sao.

Nhìn chung, toàn ngành công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Tiên sản xuất chủ yếu dựa vào tiềm năng và nội lực, phát triển còn yếu kém so với các địa phương lân cận khác, một phần do vị trí địa lý không được thuận lợi, một phần do cơ sở hạ tầng trên địa bàn thành phố Hà Tiên chưa được đầu tư cải tạo, chưa có định hướng phát triển ngành nghề và xúc tiến đầu tư mạnh về công nghiệp. Do đó ngành công nghiệp tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và chưa ổn định, mặc dù tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp khá cao nhưng hiệu quả sản xuất còn thấp, thể hiện ở:

- Kết cấu hạ tầng cơ sở còn nhiều yếu kém, nhất là hệ thống giao thông đường bộ chưa được hoàn chỉnh, còn thiếu nguồn nước sạch và nguồn điện phục vụ cho công nghiệp chế biến và sản xuất.

- Đa số các cơ sở phát triển một cách tự lập, một số tụ điểm tiểu thủ công nghiệp hình thành tự phát, chưa có sự hỗ trợ về mặt vốn đầu tư, công nghệ kỹ thuật, quảng bá thương hiệu và cạnh tranh trên thương trường. Phần lớn lao động chưa qua trường lớp chính quy, thiếu trình độ chuyên môn kỹ thuật và quản lý.

2.2.1.3. Thương mại, dịch vụ

- Trong cơ cấu kinh tế Hà Tiên khác nhiều so với toàn tỉnh phản ánh đặc điểm riêng của Hà Tiên. Nếu như tỷ lệ ngành nông nghiệp Kiên Giang trong GRDP (giá HH) giai đoạn 2011-2015 giảm nhẹ từ 44,6 % xuống 38,3 % năm 2015, tức vẫn chiếm tỷ trọng khá cao, thì tỷ trọng trong GRDP ngành nông nghiệp của Hà Tiên chỉ thay đổi từ 16-18 %. Trong khi ngành dịch vụ của Hà Tiên chiếm tỷ trọng từ 62 - 65 % trong GRDP thì tỷ trọng này của tỉnh Kiên Giang chỉ từ 37-62 %. Tổng tỷ lệ ngành thương mại – dịch vụ và công nghiệp - xây dựng của Hà Tiên luôn chiếm trên 82 - 85 % các ngành kinh tế.

Trong giai đoạn 2016-2020 lĩnh vực thương mại, dịch vụ - du lịch tăng trưởng bình quân hàng năm là 13,34%, là lĩnh vực tăng trưởng cao nhất, hàng năm thu hút trên 2,5 triệu lượt khách, tăng doanh thu trên 7,25%, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng bình quân 19,49%. Kim ngạch xuất khẩu đạt 242,758 triệu USD, đạt 105,34% kế hoạch; kim ngạch nhập khẩu đạt 55,55 triệu USD, đạt 116,14% kế hoạch. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch biển, đảo, các khu nghỉ dưỡng chất lượng, đa dạng hóa các sản phẩm từ biển, từng bước khai thác tốt tiềm năng biển, đảo để phát triển dịch vụ, du lịch.

➤ Thương nghiệp

Bảng 6: Hiện trạng cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác trên địa bàn thành phố qua các năm

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	2.814	2.912	3.199	3.373
I. Thương nghiệp	1.532	1.568	1.736	1.879
Trong đó:				
1. Lương thực	122	124	138	145
2. Thực phẩm	482	472	498	522
3. Đồ dùng gia đình	595	598	615	632
4. Dược phẩm	40	43	47	52
5. Kim khí điện máy	13	14	15	17
6. Gỗ, vật liệu xây dựng	52	53	53	54
7. Nhiên liệu	38	38	38	39
8. Vật tư nông nghiệp	2	2	2	2
9. Vàng bạc	19	20	21	23
II. Khách sạn, nhà hàng	952	1.004	1.100	1.115
1. Nhà nghỉ, nhà trọ	202	206	218	220
2. Bán hàng ăn uống	785	798	882	895
III. Kinh doanh du lịch	4	4	4	4
IV. Dịch vụ	326	336	359	375
1. Dịch vụ phục vụ	178	182	191	201
2. Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình	148	154	168	174

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2020 do Chi cục Thống kê TX Hà Tiên phát hành

Năm 2011, toàn thành phố có 2.579 cơ sở hoạt động thương mại với doanh số bán lẻ hàng hóa chỉ 2.174,6 tỷ đồng, nhưng đến năm 2020 tăng trên 3.373 cơ sở (tăng 794 cơ sở so với năm 2011) với doanh số tăng lên 10.264 tỷ đồng (gấp ~ 4,72 lần), mức tăng trưởng bình quân khoảng 50%/năm. Doanh số bán lẻ tăng nhanh, hàng hóa chủ yếu sản xuất trong nước, đa dạng, cạnh tranh với hàng nhập ngoại.

➤ Xuất nhập khẩu

Giai đoạn 2011 - 2020 do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới (và các nguyên nhân khác như do cơ sở hạ tầng chưa tốt, việc liên kết kinh tế liên tỉnh, cơ chế chính sách của cửa khẩu Hà Tiên không đáp ứng yêu cầu nên lượng hàng hóa qua cửa khẩu không dễ lưu thông v.v.), hàng xuất qua cửa khẩu quốc tế Hà Tiên không tăng, thậm chí xu hướng giảm so với các năm trước, chủ yếu là sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và hàng tiêu dùng; hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thủy sản...

➤ **Dịch vụ - du lịch**

Dịch vụ: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 55.088 tỷ đồng, đạt 154,84% kế hoạch. Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn phát triển chưa đồng bộ. Số lượng hạ tầng bán lẻ như: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh,... tăng nhanh nhưng phân bố chưa đều, tập trung chủ yếu và phát triển ở các phường trung tâm. Tại khu vực nông thôn mạng lưới chợ còn thừa thớt, chưa theo kịp nhu cầu phát triển, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn hạn chế và thiếu đồng bộ. Ngân sách Trung ương và địa phương đầu tư xây dựng chợ còn khiêm tốn so với các lĩnh vực khác. Ngoài ra, chủ trương xã hội hoá đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, thành phố đã thực hiện đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại tại các phường trung tâm, như: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại,... bảo đảm tiêu thụ các loại nông sản, hàng hóa, tạo điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập cho người dân.

Du lịch: Giai đoạn 2000 - 2010: Cùng với thương nghiệp, xuất nhập khẩu dịch vụ - du lịch phát triển nhanh phù hợp với thế mạnh của Hà Tiên. Năm 2000 lượng khách tham quan, du lịch đến Hà Tiên chưa đến 500.000 lượt - người, năm 2010 tăng lên trên 1.000.000 lượt - người với doanh thu chưa đến 500 triệu đồng; nhưng đến năm 2015 đạt trên 2.048.000 lượt-người với doanh thu 717 tỷ đồng. Phát triển của ngành dịch vụ - du lịch kéo theo phát triển các ngành dịch vụ như: Giao thông vận tải, nhà hàng khách sạn, ngân hàng, bưu chính – viễn thông... Tuy nhiên, sau năm 2013, dịch vụ bị sụt giảm đáng kể (đến gần 50%); giai đoạn 2016-2020 mặc dù có phục hồi nhưng vẫn chưa đạt đến mức năm 2012; trong 5 năm qua, thành phố đón 11.787.658 lượt khách đến tham quan du lịch, đạt 95,60% kế hoạch (trong đó năm 2020 do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nên không đạt kế hoạch đề ra).

➤ **Giao thông vận tải**

- Vận tải đường bộ: Năm 2010 số phương tiện vận tải là 285 chiếc với 1.782 ghế khách, đến năm 2011 tăng lên 303 chiếc và đến năm 2020 tăng lên 410 chiếc với trên 7.500 ghế; chất lượng phương tiện được cải thiện đặc biệt là

phương tiện vận tải hành khách. Lượng khách vận chuyển đường bộ năm 2020 đã đạt trên 2,805 triệu lượt người.

- Vận tải đường thủy: Chủ yếu là vận tải đường biển. Năm 2020 số lượng phương tiện vận tải đường thủy tăng nhiều: có 14 tàu khách (11 tàu cao tốc, 03 tàu thường) với 2.233 ghế (bao gồm cả 5 tàu phà chuyên chở xe ô tô và khách đi Phú Quốc). Lượng khách vận chuyển đạt trên 2,71 triệu lượt người.

➤ **Thông tin-truyền thông:**

Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển nhanh, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, tiện lợi. Năm 2020 tổng số máy điện thoại cố định trên toàn địa bàn thành phố khoảng 1.702 máy, số thuê bao internet khoảng 5.309 thuê bao, 44 trạm BTS, có 17.258 cá nhân, hộ gia đình, cơ quan đăng ký dịch vụ internet và 35 điểm đại lý kinh doanh internet; có 05 điểm bưu điện văn hóa xã, phường.

Bảng 7: Hiện trạng cơ sở kinh doanh thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ theo ngành hoạt động năm 2015, 2020

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TỔNG SỐ	2.814	2.912	3.199	3.373
I. Thương nghiệp	1.532	1.568	1.736	1.879
Trong đó:				
1. Lương thực	122	124	138	145
2. Thực phẩm	482	472	498	522
3. Đồ dùng gia đình	595	598	615	632
4. Dược phẩm	40	43	47	52
5. Kim khí điện máy	13	14	15	17
6. Gỗ, vật liệu xây dựng	52	53	53	54
7. Nhiên liệu	38	38	38	39
8. Vật tư nông nghiệp	2	2	2	2
9. Vàng bạc	19	20	21	23
II. Khách sạn, nhà hàng	952	1.004	1.100	1.115
1. Nhà nghỉ, nhà trọ	202	206	218	220
2. Bán hàng ăn uống	785	798	882	895
III. Kinh doanh du lịch	4	4	4	4
IV. Dịch vụ	326	336	359	375
1. Dịch vụ phục vụ	178	182	191	201
2. Dịch vụ sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình	148	154	168	174

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2015, năm 2020 - Tính toán theo số liệu Phòng Kinh tế Thành phố Hà Tiên.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.2. Dân số, lao động

Theo số liệu của Niên giám Thống kê thành phố Hà Tiên năm 2020, dân số thành phố Hà Tiên (không tính quy đổi) là 48.644 người, mật độ dân số đạt 479,35 người/km², (chiếm 1,58 % về diện tích và 2,8% về dân số tỉnh Kiên Giang), dân tộc Kinh chiếm 84,52%, Khmer chiếm 13,00%%, dân tộc Hoa chiếm 2,34%%; dân số nội thị 40.104 người chiếm 82,44 %; dân số ngoại thị 8.540 người chiếm 17,56 %; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 100,29 %. Toàn Thành phố được chia thành 07 xã, phường (03 xã và 04 phường).

Về cơ cấu dân số năm 2020 phân theo giới tính: Nam 24.033 người (49,41%), nữ 24.611 người (50,59%).

Bảng 8: Hiện trạng dân số qua các năm 2015-2020

Thời gian	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
	Người				
Năm 2015	49.011	2.382	25.191	33.096	15.915
Năm 2016	47.261	23.302	23.959	31.709	15.552
Năm 2017	47.623	23.480	24.143	31.836	15.787
Năm 2018	48.347	23.589	24.758	39.866	8.481
Năm 2019	48.503	23.956	24.547	39.978	8.525
Năm 2020	48.644	24.033	24.611	40.104	8.540
	Tốc độ tăng (%) so với năm 2015				
Năm 2016	96,43	978,25	95,11	95,81	97,72
Năm 2017	100,77	100,76	100,77	100,40	101,51
Năm 2018	101,52	100,46	102,55	125,22	53,72
Năm 2019	100,32	101,56	99,15	100,28	100,52
Năm 2020	100,29	100,32	100,26	100,32	100,18

Nguồn: Niên giám Thống kê 2020 Thành phố Hà Tiên.

Lao động và việc làm:

Nguồn nhân lực của thành phố Hà Tiên không dồi dào. Tính đến 31/12/2020, dân số thành phố Hà Tiên là 48.644 người, (nếu kể cả dân số quy đổi là 12.870

người), trong đó: Dân số thường trú khu vực nội thị 40.104 người (chiếm 82,44 %), khu vực ngoại thị 8.540 người (chiếm 17,56 %) Số còn lại là người ngoài địa phương đến làm việc tại Hà Tiên. Trong đó, nguồn lực lao động trên 15 tuổi là 32.772 người (đang làm việc là 31.779 người).

Bảng 9: Hiện trạng lao động trên địa bàn thành phố qua các năm

Đơn vị tính: Người

	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ	31.983	32.387	32.578	32.772
Phân theo giới tính				
Nam	15.825	15.983	16.118	16.256
Nữ	16.158	16.404	16.460	16.516
Phân theo thành thị, nông thôn				
Thành thị	22.658	26.405	26.961	27.065
Nông thôn	9.325	5.578	5.617	5.707

2.3.3. Văn hóa – xã hội

2.3.3.1. Khoa học – công nghệ

- Hoạt động lĩnh vực khoa học - công nghệ có chuyển biến tích cực, nhiều thành tựu khoa học - công nghệ đã được chuyển giao, ứng dụng xây dựng các mô hình sản xuất mang lại hiệu quả thiết thực góp phần tích cực vào sự phát triển của thành phố.

- Công tác khoa học và công nghệ được quan tâm, thành phố đã bố trí 1 - 2 cán bộ chuyên trách thuộc phòng kinh tế. Hàng năm Sở Khoa học công nghệ phân bổ hàng trăm triệu đồng cho hoạt động khoa học công nghệ. Khoa học công nghệ được ngành chức năng ứng dụng trên nhiều lĩnh vực. Trong nông nghiệp, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất cây trồng, vật nuôi, các mô hình nông – lâm – ngư kết hợp; nuôi trồng thủy sản... đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Việc ứng dụng công nghệ thông tin được thực hiện khá tốt, đến nay hầu hết các cơ quan, đơn vị, trường học, bệnh viện trong thành phố đều sử dụng công nghệ thông tin vào công tác lãnh đạo, quản lý, chuyên môn, trong việc khám và điều trị bệnh cho nhân dân...

- Từ năm 2012, thành phố đã đưa vào vận hành hệ thống một cửa điện tử tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính như: ứng dụng phần mềm tự động đọc số tại bộ

phận tiếp nhận và trả kết quả thị xã; kiểm soát văn bản đi, đến bằng phần mềm quản lý hồ sơ công việc; sử dụng mạng nội bộ để trao đổi thông tin với các phòng, ban chuyên môn và UBND các xã, phường....; tỷ lệ sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc giữa các cơ quan hành chính năm 2020 đã đạt trên 95%.

2.3.3.2. Giáo dục – đào tạo

Nhìn chung, ngành giáo dục của thành phố trong những năm qua đã hoàn thành tốt nhiệm vụ dạy và học, góp phần phổ cập xong THCS đang tiến tới phổ cập THPT, cơ sở vật chất đã được nâng cấp ngày càng hoàn thiện.

Trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố đã tập trung xây dựng, sửa chữa cơ sở trường, lớp đáp ứng nhu cầu dạy và học; tăng cường đầu tư trang thiết bị cho các điểm trường để đảm bảo đạt chuẩn theo quy định; quan tâm công tác bồi dưỡng, đào tạo chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, nâng chất lượng giáo dục và đào tạo. Kết quả hiện toàn thành phố có 20 trường học và 01 Trung tâm GDNN-GDTX; có 10/18 trường đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ học sinh hoàn thành các môn học, tỷ lệ học sinh đạt khá, giỏi hàng năm đều tăng. Huy động trẻ từ 6-10 tuổi đạt tỷ lệ 99,9%, tỉ lệ huy động trẻ 11 - 14 tuổi đạt tỷ lệ 98,9%; 7/7 xã, phường hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Công tác chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở được duy trì thường xuyên và giữ vững kết quả đạt chuẩn quốc gia.

Năm học 2016-2017, toàn thành phố có 24 trường học, tăng 07 trường so với năm học 2009 - 2010; có 05 trường đạt chuẩn quốc gia (Mầm non Đông Hồ, Tiểu học Đông Hồ, Tiểu học Tô Châu, Tiểu học Mỹ Đức, Tiểu học Pháo Đài 1, trong đó Trường Tiểu học Đông Hồ đạt chuẩn mức độ 2), tăng 02 trường so với năm học 2009 - 2010. Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ đạt 4,4%; tỷ lệ giáo viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn 97 %; tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý mầm non đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 61,9%; tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý cấp tiểu học đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 85%; cấp THCS đạt chuẩn 100%, trên chuẩn 69,3%. Tỷ lệ học sinh thi đỗ tốt nghiệp THPT năm 2017 đạt trên 99,7 %, tăng nhiều so với giai đoạn 2006 - 2010; số lượng học sinh thi đậu vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hàng năm đều tăng; huy động trẻ từ 6-10 tuổi đạt tỷ lệ 99,88% (KH 98,7%), tỷ lệ huy động trẻ 11 - 14 tuổi đạt tỷ lệ 98,87% (KH 98,2%); 6/7 xã, phường hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và ước đến cuối năm học 2016 - 2017 sẽ hoàn thành đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn thành phố. Công tác chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở được duy trì thường xuyên và giữ vững kết quả đạt chuẩn quốc gia.

Bảng 10: Cơ sở giáo dục - đào tạo TP. Hà Tiên năm học 2020 - 2021

Hạng mục	Năm học	So sánh
----------	---------	---------

	2010	2015	2020	giai đoạn 2010-2020
Giáo dục mẫu giáo tại thời điểm 31/12				
1. Số trường học (Trường)	3	4	4	1
Công lập	2	4	4	2
Ngoài công lập	1	-	-	
2. Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	32	31	41	9
Công lập	28	31	30	2
Ngoài công lập	4	-	11	7
3. Số phòng học (Phòng)	30	34	46	16
Công lập	24	34	35	11
Ngoài công lập	6	-	11	5
4. Số giáo viên (Người)	44	57	66	22
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên				
Công lập	40	57	55	15
Ngoài công lập	4	-	11	7
5. Số học sinh (Học sinh)	1.010	1.397	1.413	403
Công lập	890	1.397	1.216	326
Ngoài công lập	120	-	197	77
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	32,00	45,00	34	2
Số trường học, lớp học và phòng học phổ thông tại thời điểm 31/12				
I. Số trường học (Trường)	16	15	15	-1
1. Tiểu học	6	6	6	0
Công lập	6	6	6	0
Ngoài công lập				
2. Trung học cơ sở	6	5	5	-1
Công lập	6	5	5	-1
Ngoài công lập				
3. Trung học phổ thông	1	1	1	0
Công lập	1	1	1	0
Ngoài công lập				
4. Phổ thông cơ sở	3	3	3	0
Công lập	3	3	3	0
Ngoài công lập				
II. Số lớp học (Lớp)	232	243	237	5
1. Tiểu học	134	136	133	-1
Công lập	134	136	133	-1

Hạng mục	Năm học			So sánh giai đoạn 2010-2020
	2010	2015	2020	
Ngoài công lập				
2. Trung học cơ sở	70	79	76	6
Công lập	70	79	76	6
Ngoài công lập				
3. Trung học phổ thông	28	28	28	0
Công lập	28	28	28	0
Ngoài công lập				
4. Phổ thông cơ sở	0	0	0	0
Công lập	0	0	0	0
Ngoài công lập				

Nguồn số liệu: Chi cục Thống kê TX Hà Tiên, 2020.

2.3.3.3. Y tế

Nhìn chung, trong 05 năm qua công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được thực hiện thường xuyên, nhất là các đối tượng chính sách và người nghèo, việc tiêm ngừa các loại bệnh hàng năm đều đạt chỉ tiêu được giao; công tác phòng, chống dịch bệnh chủ động, nhất là bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng được tăng cường thực hiện và có kế hoạch cụ thể theo từng năm. Công tác kiểm tra, giám sát tình hình an toàn vệ sinh thực phẩm, chế biến lương thực phẩm được chú trọng và triển khai thường xuyên.

Về cơ sở vật chất ngành y tế của thành phố Hà Tiên gồm: Mạng lưới y tế ở cơ sở được củng cố, có 7/7 trạm y tế có bác sĩ công tác cố định, trong đó có 100% Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia được công nhận. Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên thành lập khu khám chuyên gia từ xa. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế là 240 người, trong đó có 43 bác sĩ, 07 dược sĩ. Công tác phòng chống dịch bệnh, các chương trình y tế quốc gia hàng năm được triển khai thực hiện khá tốt. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe và dân số, kế hoạch hoá gia đình tiếp tục được quan tâm thực hiện, duy trì quy mô dân số ổn định, đến nay tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,97% (KH 1,02%), giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng về cân nặng còn 9,98% (KH 11,3%); tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng về chiều cao còn 13,06% (KH 17,50%). Tỷ lệ nhân dân tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2020 là 75,07% (kế hoạch 80%)

Các cơ sở y tế mặc dù có quy mô nhỏ, thiếu các vườn thuốc nam; nhưng nhờ được đầu tư trang thiết bị khá đầy đủ nên các chương trình quốc gia, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, ... đều thực hiện tốt. Thành phố Hà Tiên đang tiếp tục kiện toàn hệ thống y tế các phường/xã, đặc biệt là xã biên giới và hải đảo, chăm

sức khỏe nhân dân và làm tốt công tác cứu hộ, cứu nạn. Hà Tiên đã có chính sách thu hút bác sỹ về công tác tại bệnh viện Đa khoa thành phố Hà Tiên.

2.3.3.4. Văn hóa – thông tin – thể thao

Giai đoạn 2016-2020 thành phố tiếp tục triển khai có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, đến năm 2020 có 96,06% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; 97,65% cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị đạt chuẩn văn hóa, 100% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 100% phường đạt chuẩn văn minh đô thị; việc tổ chức các lễ hội truyền thống của địa phương như: Lễ hội Tao Đàn Chiêu Anh Các, Lễ giỗ Đức khai trấn Mạc Cửu, Lễ giỗ bà Mạc Mi Cô từng bước được mở rộng quy mô để phục vụ nhu cầu phát triển của địa phương. Phong trào văn hoá - văn nghệ, thể dục - thể thao trong quần chúng nhân dân và cán bộ công chức được duy trì, tỷ lệ người dân tham gia rèn luyện thể dục thể thao ngày càng tăng, tham gia các giải thể thao, hội diễn văn nghệ cấp tỉnh đều đạt thành tích cao. Công tác thể thao được quan tâm, tiếp tục duy trì thường xuyên. Quản lý tốt các ngành kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền các ngày lễ, kỷ niệm, sự kiện trong năm và các chủ trương chính sách pháp luật, chính sách về Thuế, các văn bản, nghị định thông tư mới và tuyên truyền phát huy phong trào và kết quả thành tựu trên mọi lĩnh vực; Duy trì tốt các chuyên mục, chương trình thời sự, cộng tác tin bài trên sóng Đài PT-TH tỉnh và Báo Kiên Giang.

Hà Tiên hiện có 02 trung tâm văn hóa, 10 kiốt bưu điện, 01 thư viện, 02 bảo tàng, nhà trưng bày, 5 cửa hàng sách và 2 quảng trường văn hóa, lịch sử; có 09/18 di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh được xếp hạng di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh (trong đó: cấp quốc gia 05), công trình kiến trúc tiêu biểu: 04.

Sân vận động thành phố được xây dựng tại trung tâm phường Đông Hồ diện tích 3,03 ha và 32 công trình TDTT (nhà thi đấu, câu lạc bộ, nhà tập đa năng, sân quần vợt, sân bóng chuyền...) với tổng diện tích 41,34 ha đang phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt thể dục thể thao của nhân dân thành phố.

Hàng năm thành phố tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, TDTT: Lễ hội văn hóa – du lịch, Lễ hội Tao đàn Chiêu anh các, Lễ giỗ ngày mất của Tổng binh Mạc Cửu.

Hệ thống thông tin liên lạc luôn được quan tâm nâng cấp, sửa chữa đảm bảo thông suốt, phục vụ tốt nhu cầu thông tin liên lạc của Nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện đang phát hành 10 tờ báo trung ương và 1 báo địa phương.

Về phát thanh truyền hình: Hiện tại, Hà Tiên có 1 trạm phát lại truyền hình phát lại các kênh của Đài Phát thanh Truyền hình Kiên Giang và phát thanh đề

phục vụ phổ biến thông tin, tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước và đáp ứng nhu cầu về văn hóa của nhân dân.

2.3.3.5 Về xây dựng nông thôn mới:

Xác định chương trình xây dựng NTM là chương trình lớn, tổng thể, toàn diện nhằm nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân nông thôn, do đó, trong quá trình triển khai thực hiện Thành phố Hà Tiên đã chọn những giải pháp mang lại hiệu quả cao và phù hợp với đặc điểm của địa phương. Theo Ban Chỉ đạo chương trình xây dựng NTM Thành phố Hà Tiên, công tác tuyên truyền vận động xây dựng NTM luôn được các cấp, các ngành quan tâm.

Đến nay toàn thành phố có 100% xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, 100% phường đạt chuẩn văn minh đô thị. Trong giai đoạn 2021-2025 thành phố sẽ đẩy mạnh thực hiện và hoàn thành sớm chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng xã Thuận Yên và xã Tiên Hải theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao. Huy động các nguồn lực ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương, phát triển sản xuất nâng cao thu nhập của người dân; tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đảm bảo thực hiện hiệu quả 02 chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

2.4 Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Hà Tiên là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Kiên Giang. Đây là đô thị có vị trí quan trọng của vùng phía Tây Bắc tỉnh Kiên Giang.

Trong những năm gần đây, bộ mặt đô thị của thành phố Hà Tiên đã có nhiều thay đổi, hệ thống giao thông đô thị đã được cải thiện. Mật độ giao thông đô thị phân bố tương đối đồng đều, liên hoàn, chất lượng tốt. Tổng chiều dài tất cả các đường nội ô là 26,13 km và 3 cầu bê tông; hầu hết mặt đường đã được trải nhựa.

Đến nay, khu vực nông thôn của thành phố đã được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, có nhiều công trình xây dựng và nhà ở kiên cố, hoạt động kinh tế xã hội đang dần mang tính đô thị hoá, năm 2017 đã có 100% số xã có điện lưới quốc gia, đường ô tô vào tới trung tâm phần lớn các thôn, ấp, 100% số xã có điện thoại, 100% số xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình.

2.4 Thực trạng phát triển về kết cấu hạ tầng

a. Hiện trạng trụ sở các cơ quan

Các cơ quan, ban, ngành chủ yếu bố trí tại trung tâm phường Đông Hồ, được xây dựng kiên cố, khang trang với tổng diện tích trên 07 ha.

b. Hiện trạng công trình giáo dục

Thành phố Hà Tiên có 22 cơ sở giáo dục - đào tạo, trong đó có 4 trường mầm non, 9 trường tiểu học, 6 trường trung học cơ sở, 1 trường phổ thông trung học; 01 trung tâm kỹ thuật hướng nghiệp tại phường Pháo Đài, quy mô 1.222 m², 01 trường trung học dân tộc nội trú quy mô 13,42 ha.

c. Hiện trạng công trình y tế

Bệnh viện Đa khoa thành phố bố trí tại phường Tô Châu với tổng diện tích 30.000 m², quy mô đã tăng lên 150 giường bệnh từ năm 2016; Ngoài ra thành phố còn có 07 trạm y tế tại các xã, phường với quy mô thiết kế 05 giường bệnh/trung tâm, trong đó 02 trạm y tế cấp xã phường đạt chuẩn y tế quốc gia (phường Mỹ Đức và xã đảo Tiên Hải); 01 trung tâm y tế chuyên sâu.

d. Hiện trạng các công trình thể dục thể thao

Hà Tiên có 01 sân vận động thành phố được xây dựng tại trung tâm phường Đông Hồ diện tích 3,26 ha và 32 công trình thể dục thể thao (01 nhà thi đấu; 02 câu lạc bộ; 01 nhà tập luyện; 01 nhà tập đa chức năng; 07 bãi tập bóng đá; 03 sân quần vợt; 07 sân bóng chuyền; 10 sân cầu lông; 02 phòng tập thể hình; 02 bể bơi) đang phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt thể dục thể thao của người dân thành phố.

e. Hiện trạng công trình văn hoá

Hà Tiên hiện có 02 trung tâm văn hóa, 10 ki ốt bưu điện, 02 bảo tàng, nhà trưng bày, 05 cửa hàng sách và 02 quảng trường văn hóa, lịch sử, 09 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh được xếp hạng di tích cấp quốc gia và cấp tỉnh.

f. Hiện trạng công trình thương mại dịch vụ

Bao gồm 06 chợ và trung tâm thương mại, 22 khách sạn, 06 nhà hàng, 01 siêu thị.

g. Hiện trạng các công trình nhà ở

- Khu vực nội thị có 7.359 nhà với diện tích sàn 1.011.899 m², diện tích sàn bình quân người 29,2 m² /người (thường trú); khu vực ngoại thị có 4.377 nhà với diện tích sàn 571.182 m².

- Diện tích sàn bình quân người 36,3 m² /người (dân thường trú). Số nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố là 8.494 nhà chiếm tỷ lệ 73,5%.

- Số nhà làm mới 150 với 15.525 m² (theo giấy phép xây dựng của Phòng Quản lý đô thị) nâng tổng số nhà lên 11.736 nhà, diện tích sàn 1.583.792 m².

h. Hệ thống giao thông đường bộ:

Trên địa bàn thành phố Hà Tiên hiện có 26,2km đường quốc lộ; 8,5km tỉnh lộ, 36,4km đường đô thị và trên 27,5km đường giao thông nông thôn.

- Quốc lộ: Có 02 tuyến là quốc lộ 80 và quốc lộ 91 (lộ Hà Giang).

+ Quốc lộ 80: Là tuyến đường huyết mạch nối Hà Tiên với một số tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long. Điểm xuất phát là cầu Mỹ Thuận và điểm cuối tại biên giới Việt Nam - Campuchia thuộc thành phố Hà Tiên tỉnh Kiên Giang. Trên tuyến có 2 cầu gồm: cầu Tô Châu dài 200 m, tải trọng trên 25 tấn và cầu Biên Giới dài 6 m dạng cầu liên hợp dầm thép, tải trọng 10 tấn.

+ Quốc lộ 91 (lộ Hà Giang): mặt đường trải sỏi đỏ, về mùa mưa chịu tác động lũ lụt từ sông Mê Kông đổ về nên nền đường bị xuống cấp dẫn đến lưu thông rất khó khăn.

- Tỉnh lộ 28: Dài 8,5km, mặt đường trải nhựa, trong phạm vi thành phố. Điểm xuất phát từ Ao Sen - trước tịnh xá Ngọc Hồ thuộc phường Bình San đi qua phường Pháo Đài về phường Mỹ Đức gặp Quốc lộ 80 tại ấp Thạch Động. Tỉnh lộ 28 tạo thành vành đai chạy dọc bờ biển, liên kết nội ô thành phố với khu du lịch Mũi Nai, Thạch Động và cửa khẩu quốc gia Xà Xía.

- Đường nội ô: Tổng chiều dài tất cả các đường đô thị là 36,4km và 03 cầu bê tông; hầu hết mặt đường đã được trải nhựa.

- Đường giao thông nông thôn: Hiện có 27,5 km gồm: 10,2 km đường bê tông; 16,3 km đường sỏi đỏ và 3 cầu sắt, 12 cầu gỗ. Hiện trạng giao thông nông thôn cơ bản đáp ứng được yêu cầu đi lại của nhân dân.

i. Hệ thống giao thông đường thủy:

Thành phố Hà Tiên hẹp và chạy dài theo bờ biển nên hệ thống sông ngòi, kênh rạch ít và ngắn (trừ kênh Rạch Giá - Hà Tiên). Do đó giao thông đường thủy nội địa không phát triển.

Giao thông thủy gồm: đường thủy nội địa và đường biển:

- Giao thông đường thủy nội địa gồm các tuyến: Đông Hồ đi Kiên Lương dài 10 km, Đông Hồ đi Phú Mỹ dài 5,5 km.

- Giao thông đường biển: Bến tàu biển hoạt động nhiều chuyến/ngày/tuyến; gồm các tuyến: Hà Tiên đi Phú Quốc và Hà Tiên đi Tiên Hải.

j. Hệ thống công trình phục vụ giao thông:

- Hà Tiên hiện có 1 bến xe diện tích 2,4ha, nền trải đá láng nhựa; nhà làm việc của Ban điều hành là nhà cấp 2.

- Nhiều bến tàu đã và đang xây dựng với diện tích 17ha: Các cảng đang sử dụng gồm Bến phà cao tốc Thạnh Thới; bến tàu biển Tô Châu; bến phà cao tốc Bình An; bến cá và khu neo đậu tránh, trú bão Mương Đào.

- So với nhu cầu lưu thông trong thời gian tới quy mô của bến xe và bến tàu biển nhỏ, chưa ngang tầm với một thành phố Hà Tiên có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và khu kinh tế cửa khẩu đang chuyển mình.

- Cầu Hà Tiên: xây dựng kết giữa phường Tô Châu và phường Đông Hồ phục vụ tốt cho sinh hoạt đô thị và khu kinh tế.

k. Hiện trạng hệ thống thủy lợi

Hệ thống thủy lợi Hà Tiên tương đối hoàn chỉnh với 03 tuyến kênh tổng chiều dài 6,8km và một số đoạn mương, cống khác chiều dài khoảng 2,8 km, chủ yếu là dẫn nước và thoát nước, cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

m. Hiện trạng hệ thống cấp nước

Hệ thống cấp nước Hà Tiên được xây dựng và đồng bộ. Năm 2017 đã đáp ứng được 96% nhu cầu của người dân trong toàn thành phố được sử dụng nước sạch, riêng khu vực nội thị được cấp với tỷ lệ 100% (trong đó tỷ lệ cấp nước máy là 88,5%, riêng khu vực nội thị tỷ lệ là 89,5%, định lượng đến 110 lít/người/ngày-đêm).

- Công trình đầu mối: Hiện nay tại thành phố có 03 cụm xử lý nước là Ao Sen, Tam Phú Nhân và Nhà máy nước Hà Tiên. Tổng công suất là 9.300 m³/ngày. Thành phố đang có kế hoạch mở rộng, nâng công suất cấp nước lên 20.000 m³/ngày-đêm.

- Mạng lưới cấp nước: Tuyến ống chuyển tải nước sạch bằng PE có đường kính 400mm, loại PN10, đường kính trong 350mm và các đường ống nhánh nhỏ hơn theo cấp. Lưu lượng cấp cho thành phố chiếm khoảng 78% tổng lưu lượng bình quân ngày, tức khoảng 7.500m³/ngày.

n. Hiện trạng hệ thống cấp điện

- *Nguồn điện:* Cấp điện cho thành phố Hà Tiên là trạm 110/22KV Kiên Lương 2, công suất 2x25 MVA đặt tại huyện Kiên Lương và trạm biến áp 110/22KV-25MVA Hà Tiên. Trạm 110KV Hà Tiên cũng là nguồn cấp điện cho tuyến cáp ngầm 110KV đi đảo Phú Quốc đã sử dụng từ năm 2014. Tuyến điện cao thế 110kV: Đường dây AC-240 Rạch Giá 2 - Kiên Lương - Hà Tiên.

- *Lưới điện:* Hiện mạng trung - hạ thế đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ cả cho các ngành công - nông nghiệp.

o. Hiện trạng hệ thống thoát nước thải

Hệ thống thoát nước thành phố Hà Tiên là hệ thống thoát nước chung, chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm và một số các khu dân cư xây dựng mới, tổng chiều dài trên 45km, kết cấu chủ yếu là cống ngầm, mương nắp đan và mương hở. Các điểm dân cư nông thôn đều có hệ thống thoát nước.

p. Hiện trạng về vệ sinh môi trường

Chất thải rắn (CTR):

- CTR sinh hoạt: Khối lượng CTR thu gom hàng ngày của thành phố Hà Tiên 20,655 tấn/năm; Tỷ lệ thu gom 80%.
- CTR y tế: Hiện tại bệnh viện đa khoa thành phố đã có lò đốt CTR y tế để xử lý CTR của bệnh viện và của thành phố.

Thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải rắn:

* *Về thu gom*: Hiện tại được thu gom hàng ngày với khối lượng trên 56 tấn đạt 90%; 100% chất thải thu gom được xử lý hợp vệ sinh. Hà Tiên đã xây dựng và vận hành lò đốt rác thải y tế.

* *Về phân loại*: CTR sinh hoạt trong toàn vùng hiện nay chưa được phân loại chính thức tại nguồn mà chỉ một phần CTR được phân loại mang tính tự phát do những người công nhân thu gom rác tận dụng các chất thải có thể tái chế như kim loại, nhựa, thủy tinh.

* *Về vận chuyển*: CTR tại thành phố Hà Tiên được vận chuyển theo trình tự phổ biến là từ nguồn phát sinh đến xe đẩy tay rồi được đưa vào các xe chuyên dụng và được vận chuyển đến bãi chôn lấp của thành phố. Việc chuyển CTR từ các xe đẩy tay lên xe chuyên dụng được thực hiện bằng thiết bị nâng tự động của các xe cuốn ép rác. Tuy nhiên công việc này đôi khi cũng được thực hiện bằng thủ công từ xe đẩy tay lên các xe ô tô tải.

* *Về xử lý chất thải*: Thành phố Hà Tiên đang xây dựng khu xử lý CTR có hàng cây xanh cách ly tại Khu phố 3, phường Đông Hồ, dự án đang trong giai đoạn triển khai. Phương pháp xử lý là chôn lấp hợp vệ sinh. Quy mô diện tích 10 ha.

Nghĩa trang:

Hiện tại thành phố Hà Tiên là có 1 nghĩa trang tập trung được xây dựng tại thung lũng ven đường Tỉnh lộ 28 phường Pháo Đài, với diện tích 4 ha nhưng có diện tích nhỏ, không đảm bảo khoảng cách ly sau này, không có khả năng mở rộng.

Thành phố đang đầu tư xây dựng mới nhà tang lễ, công viên nghĩa trang tại phía Bắc phường Pháo Đài diện tích 10 ha.

Công nghệ táng của nhân dân chủ yếu là chôn cất một lần (đào sâu chôn chặt). Có một số ít có nhu cầu hỏa táng.

II. ĐÁNH GIÁ VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Theo nhận định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, khoảng 30 năm qua, khu vực ĐBSCL có sự thay đổi về nhiệt độ trung bình năm tăng khoảng $0,5^{\circ}\text{C}$, mực nước dâng cao thêm gần 50cm, ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế xã hội, đời sống người dân. Đồng thời, do ảnh hưởng từ BĐKH, nhiệt độ trung bình của khu vực ĐBSCL có thể tăng thêm 3°C và mực nước biển dâng lên 1m vào năm 2100. Khi đó, có khoảng 90% diện tích thuộc các tỉnh, thành trong khu vực ĐBSCL bị ngập hoàn toàn, sinh kế của người dân sẽ có nhiều thay đổi.

Hiện nay, các hiểm họa chính của BĐKH tại Kiên Giang nói chung là: Triều cường, sạt lở đất, nắng nóng, bão, lốc xoáy kéo theo những hiểm họa khác như: xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường và dịch bệnh. Dự báo 2 kịch bản về biến đổi khí hậu và nước biển dâng đối với nước ta. Với kịch bản thứ 2 (RCP8.5), nhiệt độ cuối thế kỷ có thể tăng $3,5^{\circ}\text{C}$; nước biển dâng cao (52-106 cm) và nhấn chìm 1/3 diện tích Hà Tiên cũng (sẽ bị ngập phần diện tích đất thấp).

Hiện nay trên dòng sông Mê Kông đã xây dựng và dự kiến triển khai 8 đập thủy điện tại thượng nguồn và xây dựng 11 đập tại hạ nguồn dòng chính. Nếu các đập ở thượng nguồn xả cùng lúc với lũ tự nhiên thì lũ có tính nhân tạo sẽ nguy hiểm hơn nhiều. Đồng thời cũng do thủy điện gây thiếu nước trong mùa khô, nguồn nước ngọt cấp cho Hà Tiên bị thiếu ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội. Do đó cần chủ động xây dựng các giải pháp phòng ngừa tác hại trong tương lai.

Nhìn chung, trong bối cảnh phát triển nhanh và quá trình công nghiệp hóa trong tương lai kết hợp với việc phát triển các kết cấu hạ tầng, gia tăng đô thị hóa và bối cảnh biến đổi khí hậu - nước biển dâng sắp tới, tình hình môi trường trên địa bàn thành phố dự báo sẽ có nhiều biến động phức tạp trên cơ sở dự báo rác thải ngày càng tăng, cần dự kiến và đề xuất giải pháp hạn chế, kiểm soát.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tình hình triển khai thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai theo quy định tại Điều 22, Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn thành phố Hà Tiên như sau:

1.1.1 Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

- Trước ngày 01/07/2014, thành phố tổ chức thực hiện việc quản lý đất đai theo Luật đất đai 2003 với 13 nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

- Sau khi Luật đất đai 2013 được ban hành và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai có hiệu lực, Ủy ban nhân dân thành phố đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang, tổ chức các lớp tập huấn cho các cán bộ chủ chốt từ cấp thành phố đến cấp xã, phường. Đồng thời tổ chức tuyên truyền, tìm hiểu về Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng bằng nhiều hình thức phong phú nhằm giúp người dân hiểu và thực hiện Luật Đất đai. Việc thực hiện các văn bản nhằm cụ thể hoá các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn theo thẩm quyền quy định của Luật Đất đai như hạn mức công nhận đất ở; các bảng giá đất hàng năm của Tỉnh; các văn bản chỉ đạo kiểm kê đất đai; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cấp giấy CNQSDĐ đã được UBND Tỉnh chỉ đạo ngành và UBND các xã thực hiện.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Được sự quan tâm và đầu tư của Trung ương và của tỉnh trong các năm qua, công tác quản lý đất đai của thành phố Hà Tiên về cơ bản là đã có đủ tài liệu hồ sơ địa chính và cơ bản hoàn thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ sử dụng đất trong thành phố Hà Tiên.

Bên cạnh đó, việc lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính thành phố Hà Tiên và 07 xã, phường đã được UBND Tỉnh thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, địa phương cũng đã tiến hành lập bản đồ hành chính cấp huyện với tỷ lệ 1/10.000 và cấp xã, thị trấn với tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, đáp ứng tốt việc quản lý địa giới hành chính cũng như phục vụ các nhiệm vụ chung của ngành.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính

Trong những năm qua công tác khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính đã được địa phương thực hiện khá tốt, góp phần quan trọng trong việc thực hiện các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội. Toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố đã được đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy theo các tỷ lệ 1/500, 1/1000 và 1/5000. Bên cạnh đó thành phố đã hoàn thành công tác cập nhật chỉnh lý các biến động về đất đai và đưa vào sử dụng do đó công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đặc biệt công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu thuế, đền bù, bồi thường về đất đai được thực hiện thuận lợi hơn.

1.1.4. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Thành phố Hà Tiên đã triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 trên địa bàn 10 phường và 7 xã. Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất nhằm giúp UBND các cấp nắm chắc tình hình sử dụng quỹ đất của địa phương; phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng và nghiên cứu hoạch định chiến lược phát triển kinh tế, xã hội nói chung, trên cơ sở đề xuất và thực hiện các chính sách quản lý và sử dụng đất có hiệu quả và bảo vệ tốt tài nguyên đất; làm cơ sở cho các lần kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo định kỳ.

1.1.5. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thành phố đã tổ chức thực hiện hoàn thành công tác lập quy hoạch sử dụng đất của thành phố đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 01/7/2015, đây là cơ sở giúp thành phố Hà Tiên thực hiện việc quản lý đất đai chặt chẽ.

Thành phố đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Đã được UBND tỉnh Kiên Giang xét duyệt tại Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2020;

Công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp thành phố được thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Luật Đất đai từ năm 2014 đến nay. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được công bố công khai theo đúng quy định. Tuy nhiên, việc quản lý sử dụng đất trong thời gian qua trên địa thành phố vẫn còn những trường hợp sử dụng đất sai mục đích chưa theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

1.1.6. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Thực hiện mục tiêu xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai, trong thời gian qua thành phố đã hoàn thành và đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính ở các cấp huyện. Thành phố Hà Tiên đã hoàn thành và đưa vào sử dụng Đề án Ứng dụng công nghệ thông tin vào Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của 07/07 xã, phường; hoàn thành thủ tục và được Tổng cục đo lường chất lượng cấp giấy chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 cho 12 cơ quan hành chính cấp huyện và 07 đơn vị cấp xã, phường. Hiện 12 phòng, ban chuyên môn của thành phố và UBND 9 xã đều thực hiện chữ ký số theo qui định.

1.1.7. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh đều ban hành quyết định về hệ số điều chỉnh áp dụng cho bảng giá đất trên địa bàn Tỉnh. Kết quả ban hành bảng giá đất

này đã đáp ứng kịp thời cho thành phố Hà Tiên trong công tác thu tiền sử dụng đất, các nguồn thu khác liên quan đến việc sử dụng đất (lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân,...) và cũng là cơ sở để áp giá tính bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án.

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Về thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, thành phố đã thực hiện theo đúng các quy định của Tỉnh và tổ chức thực hiện việc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất. Các hồ sơ liên quan đến khoản nghĩa vụ thuế, Phòng Tài nguyên Môi trường phối hợp tốt với chi cục Thuế thành phố Hà Tiên hướng dẫn và định thuế của người dân đảm bảo thu đúng và thu đủ.

Nhìn chung việc thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, thành phố đã thực hiện rất tốt và tăng dần qua các năm, cụ thể từ năm 2010 đến năm nay các khoản thu chi liên quan đến đất đai đều tăng mạnh.

Từ kết quả trên, cho thấy những đổi mới trong công tác quản lý ở địa phương, việc tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật đất đai đã phần nào giúp người dân nâng cao được nhận thức về việc chấp hành các quy định của Luật đất đai (*thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người dân trong quá trình sử dụng đất*). Bên cạnh đó công tác quản lý đất đai ở địa phương đã có những bước tiến mới và vận hành theo đúng định hướng chung của cả nước.

1.1.8. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Việc quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trên địa bàn thành phố được thực hiện đồng bộ thông qua hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai được thành lập ở 2 cấp chính quyền (thành phố và xã, phường). Ngoài ra, thành phố còn tổ chức các đoàn kiểm tra, giám sát thi hành pháp luật đất đai; chất vấn và trả lời chất vấn tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân thành phố.

Thành phố Hà Tiên đã cơ bản thực hiện tốt chức năng quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đáp ứng và bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất, đồng thời đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo quy định pháp luật những trường hợp vi phạm. Từ đó góp phần hạn chế tối đa những tiêu cực, sai phạm xảy ra trên thực tế, đưa pháp luật đất đai đi vào cuộc sống.

1.1.9. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

- Công tác Thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất của các tổ chức được thực hiện định kỳ hàng năm theo chỉ thị số 134/CT-TTg ngày 20/11/2011 của Thủ

tướng Chính phủ về kiểm tra các tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất. thành phố đã thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành, xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai, giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai, qua đó tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật đất đai.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai được thành phố quan tâm và triển khai thực hiện rộng rãi đến mọi đối tượng với nội dung thiết thực và hình thức phù hợp, góp phần đưa Luật đất đai đi vào cuộc sống.

1.1.10. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Từ sau khi Luật đất đai năm 2013 được ban hành, hệ thống pháp luật về khiếu nại đã có nhiều đổi mới, góp phần quan trọng trong công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo nói chung. Thực hiện chủ trương của Đảng và trên cơ sở pháp luật hiện hành, thời gian qua thành phố Hà Tiên đã có nhiều giải pháp nhằm tập trung giải quyết các quyền lợi của người sử dụng đất, quy định rõ ràng trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân, đồng thời đổi mới công tác tiếp công dân, kiện toàn bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác tiếp công dân và giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai nhằm làm giảm số vụ tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai.

Nhìn chung, công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được sự quan tâm của thành ủy, đồng thời với cơ sở dữ liệu bản đồ địa chính ngày càng được chuẩn hóa, độ chính xác cao, nên đến nay công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai trên địa bàn thành phố đã có những chuyển biến tích cực, số vụ tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai giảm; đa số kết quả giải quyết được nhân dân đồng tình, ủng hộ vì cơ bản bảo đảm được quyền lợi hợp pháp của người sử dụng đất, từng bước hạn chế khiếu kiện vượt cấp, góp phần ổn định tình hình chính trị, giữ vững an ninh, trật tự xã hội.

1.2 Phân tích đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân

*** Mặt đạt được**

Nhìn chung công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực:

- Công, viên chức, cán bộ hợp đồng làm việc tại các phòng, ban ngành, UBND các xã, phường trên địa bàn thành phố được phân công nhiệm vụ đúng chuyên môn, có nhiều kinh nghiệm, thường xuyên được tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và tạo điều kiện đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn cao. Do đó trong nhiệm kỳ qua công tác quản lý đất đai trên địa bàn thành phố đã giảm tình

trạng sử dụng đất sai quy định so với nhiệm kỳ trước; Việc tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo đều đạt số lượng đơn theo thẩm quyền, số còn lại chính quyền địa phương giao cho các tổ chức đoàn thể hòa giải là giải pháp chính, chưa có trường hợp xung đột gay gắt trở thành điểm nóng gây mất trật tự, an ninh xã hội.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố được thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Luật Đất đai. Nhờ đó việc quản lý và sử dụng đất trên địa bàn cơ bản đi vào nề nếp; mức độ hài lòng và lòng tin của người dân đối với các cấp, các ngành ngày càng cao hơn.

- Nhiều hạng mục công trình, dự án được thực hiện hoàn thành, đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa, công nghiệp hóa của địa phương.

*** Mặt hạn chế, nguyên nhân tồn tại**

- Từ khi Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, việc ban hành chỉ thị, văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn việc tổ chức thi hành Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành vẫn còn nhiều bất cập, thiếu sót, chông chéo giữa các điều khoản thi hành luật và văn bản hướng dẫn thi hành. Việc sửa đổi, bổ sung Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành được thực hiện chậm (*phần lớn được điều chỉnh sau khi các địa phương phản ánh thiếu sót, hạn chế*). Điều đó dẫn đến nhiều địa phương vẫn còn khó khăn, lúng túng trong quá trình áp dụng và thi hành Luật đất đai.

- Việc tổ chức thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập do thiếu Thông tư liên tịch hoặc những hướng dẫn chi tiết về việc áp dụng các điều khoản có liên quan giữa Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng và Luật Đất đai. Do đó sự đồng bộ, tính liên kết giữa quy hoạch xây dựng, nông thôn mới và quy hoạch sử dụng đất chưa cao. Các văn bản hướng dẫn thi hành còn khái quát, được xây dựng trên các nguyên tắc quản lý của ngành. Cả 03 văn bản Luật nêu trên đều có các quy định về quy hoạch trên nền tảng sử dụng đất, tuy nhiên chưa có sự đồng bộ thống nhất.

- Công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện chưa đồng nhất về thời điểm, do đó còn một chỉ tiêu sử dụng đất bố trí cho cấp huyện chưa phù hợp để cấp dưới tổ chức thực hiện trong kỳ quy hoạch.

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thực hiện đầy đủ. Tuy nhiên thời gian cấp thẩm quyền ban hành các văn bản cho phép triển khai thực hiện hàng năm có nhiều thời điểm khác nhau. Dẫn đến công tác tổ chức thực

hiện gặp nhiều lúng túng, thiếu sự chủ động trong khâu chuẩn bị nguồn vốn, công tác rà soát đánh giá kế hoạch.... Đến khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì công tác tổ chức thực hiện càng khó khăn, do thời gian phê duyệt chậm hơn quy định, dẫn đến thời gian ban hành các văn bản liên quan trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư phải chạy theo thời gian của kế hoạch được duyệt, làm chậm tiến độ các dự án....

- Vẫn còn tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Nguyên nhân một phần do công tác quản lý ở địa phương vẫn còn hạn chế (Chưa thường xuyên kiểm tra, thiếu sự kiên quyết trong quá trình xử lý vi phạm); một phần do nhận thức của một phần ít người dân chưa cao.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn còn một số tồn tại: Thời gian thực hiện khá dài, ảnh hưởng đến tiến độ công trình dự án. Nguyên nhân do phải thực hiện khá nhiều trình tự, thủ tục; Chủ đầu tư các dự án đầu tư công chưa chủ động trong công tác chuẩn bị (tiến hành đo đạc bản đồ thu hồi đất, trích đo địa chính sau khi Thiết kế - Kỹ thuật công trình được phê duyệt).

- Nhiều công trình, dự án vẫn chưa được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đề ra, dẫn đến hạn chế quyền của người sử dụng đất. Một phần nguyên nhân là do công tác lập quy hoạch, kế hoạch vẫn còn chủ quan, chưa bám sát kế hoạch phân bổ nguồn vốn; Mặt khác do công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn chậm, do trình tự thủ tục kéo dài, người dân khiếu nại liên quan đến các quyền lợi do ảnh hưởng bởi dự án.

1.3 Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai để góp phần nâng cao ý thức người dân trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc sử dụng đất. Phân công nhiệm vụ giám sát, kiểm tra theo từng cấp, từng đơn vị xã, phường, từng ấp, khóm, khu vực.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư công, trung hạn.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ thi công các công trình, dự án trên địa bàn.

- Khẩn trương thực hiện công tác chuẩn bị: Tiến hành đo đạc bản đồ thu hồi đất, trích đo địa chính sau khi Thiết kế - Kỹ thuật công trình được phê duyệt.

- Công khai, minh bạch về giá đất, phương án bồi thường giải phóng mặt bằng để người dân được biết, được bàn. Thường xuyên họp dân để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của người dân; giải quyết hài hòa giữa quyền lợi của người dân và quy định về Luật Đất đai.

- Công, viên chức, cán bộ chuyên môn thường xuyên rèn luyện, học tập, tham dự các buổi tập huấn bồi dưỡng kiến thức, trình độ chuyên môn.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1 Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 theo từng loại đất

Bảng 11: Thống kê kiểm kê diện tích đất đai năm 2020 (số liệu chi tiết được thể hiện tại biểu 01 phần hệ thống biểu)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (ha)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		10,147.93
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,335.24
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,572.11
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	797.02
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	709.43
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87.59
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,775.09
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	961.14
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	9.22
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	951.92
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,801.98
1.4	Đất làm muối	LMU	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	
2.1	Đất ở	OCT	391.37
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	336.92
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,219.53
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.24
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	280.57
2.2.3	Đất an ninh	CAN	4.58
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	41.42
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	215.65
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	665.07
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11.20

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (ha)
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.71
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	26.60
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	401.64
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	469.45
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	
II	Đất có mặt nước ven biển	MVB	
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020 của thành phố Hà Tiên

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 của thành phố Hà Tiên, tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn thành phố là 10,147.93 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 7,335.24 ha, chiếm 72.28 % DTTN; diện tích đất phi nông nghiệp 2,520.70 ha, chiếm 24.84 % DTTN; diện tích đất chưa sử dụng 291.99 ha, chiếm 2.88 % DTTN.

a. Nhóm đất nông nghiệp

- Đất sản xuất nông nghiệp: diện tích 2,572.11 ha, chiếm 25.35 % DTTN toàn thị trấn, trong đó:

- + Đất trồng lúa: diện tích 797.02 ha, chiếm 7.85 % DTTN.
- + Đất trồng cây lâu năm: diện tích 1,775.09 ha, chiếm 17.49 % DTTN.
- + Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích 87.59 ha, chiếm 0.86 % DTTN.
- + Đất rừng phòng hộ: diện tích 951.92 ha, chiếm 9.38 % DTTN.
- + Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 3,801.98 ha, chiếm 37.47 % DTTN.
- + Đất nông nghiệp khác: diện tích ha, chiếm % DTTN.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Đất ở: diện tích 391.37 ha, chiếm 3.86 % toàn xã, trong đó:

- + Đất ở tại nông thôn: diện tích 54.45 ha, chiếm % DTTN.
- + Đất ở tại đô thị: diện tích 336.92 ha, chiếm 3.32 % DTTN.

- Đất chuyên dùng: diện tích 1,219.53 ha, chiếm 12.02 % DTTN toàn xã, trong đó:

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 12.24 ha, chiếm 0.12 % DTTN.
- + Đất quốc phòng: diện tích 280.57 ha, chiếm 2.76 % DTTN.
- + Đất an ninh: diện tích 4.58 ha, chiếm % DTTN.
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích 41.42 ha, chiếm 0.41 %

DTTN.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích 215.65 ha, chiếm 2.13 % DTTN.

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích 665.07 ha, chiếm 6.55 % DTTN.

+ Đất cơ sở tôn giáo: diện tích 11.20 ha, chiếm 0.11 % DTTN.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: diện tích 0.71 ha, chiếm 0.01 % DTTN.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: diện tích 26.60 ha, chiếm 0.26 % DTTN.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 401.64 ha, chiếm 3.96 % DTTN.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 469.45 ha, chiếm 4.63 % DTTN.

c. Nhóm đất chưa sử dụng

- Đất bằng chưa sử dụng: diện tích 291.09 ha, chiếm 2.87 % DTTN.

- Núi đá không có rừng cây: diện tích 0,9ha, chiếm 0,01% DTTN.

2.2. Tình hình thực hiện quản lý sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng các nhóm đất chính của thành phố Hà Tiên theo hệ thống chỉ tiêu phân loại của Luật đất đai năm 2013 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 10,147.93ha, chiếm 100 % tổng quỹ đất.

- Nhóm đất nông nghiệp: 7.335,2 ha, chiếm 72,3% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 2.520,7 ha, chiếm 24,80% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng: có diện tích 291.09 ha, chiếm 2.87 % DTTN.

2.3 Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Bảng 12: Biến động đất đai qua các kỳ kiểm kê 2010-2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2019	So với năm 2014		So với năm 2010	
				Diện tích năm 2014	Tăng(+) giảm(-) 2014	Diện tích năm 2010	Tăng(+) giảm(-) 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		10.147,9	10.048,8	99,1	9.951,8	196,1
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.338,0	7.472,7	-134,7	7.313,1	24,9
1,1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.573,8	2.245,4	328,4	2.493,8	80,0
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	801,7	743,9	57,8	927,1	-125,4
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	714,2	743,9	-29,7	867,3	-153,1
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,6		87,6	59,8	27,8

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2019	So với năm 2014		So với năm 2010	
				Diện tích năm 2014	Tăng(+) giảm(-) 2014	Diện tích năm 2010	Tăng(+) giảm(-) 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.772,0	1.501,5	270,5	1.566,7	205,3
1,2	Đất lâm nghiệp	LNP	961,1	1.015,3	-54,2	1.033,2	-72,1
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	9,2		9,2	74,3	-65,1
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	951,9	1.015,3	-63,4	958,9	-7,0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.803,1	4.201,9	-398,8	3.786,1	17,0
1,4	Đất làm muối	LMU					
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH		10,0	-10,0		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.517,9	2.373,1	144,8	2.406,7	111,2
2,1	Đất ở	OCT	388,3	349,9	38,4	237,6	150,7
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52,7	120,9	-68,2	77,9	-25,2
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	335,5	229,1	106,4	159,7	175,8
2,2	Đất chuyên dùng	CDG	1.219,9	1.026,6	193,3	825,8	394,1
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,2	12,5	-0,3	10,5	1,7
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	280,6	229,8	50,8	211,0	69,6
2.2.3	Đất an ninh	CAN	4,6	6,4	-1,8	4,9	-0,3
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	41,4	49,4	-8,0		41,4
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	215,7	287,8	-72,1	202,1	13,6
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	665,4	440,7	224,7	397,4	268,0
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,2	11,6	-0,4		11,2
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,7	0,4	0,3	13,4	-12,7
2,5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	26,6	17,8	8,8	27,6	-1,0
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	401,6	350,6	51,0		401,6
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	469,4	616,2	-146,8	1.302,4	-833,0
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,2		0,2		0,2
3	Đất chưa sử dụng	CSD	292,0	203,1	88,9	232,0	60,0
3,1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	291,1	200,4	90,7	200,5	90,6
3,2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3,3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,9	2,7	-1,8	31,5	-30,6

Giai đoạn 2015 - 2020, tổng diện tích tự nhiên của thành phố năm 2020 là 10.147,93 ha tăng 99,1 ha so với năm 2014. Cụ thể:

- Tăng do bồi đắp lấn biển ở 04 địa bàn (xã Tiên Hải, xã Thuận Yên, phường Tô Châu và phường Pháo Đài): 224,2 ha.

- Giảm do điều chỉnh đường biên giới quốc gia giáp với Vương quốc Campuchia ở 02 địa bàn (phường Mỹ Đức và phường Đông Hồ): 50,4 ha.

- Giảm do điều chỉnh địa giới hành chính 513/QĐ-TTg ở 02 địa bàn (xã Thuận Yên và phường Đông Hồ): 74,7 ha. Cụ thể như sau:

STT	Phường/ xã	Diện tích năm 2019 (ha)	Diện tích năm 2014 (ha)	So sánh (ha)	Ghi chú
1	Phường Tô Châu	533,6	534,9	-1,3	- Giảm diện tích sang phường Đông Hồ và phường Bình San. - Tăng diện tích lấy từ xã Thuận Yên và lấn biển
2	Phường Đông Hồ	3.358,7	3,448,6	-90,0	- Giảm diện tích sang huyện Giang Thành, xã Thuận Yên và vương quốc Campuchia. - Tăng diện tích lấy từ phường Tô Châu
3	Phường Bình San	169,6	167,8	1,8	Tăng diện tích lấy từ phường Bình San
4	Phường Pháo Đài	931,1	930,7	0,4	Tăng do bồi đắp lấn biển
5	Phường Mỹ Đức	1.670,6	1.695,9	-25,3	Giảm do thay đổi ranh giới quốc gia với Campuchia
6	Xã Tiên Hải	253,0	251,8	1,2	Tăng do bồi đắp lấn biển
7	Xã Thuận Yên	3.231,4	3.019,0	212,3	- Giảm diện tích một phần sang huyện Kiên Lương và phường Tô Châu. - Tăng diện tích từ huyện Giang Thành và bồi đắp lấn biển
Tổng		10.147,9	10.048,8	99,1	

a. Biến động đất nông nghiệp

*** Biến động giảm:**

- Đất trồng lúa thực giảm 29,7 ha. Trong đó: đất trồng lúa giảm sang các loại đất khác (chủ yếu chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất ở, đất có mục đích công cộng) và giảm do thay đổi địa giới hành chính là 150,2 ha. Đồng thời đất trồng lúa cũng tăng từ các loại đất khác chuyển sang tăng do thay đổi địa giới hành chính là 120,5 ha.

- Đất rừng phòng hộ thực giảm 63,4 ha. Trong đó: đất rừng phòng hộ giảm sang các loại đất khác (chủ yếu chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất quốc phòng, đất có mục đích công cộng, đất nuôi trồng thủy sản...) và giảm do thay

đổi địa giới hành chính là 149,1 ha. Đồng thời đất rừng phòng hộ cũng tăng từ các loại đất khác chuyển sang là 85,7 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 398,8 ha. Trong đó: đất nuôi trồng thủy sản giảm sang các loại đất khác (chủ yếu chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác, đất có mục đích công cộng...) và giảm do thay đổi địa giới hành chính là 708,5 ha. Đồng thời đất nuôi trồng thủy sản cũng nhận từ các loại đất khác chuyển sang và tăng do thay đổi địa giới hành chính là 309,7 ha.

- Đất nông nghiệp khác giảm 10,0 ha. Trong đó: giảm sang đất rừng phòng hộ 9,5 ha và giảm sang đất có mục đích công cộng 0,5 ha.

*** Biến động tăng:**

- Đất trồng cây hàng năm khác tăng 87,6 ha. Trong đó, tăng chủ yếu từ các loại đất như: đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa...

- Đất trồng cây lâu năm thực tăng 270,5 ha. Trong đó: đất trồng cây lâu năm tăng từ các loại đất chuyển sang và tăng do thay đổi địa giới hành chính là 655,3 ha. Đồng thời đất trồng cây lâu năm cũng giảm chuyển sang các loại đất và giảm do thay đổi địa giới hành chính là 384,8 ha.

- Đất rừng sản xuất tăng 9,2 ha. Trong đó, tăng chủ yếu từ đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang.

b. Biến động đất phi nông nghiệp

*** Biến động giảm:**

- Đất ở tại nông thôn thực giảm 68,2 ha. Trong đó: đất ở tại nông thôn giảm chuyển sang các loại đất và giảm do thay đổi địa giới hành chính là 9,43 ha. Đồng thời đất ở tại nông thôn cũng tăng do nhận từ các loại đất chuyển sang và tăng do thay đổi địa giới hành chính là 8,0 ha. Nguyên nhân sau 5 năm đất ở giảm là vì ở kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, các thửa đất có loại đất là đất ở cộng cây lâu năm đã (ONT+CLN hoặc ODT+CLN) liệt kê toàn bộ thành diện tích đất ở. Ở kỳ kiểm kê lần này đã tách riêng biệt đất cây lâu năm và đất ở ra và đặc biệt là toàn bộ diện tích đất ở của phường Mỹ Đức năm 2014 được liệt kê vào đất ở nông thôn thì ở kỳ này được liệt kê vào đất ở đô thị (chuyển từ xã Mỹ Đức thành phường Mỹ Đức), do đó đất ở nhìn chung qua 5 năm tăng nhưng do tách đất cây lâu năm ra nên diện tích tổng hợp bị giảm.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 0,3 ha. Trong đó: đất trụ sở cơ quan giảm chuyển sang các loại đất 4,6 ha. Đồng thời đất trụ sở cơ quan cũng tăng do nhận từ các loại đất chuyển sang 4,3 ha.

- Đất an ninh thực giảm 1,8 ha. Trong đó: đất an ninh giảm chuyển sang các loại đất 2,2 ha. Đồng thời đất an ninh cũng nhận từ các loại đất chuyển sang 0,4 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp thực giảm 8,0 ha. Trong đó: đất xây dựng công trình sự nghiệp chuyển sang các loại đất khác 19,5 ha. Đồng thời đất xây dựng công trình sự nghiệp cũng nhận từ các loại đất chuyển sang 11,5 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thực giảm 72,1 ha. Trong đó: đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp chuyển sang các loại đất và giảm do thay đổi địa giới hành chính là 95,9 ha. Đồng thời đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cũng tăng từ các loại đất chuyển sang và tăng do thay đổi địa giới hành chính là 23,8 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo thực giảm 0,4 ha. Trong đó: đất cơ sở tôn giáo chuyển sang các loại đất khác 1,4 ha. Đồng thời đất cơ sở tôn giáo cũng nhận từ các loại đất chuyển sang 1,0 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 146,8 ha. Trong đó: đất có mặt nước chuyên dùng giảm chuyển sang các loại đất 108,3 và giảm do thay đổi địa giới hành chính 61,2 ha. Đồng thời đất có mặt nước chuyên dùng cũng nhận từ các loại đất chuyển sang 10,5 ha và tăng do thay đổi địa giới hành chính 12,2 ha.

*** Biến động tăng:**

- Đất ở tại đô thị thực tăng 106,4 ha. Trong đó: đất ở tại đô thị tăng từ các loại đất chuyển sang và tăng do thay đổi địa giới hành chính là 126,6 ha (trong đó có 66,6 ha đất ở nông thôn của xã Mỹ Đức năm 2014 được chuyển sang đất ở đô thị). Đồng thời đất ở tại đô thị cũng giảm sang các loại đất 86,8 ha.

- Đất quốc phòng thực tăng 50,8 ha. Trong đó: đất quốc phòng tăng từ các loại đất chuyển sang 64,7 ha và tăng do thay đổi địa giới hành chính 32,0. Đồng thời đất quốc phòng cũng giảm sang các loại đất 18,6 ha và giảm do thay đổi địa giới hành chính 27,3 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng thực tăng 224,7 ha. Trong đó: đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng từ các loại đất chuyển sang là 268,5 ha và tăng do thay đổi địa giới hành chính 31,6 ha. Đồng thời đất sử dụng vào mục đích công cộng cũng giảm sang các loại đất 69,9 ha và giảm do thay đổi địa giới hành chính 5,5 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,3 ha. Trong đó: đất cơ sở tín ngưỡng tăng từ các loại đất chuyển sang là 0,5 ha. Đồng thời đất cơ sở tín ngưỡng cũng giảm chuyển sang các loại đất 0,2 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà tang lễ thực tăng 8,8 ha. Trong đó: đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà tang lễ tăng từ các loại đất chuyển sang là 12,3 ha. Đồng thời đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà tang lễ cũng giảm chuyển sang các loại đất 3,5 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực tăng 51,0 ha. Trong đó: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng từ các loại đất chuyển sang là 48,4 ha và tăng do thay đổi địa giới hành chính 22,9 ha. Đồng thời đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cũng giảm sang các loại đất 20,3 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác tăng 0,2 ha. Trong đó: toàn bộ diện tích tăng nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

c. Biến động nhóm đất chưa sử dụng

*** Biến động giảm:**

- Núi đá không có rừng cây thực giảm 1,8 ha. Trong đó: núi đá không có rừng cây chuyển sang các loại đất 2,0 ha. Đồng thời núi đá không có rừng cây cũng tăng do thay đổi địa giới hành chính 0,2 ha.

*** Biến động tăng:**

- Đất bằng chưa sử dụng thực tăng 90,7 ha. Trong đó: đất bằng chưa sử dụng tăng từ các loại đất chuyển sang là 11,4 ha và tăng do thay đổi địa giới hành chính 174,3 ha. Đồng thời đất bằng chưa sử dụng cũng giảm chuyển sang các loại đất 72,2 ha và giảm do thay đổi địa giới hành chính 22,8 ha.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 trên địa bàn thành phố Hà Tiên được phê duyệt tại Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 01/07/2015. Nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn thành phố Hà Tiên được xây dựng trên cơ sở Luật đất đai năm 2003 và Luật đất đai năm 2013 (*được thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2018-2020*), cùng các văn bản hướng dẫn thi hành khác nhau. Do đó việc đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất của kỳ quy hoạch 2011-2020 được phân tích, đánh giá cụ thể như sau:

3.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần thực hiện thu hồi đất, giao đất cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng danh mục dự án đã được phê duyệt trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố là 322 hạng mục công trình với diện tích 5.574,58ha. Kết quả đã thực hiện hoàn thành 91/322 hạng mục công trình đạt 28,26% với diện tích 489,81ha/5.574,58ha đạt 8,97%. Kết quả cụ thể theo từng giai đoạn như sau:

- Kết quả thực hiện công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (giai đoạn 2011-2017):

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Thành phố Hà Tiên về cơ bản đã thực hiện tương đối tốt các hạng mục công trình, dự án đã đăng ký. Cụ thể đã thực hiện được 51/211 đạt 24,64% KH hạng mục công trình với tổng diện tích 235,38ha/2.614,60ha đạt 9,38% KH, điều chỉnh hủy bỏ 28 hạng mục công trình

với tổng diện tích 610,73ha. Các dự án còn lại chưa thực hiện được chuyển tiếp sang kỳ điều chỉnh quy hoạch để tiếp tục thực hiện.

- Kết quả thực hiện công trình dự án kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2018-2020:

- Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2018-2020, trên địa bàn thành phố đã đăng ký thực hiện 242 hạng mục công trình, dự án. Kết quả đã thực hiện được 40/242 hạng mục công trình, dự án (*trong đó, có 3 dự án đã thực hiện một phần và chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch mới để tiếp tục thực hiện*) đạt tỷ lệ 16,53% về mặt tổng số công trình, dự án đã đăng ký với tổng diện tích quy hoạch đã thực hiện được là 254,43ha/2.959,98ha.

(Danh mục chi tiết phụ lục VII đính kèm báo cáo)

- Ngoài các công trình đã thực hiện được, trong giai đoạn năm 2018-2020 đã điều chỉnh tạm ngưng thực hiện 10 hạng mục, công trình, dự án (*trong đó, có 1 dự án hủy bỏ là hạng mục thành phần của dự án Quốc lộ 80 (có đoạn trùng Đường HLVB)" đoạn qua Pháo Đài, Bình Sơn*) với tổng diện tích là 13,51ha.

(Danh mục chi tiết phụ lục VIII đính kèm báo cáo)

- Chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030 tiếp tục thực hiện với 195 hạng mục công trình dự án (*bao gồm 3 dự án đang thực hiện một phần và các hạng mục phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân*).

Bảng 13: Bảng thống kê số công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước qua các năm 2018-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích đã thực hiện (ha)	Số công trình, dự án đã thực hiện	Ghi chú
1	Đất quốc phòng	CQP	3,98	4	
2	Đất công an	CAN	0,10	1	
3	Đất khu công nghiệp	SKK	140,74	1	
4	Đất sản xuất VLXD gồm sứ	SKX	73	1	
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,95	3	
6	Đất giao thông	DGT	13,06	12	
7	Đất thủy lợi	DTL	3,00	2	
8	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,60	1	
9	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,91	2	
10	Đất nghĩa trang nghĩa địa	NTD	0,23	1	
11	Đất ở tại đô thị	ODT	4,99	6	
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,69	4	
13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,18	2	
TỔNG			254,43	40	

3.1.2 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Nhìn chung kết quả thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn thành phố Hà Tiên đã đáp ứng tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố theo từng giai đoạn trong suốt 10 năm qua. Tuy kết quả thực hiện chưa đạt tỷ lệ cao, nhưng thành quả đạt được là sự thay đổi lớn về hạ tầng đô thị, mỹ quan đô thị ngày càng nâng cao, chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được cải thiện; nhiều công trình, dự án đã thực hiện và được đưa vào khai thác đạt hiệu quả cao.

Bảng 14: Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích quy hoạch, kế hoạch được duyệt đến năm 2020 theo quyết định 1361/QĐ-UBND (ha)			Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 theo quyết định 565/QĐ-UBND		Kết quả thực hiện				Tổng diện tích tăng, giảm thời kỳ 2011-2020
				DT quy hoạch 05 năm kỳ đầu (2011-2015)	DT quy hoạch đến năm 2020	Kế hoạch tăng, giảm so với năm 2010	Diện tích thực hiện đến 31/12/2017	So sánh		Diện tích ĐCQH	Kế hoạch tăng, giảm so với năm 2017	Diện tích thực hiện đến 31/12/2020	So sánh			
								Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2010	Tỷ lệ %				Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2017	Còn lại so với QĐ 565/QĐ-UBND	Tỷ lệ %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)	(9)=(8)-(4)	(10)=(8)/(5)*100	(11)	(12)	(13)	(14)=(13)-(8)	(15)=(13)-(11)	(16)=(13)/(11)*100	(17)=(13)-(4)
I	Loại đất		9.951,83	10.048,28	10.048,28		10.048,94	97,11		10.937,71	888,77	10.147,93	98,99			196,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.313,06	7.016,76	6.470,29	-842,77	7.454,41	141,35	115,21	6.051,98	-1.402,43	7.335,24	-119,17	1.283,26	121,20	22,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	867,29	685,72	522,95	-344,34	743,87	-123,42	142,24	523,00	-220,87	709,43	-34,44	186,43	135,65	-157,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								523,00	523,00	0,24	0,24	-522,76	0,05	0,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,76	31,69	19,19	-40,57		-59,76				87,59	87,59	87,59		27,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.566,70	1.413,77	937,92	-628,78	1.495,18	-71,52	159,41	897,95	-597,23	1.775,09	279,91	877,14	197,68	208,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	958,94	1.220,00	1.433,23	474,29	1.014,64	55,70	70,79	1.212,03	197,39	951,92	-62,71	-260,10	78,54	-7,02

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích quy hoạch, kế hoạch được duyệt đến năm 2020 theo quyết định 1361/QĐ-UBND (ha)			Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 theo quyết định 565/QĐ-UBND		Kết quả thực hiện				Tổng diện tích tăng, giảm thời kỳ 2011-2020
							Diện tích thực hiện đến 31/12/2017	So sánh				Diện tích thực hiện đến 31/12/2020	So sánh			
				DT quy hoạch 05 năm kỳ đầu (2011-2015)	DT quy hoạch đến năm 2020	Kế hoạch tăng, giảm so với năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2010	Tỷ lệ %	Diện tích ĐCQH	Kế hoạch tăng, giảm so với năm 2017		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2017	Còn lại so với QĐ 565/QĐ-UBND	Tỷ lệ %	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	74,30			-74,30		-74,30				9,22	9,22	9,22		-65,08
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.786,07	3.642,96	3.547,00	-239,07	4.190,69	404,62	118,15	3.378,97	-811,72	3.801,98	-388,71	423,01	112,52	15,91
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		22,62	10,00	10,00	10,04	10,04	100,37	40,04	30,00		-10,04	-40,04		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.406,73	3.031,52	3.577,99	1.171,26	2.391,45	-15,28	66,84	4.885,72	2.494,27	2.520,70	129,24	-2.365,03	51,59	113,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	210,99	304,25	359,47	148,48	234,72	23,73	65,30	296,88	62,16	280,57	45,85	-16,31	94,51	69,58
2.2	Đất an ninh	CAN	4,93	12,74	30,74	25,81	6,38	1,45	20,77	9,81	3,43	4,58	-1,81	-5,24	46,65	-0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	113,15	140,74	140,74	27,59	108,62	-4,53	77,18	140,74	32,12	133,95	25,34	-6,78	95,18	20,80
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		50,00	50,00	50,00				50,00	50,00			-50,00		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD		150,57	154,50	154,50	107,53	23,71	69,60	561,42	453,89	70,15	-37,38	-491,27	12,50	70,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,82	131,39	207,19	123,37	72,35	72,35	34,92	94,29	21,94	45,08	-27,27	-49,21	47,81	-38,74
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,08	78,08	100,08	95,00		-5,08		73,00	73,00			-73,00		-5,08

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích quy hoạch, kế hoạch được duyệt đến năm 2020 theo quyết định 1361/QĐ-UBND (ha)			Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 theo quyết định 565/QĐ-UBND		Kết quả thực hiện				Tổng diện tích tăng, giảm thời kỳ 2011-2020
							Diện tích thực hiện đến 31/12/2017	So sánh				Diện tích thực hiện đến 31/12/2020	So sánh			
				DT quy hoạch 05 năm kỳ đầu (2011-2015)	DT quy hoạch đến năm 2020	Kế hoạch tăng, giảm so với năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2010	Tỷ lệ %	Diện tích ĐCQH	Kế hoạch tăng, giảm so với năm 2017		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2017	Còn lại so với QĐ 565/QĐ-UBND	Tỷ lệ %	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	385,50	455,20	638,48	252,98	426,48	40,98	66,80	963,86	537,38	677,73	251,25	-286,13	70,31	292,23
	Trong đó															
-	Đất giao thông	DGT	285,99			-285,99	321,66	35,67		753,96	432,30	490,51	168,847	-263,45	65,06	204,52
-	Đất thủy lợi	DTL	31,34			-31,34	44,07	12,73		78,53	34,46	83,26	39,19	4,73	106,03	51,92
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	29,54			-29,54	20,25	-9,29		82,12	61,87	11,36	-8,89	-70,76	13,84	-18,18
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,24			-4,24	2,50	-1,74		3,81	1,31	2,57	0,07	-1,24	67,50	-1,67
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	26,11			-26,11	26,17	0,06		29,24	3,07	23,54	-2,62	-5,69	80,53	-2,57
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,59			-3,59	4,34	0,75		6,75	2,41	2,83	-1,51	-3,92	41,95	-0,76
-	Đất công trình năng lượng	DNL					0,63	0,63		0,97	0,34	0,62	-0,01	-0,35	63,75	0,62
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,36			-1,36	0,68	-0,68		0,68		0,28	-0,40	-0,40	40,82	-1,08
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	8,75	44,03	30,43	21,68	9,98	1,23	32,79	49,87	39,89	7,93	-2,05	-41,94	15,90	-0,82
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,10	10,80	10,80	7,70	13,66	10,56	126,48	17,76	4,10	10,12	-3,54	-7,64	56,97	7,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,18	12,18	12,18		11,73	-0,45	96,32	11,73		11,20	-0,53	-0,53	95,44	-0,98

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích quy hoạch, kế hoạch được duyệt đến năm 2020 theo quyết định 1361/QĐ-UBND (ha)			Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 theo quyết định 565/QĐ-UBND		Kết quả thực hiện				Tổng diện tích tăng, giảm thời kỳ 2011-2020
							Diện tích thực hiện đến 31/12/2017	So sánh				Diện tích thực hiện đến 31/12/2020	So sánh			
				DT quy hoạch 05 năm kỳ đầu (2011-2015)	DT quy hoạch đến năm 2020	Kế hoạch tăng, giảm so với năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2010	Tỷ lệ %	Diện tích ĐCQH	Kế hoạch tăng, giảm so với năm 2017		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2017	Còn lại so với QĐ 565/QĐ-UBND	Tỷ lệ %	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,60	31,44	31,74	4,14	18,11	-9,49	57,04	21,60	3,49	26,60	8,50	5,01	123,18	-1,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,02			-0,02	0,58	0,56		0,58		0,08	-0,50	-0,50		0,06
-	Đất chợ	DCH	3,31			-3,31	5,61	2,30		7,23	1,62	6,82	1,21	-0,41	94,39	3,51
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			13,60	13,60				312,79	312,79			-312,79		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,71	0,86	0,86	0,51	0,51	59,10	0,51			-0,51	-0,51		
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV			64,35	64,35	45,90	45,90	71,33	110,80	64,90	38,27	-7,63	-72,53	34,54	38,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	77,85	98,48	162,48	84,63	54,23	-23,62	33,37	394,20	339,97	54,45	0,22	-339,75	13,81	-23,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	159,71	195,92	250,65	90,94	301,29	141,58	120,20	811,44	510,15	336,92	35,64	-474,51	41,52	177,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,02	11,01	11,56	4,54	12,61	5,59	109,04	21,66	9,05	12,24	-0,37	-9,42	56,50	5,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,50		4,59	1,09		-3,50				1,03	1,03	1,03		-2,47
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,18	1,18	1,18		0,37	-0,81	31,70	0,37		0,71	0,33	0,33	189,14	-0,47
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	486,01	486,01	486,01		350,53	-135,48	72,12	343,35	-7,18	395,37	44,84	52,02	115,15	-90,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	816,36	816,36	816,36		616,46	-199,90	75,51	599,65	-16,81	469,45	-147,01	-130,20	78,29	-346,91

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích quy hoạch, kế hoạch được duyệt đến năm 2020 theo quyết định 1361/QĐ-UBND (ha)			Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu			Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 theo quyết định 565/QĐ-UBND		Kết quả thực hiện				Tổng diện tích tăng, giảm thời kỳ 2011-2020
							Diện tích thực hiện đến 31/12/2017	So sánh				Diện tích thực hiện đến 31/12/2020	So sánh			
				DT quy hoạch 05 năm kỳ đầu (2011-2015)	DT quy hoạch đến năm 2020	Kế hoạch tăng, giảm so với năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2010	Tỷ lệ %	Diện tích ĐCQH	Kế hoạch tăng, giảm so với năm 2017		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng 2017	Còn lại so với QĐ 565/QĐ-UBND	Tỷ lệ %	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								-888,77	-888,77	0,20	0,20	888,97	-0,02	0,20
3	Đất chưa sử dụng	CSD	232,04			-232,04	203,07	-28,97			-203,07	291,99	88,92	291,99		59,95
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	4.963,46	3.843,03	3.968,85	-994,61	2.888,09	-2.075,37	72,77	2.886,25		931,10	-1.956,99	-1.955,15	32,26	-4.032,36

+ Về kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2010 là 9.951,83 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 6.470,29 ha (*Được điều chỉnh theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 6.051,98 ha*).

Kết quả thực hiện là 7.335,24 ha; đạt 121,20% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra, còn lại 1.283,26ha cần tiếp tục giảm theo định hướng chuyển đổi kỳ điều chỉnh đã đề ra (tăng 22,18 ha so với hiện trạng năm 2010).

Như vậy về cơ bản chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp thực hiện đến năm 2020 đã đạt được một số mục tiêu quan trọng theo định hướng quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thành phố đã đề ra. Việc chuyển đổi cơ cấu giữa các nhóm đất trong kỳ quy hoạch còn thấp, một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt được chỉ tiêu quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đã đề ra.

Nguyên nhân chỉ tiêu còn chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch là do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu là trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước còn khá nhiều công trình, dự án chưa thực hiện được (*Giai đoạn 2011-2017 vẫn còn 159 hạng mục, dự án chưa thực hiện được, trong đó hủy bỏ 28 dự án. Giai đoạn 2018-2020 vẫn còn 202 hạng mục, công trình, dự án vẫn chưa thực hiện hoàn thành, trong đó hủy bỏ 10 hạng mục*). Nguyên nhân chi tiết được trình bày theo từng chỉ tiêu sử dụng đất:

Nội dung chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

a.1 Đất trồng lúa:

Hiện trạng năm 2010 là 867,29 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 522,95ha (*Được điều chỉnh theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 523,00 ha*).

Kết quả thực hiện được 709,43 ha; đã thực hiện giảm 157,86ha so với năm 2010. So với quyết định 565/QĐ-UBND thì diện tích đất trồng lúa trên địa bàn thành phố vẫn còn 186,43ha chưa thực hiện giảm.

Nguyên nhân chủ yếu là do kết quả thực hiện các công trình, dự án có thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vẫn chưa thực hiện hoàn thành. Cụ thể kỳ đầu quy hoạch vẫn còn 159 dự án chưa hoàn thành, cuối kỳ quy hoạch vẫn còn 202 dự án chưa hoàn thành.

a.2 Đất chuyên trồng lúa nước:

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 không phân bổ đất chuyên trồng lúa nước (*Được điều chỉnh theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 523,00 ha*).

- Kết quả thực hiện được 0,24 ha, đã thực hiện tăng 0,24ha so với hiện trạng năm 2010 (do năm 2010 chưa thống kê chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa nước) giảm 522,76ha so với hiện trạng năm 2017. Nguyên nhân diện tích đất chuyên trồng lúa nước giảm là do cập nhật lại mục đích thống kê đối với đất chuyên trồng lúa nước và đất trồng lúa khác trên địa bàn thành phố.

a.3 Đất trồng cây hàng năm khác:

Hiện trạng năm 2010 là 59,76ha;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 19,19ha (*Đến kỳ điều chỉnh quy hoạch chỉ tiêu được duyệt là không còn*).

Kết quả thực hiện đến nay là 87,59ha, đã thực hiện tăng 27,83ha so với hiện trạng năm 2010, còn lại 87,59ha cần thực hiện giảm so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra.

Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác năm 2014 có diện tích là 0,00 ha, giảm 59,76 ha so với năm 2010 (*Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản*). Do đó trong kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh không phân bổ đối với chỉ tiêu này. Tuy nhiên do cập nhật lại kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 do đó diện tích đất trồng cây hàng năm khác có tăng thêm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa, đồng thời cập nhật lại các khoanh đất kỳ kiểm kê năm 2014 chưa cập nhật đúng hiện trạng.

a.4 Đất trồng cây lâu năm:

Hiện trạng năm 2010 là 1.566,70ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 937,92ha (*Được điều chỉnh theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 897,95ha*).

Kết quả thực hiện được 1.775,09 ha, đã thực hiện tăng 208,39 ha so với năm 2010, đạt 197,68% chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra. So với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra diện tích đất trồng cây lâu năm vẫn còn 877,14ha cần tiếp tục giảm để đạt được chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân diện tích đất trồng cây lâu năm còn cao hơn so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là một số công trình dự án còn chưa thực hiện được và sẽ tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2021-2030, cụ thể như: Tiểu đoàn bộ binh 893; Doanh trại tiểu đoàn bộ binh 519/Trung đoàn 893 thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Kiên Giang; Khu công nghiệp Thuận Yên....cùng nhiều dự án khác được trình bày tại biểu 10/CH.

Diện tích tăng thêm là do kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 đã cập nhật lại hiện trạng sử dụng đất thực tế, theo đó đất trồng cây lâu năm thực tăng 270,5 ha;

(Ngoài ra tăng do thay đổi địa giới hành chính là 655,3 ha; đồng thời đất trồng cây lâu năm cũng giảm do thay đổi địa giới hành chính là 384,8 ha).

a.5 Đất rừng phòng hộ:

Hiện trạng năm 2010 là 958,94ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 1.433,23ha (Được điều chỉnh theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 1.212,03ha).

Kết quả thực hiện được 951,92ha, đạt 78,54% chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra; đã thực hiện giảm 7,02ha so với năm 2010, so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra diện tích đất rừng phòng hộ vẫn còn 260,10ha cần tiếp tục giảm để đạt được chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra.

Nguyên nhân chưa thực hiện được kế hoạch giảm đất rừng phòng hộ trong kỳ quy hoạch là do chưa hoàn thành các dự án có chuyển đổi đất rừng phòng hộ, cụ thể như: Thao trường huấn luyện núi Nhọn; Hòn Phụ Tử Tiên Hải; Hòn khô Tiên Hải; Khu đô thị mới phường Mỹ Đức; Khu nghỉ dưỡng TM-DV-DL cao cấp núi đên; KDL sinh thái biển thuộc Quần đảo Hải tặc... cùng một số dự án mời gọi đầu tư khác.

a.6 Đất rừng sản xuất:

- Trong kỳ quy hoạch trên địa bàn thành phố không có diện tích đất rừng sản xuất. Do đó không đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu này.

a.7 Đất nuôi trồng thủy sản:

Hiện trạng năm 2010 là 3.786,07ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 3.547,00ha (Được điều chỉnh theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 3.547,00ha).

+ Kết quả đã thực hiện được 3.801,98 ha, đạt 112,52% chỉ tiêu đã đề ra; đã thực hiện tăng 15,91ha so với hiện trạng năm 2010, so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra thì diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn phải thực hiện giảm 423,01ha.

Nguyên nhân chính dẫn đến diện tích thực hiện được còn cao hơn so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là do còn các hạng mục công trình, dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản chưa triển khai thực hiện được (Cụm công nghiệp Hà Giang sử dụng 50ha; Khu xử lý nước thải sử dụng 14,50ha; Khu đô thị thương mại cửa khẩu quốc tế Hà Tiên sử dụng 11ha....). Bên cạnh đó việc điều chỉnh diện tích đất sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 có điều chỉnh lại diện tích của từng loại đất do cập nhật hiện trạng, do đó có sự chênh lệch với số liệu đầu vào của kỳ điều chỉnh quy hoạch.

a.8 Đất nông nghiệp khác:

Hiện trạng năm 2010 là không có chỉ tiêu này;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 10,00ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 40,04ha*).

Kết quả thực hiện là 0ha, chưa đạt chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra.

Nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu đã đề ra là do trong kỳ quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố bố trí tăng thêm 30,00 ha nhằm thực hiện hạng mục mời gọi đầu tư xây dựng tổ hợp khu du lịch kết hợp vùng nuôi chim yến trên địa bàn phường Mỹ Đức; Khu chăn nuôi tập trung trên địa bàn phường Mỹ Đức với diện tích 10ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2010 là 2.406,73 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 3.577,99ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 4.885,72 ha*).

Kết quả thực hiện 2.520,70 ha, đã thực hiện tăng 113,97 ha so với hiện trạng năm 2010. So với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 đã được điều chỉnh vẫn còn thấp hơn 2.365,03 ha, chỉ đạt 51,59% về chỉ tiêu sử dụng đất đã đề ra.

Như vậy về mặt chỉ tiêu, kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đạt tỷ lệ thấp;

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thấp, trong đó nguyên nhân chủ quan là do:

+ Trong kỳ quy hoạch còn khá nhiều công trình, dự án chưa thực hiện được. Việc đánh giá tính khả thi của các dự án bố trí trong kỳ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch vẫn chưa được chú trọng, do đó nhiều công trình, dự án được chuyển tiếp, bố trí thực hiện mặc dù chưa đảm bảo được khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện.

+ Các dự án nhà ở thương mại, trung tâm thương mại được triển khai thực hiện có quy mô thực hiện khá lớn, do đó công tác giải phóng mặt bằng còn chậm hơn so với định hướng quy hoạch đã đề ra.

+ Trong kỳ quy hoạch thành phố đã mời gọi đầu tư các dự án xây dựng các trung tâm thương mại, kết hợp đầu tư xây dựng khu dân cư, khu du lịch... Đến nay có nhiều nhà đầu tư đến và tiến hành các bước chuẩn bị đầu tư, tuy nhiên do còn vướng các thủ tục liên quan đến việc đấu giá giao đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án, đánh giá khả thi dự án, lập quy hoạch 1/500... do đó các dự án này thực hiện chậm hơn so với quy hoạch, kế hoạch đề ra.

b.1 Đất quốc phòng:

Hiện trạng năm 2010 là 210,99 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 359,47 ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 296,88 ha*).

Kết quả thực hiện 280,57 ha, đã tăng thêm 69,58 ha so với năm 2010. Diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra 16,31 ha, đạt 94,51% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra 16,31 ha là do còn 12 hạng mục công trình, dự án chưa thực hiện được trong kỳ quy hoạch (danh mục chi tiết tại biểu 10/CH). Trong giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn thành phố đã thực hiện hoàn thành 4/16 hạng mục công trình quy hoạch đất quốc phòng, đạt tỷ lệ 25%, với tổng diện tích quy hoạch đã thực hiện được là 3,98ha/ 140,62 ha. Danh mục các dự án đã thực hiện hoàn thành như: Doanh trại tiểu đoàn bộ binh 519/Trung đoàn 893 thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Kiên Giang; Đóng mới tàu chuyển quân Đại đội Bộ binh hỗn hợp 7/Tiểu đoàn BB519/Trung đoàn BB893 tại xã Tiên Hải; Công trình quốc phòng tại Hòn Đốc, xã Tiên Hải, tỉnh Kiên Giang; Bãi hạ cánh quân sự; Bến lên xuống hàng quân sự (đã hoàn thành xây dựng, chưa hoàn tất thủ tục giao đất). Một phần là do diện tích còn thấp hơn là do việc điều chỉnh diện tích đất sau kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2017 (*điều chỉnh tăng 19,41ha so với hiện trạng năm 2010*). Ngoài ra Ban chỉ huy quân sự Hà Tiên cũng chuyển trả quỹ đất về cho thành phố quản lý một số công trình để sử dụng vào mục đích khác với diện tích 174,98ha: *Cơ quan quân sự thành phố (Đông Hồ), giảm diện tích 2,59ha; khu Đá Dựng (Mỹ Đức), diện tích 40ha; Sân bay Bà Lý (trường bắn, Mỹ Đức), diện tích 132,29ha.*

b.2 Đất an ninh:

Hiện trạng năm 2010 là 4,93 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 30,74ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 9,81 ha*);

Kết quả đã thực hiện là 4,58 ha, điều chỉnh giảm 0,35 ha so với hiện trạng năm 2010. So với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 đã được điều chỉnh thì kết quả thực hiện thấp hơn 5,24 ha, đạt 46,65% về chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

Giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố Hà Tiên đã thực hiện hoàn thành 04 trụ sở: Nhà tạm giữ (công an thành phố Hà Tiên) 3,0ha; Trụ sở làm việc CA phường Đông Hồ 0,13ha; Trụ sở làm việc CA phường Pháo Đài 0,15ha; Đội xuất nhập cảnh Quốc Tế với diện tích 0,10ha trên địa bàn phường Mỹ Đức. Ngoài ra đã xây dựng hoàn thành, tuy nhiên chưa hoàn thành thủ tục giao đất làm việc công an các xã: Mỹ Đức, Tiên Hải, Thuận Yên với tổng diện tích 0,26ha.

Nguyên nhân là do: Các trụ sở còn lại như Công an Thành phố Hà Tiên (Điểm mới), Phòng PH 41 (PH12) chưa thực hiện được một phần là do chưa bố trí vốn kịp thời để thực hiện trong kỳ đầu và phải chuyển sang kỳ sau để tiếp tục thực hiện. Một phần là do các công trình, dự án đăng ký trùng lặp với các công trình, dự án đã có trên hiện trạng và điều chỉnh hủy bỏ không thực hiện: Nhà kho nghiệp vụ công an thành phố (1,0ha) tại phường Đông Hồ (*do thuộc dự án Xây dựng " Công an thành phố Hà Tiên"*); Đất trụ sở công an các xã tách mới (0,8ha) tác ra 04 phường mới (*do không tác tách phường mới*); Nhà làm việc công an phường Pháo Đài 0,19ha (*do trùng lặp với dự án "Trụ sở làm việc CA phường Pháo Đài"*). Ngoài ra một phần là do kỳ kiểm kê năm 2019 thành phố đã điều chỉnh lại hiện trạng, qua đó cập nhật giảm sang đất công trình công cộng, giảm sang đất ở, đất rừng phòng hộ.

b.3 Đất khu công nghiệp:

Hiện trạng năm 2010 trên địa bàn thành phố có 113,15ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 140,74ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 140,74 ha*).

Kết quả thực hiện là 133,95ha, đã thực hiện tăng thêm 20,80ha so với hiện trạng năm 2010, còn thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 6,78ha, đạt 95,18% chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đã đề ra.

Diện tích tăng thêm là do thành phố điều chỉnh lại diện tích hiện trạng đối với các khoanh đất phát triển hạ tầng thuộc quy hoạch đất Khu công nghiệp được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính Phủ, thì cập nhật kiểm kê, thống kê là đất khu công nghiệp theo quy định tại mục 2.2.5.1 Phụ lục 1 của Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

b.4 Đất cụm công nghiệp:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 chỉ tiêu đất cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố được duyệt là 50,00ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 50,00ha*).

Kết quả thực hiện đến nay là 0ha, chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra.

Nguyên nhân chỉ tiêu này còn thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đề ra là do trên địa bàn thành phố được phê duyệt quy hoạch để xây dựng “Cụm công nghiệp Hà Giang” nhằm mời gọi đầu tư hình thành cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn trong công tác thu hút đầu tư: Do hạ tầng giao thông đầu nối chưa đảm bảo khả năng phát triển công nghiệp. Do đó kết quả thực hiện đến nay chưa hoàn thành.

b.5 Đất thương mại, dịch vụ:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 154,50ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 561,42 ha*).

Kết quả thực hiện được 70,15 ha, đạt 12,50% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đã đề ra, thực hiện tăng 70,15ha so với năm 2010, so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 vẫn còn 491,27ha cần tiếp tục thực hiện tăng thêm. Trong đó kết quả thực hiện cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện tăng được 107,53ha so với hiện trạng năm 2010 do thực hiện được dự án Khu đô thị du lịch Nam Hà Tiên 96,45ha (Phường Tô Châu) trên diện tích khu lấn biển ACM, trung tâm thương mại phường Bình San với diện tích 0,50ha; Cửa hàng xăng dầu phường Đông Hồ; Cửa hàng xăng dầu xã Thuận Yên. Ngoài ra hộ gia đình cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ là 2,53ha; đồng thời diện tích đã tăng lên một phần do kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 có điều chỉnh tách khoanh đất sản xuất kinh doanh thành đất thương mại dịch vụ (11,56 ha) đồng thời tách đất ở kết hợp với đất thương mại dịch vụ thành đất thương mại dịch vụ (17,36 ha).

+ Nguyên nhân diện tích thực hiện thấp hơn 491,27 ha là do chưa hoàn thành 23 hạng mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ kết hợp nhà ở, khu du lịch nghỉ dưỡng, chưa hoàn thành chuyển mục đích sử dụng đất đối với 2/4 cửa hàng xăng dầu đã đăng ký chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch. Ngoài ra đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ có điều chỉnh giảm do thay đổi địa giới hành chính theo quyết định 513/QĐ-TTg.

b.6 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Hiện trạng năm 2010 là 88,66 ha;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 207,19ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 94,29ha*).

Kết quả thực hiện được là 45,08 ha, giảm 38,74ha so với hiện trạng năm 2010. So với chỉ tiêu được duyệt kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 49,21 ha, đạt 47,81% về chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã đề ra. Thực tế trong 10 năm qua diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố đã tăng thêm do hộ gia đình cá nhân, các doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất là 157,75ha. Ngoài ra tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 thì bộ chỉ tiêu đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được điều chỉnh tách thành đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; do đó đã tách ra thành 107,53 ha đất thương mại và 72,35 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đến kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 thì diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh tiếp tục điều chỉnh giảm 88,96ha do tách các khoanh đất kết hợp giữa đất cơ sở sản xuất kinh doanh và đất nông nghiệp (*thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT*), cụ thể giảm sang đất

trồng cây lâu năm 33,5ha đất nuôi trồng thủy sản 0,6ha, đất trồng lúa 0,7ha, chuyển giảm sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích sử dụng đất như: đất công trình công cộng 28,1ha, đất có mặt nước chuyên dùng 8,8ha, đất trụ sở cơ quan 0,4ha, đất quốc phòng 0,1ha, đất ở tại đô thị 14,3ha.....

b.7 Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 638,48ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 963,86ha*).

Kết quả đã thực hiện được 677,72 ha, đã thực hiện tăng thêm 292,22 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó, kết quả thực hiện cụ thể theo từng giai đoạn như sau:

Nguyên nhân diện tích đất phát triển hạ tầng còn thấp hơn so với quy hoạch đề ra một phần là do công trình, dự án như thiếu vốn đầu tư, thiếu nhà đầu tư cho việc triển khai thực hiện một số dự án. Bên cạnh đó công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài do quy định giá bồi thường theo giá thị trường, mặt khác các dự án không nhằm mục đích lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thì chủ đầu tư phải thỏa thuận với người đang sử dụng đất để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Nguyên nhân thực hiện tăng, giảm từng chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết như sau:

b.7.1 Đất giao thông:

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ nhóm đất này (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 753,96ha*).

Kết quả đã thực hiện được là 490,50 ha, đã tăng thêm 204,52ha so với hiện trạng năm 2010, so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch diện tích đất công trình giao thông cần tiếp tục tăng thêm 263,45ha. Trong đó 10 năm qua trên địa bàn thành phố đã thực hiện hoàn thành 27 hạng mục công trình đất giao thông với tổng diện tích theo quy hoạch được duyệt là 33,67ha; ngoài diện tích đã thực hiện theo quy hoạch tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất giao thông đã cập nhật bổ sung hiện trạng đất giao thông, theo đó diện tích có tăng thêm 170,85ha so với năm 2010.

Chỉ tiêu đất công trình giao thông thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là do vẫn còn 58 công trình, dự án đất giao thông và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông nội bộ trong các khu du lịch, nghỉ dưỡng vẫn chưa thực hiện hoàn thành. Trong đó nguyên nhân chủ yếu là do thành phố chưa bố trí đủ nguồn vốn thực hiện các dự án đầu tư công, ngoài ra các dự án mời gọi đầu tư trên địa bàn thành phố đến nay vẫn đang thực công đoạn khảo sát lập quy hoạch chi tiết.

b.7.2 Đất công trình thủy lợi:

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 78,53ha*).

Kết quả đã thực hiện được là 83,26 ha, đã thực hiện tăng 51,92ha so với năm 2010, thực hiện cao hơn 4,73ha chỉ tiêu quy hoạch đề ra, đạt 106,03% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó 10 năm qua trên địa bàn thành phố đã thực hiện hoàn thành 07 công trình, dự án với tổng diện tích 13,65ha; ngoài diện tích đã thực hiện theo quy hoạch tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất giao thông đã cập nhật bổ sung hiện trạng đất giao thông, theo đó diện tích có tăng thêm 38,27ha so với năm 2010.

Danh mục dự án đã hoàn thành cụ thể như sau:

STT	Công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Đơn vị hành chính cấp xã
1	Trạm cấp nước sạch (ấp Ngã Tư)	0,50		0,50	NTS:0,5	Thuận Yên
2	Cụm Cảng Hà Tiên	2,50		2,50	MVB: 2,5	Tô Châu
3	Trạm cấp nước sạch (ấp Rạch Núi)	1,00		1,00	LUK	Thuận Yên
4	Mở rộng kênh đê bao Nông trường	2,22		2,22	LUK;ONT	Thuận Yên
5	Kênh K8 (TV1)	2,61		2,61	NTS	Đông Hồ
6	Cống K8+500 (đê quốc phòng)	3,65		3,65	CLN;NTS	Đông Hồ
7	Kênh K9 (TV1)	1,17		1,17	NTS	Đông Hồ

b.7.3 Đất cơ sở văn hóa

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 82,12ha*).

Kết quả đã thực hiện được là 11,36 ha, điều chỉnh giảm 18,18ha so với hiện trạng năm 2010, còn lại 70,76ha cần tiếp tục thực hiện tăng, đạt 13,84% so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra. Trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố đã thực hiện hoàn thành 02 công trình, dự án với tổng diện tích 10,10ha (Trung tâm văn hóa xã Thuận Yên, Trung tâm văn hóa xã Mỹ Đức); Ngoài diện tích đã thực hiện theo quy hoạch tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất cơ sở văn hóa đã điều chỉnh giảm so với năm 2010 do điều chỉnh sai sót tại kỳ kiểm kê năm 2014.

b.7.4 Đất cơ sở y tế

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này (Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 3,81ha).

Kết quả đã thực hiện được là 2,57 ha (điều chỉnh giảm 1,67ha so với năm 2010), diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 1,24 ha, đạt 67,50% về chỉ tiêu đề ra. Diện tích giảm là do kỳ kiểm kê năm 2014 đã điều chỉnh lại diện tích các khoanh đất cơ sở y tế tại kỳ kiểm kê 2010 đã cập nhật chưa chính xác.

Nguyên nhân diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là do kết quả thực hiện kế hoạch tăng, giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch vẫn còn 2 công trình, dự án chưa thực hiện hoàn thành theo chỉ tiêu quy hoạch đề ra: Trạm y tế phường Bình San (0,06ha); Trung tâm y tế xã Tiên Hải (0,06ha) và quỹ đất bố trí 1,20ha dự phòng dùng cho nâng cấp, mở rộng các trung tâm y tế.

b.7.5 Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này (Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 29,24ha).

Kết quả đã thực hiện được là 23,54 ha, điều chỉnh giảm 2,57ha so với hiện trạng năm 2010, còn thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra 5,69ha, đạt 80,53%. Trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố đã thực hiện hoàn thành 11 công trình, dự án với tổng diện tích 7,12ha, còn lại 7 hạng mục sẽ chuyển sang kỳ quy hoạch 2021-2030 thực hiện; Ngoài diện tích đã thực hiện theo quy hoạch tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo đã điều chỉnh giảm so với năm 2010 do điều chỉnh sai sót tại kỳ kiểm kê năm 2014.

Danh mục dự án đã hoàn thành cụ thể như sau:

STT	Công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Đơn vị hành chính cấp xã
1	Trường Mầm Non Đông Hồ (KP1)	0,28		0,28	CLN:0,28	Đông Hồ
2	Trường Mầm non Hà Tiên	0,44		0,44	CLN	Pháo Đài
3	Trường Mẫu giáo Tô Châu (khu phố III)	0,33		0,33	CLN	Tô Châu
4	Trường Mẫu giáo Mỹ Đức (điểm Địa tạng)	0,35		0,35	CLN;LUK	Mỹ Đức
5	Trường THCS Đông Hồ	1,63		1,63	CLN:1,63	Đông Hồ
6	Trụ sở phòng Giáo dục và đào tạo	0,10		0,10	CLN	Pháo Đài

STT	Công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng vào loại đất	Đơn vị hành chính cấp xã
7	Trường cấp 2,3 Thuận Yên	1,00		1,00	CLN;NTS	Thuận Yên
8	Trường Mẫu giáo Tiên Hải	0,12		0,12	;CLN;	Tiên Hải
9	Trường Tiểu học Pháo Đài 2	0,50		0,50	LUK;	Pháo Đài
11	Trường THCS Bình San (và Mầm non Bình San)	1,97		1,97	CLN;ODT	Bình San
12	Trường THCS Pháo Đài	0,40		0,40	LUK;	Pháo Đài

+ Nguyên nhân diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra là do kết quả thực hiện kế hoạch tăng, giảm trong kỳ điều chỉnh vẫn còn 7 hạng mục, công trình, dự án chưa thực hiện hoàn thành theo quy hoạch đã được duyệt.

b.7.6 Đất cơ sở thể dục thể thao

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 6,75ha*).

Kết quả đã thực hiện được là 2,83 ha, diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 3,92 ha, đạt 41,95% chỉ tiêu đã đề ra.

Nguyên nhân diện tích thực hiện còn thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là do trong kỳ quy hoạch thành phố chưa thực hiện hoàn thành dự án Sân vận động trên địa bàn xã Tiên Hải ngoài ra chưa hoàn thành hạng mục bố trí quỹ đất dự phòng.

b.7.7 Đất công trình năng lượng:

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 0,97ha*).

Kết quả đã thực hiện được là 0,62 ha, diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 0,35 ha, đạt 63,75% về chỉ tiêu đã đề ra (*so với năm 2010 chỉ tiêu đất công trình năng lượng đã tăng thêm 0,62ha*).

Trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố đã thực hiện hoàn thành dự án Trạm biến áp 110kV với diện tích 0,20ha trên địa bàn xã Thuận Yên. Nguyên nhân diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch là do chưa hoàn thành 03 dự án đã bố trí thực hiện trong kỳ quy hoạch: Nhà trực vận hành đội Tiên Hải; Hệ thống móng trụ tuyến 220kV Kiên Lương - Hà Tiên; Đường dây 110KV Tịnh Biên-Hà Tiên.

b.7.8 Đất công trình bưu chính viễn thông

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này *(Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 0,68ha)*;

Kết quả đã thực hiện được là 0,28 ha, diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra 0,40 ha, đạt 40,82 % so với chỉ tiêu được duyệt.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chỉ tiêu này trên địa bàn thành phố không phát sinh nhu cầu tăng, giảm. Tuy nhiên do thành phố cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê năm 2020 do đó có chênh lệch thấp hơn so với chỉ tiêu thống kê hiện trạng năm 2010.

b.7.9 Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này *(Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 49,87ha)*.

Kết quả thực hiện được là 7,93 ha, thực hiện thấp hơn 41,94 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 15,90% về chỉ tiêu đề ra.

Nguyên nhân diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là do thành phố chưa thực hiện hoàn thành 3 dự án đã đăng ký trong kỳ quy hoạch: Di tích thắng cảnh núi Bình San; Di tích thắng cảnh Mũi Nai; Dự án nâng cấp hạ tầng danh lam thắng cảnh di tích núi Đá Dung (Thuộc dự án phát triển CSHT du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng).

b.7.10 Đất bãi thải, xử lý chất thải

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này *(Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 17,76ha)*.

Kết quả thực hiện được là 7,93 ha *(đã thực hiện tăng thêm 7,02ha so với hiện trạng năm 2010)*, thực hiện thấp hơn 7,64 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt, đạt 56,97% về chỉ tiêu đề ra. Trong kỳ quy hoạch trên địa bàn thành phố đã thực hiện hoàn thành bãi rác xã Tiên Hải với diện tích 0,50ha.

Nguyên nhân chưa thực hiện đạt chỉ tiêu quy hoạch đề ra là do chưa hoàn thành các dự án đã bố trí trong kỳ quy hoạch như: Đầu tư mở rộng bãi rác Mường Đào; Xây dựng các trạm trung chuyển rác trên địa bàn phường Đông Hồ.

b.7.11 Đất cơ sở tôn giáo

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này *(Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 11,73ha)*.

Kết quả đã thực hiện được 11,20 ha, thấp hơn chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra 0,53 ha, đạt 95,44% về chỉ tiêu đề ra *(so với hiện trạng năm 2010 diện tích đất cơ sở tôn giáo có điều chỉnh giảm 0,98ha)*.

Thực tế trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chỉ tiêu này trên địa bàn thành phố không phát sinh nhu cầu tăng, giảm. Tuy nhiên do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, chỉ tiêu này có điều chỉnh giảm so với hiện trạng năm 2010 (nguồn số liệu đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch).

b.7.12 Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 21,60ha*).

Kết quả đã thực hiện được 26,60 ha, còn thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đề ra là 5,01 ha, đạt 123,18% về chỉ tiêu đề ra (so với năm 2010 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa có điều chỉnh giảm 1,00ha).

Thực tế trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố đã thực hiện hoàn thành 02 dự án với tổng diện tích 0,73ha. Nguyên nhân diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là do thành phố chưa bố trí nguồn vốn thực hiện dự án: “Nghĩa trang liệt sỹ Tỉnh (mở rộng)” với diện tích 1,25ha tại phường Pháo Đài.

b.7.13 Đất chợ

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 7,23ha*).

Kết quả đã thực hiện được là 6,82 ha (so với hiện trạng năm 2010 diện tích đất chợ đã tăng thêm 3,51ha), diện tích thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là 0,41 ha, đạt 94,39% về chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã đề ra.

Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện còn thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra là do chưa hoàn thành 04 dự án đã bố trí thực hiện trong kỳ quy hoạch.

b.8 Đất danh lam thắng cảnh

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 312,79ha*).

Kết quả thực hiện đến nay là 0ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra 312,79ha.

Trong kỳ hoạch thành phố bố trí thực hiện mời gọi đầu tư các dự án du lịch kết hợp nghỉ dưỡng, các điểm tham quan, danh thắng. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực hiện hoàn thành, trong đó một số dự án đang trong quá trình khảo sát lập quy hoạch chi tiết.

b.9 Đất sinh hoạt cộng đồng

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 cấp tỉnh không phân bổ loại đất này; (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 0,51 ha*).

Kết quả đã thực hiện được 0ha, thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 0,51ha.

Trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu này không bố trí tăng giảm, diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là do thành phố cập nhật lại kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, do đó có chênh lệch giảm so với số liệu đầu vào của kỳ điều chỉnh quy hoạch.

b.10 Đất công viên vui chơi giải trí

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 64,35ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 110,80 ha*);

Kết quả đã thực hiện được 38,27 ha, đã thực hiện tăng thêm 38,27ha so với hiện trạng năm 2010 (do kỳ kiểm kê năm 2010 chỉ tiêu này được tổng hợp chung với nhóm đất công trình công cộng), so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch chỉ tiêu thực hiện vẫn còn thấp hơn chỉ tiêu đề ra là 72,53 ha, đạt 34,54% về chỉ tiêu đề ra.

Trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu đã thực hiện được 2 dự án với tổng diện tích tăng thêm là 4,01ha (*Quảng trường thành phố với diện tích 1,20ha, Công viên cảnh quan trước nghĩa trang liệt sỹ với diện tích 2,81ha*), chưa hoàn thành 11 dự án đã đăng ký thực hiện. Nguyên nhân là do các dự án được bố trí thuộc thành phần các khu du lịch kết hợp nhà ở thương mại, ngoài ra trong kỳ quy hoạch thành phố bố trí xây dựng Công viên văn hóa núi Bình San giai đoạn 2 tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được.

b.11 Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2010 là 77,85 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 162,48ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 394,20ha*).

Kết quả đã thực hiện được 54,45 ha, điều chỉnh giảm 23,40 ha so với năm 2010. So với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch kết quả thực hiện vẫn còn thấp hơn 339,75 ha, đạt 13,81% về chỉ tiêu đề ra.

Thực tế trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố đã thực hiện tăng thêm do hộ gia đình cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 62,10ha (*bao gồm các trường hợp đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và các trường hợp cập nhật theo hiện trạng từ kết quả kiểm kê đất đai*). Ngoài ra tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 diện tích đất ở tại nông thôn có điều chỉnh giảm so với hiện trạng 23,44ha (*do chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng để thực hiện các công trình, dự án; đồng thời chuyển giảm do tách các khoanh đất ở kết hợp với đất nông nghiệp, cụ thể: giảm sang đất trồng cây lâu năm 7,68ha, giảm sang đất nuôi trồng thủy sản 2ha, giảm sang đất rừng phòng hộ 1,60ha*).

Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra là do chưa hoàn thành các công trình, dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật xây dựng khu dân cư nông thôn và bố trí các khu tái định cư, khu nhà ở nghỉ dưỡng thuộc các dự án lấn biển hiện nay đang được thành phố chủ trương kêu gọi đầu tư với tổng quỹ đất bố trí tăng thêm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

b.11 Đất ở tại đô thị

Hiện trạng năm 2010 là 159,71 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 250,65ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 811,44ha*).

Kết quả đã thực hiện được 336,92 ha (*đã thực hiện tăng 177,21 ha so với năm 2010*). So với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra vẫn còn thấp hơn 548,09 ha, đạt 58,73% về chỉ tiêu đã đề ra.

+ Thực tế trong giai đoạn 2011 - 2020 diện tích đất ở tại đô thị có tăng theo theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 17,26 ha do người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và đã triển khai thực hiện được các dự án: KDC TĐC Rạch U với diện tích 8,17ha; KDC Cửu Long (đổi diện khu ACM) KDC với diện tích 5,10ha; tái định cư Mỹ Đức với diện tích 45ha; dự án Khu Đô thị du lịch Nam Hà Tiên (cty ACM) với diện tích 96,69ha; Ngoài ra đã thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu đất như: Đấu giá KDC đường số 1 (khu CT) với diện tích 3,20ha; Đường Lâm Tấn Phác (Cấp phòng cháy chữa cháy); Khu đất ở đường Kim Dữ; Đấu giá Khu đất Mường Đào; Cấp đường số 01 KĐT mới (KP 2); Khu tái định cư đường Hoàng Diệu (cạnh UBND phường Bình San).

+ Đồng thời tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 có điều chỉnh các khoanh đất ở và đất ở kết hợp thương mại, do đó chỉ tiêu đất ở tại đô thị có tăng thêm 16,69ha so với hiện trạng 2010. Đến kỳ kiểm kê năm 2019 cập nhật chuyển 66,60ha diện tích đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị do phường Mỹ Đức đã được Ủy ban thường vụ Quốc Hội quyết nghị tại nghị quyết số 573/NQ-UBTVQH14.

+ Ngoài diện tích tăng thêm, tại kỳ kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 thì diện tích đất ở tại đô thị có điều chỉnh giảm do điều chỉnh sai sót từ kết quả kiểm kê năm 2010, điều chỉnh tách các khoanh đất ở kết hợp với đất nông nghiệp (cụ thể: chuyển giảm sang đất trồng lúa 5,68ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,03ha, đất trồng cây lâu năm 77,79ha, đất rừng phòng hộ 0,18ha, đất nuôi trồng thủy sản 20,61ha); bên cạnh đó đất ở tại đô thị có điều chỉnh giảm sang các nhóm đất khác thuộc đất phi nông nghiệp như: đất quốc phòng, đất an ninh, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng, đất nghĩa trang nghĩa địa....

+ Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện còn thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch đề ra là do chưa hoàn thành các dự án khu nhà ở nghỉ dưỡng thuộc các dự án lấn biển, các khu đô thị mới hiện nay đang được thành phố chủ trương mời gọi đầu tư.

b.12 Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 11,56ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 21,66ha*).

Kết quả đã thực hiện được 12,24 ha, đã thực hiện tăng 5,22 ha so với năm 2010. Trong đó giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thành phố đã thực hiện hoàn thành 5 hạng mục công trình với tổng diện tích 0,71ha, còn lại 5 hạng mục chưa hoàn thành trong đó có 1 dự án đã triển khai thực hiện bàn giao mốc GPMB: Trung tâm hành chính xã Tiên Hải; 2 dự án đã tiến hành xây dựng tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục giao đất: Xây dựng trụ sở Đảng ủy - Ủy ban nhân dân phường Mỹ Đức; Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thuận Yên. Danh mục dự án đã thực hiện hoàn thành cụ thể như sau: Chốt canh phòng ấp Mỹ Lộ; Chốt canh phòng ấp Bà Lý; Trụ sở BCH Quân sự Phường Pháo Đài; Trụ sở BCH Quân sự Phường Tô Châu; Trụ sở TT xúc tiến thương mại.

Ngoài diện tích đã thực hiện tăng theo quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất trụ sở cơ quan có tăng thêm do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 là 4,51ha (diện tích tăng thêm chủ yếu là do cập nhật lại mục đích thống kê của các trụ sở, cơ quan, tổ chức trên địa bàn thành phố Hà Tiên, ngoài ra cập nhật lại mục đích sử dụng từ đất quốc phòng và đất xây dựng công trình tổ chức sự nghiệp, đất công trình công cộng).

b.13 Đất cơ sở tín ngưỡng

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 1,18ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 0,37ha*).

Kết quả đã thực hiện được 0,71 ha, điều chỉnh giảm 0,47ha so với năm 2010. Trong kỳ quy hoạch trên địa bàn thành phố không bố trí tăng, giảm tuy nhiên do cập nhật lại mục đích sử dụng đất từ đất tín ngưỡng sang đất cơ sở tôn giáo.

b.14 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Hiện trạng năm 2010 là 486,01 ha;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 486,01ha (*Được điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định 565/QĐ-UBND là 343,35ha*).

Kết quả thực hiện là 395,37 ha, điều chỉnh giảm 90,64 ha so với năm 2010.

Nguyên nhân do điều chỉnh chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đối với phần đất kênh, mương thông với sông lớn (chuyển từ đất thủy lợi sang đất sông ngòi kênh rạch).

c) Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2010 trên địa bàn thành phố có 232,04ha diện tích đất chưa sử dụng;

Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là đưa hết toàn bộ quỹ đất trên vào sử dụng

Kết quả thực hiện là 291,99ha, tăng 59,95ha so với hiện trạng năm 2010, thực hiện cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra 291,99ha.

Trong 10 năm qua thành phố đã bố trí 93,03ha diện tích đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng. Nguyên nhân diện tích thực hiện cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là do thành phố cập nhật phần đất lấn biển dọc theo tuyến quốc lộ 80 trên địa bàn xã Thuận Yên và phường Tô Châu với diện tích 323,3ha (thuộc dự án đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố và dự án khu du lịch bãi tắm Thuận Yên).

3.1.3 Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

3.1.3.1. Kết quả thực hiện công trình, dự án

Trong năm 2021 trên toàn địa bàn thành phố đăng ký thực hiện 128 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất (*bao gồm 01 dự án được bổ sung vào kế hoạch theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang*); 30 hạng mục công trình thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất (*bao gồm các hạng mục được UBND tỉnh chấp thuận bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại công văn số 1292/UBND-KT ngày 20/08/2021*). Theo đó kết quả thực hiện cụ thể như sau:

*** Công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất:**

- Trong năm 2021 trên địa bàn thành phố đã tổ chức thực hiện tương đối tốt các hạng mục công trình, dự án đã đăng ký. Cụ thể đã tổ chức thực hiện công tác khảo sát, đo đạc kiểm đếm và lập phương án bồi thường cho 57/98 dự án thuộc trường hợp thu hồi đất; trong đó:

+ Đã thực hiện hoàn thành công tác thu hồi đất 17/98 hạng mục cần thực hiện thu hồi đất với tổng diện tích là 45,65ha/509,16 ha, đạt tỷ lệ 17,53%KH số dự án đề ra;

+ Đã và đang thực hiện khảo sát, đo đạc kiểm đếm và lập phương án bồi thường cho 42 dự án còn lại (*hiện nay có 22 dự án đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và có 6 dự án đã ban hành quyết định bồi thường hỗ trợ, đang được tiến hành chi trả tiền bồi thường hỗ trợ; tuy nhiên mỗi dự án đề vướng một số hộ dân chưa đồng thuận, do đó thành phố sẽ tiếp tục tổ chức họp dân, vận động giải quyết kiến nghị, thắc mắc*).

- Còn lại 40 dự án chưa tiến hành thực hiện là do có 10 dự án điều chỉnh thiết kế kỹ thuật, điều chỉnh loại đất so với kế hoạch; 02 dự án do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh chưa tổ chức thực hiện; 04 dự án đang mời gọi đầu tư nhưng chưa lựa chọn được nhà đầu tư phù hợp; 24 dự án chưa được thực hiện do ảnh hưởng dịch Covid nên điều chỉnh kế hoạch thực hiện, điều chỉnh vốn sang năm 2022;

*** Công trình, dự án thực hiện thủ tục hành chính về đất đai như giao đất, cho thuê, chuyển mục đích và đấu giá QSDĐ:**

- Chưa thực hiện được 17 khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, chưa đạt kế hoạch đề ra.

- Đã thực hiện hoàn thành 6/13 hạng mục, công trình thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 1,22ha/7,39ha, đạt 46,15% số hạng mục đã đăng ký.

*** Công trình, dự án kêu gọi đầu tư:**

- Trong năm 2021 trên địa bàn thành phố đã tiến hành đo đạc khảo sát, lập hồ sơ thiết kế cho 15/30 công trình dự án hiện được thành phố kêu gọi đầu tư. Trong đó có 4 dự án hiện nay đang được kiểm đếm lập hồ sơ bồi thường và hỗ trợ di dời như: Khu phức hợp Cảng Hòa Bình; Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố; Mở rộng bãi biển Bãi Bàng; Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng xã đảo Tiên Hải (Giai đoạn 2).

Bảng 15: Bảng tổng hợp kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2021

STT	NĂM ĐĂNG KÝ	TỔNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 ĐƯỢC DUYỆT		KẾT QUẢ THỰC HIỆN							CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN			
				ĐÃ THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT		ĐÃ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH		ĐIỀU CHỈNH HỦY BỎ			THU HỒI ĐẤT		THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
		Công trình thu hồi đất	Thực hiện thủ tục hành chính	Số lượng dự án hoàn thành	Diện tích	Số lượng dự án hoàn thành	Diện tích	CT, DA thu hồi đất	CT, DA giao đất, cho thuê, đấu giá QSDĐ	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
1	CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2015	2	1	1	0,2						1	89,34	1	3,93
2	CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2016		3										3	1,7
3	CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2017	0	1										1	0,99
4	CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2018	7	1	3	31,03						4	8,07	1	0,11
5	CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2019	35	3	8	3,69			4		0,19	23	108,28	3	1,03
6	ĐĂNG KÝ NĂM 2020	32	11	3	10,65	3	0,61	1		0,06	28	188,31	8	30,92
7	ĐĂNG KÝ NĂM 2021	24	10	2	0,08	3	0,61				22	43,33	7	11,49
TỔNG		100	30	17	45,65	6	1,22	5		0,25	78	437,33	24	50,17

(Danh mục chi tiết phụ lục III, phụ lục IV đính kèm tóm tắt báo cáo)

3.1.3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 16 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha so với KH được duyệt	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)=(5)/(4) *100%
I	Loại đất		10.784,63	10.147,93	-636,70	94,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.503,56	7.297,34	793,78	112,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	641,39	702,87	61,48	109,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	0,24	0,24	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	87,59	87,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.114,28	1.751,31	637,03	157,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	949,09	951,88	2,80	100,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	9,22	9,22	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.758,77	3.794,47	35,70	100,95
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,04	-	-40,04	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.220,88	2.558,59	-1.662,29	60,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	350,96	277,63	-73,33	79,11
2.2	Đất an ninh	CAN	8,49	4,58	-3,92	53,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,62	133,95	25,34	123,33
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-		
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	404,87	70,65	-334,22	17,45
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,69	45,10	-43,59	50,85
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-		
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-		
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	822,52	717,92	-104,60	87,28

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha so với KH được duyệt	Tỷ lệ (%)
-	Đất giao thông	DGT	707,88	523,77	-184,11	73,99
-	Đất thủy lợi	DTL	46,01	83,26	37,25	180,97
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	24,58	11,29	-13,29	45,94
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,62	2,57	-0,05	98,20
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	29,93	23,54	-6,38	78,68
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,84	2,83	-1,01	73,76
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,83	0,73	-0,10	87,65
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,68	0,28	-0,40	40,82
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-		
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	31,18	7,93	-23,25	25,43
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,56	17,02	-3,54	82,77
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	11,20	-0,53	95,44
-	Đất làm nghĩa trang, ND, nhà tang lễ, nhà VH	NTD	18,39	26,60	8,22	144,69
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-		
-	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH	0,58	0,08	-0,50	
-	Đất chợ	DCH	5,59	6,82	1,23	122,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	304,45	-	-304,45	
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,51	-	-0,51	-
2.13	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	142,81	38,27	-104,54	
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	256,64	55,65	-200,99	21,68
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	682,13	335,85	-346,28	
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,04	12,24	-4,81	71,80

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha so với KH được duyet	Tỷ lệ (%)
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	1,03	1,03	
2.18	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,67	0,71	0,03	104,96
2.20	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	346,74	395,37	48,63	114,03
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	603,87	469,45	-134,42	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	0,20	0,20	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	60,18	291,99	231,81	485,19

a) Đất nông nghiệp

Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, thành phố Hà Tiên đã đề ra mục tiêu tiếp tục triển khai kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố; khuyến khích và nhân rộng các mô hình kinh tế có hiệu quả, mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Hiện trạng năm 2020 là 7.335,24 ha.

Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 6.503,56 ha.

Kết quả thực hiện là 7.297,34 ha, còn cao hơn kế hoạch năm 2021 là 793,78 ha. Thực tế chỉ tiêu này thực hiện chưa đạt như kế hoạch đã đề ra, cụ thể: Trong kế hoạch năm 2021 đề ra là sẽ giảm 831,67 ha tuy nhiên chỉ thực hiện chuyển giảm sang đất phi nông nghiệp là 37,90 ha, so với diện tích giảm đề ra thì kết quả thực hiện năm 2021 chỉ đạt 4,56 %.

Nguyên nhân còn chưa đạt so với kế hoạch là do nhiều nhân tố khách quan và chủ quan, trong đó có các nguyên nhân chủ yếu là do công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn mất nhiều thủ tục và thời gian; người dân vẫn còn nhiều kiến nghị giá bồi thường về đất, giá hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi từ đó dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện thu hồi đất để thực hiện dự án;

 **Nội dung chi tiết từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:**

- Đất trồng lúa:

+ Hiện trạng năm 2020 là 709,43 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2021 được duyệt là 641,39 ha.

+ Kết quả đã thực hiện 702,87 ha, còn cao hơn kế hoạch 61,48 ha.

+ Thực tế chỉ tiêu này thực hiện chưa đạt như kế hoạch đã đề ra: Trong kế hoạch năm 2021 đề ra là sẽ giảm 68,04 ha, nhưng kết quả chỉ thực hiện giảm được 6,56 ha sang đất phi nông nghiệp, so về kế hoạch giảm chỉ tiêu này chỉ đạt 9,65 % kế hoạch (6,56 ha/68,04 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác:

Trên địa bàn thành phố không có diện tích chỉ tiêu này. Do đó không đánh giá kết quả thực hiện đối với chỉ tiêu này.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Hiện trạng năm 2020 là 1.775,09 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 1.114,28 ha.

+ Kết quả thực hiện được 1.751,31 ha, còn cao hơn kế hoạch đề ra 637,03 ha.

+ Trong năm 2021 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện giảm chỉ tiêu này 660,81 ha. Kết quả đã thực hiện giảm được 23,78 ha, đạt 3,60 %KH (*bao gồm: chuyển sang đất phát triển hạ tầng 13,97 ha; đất ở tại nông thôn 0,73 ha, đất ở tại đô thị 1,66 ha*).

Nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu này chưa thực sự đạt như kế hoạch là do trong kế hoạch năm 2021 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục đã đăng ký vẫn đang triển khai thực hiện đặc biệt có một số dự án với diện tích sử dụng đất trồng cây lâu năm khá lớn như: Thao trường huấn luyện núi Nhọn (sử dụng 32,55 ha); Mở rộng Đường cặp kênh Đồn Tả (sử dụng 11,36 ha); Trung đoàn 20 (sử dụng 4,2 ha), Hệ thống Hạ tầng kỹ thuật đường gom - đường Nguyễn Phúc Chu (sử dụng 19,83 ha); Cải tạo nâng cấp và mở rộng QL 80 (sử dụng 8,0ha) cùng một số dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khác.

- Đất rừng phòng hộ:

+ Hiện trạng năm 2020 là 951,92 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 949,09 ha.

+ Kết quả thực hiện được 951,88 ha, còn cao hơn kế hoạch đề ra 2,80 ha. Chỉ tiêu này trong năm kế hoạch đã thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra: Trong năm 2021 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện giảm chỉ tiêu này 2,84 ha. Kết quả đã thực hiện giảm 0,04ha so với hiện trạng. Diện tích giảm là do chuyển sang đất công trình năng lượng.

Nguyên nhân kết quả thực hiện còn thấp hơn so với kế hoạch là do còn một số hạng mục công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ còn chưa thực hiện được theo kế hoạch đề ra. Trong đó một số công trình có sử dụng diện tích đất rừng phòng hộ khá lớn như sau: Thao trường huấn luyện núi Nhọn (sử dụng 37,02 ha); Khu đô thị mới phường Mỹ Đức (sử dụng 15 ha); Khu nghỉ dưỡng TM-DV-DL cao cấp núi đèo (sử dụng 18,0 ha); cùng một số dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản:

+ Hiện trạng năm 2020 là 3.801,98 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 3.758,77 ha.

+ Kết quả thực hiện được 3.794,47 ha, còn cao hơn kế hoạch đề ra 35,70 ha. Chỉ tiêu này trong năm kế hoạch đã thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra: Trong năm 2021 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện giảm chỉ tiêu này 43,21 ha. Kết quả đã thực hiện giảm 7,51 ha, do chuyển sang đất công trình giao thông, đất ở tại nông thôn, so với kế hoạch giảm chỉ tiêu này chỉ đạt 17,39 %KH (đã thực hiện giảm 7,51 ha/ 43,21 ha).

Nguyên nhân kết quả thực hiện còn thấp hơn so với kế hoạch là do còn một số hạng mục công trình, dự án có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản còn chưa thực hiện được theo kế hoạch đề ra. Trong đó có một số công trình, dự án có diện tích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản khá lớn chưa thực hiện hoàn thành như: Thao trường huấn luyện núi Nhọn sử dụng 40,03 ha; các công trình đang thực hiện kêu gọi đầu tư như: KDL Đàm Đông Hồ sử dụng 50 ha; Khu đô thị thương mại cửa khẩu quốc tế Hà Tiên sử dụng 11 ha; Khu đô thị biên giới cửa khẩu quốc tế Hà Tiên sử dụng 12 ha; Khu nuôi yếm tập trung Mỹ Đức sử dụng 20 ha....

- Đất nông nghiệp khác

+ Hiện trạng năm 2020 là 0 ha;

+ Kế hoạch được phê duyệt là 40,04 ha;

+ Kết quả thực hiện là 0ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Nguyên nhân do năm 2021 trên địa bàn thành phố kêu gọi đầu tư thực hiện dự án “Khu nông nghiệp Công nghệ cao + Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Mỹ Đức” với diện tích bố trí khu vực xây dựng nhà nuôi yếm tập trung;

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

+ Hiện trạng năm 2020 là 2.520,70 ha.

+ Diện tích theo kế hoạch được duyệt là 4.220,88 ha.

+ Kết quả đã thực hiện là 2.558,59 ha, đã thực hiện tăng 37,90 ha so với Hiện trạng năm 2020 (diện tích tăng thêm từ: đất trồng lúa 6,56 ha, đất trồng

cây lâu năm 23,78 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,51 ha) và còn thấp hơn kế hoạch đề ra -1.662,29 ha, so với kế hoạch đề ra chỉ tiêu này chỉ đạt 2,23 % (37,90 ha/1.700,19 ha). Chu chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp là 0,26 ha.

Diện tích tăng thêm là do đã thực hiện hoàn thành 17 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất; đồng thời đã thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất tại 01 khu đất; hoàn thành thủ tục giao đất cho thuê đất với 04 hạng mục. Ngoài ra trong năm qua trên địa bàn thành phố đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân với tổng diện tích chuyển đổi sang đất ở là 4,3 ha.

+ Kết quả thực hiện còn thấp hơn so với kế hoạch đề ra là do nhiều yếu tố chủ quan, khách quan khác nhau, trong đó từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng:

+ Hiện trạng năm 2020 là 280,57 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 350,96 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 277,63 ha, còn thấp hơn kế hoạch đề ra 70,39 ha. So với kế hoạch chỉ tiêu kế hoạch chỉ tiêu này đã thực hiện giảm 2,94 ha/ 277,63 ha, chỉ đạt 4,18 % so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân chỉ tiêu còn thấp hơn kế hoạch đề ra là do còn một số hạng mục đã đăng ký thực hiện trong năm 2021 tuy nhiên đến thời điểm hiện tại vẫn đang thực hiện:

+ Bền lên xuống hàng quân sự tại phường Pháo Đài với diện tích 0,20 ha (đã thực hiện san lấp mặt bằng và đang tiến hành xây dựng);

+ Thao trường huấn luyện núi Nhọn với diện tích quy hoạch là 110 ha (đã ban hành thông báo thu đất số 534/TB-UBND ngày 10/08/20220 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên);

+ Mở rộng khu trận địa pháo ĐKZ 12,7mm tại Mũi Gành, ấp Rạch Vượt, xã Thuận Yên, Thành phố Hà Tiên với diện tích 0,27 ha (đã tiến hành tổ chức họp dân);

+ Trung đoàn 20 với diện tích 4,20 ha (đã tiến hành tổ chức họp dân);

- Đất an ninh:

+ Hiện trạng năm 2020 là 4,58 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 8,49 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 4,58 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Nguyên nhân là do năm 2021 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện dự án:

++ Công an thành phố Hà Tiên (Xây mới) với diện tích 2,54 ha *(đã tiến hành khảo sát khu vực thực hiện theo Biên bản số 01/BB-HC (XDDT_ ngày 10/12/2019 của Công an tỉnh Kiên Giang về việc khảo sát lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở làm việc Công an thành phố Hà Tiên. Tuy nhiên hiện nay vẫn chưa được bố trí vốn để thực hiện);*

++ Dự kiến giao đất cho “Trụ sở Công an phường Mỹ Đức” tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được do chưa hoàn tất hồ sơ trích lục vị trí xin giao đất, đồng thời điều chỉnh diện tích tăng thêm 0,01 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ:

+ Hiện trạng năm 2020 là 70,15 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 404,87 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 70,65 ha, đã thực hiện tăng 0,50 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong năm 2021 thành phố dự kiến tăng 334,72 ha so với năm 2020. Tuy nhiên đến nay các hạng mục công trình, dự án thuộc chỉ tiêu này vẫn chưa thực hiện được.

+ Nguyên nhân chủ yếu là do các dự án trên địa bàn thành phố bố trí nhằm mục tiêu kêu gọi đầu tư thực hiện các hạng mục xây dựng cơ sở hạ tầng, khu nhà ở, khu thương mại dịch vụ... Tuy nhiên đến nay chỉ thu hút được một số nhà đầu tư tại các dự án như: “Mở rộng bãi biển Bãi Bàng”, “Công viên văn hóa và làng sinh thái Đông Hồ”, “Sân golf + Biệt thự nghỉ dưỡng cửa khẩu quốc tế Hà Tiên”; còn lại vẫn đang trong quá trình kêu gọi nhà đầu tư.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

+ Hiện trạng năm 2020 là 45,08 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 88,69 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 45,10 ha, còn thấp hơn kế hoạch đề ra là 43,61 ha. Đã thực hiện tăng thêm 0,02 ha so với hiện trạng.

+ Nguyên nhân chủ yếu là do dự án thành phố bố trí nhằm mục tiêu kêu gọi đầu tư thực hiện các hạng mục xây dựng cơ sở hạ tầng, khu nhà ở, khu thương mại dịch vụ, trung tâm mua sắm và các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ tại xã Tiên Hải. Tuy nhiên đến nay dự án “Khu đô thị TM-DV-DL biển Tiên Hải - Thành phố Hà Tiên” vẫn chưa tìm được nhà đầu tư và đang tiếp tục mời gọi đầu tư.

- Đất phát triển hạ tầng:

+ Hiện trạng năm 2020 là 621,88 ha.

+ Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 822,52 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 655,17 ha, còn thấp hơn kế hoạch 167,35 ha, đạt 16,59 % (đã thực hiện tăng 33,30 ha/KH là 200,65 ha). Trong đó các nguyên nhân tăng, giảm cụ thể theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

++ Đã thực hiện tăng thêm 33,30 ha/KH là 200,65 ha (do đã thực hiện 12 dự án).

+ Đất giao thông

Hiện trạng đất giao thông năm 2019 là 707,88 ha.

Kết quả đã thực hiện tăng 33,26 ha/ kế hoạch tăng 184,12 ha, đạt 15,30 % kế hoạch;

Diện tích tăng thêm là do đã thực hiện hoàn thành 10 hạng mục công trình đã đăng ký trong năm 2021.

++ Ngoài các dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2021 trên địa bàn thành phố còn 13 hạng mục công trình, dự án đang tiến hành đo đạc, khảo sát kiểm đếm lập phương án bồi thường...

Bảng 17: Danh mục các công trình, dự án đất giao thông đã triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành và chuyển tiếp sang năm 2022

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I	Công trình dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
II	Công trình, dự án cấp thành phố						
II.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
II.1.1	Công trình, dự án chuyển tiếp từ các năm 2015-2018						
1	Đường Mạc Thiên Tích	DGT	0,33		0,33	ODT:0,33	Pháo Đài; Bình San
2	Đường Phạm Văn Ký	DGT	0,11		0,11	ODT:0,11	Pháo Đài
3	Đường Võ Văn Ý	DGT	0,05		0,05	ODT:0,05	Pháo Đài
4	Đường Lam Sơn	DGT	0,50		0,50	ODT:0,5	Đồng

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
							Hồ
5	Đường Cách Mạng Tháng 8	DGT	0,86		0,86	ODT:0,86	Tô Châu
6	Đường Nguyễn Chí Thanh	DGT	0,50		0,5	ODT:0,5	Tô Châu
7	Đường số 15 Khu dân cư tái định cư Mỹ Đức	DGT	0,74		0,74	CLN:0,5/ NTS:0,2/ ONT:0,04	Mỹ Đức
8	Đường cấp kênh Đồn Tả (đoạn núi Pháo Đài - cầu Đồn Tả)	DGT	0,30		0,30	CLN:0,3	Pháo Đài
9	Mở rộng Đường cấp kênh Đồn Tả	DGT	26,37		6,65	CLN:4,65; NTS: 2,00	Bình Sơn
					9,65	LUK:3,34/ CLN:3,39/ NTS:1,33/ CQP:1,04/ DVH:0,33/ ODT:0,23	Pháo Đài
					10,07	LUK:3,00/ CLN:1,32/ NTS:3,65/ CQP:1,91/ ODT:0,18	Mỹ Đức
II.2	Công trình dự án được HDND tỉnh chấp thuận thu hồi đất trong năm 2020						
10	Đường Hoành Tầu - Bãi Nò	DGT	3,50		3,50	CLN:3,5	Pháo Đài

+ Đất thủy lợi

Trong kế hoạch năm 2021 diện tích đất thủy lợi dự kiến giảm 0,06 ha do chuyển sang đất công trình giao thông thực hiện dự án. Tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được do đó hiện trạng năm 2021 là 83,26 ha.

+ Đất công trình năng lượng

Trong kế hoạch năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng dự kiến tăng thêm 0,20 ha nhằm thực hiện 3 dự án. Đến nay đã hoàn thành 01/03 dự án. Cụ thể:

++ Đường dây 110KV Tịnh Biên-Hà Tiên với diện tích 0,09 ha. Đã ban hành thông báo thu hồi đất, đang tiến hành kiểm đếm lập phương án bồi thường.

++ Nhà trực vận hành đội Tiên Hải (Xin thuê đất). Tuy nhiên chưa hoàn tất hồ sơ xin thuê đất.

++ Dự án cấp lưới điện Quốc Gia cho xã đảo Tiên Hải với diện tích 0,11 ha. Đã thực hiện hoàn thành

Do đó hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 0,73 ha (tăng thêm 0,11 ha so với hiện trạng năm 2020).

+ Đất công trình bưu chính viễn thông:

Hiện trạng năm 2020 là 0,28 ha;

Kế hoạch năm 2021 được duyệt là 0,68 ha;

Trong năm 2021 chỉ tiêu này không bố trí tăng, giảm; do đó kết quả thực hiện đạt theo kế hoạch đề ra là 0,28 ha.

+ Đất cơ sở y tế

Hiện trạng năm 2020 là 2,57 ha;

Kế hoạch năm 2021 được phê duyệt là 2,62 ha;

Kết quả đã thực hiện được 2,57 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra;

Trong năm 2021 trên địa bàn thành phố bố trí tăng thêm cho chỉ tiêu này là 0,05 ha nhằm thực hiện dự án: Trạm y tế phường Bình San với diện tích 0,06 ha (*chưa triển khai thực hiện, qua rà soát hiện nay chưa được bố trí vốn do đó không chuyển tiếp sang năm 2022*); Trung tâm y tế xã Tiên Hải với diện tích 0,06 ha (*Hiện nay đã khảo sát, đo đạc kiểm đếm lập phương án bồi thường*).

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Hiện trạng năm 2020 là 23,54 ha;

Diện tích được phê duyệt năm 2021 là 29,93 ha;

Kết quả thực hiện được 23,54 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân do năm 2021 thành phố dự kiến tăng thêm 6,38 ha nhằm thực hiện 7 dự án như sau:

++ Trường Tiểu học và THCS Mỹ Đức (*chưa triển khai thực hiện*)

++ Trường THCS Bình San giai đoạn 2 (*Đang hoàn thiện phương án bồi thường*);

++ Trường Mầm non Tô Châu (*chưa triển khai thực hiện*);

++ Trường tiểu học Đông Hồ (*chưa triển khai thực hiện*);

++ Trường tiểu học và THCS Cù Đút (Đã hoàn chỉnh số liệu và áp giá tạm theo đơn giá của UBND tỉnh (chuẩn bị đối thoại với hộ dân));

++ Trường Mầm non Bình San (Đang tiến hành lập phương án bồi thường: Đã hoàn chỉnh số liệu và áp giá tạm theo đơn giá của UBND tỉnh (chuẩn bị đối thoại với hộ dân))

++ Trường trung học cơ sở Thuận Yên.

- Đất cơ sở tôn giáo

+ Hiện trạng năm 2020 là 11,20 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2021 được sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm. Do đó hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2021 là 11,20 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

+ Hiện trạng năm 2020 là 26,60 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2021 được duyệt là 18,39 ha.

+ Kết quả thực hiện được là 26,60 ha, trong năm 2021 thành phố không bố trí tăng, giảm trong năm kế hoạch. Tuy nhiên diện tích thực hiện cao hơn kế hoạch đề ra là do

- Đất có di tích lịch sử văn hóa

Hiện trạng năm 2020 là 7,93 ha.

Kế hoạch được duyệt năm 2021 là 31,18 ha.

Kết quả đã thực hiện được 7,93 ha. Chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân do chưa thực hiện hoàn thành các dự án đăng ký thực hiện trong năm 2021:

++ “Khu di tích núi Bình San” với diện tích 5,0 ha (*Đã khảo sát, đo đạc*).

++ “Mở rộng Khu nhà lưu niệm Tao Đàn Chiêu Anh Các” với diện tích 1,9 ha (*đã thực hiện cải tạo và xây dựng trên phần hiện trạng (đạt 80% tiến độ), hiện đang kiểm kê, lập phương án bồi thường hỗ trợ phần mở rộng*).

++ “Di tích thắng cảnh Mũi Nai” với diện tích tăng thêm 14,30 ha (*đang thực hiện kêu gọi đầu tư*);

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm 6,90 ha nhằm thực hiện dự án “Bãi rác nương đào (bãi rác Hà Tiên)”; Đến nay đã thực hiện hoàn thành, đạt 100% kế hoạch đề ra.

Do đó hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2021 là 17,02 ha.

+ Đất chợ

Hiện trạng năm 2020 là 6,82 ha.

Diện tích được phê duyệt năm 2021 là 5,59 ha;

Kết quả đã thực hiện được là 6,82 ha, chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Cụ thể, chưa thực hiện tăng 0,94 ha theo kế hoạch đề ra (do chưa hoàn thành dự án đấu giá, cho thuê quyền sử dụng đất Lô E4, E5 thuộc dự án khu đô thị mới thành phố Hà Tiên). Ngoài ra trong năm 2021 chưa thực hiện giảm sang đất ở tại đô thị, đất trụ sở cơ quan nhằm thực hiện các dự án có sử dụng đất chợ.

- Đất sinh hoạt cộng đồng

+ Hiện trạng năm 2020 là 0ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chỉ tiêu này được sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng

+ Hiện trạng năm 2020 là 38,27 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2021 được duyệt là 142,81 ha.

+ Kết quả thực hiện là 38,27 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

+ Nguyên nhân là do trong năm 2021 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 96,97 ha nhằm thực hiện 11 dự án:

++ Công viên quảng trường Chiêu Anh Các (giai đoạn 2) với diện tích 0,30 ha (*Đang thực hiện lập phương án bồi thường*);

++ Công viên văn hóa núi Bình San giai đoạn 2 (bồi hoàn) với diện tích 2,72 ha (*đã đo đạc khảo sát, kiểm đếm lập phương án bồi thường*);

++ Khu du lịch bãi tắm Thuận Yên với diện tích 31,44 ha (*Đang triển khai thực hiện: Đã khảo sát, kiểm đếm và đã tiến hành lập phương án bồi thường hỗ trợ. Hiện đang san lấp phần đất ven biển*);

++ Công viên mũi tàu phường Tô Châu (đổi diện bến xe) với diện tích 0,99 ha (*Đã ban hành Thông báo thu hồi đất từ số 92 đến 139 của UBND thành phố Hà Tiên; Đã họp xét nguồn gốc đất; Đã trình phê duyệt giá đất cụ thể*).

++ Mở rộng công viên Rạch Ụ (giáp chân cầu) với diện tích 1,28 ha;

++ Hòn Phụ Tử Tiên Hải với diện tích 1,00ha (*Đã khảo sát đo đạc*);

++ Hòn khô Tiên Hải với diện tích 0,70ha (*Đã khảo sát đo đạc*);

++ Ngoài ra diện tích tăng thêm nhằm xây dựng công viên quảng trường từ các dự án đầu tư xây dựng khu phức hợp nhà ở kết hợp với thương mại, dịch vụ và du lịch. Tuy nhiên các dự án đến nay vẫn chưa tìm được nhà đầu tư phù hợp, thành phố đang tích cực mời gọi đầu tư.

- Đất ở tại nông thôn

+ Hiện trạng năm 2020 là 54,45 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2021 được duyệt là 256,64 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 55,65 ha, còn thấp hơn kế hoạch 200,99 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra (*đã thực hiện tăng thêm 1,20 ha/ KH là 202,19 ha đạt 0,59 % KH*). Diện tích đã thực hiện tăng do hộ gia đình cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, ngoài ra thành phố đã thực hiện hoàn thành hạng mục “Di dời các hộ dân ven biển xã đảo Tiên Hải, Hòn Đốc” với diện tích 0,60ha.

- Đất ở tại đô thị

+ Hiện trạng năm 2020 là 336,92 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị năm 2021 được duyệt là 682,13 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 335,85 ha, đã thực hiện tăng 1,08 ha so với Hiện trạng năm 2020 và còn thấp hơn kế hoạch đề ra 346,28 ha, đạt tỷ lệ 0,31 % KH (*đã thực hiện tăng 1,08ha/KH là 345,21ha*).

+ Biến động tăng, giảm trong năm 2019 như sau:

- Diện tích tăng thêm do hộ gia đình cá nhân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 1,61 ha. Ngoài ra trong năm 2021 trên địa bàn thành phố đã hoàn thành 02/07 hạng mục đấu giá quyền sử dụng đất, cụ thể: Đấu giá quyền sử dụng đất lô A5; Tổ 6, khu phố 1 - phường Tô Châu (Bồi hoàn); hoàn thành hạng mục đã được UBND tỉnh phê duyệt bổ sung vào kế hoạch năm 2021. Các hạng mục còn lại đang thực hiện. Bên cạnh đó các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu nhà ở thương mại kết hợp du lịch nghỉ dưỡng đến nay chưa thực hiện hoàn thành (nguyên nhân chi tiết phụ lục III).

- Ngoài ra trong năm 2021 thành phố chỉ tiêu đất ở tại đô thị đã thực hiện giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông thực hiện công trình, dự án.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan

+ Hiện trạng năm 2020 là 12,24 ha.

+ Kế hoạch sử dụng đất trụ sở cơ quan năm 2021 được duyệt là 17,04 ha.

+ Kết quả đã thực hiện được 12,24 ha, chưa đạt so với kế hoạch đề ra; Nguyên nhân là do chưa thực hiện hoàn thành các dự án:

++ Xây dựng trụ sở Đảng ủy - Ủy ban nhân dân phường Mỹ Đức (*Đã xây dựng hoàn thành, tuy nhiên chưa hoàn thành thủ tục giao đất*);

++ Trung tâm hành chính xã Tiên Hải (*Đã bàn giao mốc GPMB*);

++ Tòa án nhân dân phường Pháo Đài (*chưa hoàn thành thủ tục giao đất*);

++ Trụ sở viện kiểm sát nhân dân (*chưa hoàn thành thủ tục giao đất*);

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 0,30 ha nhằm thực hiện thủ tục giao đất cho Miếu Bà Cửu Thiên. Tuy nhiên đến nay chưa thực hiện hoàn thành. Do đó Hiện trạng năm 2021 là 0,71 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:**

+ Hiện trạng năm 2020 là 395,37 ha;

+ Kế hoạch phê duyệt là 346,74 ha;

+ Kết quả đã thực hiện được là 395,37 ha. Chưa đạt theo kế hoạch đề ra. Trong đó năm 2021 thành phố chưa chuyển giảm sang các đất phát triển hạ tầng, đất ở tại đô thị thực hiện dự án có sử dụng đất sông rạch với tổng diện tích dự kiến giảm 3,77ha. Ngoài ra do cập nhật lại kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 do đó diện tích đất sông ngòi kênh rạch có thấp hơn so với số liệu đầu vào kế hoạch năm 2021 là 44,86ha.

c) Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 là 291,99 ha;

Kế hoạch phê duyệt là 60,18 ha;

Kết quả đã thực hiện được là 291,99 ha. Chưa thực hiện giảm 231,81 ha so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do các dự án lấn biển đến nay chưa thực hiện hoàn thành, trong đó đa số các dự án đang triển khai đã thực hiện công tác san lấp cát, chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng. Ngoài ra còn nhiều dự án chưa triển khai thực hiện do đang trong giai đoạn mời gọi đầu tư.

3.1.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch 2021

Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của thành phố là 45,37ha/688,92ha. Đạt tỷ lệ 24,94%. Trong đó :

+ Thu hồi đất nông nghiệp đã thực hiện 34,94ha/622,46ha, đạt tỷ lệ 19,21%;

+ Thu hồi đất phi nông nghiệp đã thực hiện 10,43ha/66,46ha, đạt tỷ lệ 41,95%;

Từ kết quả thực hiện trên cho thấy việc chưa hoàn tất các thủ tục đầu tư như: Khảo sát vị trí, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, đánh giá tác động môi trường... đã phần nào làm chậm tiến độ thi công các hạng mục đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

a) Mặt đạt được

- Công tác tổ chức, thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 thành phố Hà Tiên cơ bản đã hoàn thành. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong 10 năm qua đã góp phần giúp thành phố hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra;

- Nhiều hạng mục công trình, dự án đã được triển khai thực hiện, qua đó cho thấy hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn;

- Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã làm tốt vai trò là cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất. Nhờ đó trong nhiệm kỳ thành phố đã thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, sử dụng đất; khai thác hiệu quả, phù hợp với quy định, mang lại hiệu quả kinh tế cao;

- Bên cạnh các dự án đầu tư phát triển về cơ sở hạ tầng, trong kỳ quy hoạch trên địa bàn thành phố đã hoàn thành tốt các công trình quốc phòng, an ninh, đáp ứng nhu cầu mở rộng về diện tích, nâng cao số lượng và chất lượng của lực lượng vũ trang nhân dân, dân quân tự vệ, lực lượng an ninh. Qua đó tình hình trật tự, an toàn xã hội được kiểm soát chặt chẽ hơn, giảm thiểu tình trạng gây rối, mất an ninh trật tự, trộm cướp....

- Công tác giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đúng quy định và đạt tỷ lệ cao lượng hồ sơ đăng ký. Nhờ đó trong nhiều năm qua thành phố luôn đạt tỷ lệ cao về các khoản thu đất đai;

- Công tác quản lý, sử dụng đất công thường xuyên được kiểm tra, rà soát. Qua đó đã xử lý nhiều trường hợp lấn chiếm đất công và được lập biên bản vi phạm, xử phạt, đồng thời trả lại hiện trạng ban đầu; Bên cạnh đó thành phố đã xem xét, đề nghị khảo sát đo đạc, cấp giấy chứng nhận cho nhiều trường hợp theo quy định;

- Việc thường xuyên tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về Đất đai trong thời gian qua đã phần nào nâng cao nhận thức của người dân trong quá trình sử dụng đất; Tình trạng vi phạm trong công tác xây dựng, chuyển mục đích sử dụng đất không đúng quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn thành phố đã giảm đáng kể so với kỳ trước.

- Trong năm 2021 tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố còn nhiều khó khăn đặc biệt là ảnh hưởng của dịch covid-19 đã làm nhiều kế hoạch thi công công trình, dự án phải điều chỉnh lại; thu hút đầu tư từ các nhà

doanh nghiệp để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh đang ngày một tăng nhanh (*tuy nhiên vẫn còn vướng nhiều thủ tục trong quá trình xin giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư...*) do đó tiến độ thực hiện các hạng mục được doanh nghiệp đăng ký vẫn còn chậm hơn so với kế hoạch đề ra.

- Bên cạnh đó công tác giải phóng mặt bằng vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: mặc dù nhiều trong những năm qua thành phố đã thực hiện xây dựng giá đất cụ thể cho từng dự án thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng; tuy nhiên vẫn còn tình trạng hộ dân chưa đồng thuận khi tiến hành bồi thường, hỗ trợ và tái định cư... Do đó đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực thi kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Tuy kết quả thực hiện đạt tỷ lệ chưa cao nhưng trong năm qua lãnh đạo thành phố, cùng với cơ quan chuyên môn đã hết sức quan tâm, theo dõi tiến độ, đôn đốc chủ đầu tư dự án sớm triển khai thực hiện các hạng mục đã đăng ký.

b) Mặt hạn chế

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của thành phố Hà Tiên đã đạt được những thành quả nhất định. Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại sau:

- Nhiều chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện đạt tỷ lệ thấp, các chỉ tiêu quy hoạch đề ra chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất theo kết quả thống kê, kiểm kê (*như chỉ tiêu đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất phát triển hạ tầng,...*).

- Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng chưa thực hiện hoàn thành (*do chưa bố trí được nguồn vốn hoặc thực hiện các thủ tục đầu tư còn chậm nên phải chuyển sang thực hiện ở giai đoạn sau*).

- Một số công trình dự án trong quy hoạch, kế hoạch đã không còn phù hợp với nhu cầu, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, tuy nhiên địa phương chưa mạnh dạn đề xuất điều chỉnh, hủy bỏ.

- Công tác khảo sát, nghiên cứu lập quy hoạch chi tiết 1/500, đồ án quy hoạch các tỷ lệ còn chậm, chưa thực hiện đồng bộ với thời điểm xây dựng quy hoạch sử dụng đất. Do đó nhiều dự án được quy hoạch mang định hướng, khái quát nhằm mục tiêu mời gọi đầu tư; nhưng đến khâu tổ chức thực hiện phải điều chỉnh cục bộ, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất, mục đích sử dụng đất;

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trên địa bàn thành phố còn chậm, chưa rõ ràng và thống nhất. Các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích công cộng (*đặc biệt là đất cơ sở giáo dục, đất giao thông, đất thủy lợi,...*) chưa bám sát kế hoạch vốn đầu tư công; công tác dự báo quy hoạch, kế hoạch chưa phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn và khả năng tài chính của các nhà đầu tư.

c) Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Trong nhiều năm qua, được sự quan tâm sâu sắc từ lãnh đạo UBND tỉnh, UBND thành phố và sự nỗ lực của các Sở, ban ngành cấp tỉnh, các phòng ban chuyên môn cấp huyện; nhiều hạng mục, công trình dự án đầu tư công đã được thực hiện và đưa vào sử dụng. Tuy nhiên công tác tổ chức, thực hiện vẫn còn một số khó khăn nhất định, nguyên nhân cụ thể như:

+ Công tác tổ chức, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm phụ thuộc rất lớn vào kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư trung hạn; chưa thực sự chủ động thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư (*khảo sát, đo đạc, thông báo hợp dân, kiểm đếm, xây dựng phương án bồi thường và hỗ trợ...*). Do đó chưa rút ngắn được thời gian thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

+ Công tác kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện dự án được tổ chức thực hiện thường xuyên. Tuy nhiên chưa xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm, chậm tiến độ dự án (*do công tác rà soát tiến độ các công trình, dự án vẫn chưa chặt; một phần vì mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, địa phương vẫn tạo điều kiện cho nhà đầu tư*).

- Số lượng dự án đăng ký vào quy hoạch, kế hoạch khá nhiều, trong khi nguồn vốn ngân sách bố trí cho xây dựng cơ bản không đủ để triển khai đồng loạt các hạng mục đã đăng ký. Một số công trình đầu tư công đã có chủ trương của UBND tỉnh, được yêu cầu đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, nhưng chưa bố trí vốn để thực hiện.

- Một số công trình, dự án được phân bổ từ Quy hoạch của Chính phủ, Quy hoạch cấp tỉnh còn mang tính định hướng quy hoạch dài hạn, chưa bám sát kế hoạch phân bổ nguồn vốn, nên tính khả thi chưa cao, cụ thể như: “Cụm công nghiệp Hà Giang” với diện tích thu hồi đất 50 ha.

- Một số công trình, dự án đưa vào quy hoạch sử dụng đất nhằm tranh thủ cơ hội, tạo cơ sở thu hút nhà đầu tư (*chưa có nhà đầu tư cụ thể và nguồn vốn đầu tư thực hiện công trình, chưa bố trí được vị trí dự án*) do đó vẫn chưa triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch, cụ thể như: Khu đô thị dịch vụ - du lịch biển Thuận Yên; Khu đô thị TM-DV-DL biển Tiên Hải - Thành Phố Hà Tiên; Khu dân cư TM-DV- đảo Hòn Đốc...

- Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng hình thành khu dân cư, tái định cư, khu đô thị mới cho đến nay vẫn còn tồn đọng nhiều vấn đề (*Thiếu nguồn vốn để thực hiện dự án. Nhà đầu tư thực hiện các thủ tục để được cấp phép đầu tư, lập quy hoạch chi tiết còn chậm; một số dự án chưa được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; công tác thu hồi bồi thường và giải phóng mặt bằng còn vướng*

nhieuu khó khăn về giá bồi thường và chính sách hỗ trợ, dẫn đến thời gian triển khai dự án kéo dài).

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Công tác xây dựng quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải thực hiện đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; Tăng cường việc lấy ý kiến quy hoạch từ các sở, ban ngành, các địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải đảm bảo phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh huyện; phù hợp với phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn thời kỳ 2021-2025 của tỉnh.

- Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc tiếp cận đa chiều, toàn diện với sự tham gia của tất cả các bên liên quan (*các sở, ban, ngành, chính quyền các cấp, người sử dụng đất, cộng đồng dân cư, cộng đồng doanh nghiệp, các chuyên gia, ...*). Cách tiếp cận này giúp quá trình xác định và phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất được hợp lý, có tính khả thi cao, đồng thời đảm bảo tính phản biện, hướng đến lợi ích đa chiều của các bên liên quan.

- Đẩy mạnh công tác quảng bá, mời gọi đầu tư, đặc biệt là đối với các dự án thuộc danh mục chương trình xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021-2025. Song song với đó là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp. Tranh thủ các nguồn vốn, nhất là vốn ngân sách Trung ương, vốn ODA,... cho thực hiện các công trình, dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Để khắc phục được những bất cập này cần có sự quyết tâm cao của các ngành liên quan, các đơn vị trực thuộc trong quá trình chỉ đạo và thực hiện. Vấn đề cần quan tâm hiện nay là cần phải củng cố, tăng cường bộ máy giúp việc ở các bộ phận tham mưu làm công tác giải phóng mặt bằng, xác định giá đất, cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan ban ngành trong công tác giải phóng mặt bằng.

- Công tác quy hoạch trong thời gian tới cần phải hoàn thiện hơn nữa từ công đoạn chuẩn bị đến công đoạn thi công; các công trình, dự án chưa phù hợp thì thực hiện điều chỉnh hủy bỏ, điều chỉnh cục bộ để phù hợp với quy hoạch chung của thành phố.

- Kiên quyết xử lý tạm ngừng chuyển tiếp các hạng mục, công trình, dự án đã đăng ký vào kế hoạch nhưng quá 03 năm vẫn chưa triển khai thực hiện theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 49 của Luật Đất đai.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Phương hướng tổng quát

Ngày nay toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và những thành tựu mới của khoa học – công nghệ tiếp tục làm thay đổi nhanh nhiều mặt trong đời sống mỗi quốc gia, dân tộc. Trong nước, những thành tựu đạt được của hơn 35 năm đổi mới đã tạo ra thế và lực mới, nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Tinh thần yêu nước, sức sáng tạo của mọi tầng lớp nhân dân được khơi dậy, là nền tảng quan trọng tạo nên sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, đưa nước ta phát triển trong giai đoạn mới.

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực sẽ có những diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Cạnh tranh chiến lược, xung đột dưới nhiều hình thức sẽ phức tạp, gay gắt hơn. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều thách thức. Kinh tế thế giới nhiều khả năng tăng trưởng chậm lại, tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng và suy thoái; cạnh tranh kinh tế, chiến tranh thương mại giữa các nước lớn... và những vấn đề toàn cầu như: An ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao, thiên tai, dịch bệnh... sẽ tiếp tục diễn biến khó lường. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn biến nhanh chóng, mạnh mẽ, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội. Nước ta hội nhập quốc tế sâu, rộng hơn sẽ phải thực hiện đầy đủ các cam kết khi tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; nền kinh tế phát triển chưa bền vững, còn nhiều khó khăn, thách thức; Xu hướng già hóa dân số nhanh; biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng tác động mạnh đến sự phát triển của đất nước.

Trong tỉnh, kinh tế - xã hội ngày càng chịu tác động nặng nề của dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt, sạt lở bờ biển; là tỉnh nông nghiệp lớn của cả nước nhưng sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản thấp; kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ; nguồn lực huy động tại chỗ cho đầu tư phát triển chưa nhiều. Trình độ nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu. Thành phố xác định phương hướng phát triển trong 10 năm tới như sau:

- Phát huy sức mạnh toàn dân, huy động tối đa mọi nguồn lực, khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh, nhất là kinh tế biển, du lịch và công nghiệp; đẩy mạnh

chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp; tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế; đáp ứng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đồng bộ. Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, đảm bảo ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, biển đảo.

- Tiếp tục giữ vững phát triển kinh tế đạt tốc độ cao, hiệu quả, ổn định và bền vững, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh và sự bền vững của nền kinh tế, chuyển dịch theo hướng đô thị hóa, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới;

- Khai thác hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất để tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Giải quyết tốt các vấn đề bức xúc trên các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của Nhân dân.

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng và lợi thế của địa phương. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có, trước hết là đất đai, lao động, tiềm năng về thương mại - dịch vụ - công nghiệp. Từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội; đồng thời, khai thác hiệu quả các chương trình mục tiêu, dự án hạ tầng do TW, tỉnh đầu tư trên địa bàn; khuyến khích ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến vào sản xuất trên các lĩnh vực.

- Tiếp tục thúc đẩy mạnh mẽ các khâu đột phá về thực hiện cải cách thủ tục hành chính; về phát triển nguồn nhân lực; về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu; đồng thời, chú trọng hợp tác, liên kết chặt chẽ với các địa phương có thế mạnh về công nghiệp, thương mại, dịch vụ du lịch trong và ngoài tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững.

- Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển mạnh, tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp; đồng thời, xúc tiến thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các khu/cụm công nghiệp trên địa bàn. Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất đi đôi với giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm để tăng sức cạnh tranh, đứng vững và phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tạo điều kiện thuận lợi, tăng cường đầu tư để phát triển khu vực thương mại, dịch vụ; hướng đến việc đa dạng và nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ như: Ngân hàng, khoa học kỹ thuật, tư vấn, vận tải, công nghệ thông tin, bưu chính- viễn thông. Mời gọi, thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng thương mại - dịch vụ như chợ nông sản, siêu thị, trung tâm thương mại.

- Đẩy mạnh quá trình xã hội hóa trong các lĩnh vực xã hội, đặc biệt là trong ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao để huy động thêm nguồn lực toàn xã hội. Đồng thời, tăng cường quản lý Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhân dân. Thúc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Nâng cao đạo đức và năng lực của đội ngũ cán bộ công chức.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

a) Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu đề xuất mô hình và hướng phát triển đô thị để Hà Tiên trở thành một đô thị du lịch di sản, một đô thị ven biển có năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu cùng các xu hướng kinh tế - xã hội trong đó cần giới hạn không gian tăng trưởng đô thị và nông thôn, chức năng hợp lý, tối ưu; Thiết lập sự khác biệt đặc trưng gắn kết hài hòa với sinh thái ngập nước; Lựa chọn dạng thức, hình thể chủ đạo cho từng đô thị trong hệ thống, kết hợp đô thị dạng nén, mật độ cao với đô thị mật độ thấp; Xác định vị thế, địa điểm hạt nhân tạo thị cho từng mô thức kèm theo động lực phát triển; Thiết lập các nguyên lý tổ chức không gian cho từng dạng thức đô thị theo định hướng thông minh, xanh và bền vững.

Tái phát triển các khu vực đô thị hiện hữu, đô thị hóa tại chỗ các khu vực quần cư nông thôn truyền thống; Nghiên cứu mô hình đô thị đa cực, đa trung tâm nhằm phát huy các lợi thế sẵn có, thiết lập không gian cảnh quan đặc trưng của đô thị và từng khu vực phát triển;

Nghiên cứu phát triển xây dựng đô thị theo hướng lấn biển, phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh, an toàn khu vực vành đai biên giới (trên bộ và trên biển); hình thành chuỗi đảo ven biển kết nối trung tâm thành phố Hà Tiên với quần đảo Hải Tặc gắn với Dự án cấp điện xã đảo Tiên Hải (hiện đang xây dựng) đảm bảo ổn định và cân bằng sinh thái tự nhiên, địa chất, bảo tồn dòng chảy, hình thái cảnh quan các không gian truyền thống.

Nghiên cứu phát triển đa dạng các tuyến không gian, trong đó trọng tâm theo hướng TL28; QL80 và QL1 (liên tỉnh lộ 955A), đường trục chính ven biển kết nối trung tâm thành phố và các hướng phát triển theo các tuyến sông Giang Thành và dòng chảy khác; Phát triển hài hòa khu vực phát triển đô thị với các không gian chức năng ngoài đô thị, tạo việc làm phi nông nghiệp, khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các khu du lịch sinh thái, tâm linh, du lịch cộng đồng và du lịch đô thị.

Kết hợp các nêm xanh, vành đai xanh, hành lang xanh dọc theo các lưu vực sông Giang Thành, sông Tô Châu và kênh Hà Tiên - Rạch Giá, khu vực ven biển làm trục cảnh quan chủ đạo; Lựa chọn các khu vực trọng tâm, trọng yếu, có vị thế thuận lợi cho các công trình có vai trò làm tác nhân biến đổi vùng làm điểm nhấn đô thị; Định dạng đô thị và xác lập các phong cách đặc trưng cho từng cụm

và toàn đô thị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút khách du lịch và đầu tư.

Xác lập các dự án ưu tiên, nghiên cứu đầu tư phát triển kinh tế biển, kinh tế di sản và du lịch trên nền tảng của các ưu thế lịch sử, văn hóa, cảnh quan, sinh thái (“Hà Tiên thập cảnh”, Đầm Đông Hồ, Quần đảo Hải Tặc). Hoàn thiện hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các tiện ích đô thị và nông thôn theo các chuẩn mực hiện hành và hội nhập quốc tế.

b) Mục tiêu cụ thể

1) Giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu tăng 5,76% (theo giá hiện hành), trong đó, nông-lâm-ngư tăng 6,15%, công nghiệp-xây dựng tăng 5,41%.

2) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 7,82%.

3) Lượng khách tham quan du lịch 15 triệu lượt người; trong đó, khách quốc tế 175.000 lượt người.

4) Tổng sản lượng lương thực đạt 8.170 tấn.

5) Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 232.960 tấn, trong đó tổng sản lượng khai thác đạt 200.000 tấn; sản lượng nuôi trồng 32.960 tấn.

6) Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 4.372 tỷ đồng.

7) Huy động vốn đầu tư toàn xã hội đến năm 2025 đạt 8.869 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước 5.114 tỷ đồng.

8) Dân số trung bình đến năm 2025 đạt 50.801.000 người.

9) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2025: 9,4‰.

10) Đến năm 2025, phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi đạt trên 98%; trẻ từ 6-14 tuổi đi học đạt 98%; có từ 61% trở lên trường đạt chuẩn Quốc gia.

11) Đến năm 2025, xây dựng Trung tâm Y tế thành phố đạt hạng II; giữ vững 100% xã, phường đạt chuẩn Quốc gia về y tế; Có 95% trở lên dân số tham gia bảo hiểm y tế; số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt 2.150 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 1.697 người; Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đạt 95%.

12) Đến năm 2025, có 100% xã đạt danh hiệu “xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, 100% phường đạt danh hiệu “phường đạt chuẩn văn minh đô thị”.

13) Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo 75%; hàng năm giải quyết việc làm trên 1.000 người

14) Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1 đến 1,5%/năm

15) Đến năm 2025, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch (hợp vệ sinh) đạt 99,20%; tỷ lệ hộ được sử dụng điện đạt 99,76%.

16) Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải khu vực đô thị 100%, khu vực nông thôn trên 70%.

17) Đến năm 2025, xây dựng xã Thuận Yên và xã Tiên Hải theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

18) Công tác tuyển quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu.

Nguồn: Nghị quyết 177/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Định hướng sử dụng đất trong 10 năm tới (2021-2030) phải nghiên cứu, bố trí sử dụng đất trên quan điểm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, đảm bảo phát triển nền kinh tế đa dạng theo hướng sản xuất hàng hóa, đảm bảo chuyển dịch cơ cấu kinh tế mang lại hiệu quả cao và đảm bảo sự phát triển bền vững về môi trường sinh thái.

- Tiếp tục xây dựng hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II. Nghiên cứu đề xuất mô hình và hướng phát triển đô thị để Hà Tiên trở thành một đô thị du lịch di sản, một đô thị ven biển có năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu cùng các xu hướng kinh tế - xã hội trong đó cần giới hạn không gian tăng trưởng đô thị và nông thôn, chức năng hợp lý, tối ưu.

- Sử dụng và khai thác nguồn tài nguyên đất đai dựa trên lợi thế sẵn có của địa phương, sử dụng đất phải phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, trong bố trí sử dụng đất để đảm bảo cho yêu cầu phát triển bền vững.

- Chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của đất đai, mặt nước, lao động phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng. Sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng của nền kinh tế hàng hóa, sản xuất hàng hóa có hiệu quả cao đáp ứng yêu cầu thị trường. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có sự nghiên cứu, tính toán có cơ sở khoa học, dự báo tốt các dữ kiện về kinh tế và xã hội; phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sinh thái học và tăng dần tỷ trọng giá trị trên các đơn vị sản phẩm.

- Tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ ổn định. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Trong nghiên cứu và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng các loại đất phi nông nghiệp, hạn chế thấp nhất việc chuyển diện tích đất trồng lúa nước sang loại đất phi nông nghiệp khi chưa thật cần thiết.

- Tận dụng tối đa năng lực các cơ sở hạ tầng hiện có, nhất là các công trình thủy lợi, giao thông. Tiếp tục bổ sung hoàn chỉnh thủy lợi nội đồng đáp ứng yêu cầu đủ nước cho đa dạng hóa sản xuất. Đất để phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng cần phải được chú trọng đầu tư nhằm tạo tiền đề cho nền kinh tế phát triển.

- Sử dụng đất phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phải kết hợp chặt chẽ với công tác bảo vệ các loại tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phát triển kinh tế - xã hội phải gắn liền với việc củng cố an ninh, quốc phòng.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

Việc định hướng sử dụng đất theo khu chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định chi tiết tại Khoản 3, Điều 7, Chương III của Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, bao gồm một số nội dung sau:

1.3.1. Đất khu công nghệ cao

Trên địa bàn thành phố Hà Tiên không có đất sử dụng cho khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

1.3.2. Đất sử dụng cho khu kinh tế

Trên địa bàn thành phố Hà Tiên không có đất sử dụng cho khu kinh tế bao gồm đất để xây dựng khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

1.3.3. Đất đô thị

Hiện nay, đề án thành lập thành phố Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang đã được xem xét công nhận tại Nghị quyết số 573/NQ-UBTVQH14 ngày 11/09/2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó tập trung mọi nguồn lực thực hiện các điều kiện đạt tiêu chí đô thị loại II theo Nghị quyết số 573/NQ-UBTVQH14 ngày 11/09/2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên cần định hướng, bố trí quỹ đất hợp lý, đáp ứng cho nhu cầu đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là các công trình trọng điểm, các tuyến giao thông chính, hạ tầng đô thị và vùng ven đô thị tạo sự phát triển đồng bộ; Nhiều khu dân cư, khu đô thị mới với quy mô lớn sẽ được hình thành, đây cũng là điều kiện để thành phố ngày càng hoàn thiện về kiến trúc, cảnh quan đô thị hướng đến mục tiêu đạt các tiêu chí đô thị loại II.

Nhiệm vụ quy hoạch phát triển Kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị hiện hữu:

* *Giao thông*

Cần được tổ chức theo mạng lưới trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc gia về đô thị loại II, cập nhật xu hướng quốc tế, phù hợp với thực tiễn của địa phương, hết sức tránh các hệ lụy có thể xảy ra khi xác định các tham số đầu vào không đầy đủ và xác thực.

Hạ tầng kỹ thuật cần phải có quy hoạch rộng khắp và có bán kính phục vụ thích hợp và điều kiện địa hình hiện trạng.

Trong đồ án quy hoạch chung, khung hạ tầng kỹ thuật phải được bố trí đến tiểu khu và đơn vị ở;

- Nghiên cứu phát triển đa dạng các tuyến không gian, trong đó trọng tâm theo hướng TL28; QL80 và QLN1 (liên tỉnh lộ 955A), đường trục chính ven biển kết nối trung tâm thành phố và các hướng phát triển theo các tuyến sông Giang Thành và dòng chảy khác; Phát triển hài hoà khu vực phát triển đô thị với các không gian chức năng ngoài đô thị, tạo việc làm phi nông nghiệp, khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, các khu du lịch sinh thái, tâm linh, du lịch cộng đồng và du lịch đô thị.

- Điều chỉnh Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng cụm cảng Hà Tiên; xây dựng cảng thủy nội địa, hoàn chỉnh hệ thống giao thông trên xã đảo Tiên Hải. Tiếp tục kêu gọi các doanh nghiệp có đủ điều kiện, tổ chức triển khai xây dựng đồng bộ, vận hành có hiệu quả các cảng biển tổng hợp, cảng trung chuyển, cảng chuyên dùng.

- Từng bước đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải, nước thải, thoát nước ở đô thị, dân cư tập trung, cơ sở chế biến... Chú trọng bảo vệ và khai thác bền vững diện tích rừng, đồi núi trên các đảo, khoáng sản, môi trường biển. Quản lý, sử dụng tài nguyên đất đai hợp lý, có hiệu quả, đúng pháp luật. Tuyên truyền và triển khai thực hiện có hiệu quả chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường; thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường. Đưa nội dung bảo vệ môi trường vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, chương trình, dự án đầu tư. Thực hiện tốt công tác thẩm định, đánh giá tác động môi trường. Tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

*** Quy hoạch phát triển nông thôn mới**

Đẩy mạnh thực hiện và hoàn thành sớm chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng xã Thuận Yên và xã Tiên Hải theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao. Huy động các nguồn lực ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương, phát triển sản xuất nâng cao thu nhập của người dân; tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Đảm bảo thực hiện hiệu quả 02 chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

1.3.4. Khu sản xuất nông nghiệp

a. Khu vực chuyên trồng lúa nước

- Tiếp tục chuyển đổi ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sinh thái; cải tạo vườn tạp gắn với chuyển đổi cây trồng vật nuôi theo mô hình kinh tế tổng hợp, xen canh, phát triển diện tích trồng cây ăn trái ở những nơi có điều kiện. Khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, tạo ra các sản phẩm hàng hóa chất lượng; gắn kết chặt chẽ sản xuất với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, xây dựng nhãn hiệu để nâng cao giá trị nông sản. Khuyến khích đầu tư phát triển khu chăn nuôi cung cấp thực phẩm sạch. Quản lý bảo vệ rừng bền vững theo quy hoạch phê duyệt

- Quy hoạch đảm bảo diện tích trồng lúa; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng phát triển nông nghiệp đô thị hiện đại, hiệu quả, bền vững; chú trọng chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, tăng hiệu quả sử dụng trên một diện tích đất canh tác.

- Đánh giá chất lượng đất đai, tiềm năng đất đai khoanh vùng chuyển đổi diện tích đất sản xuất lúa kém hiệu quả, vùng bán ngập để trồng cây ngắn ngày: bắp, rau, đậu, hoa màu...

b. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm:

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, trong bối cảnh quỹ đất nông nghiệp đang thu hẹp dần, lao động chuyển dịch ra khỏi khu vực nông nghiệp do phát triển nhanh công nghiệp và đô thị trên địa bàn, khả năng tăng diện tích gieo trồng, tăng sản lượng là không còn phù hợp, do đó thành phố định hướng phát triển nông nghiệp tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ nông nghiệp, từng bước phát triển nông nghiệp đô thị với các mục tiêu chính là hiệu quả và chất lượng sản xuất, đẩy mạnh dịch vụ cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp có tác động cấp vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng hình thành các vùng chuyên canh rau màu, cây cảnh, vùng sản xuất giống cây con có giá trị kinh tế cao, chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản nhưng đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu lương thực cho thành phố. Hình thành các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của thành phố.

c. Khu vực chuyên nuôi trồng thủy sản:

Phát triển nuôi trồng thủy sản nhất là nuôi trồng ngoài biển gắn với bảo vệ môi trường biển, nguồn lợi thủy sản, an ninh trên biển và phát triển du lịch. Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là vùng nuôi tôm công nghiệp⁽¹⁾.

Trong 10 năm tới thành phố sẽ tiếp tục ổn định diện tích thủy sản, tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng chuyên canh, thâm canh, luân canh ở những nơi có điều kiện thuận lợi về giao thông, thủy lợi, điện,... Đồng thời, phát triển các mô hình nuôi sử dụng thức ăn tự chế biến sang sử dụng các loại thức ăn công nghiệp hoàn toàn; thu hút đầu tư các cơ sở chế biến thủy, hải sản tập trung tại vùng nuôi và vùng phụ cận.

1.3.5 Khu lâm nghiệp (*khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất*).

- Trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030 thành phố đề xuất rà soát khoanh định khu vực quy hoạch rừng phòng hộ tại Đầm Đông Hồ tại khu trung tâm; Đồng thời đối với các khu vực có rừng tự nhiên suy kiệt, một số nơi không còn rừng.... cần điều chỉnh quy hoạch sang rừng Sản xuất kết hợp khai thác du lịch.

- Tiếp tục cập nhật điều chỉnh quy hoạch ranh giới 03 loại rừng, chuyển mục đích đất rừng phòng hộ sang đất ở, đất trồng cây lâu năm tại khu vực bờ hữu Sông Giang Thành. Trong đó rà soát điều chỉnh ranh giới đất rừng từ mặt đường Bê tông hiện hữu ra thâm hậu 80m (*do hiện nay ranh giới quy hoạch đất rừng đang trong phạm vi cấp giấy cho người dân, do đó một số hộ dân có đất nằm trong hành lang lộ giới và phần còn lại thuộc ranh giới quy hoạch đất rừng*).

1.3.6 Khu du lịch

Tiếp tục xác định thương mại - dịch vụ - du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó lĩnh vực du lịch là động lực chính. Rà soát quy hoạch lại hệ thống chợ, đầu tư và kêu gọi đầu tư xây dựng, chỉnh trang nâng cấp các chợ, siêu thị, hình thành chợ đầu mối bách hóa, nông - hải sản, phát triển thương mại dịch vụ tuyến phố theo hướng chuyên doanh, khuyến khích kinh doanh theo hình thức siêu thị, trung tâm mua sắm; giải tỏa các điểm họp chợ không đúng quy định. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển du lịch đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Kêu gọi đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch, loại hình dịch vụ du lịch đặc thù, nhất là du lịch biển, đảo, hình thành các khu vui chơi giải trí, các dịch vụ về đêm, phố đi bộ, nâng cao chất lượng các cơ sở lưu trú để thu hút và kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Tăng cường phát triển du lịch theo hướng liên kết với các vùng trong tỉnh, khu vực, mở rộng hợp tác quốc tế về du lịch, thương mại. Quy hoạch lại và tiếp tục

⁽¹⁾ Diện tích nuôi tôm công nghiệp là 23.000ha, sản lượng 26.910 tấn.

kêu gọi đầu tư mới tại Khu du lịch Mũi Nai. Đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư theo danh mục trong chương trình, dự án trọng điểm giai đoạn 2020 - 2025. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch chuyên nghiệp, tăng cường quảng bá về du lịch trong và ngoài nước. Xây dựng sản phẩm liên kết 03 vùng du lịch trọng điểm của tỉnh: Hà Tiên - Kiên Lương, Rạch Giá - Kiên Hải - Hòn Đất và U Minh Thượng. Quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế cửa khẩu, hoạt động xuất nhập khẩu, hoạt động thương mại. Đầu tư Trạm liên ngành chức năng tại khu vực Cửa khẩu, hình thành không gian khu vực cửa khẩu hiện đại, kết nối quốc tế.

1.3.7. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Trên địa bàn thành phố không có khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Do đó thành phố không định hướng quy hoạch và phát triển.

1.3.8. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Kêu gọi đầu tư các ngành công nghiệp chế biến thủy sản, công nghiệp vật liệu xây dựng. Tranh thủ tỉnh đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng và tiếp tục kêu gọi đầu tư vào khu công nghiệp Thuận Yên, cụm công nghiệp Hà Giang. Tuyên truyền, vận động nhân dân di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp xen kẽ trong dân cư vào cụm công nghiệp.

1.3.9. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Hiện nay thành phố đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung đô thị và vùng phụ cận để tiến tới đầu tư, xây dựng thành phố Hà Tiên hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại II, hướng đến mục tiêu đạt các tiêu chí đô thị loại I ngang tầm với các thành phố trực thuộc tỉnh trong khu vực Đồng Bằng sông Cửu Long.

Nghiên cứu phát triển xây dựng đô thị theo hướng lấn biển, phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh, an toàn khu vực vành đai biên giới (trên bộ và trên biển); hình thành chuỗi đảo ven biển kết nối trung tâm thành phố Hà Tiên với quần đảo Hải Tặc gắn với Dự án cấp điện xã đảo Tiên Hải (hiện đang xây dựng) đảm bảo ổn định và cân bằng sinh thái tự nhiên, địa chất, bảo tồn dòng chảy, hình thái cảnh quan các không gian truyền thống.

Hoàn thành đồ án quy hoạch chung thành phố và Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên đến năm 2040. Lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đáp ứng yêu cầu quản lý. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời các vi phạm trật tự đô thị và kiên quyết xử lý nghiêm theo quy định pháp luật. Huy động mọi nguồn lực xã hội tham gia đầu tư phát triển đô thị. Tiếp tục chỉnh trang và xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở một cách đồng bộ đáp ứng yêu cầu đô thị hóa ngày càng nhanh và tạo môi trường sống cho nhân dân ngày càng tốt hơn. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án nâng cấp đô thị và một số công trình trọng điểm như: Quảng trường Chiêu Anh Các, Trung tâm hành chính

thành phố; nâng cấp, mở rộng Quốc Lộ 80; đầu tư hệ thống camera giám sát an ninh qua mạng.

1.3.10 Định hướng phát triển thương mại - dịch vụ

- Định hướng quy hoạch, phát triển nhanh chóng, bền vững và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ cho sản xuất, tiêu dùng dân cư, phục vụ phát triển KCN, CCN, khu dân cư, điểm/khu du lịch. Nâng cao tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động. Chú trọng phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, vận tải, dịch vụ kỹ thuật, tư vấn, khoa học - công nghệ, bưu chính - viễn thông, công nghệ thông tin, giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe.

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao như: Tài chính, ngân hàng, phân phối, kho bãi, vận tải, giáo dục, y tế, thông tin truyền thông, khoa học- công nghệ và một số loại hình thương mại-dịch vụ phục vụ KCN (nhà ở công nhân, xe đưa rước), phục vụ cho nông nghiệp-nông dân-nông thôn.

- Dự báo nhu cầu lưu thông hàng hóa và hành khách tăng nhanh trong thời kỳ 2021-2030. Do vậy, thành phố cần tăng cường đầu tư nâng cấp và mở rộng hạ tầng giao thông vận tải, dịch vụ vận tải - kho bãi. Đa dạng các loại hình vận tải hàng hóa và hành khách, khuyến khích các doanh nghiệp dịch vụ vận tải mở rộng quy mô, trạm dừng chân, hệ thống kho chứa, bến lên xuống hàng hóa....

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật thương mại như trung tâm thương mại, siêu thị, chợ là đầu mối giao lưu kinh tế thương mại.

- Phát triển mạng lưới chợ trên cơ sở cải tạo, nâng cấp và mở rộng mạng lưới chợ các khu vực trong thành phố, xây mới thêm các chợ ở những nơi có nhu cầu; kết hợp phát triển chợ với siêu thị và trung tâm thương mại, hình thành mạng lưới phân phối hợp lý, đáp ứng các nhu cầu khác nhau về mua bán, trao đổi hàng hóa; đồng thời gắn với việc đảm bảo các điều kiện về kết cấu hạ tầng giao thông, điện, nước và các dịch vụ hỗ trợ khác.

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư hệ thống bán lẻ, kênh phân phối hàng hóa và vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, mời gọi đầu tư xây dựng siêu thị tại thành phố và trung tâm thương mại.

1.3.11. Khu dân cư nông thôn

Định hướng quy hoạch, cải tạo, xây dựng các khu dân cư nông thôn (*bao gồm đất ở, đất giao thông, đất bưu chính, đất y tế, đất văn hóa, đất thể thao, đất chợ*) được bố trí thành khu, cụm, tuyến dọc theo các trục lộ giao thông, các trung tâm văn hóa, kinh tế, chợ, dịch vụ phát triển, các khu dân cư hiện hữu thuận tiện cho bố trí sản xuất. Bình quân đất khu dân cư nông thôn khoảng 150 m²/hộ. Nhìn chung quỹ đất của thành phố đáp ứng đủ cho khả năng mở rộng khu

dân cư cũng như nhu cầu đất ở của nhân dân và phù hợp với quy hoạch tổng thể, chi tiết các khu chức năng của đô thị công nghiệp hiện đại.

Quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, nhà văn hóa, trạm y tế, trụ sở xã... quy hoạch các khu dân cư, khu vực trung tâm xã/ phường, chợ, quy hoạch môi trường (*cây xanh, hồ ao, nghĩa địa, khu xử lý rác thải; hệ thống thoát nước và xử lý nước thải...*).

Lập nhiệm vụ quy hoạch, mời gọi đầu tư xây dựng, hình thành các khu đô thị mới đáp ứng nhu cầu về nhà ở của người dân trong khu vực và các lao động ngoài địa phương tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

1.3.12. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp

Trong những năm tới, thành phố tập trung phát triển các ngành công nghiệp mà đang có lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ, tăng cường sử dụng nguồn lao động nông thôn vào chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc, giày dép, sản xuất vật liệu xây dựng, ... Đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành nghề TTCN, thủ công mỹ nghệ, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, thúc đẩy kinh tế phát triển. Bên cạnh đó chuẩn bị các điều kiện thuận lợi để đón nhận xu hướng chuyển dịch các ngành sản xuất như cơ khí, lắp ráp điện tử, các công nghiệp phụ trợ... từ các trung tâm công nghiệp phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Triển khai đề án đào tạo nghề và giải quyết việc làm giai đoạn 2021 - 2025, đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2030 có định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng cho nhu cầu phát triển KT-XH.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1) Giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu tăng 5,76% (theo giá hiện hành), trong đó, nông-lâm-ngư tăng 6,15%, công nghiệp-xây dựng tăng 5,41%.

2) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 7,82%.

3) Lượng khách tham quan du lịch 15 triệu lượt người; trong đó, khách quốc tế 175.000 lượt người.

4) Tổng sản lượng lương thực đạt 8.170 tấn.

5) Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 232.960 tấn, trong đó tổng sản lượng khai thác đạt 200.000 tấn; sản lượng nuôi trồng 32.960 tấn.

6) Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 4.372 tỷ đồng.

7) Huy động vốn đầu tư toàn xã hội đến năm 2025 đạt 8.869 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước 5.114 tỷ đồng.

8) Dân số trung bình đến năm 2025 đạt 50.801.000 người.

9) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2025: 9,4‰.

10) Đến năm 2025, phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi đạt trên 98%; trẻ từ 6-14 tuổi đi học đạt 98%; có từ 61% trở lên trường đạt chuẩn Quốc gia.

11) Đến năm 2025, xây dựng Trung tâm Y tế thành phố đạt hạng II; giữ vững 100% xã, phường đạt chuẩn Quốc gia về y tế; Có 95% trở lên dân số tham gia bảo hiểm y tế; số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt 2.150 người; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 1.697 người; Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đạt 95%.

12) Đến năm 2025, có 100% xã đạt danh hiệu “xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, 100% phường đạt danh hiệu “phường đạt chuẩn văn minh đô thị”.

13) Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo 75%; hàng năm giải quyết việc làm trên 1.000 người

14) Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1 đến 1,5%/năm

15) Đến năm 2025, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch (hợp vệ sinh) đạt 99,20%; tỷ lệ hộ được sử dụng điện đạt 99,76%.

16) Đến năm 2025, tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải khu vực đô thị 100%, khu vực nông thôn trên 70%.

17) Đến năm 2025, xây dựng xã Thuận Yên và xã Tiên Hải theo tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao.

18) Công tác tuyển quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu.

Nguồn: Nghị quyết 177/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Tiên về phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch tỉnh Kiên Giang và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp thành phố.

Hiện nay quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu 2021-2025 đang được lập. Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang đã có tờ trình số 270/TTr-STNMT ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đăng ký ban hành văn bản phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ cho các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Do đó thành phố sẽ bố trí, cân đối dựa trên chỉ tiêu sử dụng đất đã được bố trí theo chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ tại tờ trình số

270/TTr-STNMT ngày 15 tháng 4 năm 2022, đồng thời tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các Sở, ban ngành cấp tỉnh, các phòng, ban cấp thành phố, tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
I	Loại đất	10.147,93	100,00	10.148	100,00
1	Đất nông nghiệp	7.335,24	72,28	5.865	57,80
1.1	Đất trồng lúa	709,43	6,99	240	2,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,24	0,00		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	87,59	0,86		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.775,09	17,49	1.414	13,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	951,92	9,38	1.044	10,29
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất	9,22	0,09		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.801,98	37,47		
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác				
2	Đất phi nông nghiệp	2.520,70	24,84	4.283	42,21
2.1	Đất quốc phòng	280,57	2,76	533	5,25
2.2	Đất an ninh	4,58	0,05	9	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	133,95	1,32	141	1,39
2.4	Đất cụm công nghiệp			50	0,49
2.5	Đất thương mại dịch vụ	70,15	0,69	473	4,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45,08	0,44	114	1,12
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản				

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	621,88	6,13	1.227	12,09
	Trong đó				
-	Đất giao thông	490,51	4,83	835	8,23
-	Đất thủy lợi	83,26	0,82	105	1,03
-	Đất cơ sở văn hóa	11,36	0,11	26	0,26
-	Đất cơ sở y tế	2,57	0,03	5	0,05
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	23,54	0,23	30	0,30
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,83	0,03	41	0,40
-	Đất công trình năng lượng	0,62	0,01	71	0,70
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,28	0,00		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	7,93	0,08	41	0,40
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,12	0,10	24	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	11,20	0,11	11	0,11
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	26,60	0,26	27	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,08	0,00		
-	Đất chợ	6,82	0,07		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng				
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	38,27	0,38		
2.13	Đất ở tại nông thôn	54,45	0,54	154	1,52

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	336,92	3,32	540	5,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,24	0,12	23	0,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,03	0,01	1	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,71	0,01		
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	395,37	3,90		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	469,45	4,63		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,20	0,00		
3	Đất chưa sử dụng	291,99	2,88		

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn thành phố

Quá trình tổ chức đăng ký và tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhu cầu sử dụng đất vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 như sau:

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên đã chỉ đạo cho phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố theo dõi, giám sát, phối hợp cùng với đơn vị tư vấn lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tiến hành tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 của các cơ quan, tổ chức, các sở ngành cấp tỉnh có công trình, dự án trên địa bàn thành phố.

- Nhu cầu thực hiện các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 313 hạng mục, công trình, dự án, trong đó:

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đến năm 2020 chưa thực hiện được và chuyển tiếp thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 195 hạng mục công trình, dự án cần thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Danh mục công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp được trình bày chi tiết tại biểu 10/CH

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký mới trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố Hà Tiên đã đăng ký mới 118 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích 508,17ha.

Danh mục công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp được trình bày chi tiết tại biểu 10/CH

a. Nhóm đất nông nghiệp (NNP):

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp toàn thành phố năm 2020 là 7.335,24ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 6.051,98ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 1.283,26ha diện tích đất nông nghiệp cần thực hiện giảm sẽ chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố dự kiến giảm 1.515,47ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (*chuyển sang đất quốc phòng 236,37ha; đất an ninh 0,83ha; đất cụm công nghiệp 43,50ha, đất thương mại, dịch vụ 203,28ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 75,31ha; đất phát triển hạ tầng 418,41ha; đất di tích lịch sử văn hóa 21,30ha, đất bãi thải, rác thải 14,10ha, đất ở nông thôn 91,85ha; đất ở đô thị 276,90ha; đất trụ sở cơ quan 8,79ha; đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ 1,17ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,30ha; đất công viên vui chơi giải trí 29,39ha*);

- Đồng thời chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp là 416,75ha:

+ Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 77,00ha, đất nông nghiệp khác 45,00ha;

+ Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm

+ Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất rừng phòng hộ 10,00ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,63ha;

+ Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ 229,00ha.

Diện tích đất nông nghiệp giảm nhằm bố trí thực hiện 313 hạng mục, công trình, dự án cần thu hồi đất, cần thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất.

Các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

a.1 Đất trồng lúa:

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2020 là 709,43ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 523ha, so với chỉ tiêu phân bổ diện tích đất trồng lúa đã thực hiện còn lại 179,87ha cần tiếp tục thực hiện giảm, do đó chỉ tiêu này thành phố chuyển tiếp thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố dự kiến giảm 469,43ha, trong đó:

+ Giảm 333,78ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (*chuyển sang đất quốc phòng 17,40ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 24,40ha, đất thương mại, dịch vụ 56,93ha; đất phát triển hạ tầng 109,79ha, đất ở nông thôn 11,88ha, đất ở tại đô thị 67,10ha*);

+ Bố trí giảm 135,65 ha diện tích đất trồng lúa nhằm chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp, bao gồm: chuyển 77,00ha sang đất trồng cây lâu năm; chuyển 45,00ha sang đất nông nghiệp khác.

a.2 Đất trồng cây hàng năm khác:

- Hiện trạng năm 2020 trên địa bàn thành phố là 87,59ha;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố không bố trí tăng thêm; tuy nhiên bố trí giảm 30,20ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

a.3 Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm 2020 là 1.775,09ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 898ha, so với chỉ tiêu phân bổ diện tích đất trồng cây lâu năm đã thực hiện vẫn còn -877,14ha cần tiếp tục thực hiện giảm, do đó thành phố sẽ chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030 để tiếp tục giảm;

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:

+ Bố trí giảm 438,57ha: Nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 421,94ha (*bao gồm: chuyển sang đất quốc phòng 70,96ha; chuyển sang đất an ninh 0,43ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 56,67ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,02ha, đất phát triển hạ tầng 117,15ha, đất ở nông thôn 30,62ha, đất ở đô thị 84,40ha; đất trụ sở cơ quan 0,50ha; đất cơ sở tôn giáo ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 1,15ha; đất công viên vui chơi giải trí 8,10ha*); chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 16,63ha.

+ Bố trí tăng 77,47 ha, nhằm tạo điều kiện cho người dân thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa 77,00ha, đất trồng cây hàng năm khác.

a.4 Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng năm 2020 là 951,92ha.
- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:
 - + Bố trí tăng thêm 284,16 ha nhằm thí điểm mô hình trồng rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản dọc theo trục đường vành đai biên giới nhằm tăng cường độ che phủ thảm thực vật; đồng thời qua đó góp phần tạo môi trường sống cho nhiều loài động, thực vật trên cạn và dưới nước....Tạo cảnh quan sinh thái đa dạng; từ đó đẩy mạnh khai thác du lịch biển kết hợp du lịch sinh thái.
 - + Bố trí giảm 182,08ha do chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp nhằm thực hiện các công trình, dự án (bao gồm chuyển sang đất quốc phòng 45,12ha chuyển sang đất thương mại dịch vụ 31,97ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 22,98ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 7,95ha; chuyển sang đất ở tại đô thị 18,00ha).

a.5 Đất rừng đặc dụng

Trên địa bàn thành phố không có chỉ tiêu này do đó trong kỳ quy hoạch không bố trí tăng, giảm.

a.6 Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng năm 2020 là 9,22ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 9,22ha diện tích đất cần thực hiện giảm.
- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí chuyển giảm sang đất ở tại đô thị thực hiện dự án khu dân cư trên địa bàn phường Mỹ Đức;

a.7 Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 3.801,98ha;
- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:
 - Bố trí giảm 792,25ha: bao gồm 538,25ha chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (trong đó: chuyển sang đất quốc phòng 92,55ha; đất cụm công nghiệp 43,50ha; đất thương mại dịch vụ 57,72ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 17,25ha; đất phát triển hạ tầng 163,50ha, đất ở tại đô thị 97,98ha; đất ở tại nông thôn 41,40ha; đất trụ sở cơ quan 6,60ha. Ngoài ra chuyển giảm trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 254,00ha (do bố trí quỹ đất chuyển sang đất rừng phòng hộ).

- Bố trí tăng thêm 6,63 ha nhằm tạo điều kiện cho người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhằm nâng cao giá trị sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế, ổn định đời sống; bên cạnh đó thực hiện đề xuất điều chỉnh ranh giới 03 loại rừng trên địa bàn phường Đông Hồ cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

a.6 Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2020 là 0ha;
- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm 80,00 ha nhằm mời gọi đầu tư thực hiện dự án:
 - + Khu đô thị nông nghiệp Công nghệ cao và kết hợp chăm sóc sức khỏe với diện tích 30ha, Khu chăn nuôi tập trung (Lò giết mổ) với diện tích 10ha.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

- Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 là 2.520,70ha;
- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:
 - + Bố trí tăng thêm 1.805,52ha so với hiện trạng năm 2020, bao gồm: Sử dụng từ đất trồng lúa 333,78ha; đất trồng cây lâu năm 421,94 ha; đất rừng phòng hộ 182,08ha; đất nuôi trồng thủy sản 538,25ha; đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 290,05ha.
 - + Bố trí giảm 43,21ha nhằm thực hiện kế hoạch trồng rừng theo Quyết định 551/QĐ-UBND, tại khu vực đầm Đông Hồ (sử dụng từ đất mặt nước chuyên dùng);
 - + Bên cạnh đó trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp có sự chuyển đổi nội bộ 219,15ha (*chuyển đổi giữa các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp do thực hiện thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án*);

Các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

b.1 Đất quốc phòng:

- Hiện trạng năm 2020 là 280,57ha;
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 256,20 ha. Diện tích tăng thêm nhằm bố trí thực hiện 48 công trình, dự án.

Bảng 19: Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030

Số thứ	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm	Địa
--------	----------	------	------	-----------	-----

tự		tích quy hoạch (ha)	tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	điểm (đến cấp xã)
1	Đất làm kho tàng tỉnh	12,00		12,00	CLN:5 NTS:7	Tô Châu
2	Bến lên xuống hàng quân sự	0,50		0,50	CLN:0,2 CQP:0,25 MNC:0,05	Pháo Đài
3	Thao trường huấn luyện tổng hợp	5,80		5,80	CLN:5,8	Pháo Đài
4	Mở rộng Trung đoàn 20	4,20		4,20	CLN:4,2	Tô Châu
5	Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên	1,50		1,50	CLN:1,5	Thuận Yên
6	Thao trường huấn luyện núi Nhón	110,40	20,66	89,34	CLN:15/ RPH:27,89/ NTS:46,05/ ODT:0,40/ CQP:20,66	Thuận Yên
7	Tiểu đoàn bộ binh 893	18,88		18,88	CLN:17,83 ONT	Thuận Yên
8	Mở rộng khu trận địa pháo ĐKZ 12,7mm tại Mũi Gành, ấp Rạch Vượt, xã Thuận Yên, thành phố Hà Tiên	0,27		0,27	CSD:0,27	Thuận Yên
9	Đội sản xuất 2/Đoàn KTQP 915	1,00		1,00	CLN	Tiên Hải
10	Cụm điểm tựa Mỹ Đức/Hà Tiên/Kiên Giang	9,80		9,80	LUK:2,3/ CLN:6,3/ ODT:1,2	Mỹ Đức
11	Trận địa pháo phòng thủ ven biển	0,80		0,80	CLN	Tô Châu
12	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	2,00		2,00	NTS	Pháo Đài

Số thứ tự	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
13	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	22,00		22,00	LUK; NTS; DGT; ODT	Pháo Đài
14	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	3,34		3,34	LUK; NTS; DGT; ODT	Pháo Đài
15	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	3,00		3,00	BHK;NTS; DGT; ODT	Pháo Đài
16	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	3,00		3,00	NTS; DGT; ODT	Tô Châu
17	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	0,40		0,40	CLN	Tiên Hải
18	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	3,45		3,45	LUK; NTS; DGT; ODT	Mỹ Đức
19	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	5,20		5,20	LUK; NTS; DGT; ODT	Mỹ Đức
20	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	1,11		1,11	LUK; NTS; DGT; ODT	Mỹ Đức
21	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	1,00		1,00	LUK; NTS; DGT; ODT	Mỹ Đức
22	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	7,00		7,00	LUK; NTS; DGT; ODT	Mỹ Đức

Số thứ tự	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
23	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	3,00		3,00	LUK; NTS; DGT; ODT	Mỹ Đức
24	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	3,00		3,00	LUK; NTS; DGT; ODT	Mỹ Đức
25	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	1,00		1,00	LUK; NTS; DGT; ODT	Mỹ Đức
26	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	1,00		1,00	LUK; NTS; DGT; ODT	Mỹ Đức
27	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	1,50		1,50	LUK; NTS; DGT; ODT	Mỹ Đức
28	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	1,27		1,27	NTS; ODT	Đông Hồ
29	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	1,09		1,09	NTS; ODT	Đông Hồ
30	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	3,00		3,00	NTS; ODT	Đông Hồ
31	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	1,00		1,00	NTS; ODT	Đông Hồ
32	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	5,20		5,20	NTS; ODT	Đông Hồ
33	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	6,80		6,80	NTS; ONT	Thuận Yên
34	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	1,00		1,00	NTS; ONT	Thuận Yên
35	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	1,00		1,00	NTS; ONT	Thuận Yên

Số thứ tự	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
36	Công trình quốc phòng (Ban chỉ huy quân sự thành phố Hà Tiên)	1,50		1,50	NTS; ONT	Thuận Yên
37	Đồn CKQT Hà Tiên mới (Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh)	6,00		6,00	LUK/NTS/ODT	Mỹ Đức
38	Trạm Kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ (Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh)	2,00		2,00	NTS/DGT/ODT	Mỹ Đức
39	Trạm Kiểm soát Biên phòng Vàm Hàng (Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh)	1,00		1,00	NTS	Đông Hồ
40	Công trình quốc phòng (Bộ Tư lệnh Quân khu 9)	7,00		7,00	CLN	Pháo Đài
41	Công trình quốc phòng (Bộ Tư lệnh Quân khu 9)	4,80		4,80	CLN	Pháo Đài
42	Công trình quốc phòng (Bộ Tư lệnh Quân khu 9)	1,20		1,20	CLN	Pháo Đài
43	Công trình quốc phòng (Bộ Tư lệnh Quân khu 9)	4,00		4,00	CLN/RPH/ONT	Tiên Hải
44	Công trình quốc phòng (Bộ Tư lệnh Quân khu 9)	0,20		0,20	CLN/RPH/ONT	Tiên Hải
45	Công trình quốc phòng (Bộ Tư lệnh Quân khu 9)	0,20		0,20	CLN/RPH/ONT	Tiên Hải
46	Công trình quốc phòng (Bộ Tư lệnh Quân khu 9)	0,60		0,60	CLN/RPH/ONT	Tiên Hải
47	Công trình quốc phòng (Bộ Tư lệnh Quân khu 9)	1,30		1,30	CLN/RPH/ONT	Tiên Hải
48	Công trình quốc phòng (Bộ Tư lệnh Quân khu 9)	1,20		1,20	CLN/RPH/ONT	Tiên Hải

b.2 Đất an ninh:

- Hiện trạng năm 2020 là 4,58ha;

- Nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 4,93 ha nhằm thực hiện các dự án:

Bảng 20: Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030

Số	Hạng mục	Diện	Diện	Tăng thêm	Địa điểm
----	----------	------	------	-----------	----------

thứ tự		tích quy hoạch (ha)	tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(đến cấp xã)
1	Công an thành phố Hà Tiên (Xây mới)	2,54		2,54	DTT	Đông Hồ
2	Phòng PH 41 (PH12)	1,33	1,33			Pháo Đài
3	Nhà làm việc công an các xã: Tiên Hải, Thuận Yên	0,40		0,40	CLN:0,34/ CQP:0,06	Thuận Yên, Tiên Hải
4	Trụ sở Công an phường Mỹ Đức	0,13		0,13	CLN:0,09/ ODT:0,04	Mỹ Đức
5	Nhà ở doanh trại cho CBCS Công an xã Tiên Hải	0,02		0,02	ONT	Tiên Hải
6	Trụ sở đội PCCC Hà Tiên	0,50		0,50	LUA: 0,40; ODT: 0,10	Mỹ Đức
7	Mở rộng trụ sở làm việc công an các phường	1,34		1,34	NTS, ODT; DRA	Các phường

b.3 Đất khu công nghiệp:

- Hiện trạng khu công nghiệp trên địa bàn thành phố năm 2020 là 133,95ha (đã thực hiện hoàn thành Khu công nghiệp Thuận Yên).

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn thành phố dự kiến tiếp tục thực hiện phần diện tích mở rộng Khu công nghiệp Thuận Yên theo Quyết định 2628/TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp (diện tích được duyệt là 141ha). Diện tích mở rộng trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 7,05ha.

b.4 Đất cụm công nghiệp:

- Hiện trạng trên địa bàn thành phố chưa hình thành cụm công nghiệp.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm 50,00 ha nhằm thực hiện mời gọi đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Hà Giang.

b.5 Đất thương mại, dịch vụ:

- Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 của thành phố là 70,15ha;
- Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 37 hạng mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ kết hợp nhà ở, khu du lịch nghỉ dưỡng với tổng diện tích tăng thêm là 410,97 ha.

Bảng 21: Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030

Số thứ tự	Hạng mục	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	
1	Khu kinh tế cửa khẩu	TMD: 30,5ha ODT: 20ha DHT:20,78ha	71,28	22,97	48,31	Mỹ Đức
2	Cửa hàng miễn Thuế - Chợ biên giới	TMD	2,00		2,00	Mỹ Đức
3	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Kiên Giang	TMD	0,72	0,51	0,21	Pháo Đài
4	Khu đô thị thương mại cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	TMD:21 ha ODT:20 ha DGT:6,62 ha DYT 1,38 ha DKV: 1,00 ha	50,00		50,00	Mỹ Đức
5	Khu đô thị DV-DL Resort cao cấp Bãi Nò	ODT:4 ha TMD:5 ha DHT:5 ha	14,00		14,00	Pháo Đài
6	Khu du lịch Resort nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Bàng	TMD:10 ha DDL:18 ha ODT:10 ha DGT:7 ha DKV: 1 ha	45,00		45,00	Pháo Đài
7	Khu nghỉ dưỡng TM-DV-DL cao cấp núi đền	TMD;ODT	18,00		18,00	Pháo Đài

Số thứ tự	Hạng mục	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	
8	Khu đô thị mới phường Mỹ Đức	TMD:35 ha ODT:38 ha TSC:2 ha DGT:5,99 ha DKV:2 ha DTT:0,68 ha DVH:6,37 ha	90,00		90,00	Mỹ Đức
9	Khu đô thị biên giới cửa khẩu quốc Hà Tiên	ODT:5 ha; TMD: 7 ha; DGT: 5 ha; DDL: 4ha; DKV: 1ha	22,00		22,00	Mỹ Đức
10	Khu neo đậu tránh bão và khu hậu cần Mường Đào	TMD: 45ha; DHT: 10ha; ODT: 20 ha;	94,61		94,61	Mỹ Đức, Đông Hồ
11	Mở rộng bãi biển Thuận Yên	ONT:40 ha DHT:15 ha TMD:44 ha	99,00		99,00	Thuận yên
12	Khu đô thị nông nghiệp Công nghệ cao và kết hợp chăm sóc sức khỏe	NKH:50 ha ODT:25,4 ha DGT:5 ha TMD:10 ha	90,40		90,40	Mỹ Đức
13	Cửa hàng xăng dầu p. Tô Châu	TMD	0,15		0,15	Tô châu
14	Cửa hàng xăng dầu xã Tiên Hải	TMD	0,10		0,10	Tiên Hải
15	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Hộ bà Hóc Sun Nái)	TMD	0,28		0,28	Pháo Đài

Số thứ tự	Hạng mục	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	
16	Khu nghỉ dưỡng Viên Kim Cương Resort	TMD	1,25		1,25	Pháo Đài
17	Cửa hàng xăng dầu phường Bình San	TMD	0,30		0,30	Bình San
18	Cửa hàng xăng dầu phường Mỹ Đức	TMD	0,30		0,30	Mỹ Đức
19	Cửa hàng xăng dầu phường Pháo Đài	TMD	0,30		0,30	Pháo Đài
20	Bố trí chỉ tiêu dự phòng cho hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	TMD	70,70		70,70	các phường, xã
21	Khu du lịch Đồi Nai Vàng (Khu 2)	TMD	4,41		4,41	Pháo Đài
22	Thuê đất để đầu tư xây dựng chợ hải sản sống và dịch vụ du lịch, thương mại tại khu đô thị mới phường Pháo Đài	TMD	0,60		0,60	Pháo Đài
23	Đấu giá quỹ đất công để cho thuê đất phát triển du lịch sinh thái tại hòn Đồi Mồi nhỏ thuộc ấp Hòn Giang	TMD	0,92		0,92	Tiên Hải
24	Sân golf + Biệt thự nghỉ dưỡng cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	TMD:13 ha ODT:35 ha DDL:15 ha DVH:2 ha DGT:9 ha DKV:25 ha	99,00		99,00	Mỹ Đức

Số thứ tự	Hạng mục	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	
25	Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng xã đảo Tiên Hải (Giai đoạn 2)	ONT:10 ha DGT:5 ha TMD:2 ha DVH:2 ha DKV:1 ha	20,00		20,00	Tiên Hải
26	Khu đô thị, dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	TMD:15 ha ODT:35 ha DDL:30 ha DKV:10 ha DGT:9 ha	99,00		99,00	Pháo Đài
27	Khu đô thị dịch vụ - du lịch biển Thuận Yên	TMD:37,5 ha ONT:37,5 ha DKV:5 ha DTT:0,22 ha DVH:5,05 ha DYT:0,6 ha DGT: 12,5	99,00		99,00	Thuận Yên
28	Khu dân cư TM-DV- đảo Hòn Đốc	TMD:6 ha ONT:15 ha DKV:2,3 ha TSC:1 ha DGT:4 ha DTT:0,2 ha DVH:2,8 ha	31,30		31,30	Tiên Hải
29	Dự án lấn biển Khu đô thị du lịch Nam Hà Tiên II	TMD:7 ha ODT:20 ha DKV:2 ha TSC:1 ha DHT:9,79 ha	39,79		39,79	Tô Châu

Số thứ tự	Hạng mục	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	
30	Khu đô thị TM-DV-DL biển Tiên Hải - Thành Phố Hà Tiên	TMD:18,5ha ONT:50 ha DKV:5 ha TSC:1 ha DGT:15 ha DTT:2 ha DVH:6 ha DYT: 0,50ha; DGD 1,00	99,80		99,80	Tiên Hải
31	Khu đô thị phức hợp Pháo Đài (lô A5)	ODT;TMD	10,00		10,00	Pháo Đài
32	Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố	ONT: 50 ha; TMD: 30 ha; DHT: 19 ha;	99,00		99,00	Thuận Yên
33	Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố (Giai đoạn 2)	ONT: 40 ha; TMD: 40 ha; DHT: 19 ha;	99,00		99,00	Thuận Yên; Tô Châu
34	Khu phức hợp Cảng Hòa Bình	DHT;TMD	4,16		4,16	Tô Châu
35	Khu nghỉ dưỡng TM-DV-DL Cảng	TMD: 10ha; DHT: 6,4ha; ODT: 15,4 ha	31,80		31,80	Pháo Đài

+ Ngoài ra các hạng mục còn lại là thành phố bố trí quỹ đất cho hộ gia đình cá nhân, các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ là 70,70ha.

b.5 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 45,08ha;

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng 81,05 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 24,40ha; đất trồng cây lâu năm 19,02ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,25ha, đất ở tại nông thôn 3,00ha, đất ở tại đô thị 2,55ha*). Diện tích tăng thêm nhằm tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

Bảng 22: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Trụ sở nhà máy cấp nước thành phố Hà Tiên	0,05		0,05	Pháo Đài	2021-2030
2	Nhà máy cấp nước sinh hoạt Hà Tiên	3,00		3,00	Thuận Yên	2021-2030
3	Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản Tân Huy Hoàng	0,25		0,25	Đông Hồ	2021-2030
4	Bố trí chỉ tiêu dự phòng cho hộ gia đình, cá nhân chuyên mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh	75,54		75,54	Các xã, phường	2021-2030
5	KDC dịch vụ hậu cần cảng vật liệu xây dựng (bố trí quy hoạch 2,19ha)	30,00		2,19	Tô Châu	2021-2030

b.7 Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 621,88ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 964ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 341,98ha diện tích đất cần thực hiện tăng, do đó thành phố sẽ tiếp tục thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến tăng, giảm như sau:

+ Biến động tăng: 595,67ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 119,59ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,00ha; đất trồng cây lâu năm 143,90ha; đất rừng phòng hộ 22,98ha; đất nuôi trồng thủy sản 163,50ha; đất ở tại nông thôn 10,72ha; đất ở tại đô thị 43,38ha; đất trụ sở cơ quan 0,71ha; đất sông ngòi kênh rạch 2,14ha; đất mặt nước chuyên dùng 6,61ha*).

+ Chuyển giảm sang các nhóm đất khác là 45,52ha (*trong đó chuyển sang đất thương mại dịch vụ, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị....*)

Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng:**b.7.1 Đất giao thông:**

- Hiện trạng đất giao thông năm 2020 là 490,51ha;

- Nhu cầu sử dụng đất giao thông trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 66 hạng mục công trình và các hạng mục thành phần của các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị mới với tổng quỹ đất bố trí tăng thêm là 375,41 ha.

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu

- Đồng thời bố trí chuyển giảm sang các nhóm đất khác 30,91ha bao gồm: đất nông nghiệp khác, đất cụm công nghiệp, đất thể dục thể thao, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ.

b.7.2 Đất thủy lợi:

- Hiện trạng năm 2020 là 83,26ha;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện 7 công trình, dự án cụ thể như sau:

Bảng 23: Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Trạm bơm	0,36		0,36	Mỹ Đức	2021-2030
2	Khu xử lý nước thải	20,00		20,00	Thuận Yên	
3	Khu xử lý nước thải	1,63		1,63	Tiên Hải	2021-2030
4	Kè mở rộng bãi biển Dinh Bà xã Tiên Hải	5,00		5,00	Tiên Hải	2021
5	Kè mở rộng bãi biển Bãi Nò Phường Pháo Đài	8,00		8,00	Pháo Đài	2021-2030
6	Đường đê bao quanh đầm Đông Hồ, thành phố Hà Tiên	5,20		5,20	Đông Hồ	2021-2030
7	Khu neo đậu tránh trú bão Bà Lý (XL+Bồi hoàn)	1,20		1,20	Pháo Đài	2021-2025

- Bố trí giảm sang chỉ tiêu khác thuộc nhóm đất phi nông nghiệp 6,66ha, bao gồm: đất thương mại, dịch vụ 5,00ha; đất giao thông 0,72ha;

b.7.3 Đất cơ sở văn hóa

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2020 là 11,36ha.

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 7 dự án và quỹ đất quy hoạch đất cơ sở văn hóa thuộc 6 dự án mời gọi đầu tư xây dựng khu đô thị mới kết hợp du lịch nghĩa đường với tổng diện tích tăng thêm 15,90 ha.

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Trung tâm văn hóa thành phố Hà Tiên (Trụ sở làm việc, nhà đa năng, sân khấu ngoài trời, rạp chiếu phim, sân bóng đá, bóng chuyền)	5,18		5,18	Đông Hồ	2022
2	Trung tâm VHTT phường Pháo Đài	0,25		0,25	Pháo Đài	2022
3	Mở rộng Khu nhà lưu niệm Tao Đàn Chiêu Anh Các	1,90		1,90	Bình San	2022
4	Mở rộng trung tâm văn hóa phường Mỹ Đức (làm khu cách ly)	4,10	2,53	1,57	Mỹ Đức	2021-2025
5	Tri đức học xá - nhà lưu niệm Đông Hồ	0,13		0,13	Đông Hồ	2022
6	Trung tâm VHTT phường Tô Châu	0,25		0,25	Tô Châu	2021-2030
7	Trung tâm VHTT phường Bình San	0,25		0,25	Bình San	2021-2030

b.7.4 Đất cơ sở y tế

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2020 là 2,57ha;

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở y tế trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 dự kiến thực hiện dự án “Trung tâm y tế xã Tiên Hải” với diện tích 0,06ha, đồng thời bố trí quỹ đất quy hoạch các cơ sở y tế công cộng thuộc quy hoạch chi

tiết khu đô thị mới, khu nhà ở thương mại kết hợp du lịch nghĩa dưỡng với tổng diện tích tăng thêm là 2,44 ha.

b.7.5 Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 23,54ha.

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 16 hạng mục, công trình, dự án và quỹ đất quy hoạch các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc quy hoạch chi tiết khu đô thị mới với tổng diện tích tăng thêm 9,61 ha.

Bảng 24: Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Trường Mẫu giáo Pháo Đài (khu phố II)	0,40	0,40		Pháo Đài	2021-2030
2	Mở rộng trường mầm non Tô Châu	0,10		0,10	Tô Châu	2021-2030
3	Trường mầm non Thuận Yên (ấp Ngã Tư)	0,50		0,50	Thuận Yên	2021-2030
4	Trường tiểu học Đông Hồ	1,20		1,20	Đông Hồ	2021-2030
5	Trường Tiểu học Mỹ Đức và THCS Mỹ Đức	1,20	0,60	0,60	Mỹ Đức	2022
6	Trường TH&THCS Cừ Đút	0,97	0,15	0,82	Đông Hồ	2022
7	Trường THCS Bình San giai đoạn 2	0,50		0,50	Bình San	2022
8	Xây mới trường tiểu học Bình San	1,00		1,00	Bình San	2021-2030
9	Trường Mầm non Mỹ Đức	0,60		0,60	Mỹ Đức	2021-2030
10	Mở rộng trường mầm non Đông Hồ	0,37	0,28	0,09	Đông Hồ	2021-2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
11	Mở rộng xây mới trường tiểu học Thuận Yên (điểm N1)	1,11	0,45	0,66	Xã Thuận Yên	2021-2030
12	Trường mầm non Tô Châu	0,60		0,60	Tô Châu	2021-2030
13	Trường Mầm non Bình San	0,50		0,50	Bình San	2022
14	Trường trung học cơ sở Thuận Yên	0,71		0,71	Thuận Yên	2022
15	Trường Tiểu học và THCS Tiên Hải	1,04	1,01	0,03	Tiên Hải	2022
16	Trường Đại học Duy Tân	1,28		1,28	Mỹ Đức	2021-2030

- Ngoài ra trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này dự kiến giảm 3,15ha nhằm chuyển sang đất công trình thủy lợi.

b.7.6 Đất cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2,83ha.

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này dự kiến thực hiện 02 hạng mục công trình, dự án: Hạng mục: Xây dựng sân thể thao đa năng trên địa bàn phường Bình San; Sân vận động xã Tiên Hải và quỹ đất quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao thuộc quy hoạch chi tiết khu đô thị mới, dự án mời gọi đầu tư dịch vụ du lịch thương mại với tổng diện tích tăng thêm 40,71 ha.

b.7.7 Đất công trình năng lượng:

- Hiện trạng năm 2020 là 0,62ha;

- Bố trí tăng thêm: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố là 03 dự án đồng thời bố trí quỹ đất mời gọi đầu tư phát triển lĩnh vực điện năng lượng với tổng diện tích tăng thêm là 70,38 ha.

Bảng 25: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Nhà làm việc đội liên ngành xã Tiên Hải	0,06		0,06	Tiên Hải	2022
2	Hệ thống móng trụ tuyến 220kV Kiên Lương - Hà Tiên	0,11		0,11	Pháo Đài-Tiên Hải	2022
3	Đường dây 110KV Tịnh Biên-Hà Tiên	0,09		0,09	Thuận Yên	2022
4	Quỹ đất mời gọi đầu tư phát triển điện năng lượng	70,0		70,0	Mỹ Đức Tiên Hải	2021-2030

b.7.8 Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng năm 2020 là 0,28ha;
- Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 không phát sinh nhu cầu tăng, giảm.
- Không bố trí giảm;

b.7.9 Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

- Trên địa bàn thành phố không có chỉ tiêu này.
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không tăng, giảm.

b.7.10 Đất có di tích lịch sử văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 là 7,93ha;

- Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố sẽ bố trí quỹ đất 33,07 ha nhằm thực hiện 02 công trình, dự án.

Bảng 26: Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Di tích thắng cảnh Mũi Nai	18,91	4,61	14,30	Pháo Đài	2022
2	Khu DTLS và DLTC núi Bình San	19,95	1,18	18,77	Bình San	2021-2030
+	Khu di tích núi Bình San	5,00		5,00	Bình San	2022

b.7.11 Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2020 là 10,12ha;

- Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố bố trí tăng thêm 14,10 ha nhằm bố trí quỹ đất thực hiện 02 hạng mục công trình, dự án.

Bảng 27: Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Bãi rác Mương Đào	10,00	3,10	6,90	Đông Hồ	2021
2	Trạm trung chuyển chất thải rắn đô thị (KP5)	0,30		0,30	Đông Hồ	2022-2025

b.7.12 Đất xây dựng cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2020 là 11,20ha;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không bố trí tăng, giảm;

b.7.13 Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ:

- Hiện trạng đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ năm 2020 là 26,60ha;

- Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ dự kiến thực hiện dự án “Nghĩa trang liệt sỹ thành phố (mở rộng)”, với tổng diện tích tăng thêm 1,25 ha.

b.7.14 Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ

- Hiện nay trên địa bàn thành phố không có đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ;

- Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố không có nhu cầu sử dụng đất cho chỉ tiêu này.

b.7.15 Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Hiện nay trên địa bàn thành phố không có đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội;

- Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố không có nhu cầu sử dụng đất cho chỉ tiêu này.

b.7.16 Đất chợ

+ Hiện trạng đất chợ năm 2020 là 6,82 ha;

+ Nhu cầu sử dụng đất chợ trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện kêu gọi đầu tư thực hiện 05 khu chợ và bố trí quỹ đất các khu đất, thửa đất thực hiện thủ tục bán đấu giá quyền sử dụng sang đất thương mại dịch vụ với tổng diện tích tăng thêm 4,16 ha.

b.8 Đất danh lam thắng cảnh

- Hiện nay trên địa bàn thành phố không có đất danh lam thắng cảnh;

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chỉ tiêu này dự kiến thực hiện 09 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích là 130,40 ha.

Bảng 28: Nhu cầu sử dụng đất danh lam thắng cảnh đến năm 2030

Số thứ tự	Hạng mục	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	
1	Khu du lịch Resort nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Bằng	TMD:10 ha DDL:18 ha ODT:10 ha DGT:7 ha DKV: 1 ha	45,00		45,00	Pháo Đài

Số thứ tự	Hạng mục	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	
2	Khu đô thị biên giới cửa khẩu quốc Hà Tiên	ODT:5 ha; TMD: 7 ha; DGT: 5 ha; DDL: 4ha; DKV: 1ha	22,00		22,00	Mỹ Đức
3	Sân golf + Biệt thự nghỉ dưỡng cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	TMD:13 ha ODT:35 ha DDL:15 ha DVH:2 ha DGT:9 ha DKV:25 ha	99,00		99,00	Mỹ Đức
4	Khu đô thị, dịch vụ du lịch biển Pháo Đài	TMD:15 ha ODT:35 ha DDL:30 ha DKV:10 ha DGT:9 ha	99,00		99,00	Pháo Đài
5	Khu du lịch sinh thái quanh các đảo xã Tiên Hải	DDL	30,00		30,00	Tiên Hải
6	KDL Mũi Nai	DDL	53,00	17,00	36,00	Pháo Đài
7	KDL Đầm Đông Hồ	DDL	50,00		50,00	Đông Hồ
8	KDL Thạch Động, Đá Dựng	DDL	55,00		55,00	Mỹ Đức
9	Khu du lịch bãi Tà Lu (từ kênh Bà Lý-Mũi Nai)	DDL	50,00		50,00	Pháo Đài

b.9 Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 0ha;
- Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố không tăng, giảm.

b.10 Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

- Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2021 là 38,27ha;

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố bố trí quỹ đất 37,14 ha nhằm thực hiện các hạng mục hạ tầng công viên cây xanh thuộc các dự án khu dân cư, khu đô thị mới;

Bảng 29: Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Công viên văn hóa núi Bình San giai đoạn 2 (bồi hoàn)		2,73		2,73	Bình San	2021
+	<i>Hạng mục: Xây dựng công viên cây xanh, khu vui chơi</i>	DKV	2,00		2,00	Bình San	
2	Công viên văn hóa và làng sinh thái Đông Hồ	DKV	32,00		32,00	Đông Hồ	2021
3	Công viên quảng trường Chiêu Anh Các (giai đoạn 2)	DKV	0,30		0,30	Đông Hồ	2021
4	Nút giao thông công viên Rạch Ụ và công viên Mường Đào	DKV	1,02		1,02	Đông Hồ	2021
5	Công viên mũi tàu phường Tô Châu (đối diện bến xe)	DKV	0,99		0,99	Tô Châu	2021
6	CV quảng trường xã Tiên Hải	DKV	1,12		1,12	Tiên Hải	2021-2030
7	Hòn Phụ Tử Tiên Hải	DKV	1,00		1,00	Tiên Hải	2021
8	Hòn khô Tiên Hải	DKV	0,7		0,7	Tiên Hải	2021
9	Công viên trước và sau tượng đài Mạc Cửu	DKV	0,20		0,20	Tô Châu	2021

TT	Tên công trình	Mục đích QH	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
10	Chỉnh trang đô thị + Công viên (Công viên lô 4B phường Tô Châu - trước ACM)	ODT; DKV	3,93		3,93	Tô Châu	2021
11	KDC đường Vành đai Nam Đông Hồ	ODT; DGT; DKV				Tô Châu	2021
+	Công viên Nam Hồ	DKV	3,15		3,15	Tô Châu	
12	Sân golf + Biệt thự nghỉ dưỡng cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	TMD:13 ha/ ODT:35 ha/ DDL:15 ha/ DVH:2 ha/ DGT:9 ha/ DKV:25 ha/				Mỹ Đức	2021
+	Hạng mục thành phần: Công viên kết hợp rừng phòng hộ (đường ra cột mốc 314)	DKV	7,02		7,02	Mỹ Đức	2021
13	Chuyển đất trường tiểu học Bình San sang quy hoạch đất Công viên, khu vui chơi, giải trí	DKV	0,15		0,15	Bình San	2022

b.11 Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 54,45ha;

- Nhu cầu sử dụng trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện các công trình, dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật xây dựng khu dân cư nông thôn và bố trí các khu tái định cư, khu nhà ở nghỉ dưỡng thuộc các dự án lấn biển hiện nay đang được thành phố chủ trương kêu gọi đầu tư với tổng quỹ đất bố trí tăng thêm 120,56 ha, ngoài ra thành phố bố trí các tuyến chuyển mục đích cho người dân trên địa bàn dọc theo các tuyến đường giao thông.

b.12 Đất ở tại đô thị:

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2020 là 336,92 ha;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố thành phố bố trí khu tái định cư, khu nhà ở nghỉ dưỡng, cụm tuyến dân cư đô thị trên địa bàn thành phố Hà Tiên dọc theo các trục đường chính và cụm trung tâm hành chính các phường dự kiến tăng thêm 318,37 ha (từ đất trồng lúa 67,10ha;

đất trồng cây lâu năm 84,40ha; đất rừng phòng hộ 18,00ha; đất nuôi trồng thủy sản 97,98ha; đất phát triển hạ tầng 8,88ha, đất trụ sở cơ quan 0,57ha).

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu

b.13 Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất trụ sở cơ quan năm 2020 là 12,236ha;

- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến thực hiện 12 dự án bố trí quỹ đất xây dựng, mở rộng các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố, ngoài ra thành phố bố trí quỹ đất quy hoạch đất trụ sở cơ quan thuộc quy hoạch 3 dự án khu nhà ở thương mại kết hợp du lịch nghỉ dưỡng với tổng diện tích tăng thêm 12,04 ha;

(danh mục chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu)

b.14 Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2020 là 0,71ha;

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện công trình, dự án “Miếu Bà Cửu Thiên – Phường Bình San” với diện tích 0,30ha.

b.16 Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:

- Hiện trạng năm 2020 là 395,37ha;

- Nhu cầu sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này không tăng thêm do thực hiện công trình, dự án tuy nhiên sẽ giảm 2,14ha nhằm chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 là 291,99ha;

Nhằm khai thác tiềm năng đất đai, tránh lãng phí trong quá trình quản lý và sử dụng đất. Trong kỳ điều quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thành phố Hà Tiên sẽ khai thác phần quỹ đất đồi chưa sử dụng, đất bồi lấp mặt nước ven sông, ven biển nhằm thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng dự kiến chuyển 290,05ha sang đất phi nông nghiệp nhằm mời gọi đầu tư thực hiện các dự án du lịch nghỉ dưỡng kết hợp nhà ở thương mại.

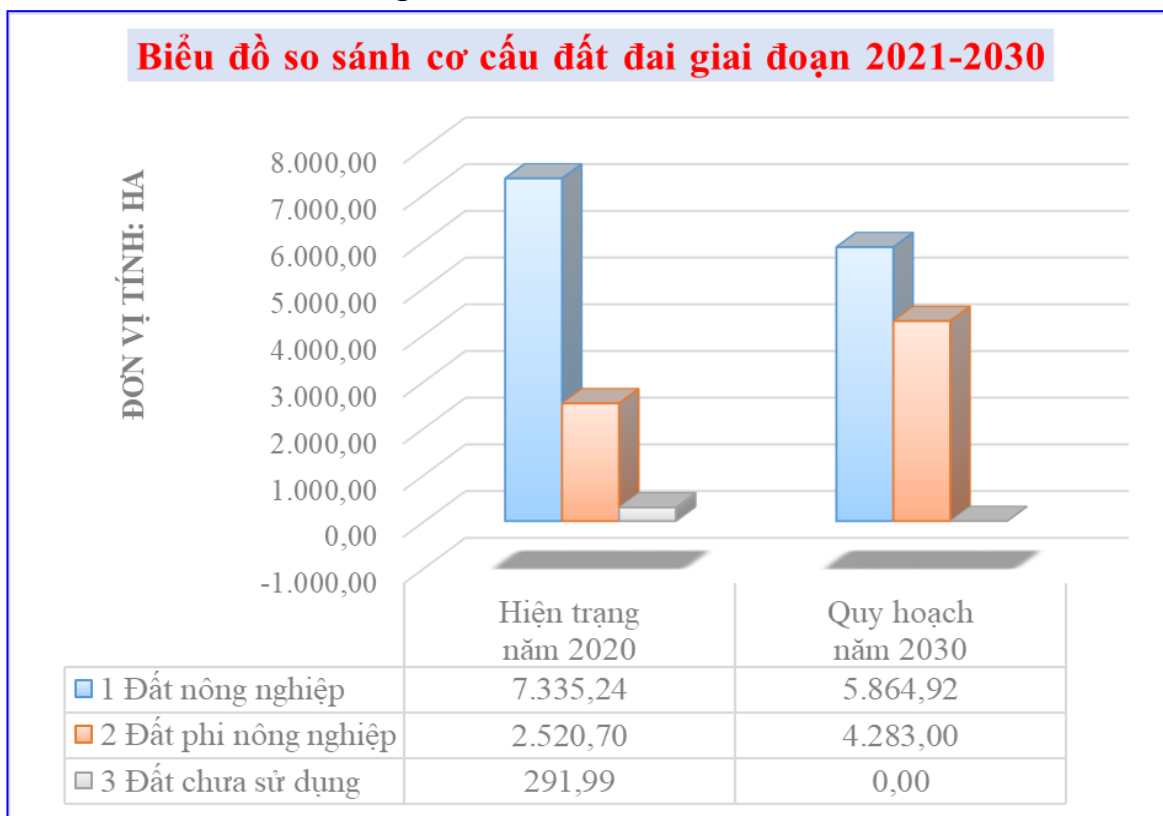
- Dự kiến đến năm 2030 toàn bộ quỹ đất chưa sử dụng trên địa bàn thành phố sẽ được bố trí đưa vào sử dụng hiệu quả, mang lại lợi ích kinh tế góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của thành phố.

2.2.3. Tổng hợp cân đối nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Để đảm bảo cân đối giữa các nhóm đất đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, phát triển bền vững nhằm phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên, trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố dự kiến chuyển đổi cơ cấu đất đai như sau: Chuyển 1.515,47ha từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; đưa 291,99ha quỹ đất chưa sử dụng vào sử dụng; khai thác lợi thế, tiềm năng từ đường bờ biển thành phố sẽ mời gọi đầu tư thực hiện các dự án khu du lịch nghỉ dưỡng, nhà ở thương mại; một phần chuyển sang đất rừng phòng hộ để thực hiện trồng rừng tại các khu đất bồi ven biển.

Như vậy đến cuối năm 2030 cơ cấu các nhóm đất của thành phố Hà Tiên dự kiến đạt được:

- + Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) toàn thành phố năm 2030 là: 10.147,93ha;
- + Nhóm đất nông nghiệp: 5.864,92 ha, chiếm 57,79% (DTTN);
- + Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.283,00 ha, chiếm 42,21% (DTTN);
- + Nhóm đất chưa sử dụng: 0,00ha, chiếm 0,00% diện tích tự nhiên;



Bảng 30: Cân đối các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Cân đối tăng, giảm so với hiện trạng
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo tờ trình 270/TTr-STNMT (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)	(8)=(7)-(4)
I	Loại đất	10.147,93	100,00	10.148		10.147,93	100,00	
1	Đất nông nghiệp	7.335,24	72,28	5.865		5.864,92	57,79	-1.470,32
1.1	Đất trồng lúa	709,43	6,99	240		240,00	2,37	-469,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	0,24	0,00			0,00	0,00	-0,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	87,59	0,86		71	70,57	0,70	-17,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.775,09	17,49	1.414		1.413,99	13,93	-361,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	951,92	9,38	1.044		1.044,00	10,29	92,08
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất	9,22	0,09			0,00	0,00	-9,22
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.801,98	37,47		3.016	3.016,36	29,72	-785,62
1.8	Đất làm muối							
1.9	Đất nông nghiệp khác				80	80,00	0,79	80,00
2	Đất phi nông nghiệp	2.520,70	24,84	4.283		4.283,00	42,21	1.762,31
2.1	Đất quốc phòng	280,57	2,76	533		533,00	5,25	252,43
2.2	Đất an ninh	4,58	0,05	9		9,00	0,09	4,42
2.3	Đất khu công nghiệp	133,95	1,32	141		141,00	1,39	7,05
2.4	Đất cụm công nghiệp			50		50,00	0,49	50,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	70,15	0,69	473		473,00	4,66	402,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45,08	0,44	114		114,00	1,12	68,92
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Cân đối tăng, giảm so với hiện trạng
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo tờ trình 270/TTr-STNMT (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	621,88	6,13	1.227		1.227,00	12,09	605,12
	Trong đó							
-	Đất giao thông	490,51	4,83	835		835,00	8,23	344,50
-	Đất thủy lợi	83,26	0,82	105		105,00	1,03	21,74
-	Đất cơ sở văn hóa	11,36	0,11	26		26,00	0,26	14,63
-	Đất cơ sở y tế	2,57	0,03	5		5,00	0,05	2,43
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	23,54	0,23	30		30,00	0,30	6,46
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,83	0,03	41		41,00	0,40	38,17
-	Đất công trình năng lượng	0,62	0,01	71		71,00	0,70	70,38
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,28	0,00		0,28	0,28	0,00	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia							
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	7,93	0,08	41		41,00	0,40	33,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,12	0,10	24	0,20	24,20	0,24	14,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	11,20	0,11	11		11,20	0,11	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	26,60	0,26	27		27,00	0,27	0,40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ							
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,08	0,00		0,08	0,08	0,00	
-	Đất chợ	6,82	0,07		10,24	10,24	0,10	3,42
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				130,40	130,40	1,28	130,40
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng							
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	38,27	0,38		74,03	74,03	0,73	35,76
2.13	Đất ở tại nông thôn	54,45	0,54	154		154,00	1,52	99,55

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Cân đối tăng, giảm so với hiện trạng
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo tờ trình 270/TTr-STNMT (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.14	Đất ở tại đô thị	336,92	3,32	540		540,02	5,32	203,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,24	0,12	23		23,00	0,23	10,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,03	0,01	1		1,03	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,71	0,01		1	1,01	0,01	0,30
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	395,37	3,90		393	393,23	3,87	-2,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	469,45	4,63		419	419,10	4,13	-50,35
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,20	0,00			0,20	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	291,99	2,88			0,00	0,00	-291,99
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao							
2	Đất khu kinh tế	22,97				71,28		48,31
3	Đất đô thị	6.663,56			6.663,6	6.663,56		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	2.484,52			1.654,0	1.653,99		-830,53
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	961,14			1.044,0	1.044,00		82,86
6	Khu du lịch	69,65			644,4	644,39		574,74
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	133,95			191,0	191,00		57,05

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				Cân đối tăng, giảm so với hiện trạng
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo tờ trình 270/TTr-STNMT (ha)	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	336,92			540,0	540,02		203,10
10	Khu thương mại - dịch vụ	70,15			473,0	473,00		402,85
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	407,07			1.013,0	1.013,02		605,94
12	Khu dân cư nông thôn	174,90			376,7	376,71		201,81
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	99,53			184,81	184,81		85,27

Cân đối chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo đơn vị hành chính được trình bày tại biểu 03/CH phần hệ thống biểu

a. Nhóm đất nông nghiệp (NNP):

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp toàn thành phố năm 2020 là 7.335,24ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp trên phân bổ là 5.865ha, phân bổ cần 1.470,24ha diện tích đất nông nghiệp thực hiện giảm trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố dự kiến giảm 1.515,47ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (*chuyển sang đất quốc phòng 236,37ha; đất an ninh 0,83ha; đất cụm công nghiệp 43,50ha, đất thương mại, dịch vụ 203,28ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 75,31ha; đất phát triển hạ tầng 418,41ha; đất di tích lịch sử văn hóa 21,30ha, đất bãi thải, rác thải 14,10ha, đất ở nông thôn 91,85ha; đất ở đô thị 276,90ha; đất trụ sở cơ quan 8,79ha; đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ 1,17ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,30ha; đất công viên vui chơi giải trí 29,39ha*);

- Đồng thời chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp là 416,75ha:

+ Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 77,00ha, đất nông nghiệp khác 45,00ha;

+ Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm 0,47ha;

+ Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất rừng phòng hộ 10,00ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,63ha;

+ Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ 229,00ha.

Diện tích đất nông nghiệp giảm nhằm bố trí thực hiện 313 hạng mục, công trình, dự án cần thu hồi đất, cần thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất.

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi so với năm hiện trạng là 5.403,02ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 1.470,32 ha;

- Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2030 dự kiến đạt 5.864,92ha, chiếm 57,79% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San	49,00	2,83	-46,17
2	Đông Hồ	2.537,90	2.394,41	-143,49
3	Pháo Đài	574,90	300,18	-274,72
4	Tô Châu	199,22	135,36	-63,86
5	Mỹ Đức	1.318,33	766,45	-551,88
6	Thuận Yên	2.489,82	2.146,58	-343,25
7	Tiên Hải	166,08	119,12	-46,95
Tổng		7.335,24	5.864,92	-1.470,32

Các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

a.1 Đất trồng lúa:

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2020 là 709,43ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ là 240ha, phân bổ diện tích đất trồng lúa cần thực hiện giảm 469,43ha trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố dự kiến giảm 469,43ha, trong đó:

+ Giảm 333,78ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (chuyển sang đất quốc phòng 17,40ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 24,40ha, đất thương mại, dịch vụ 56,93ha; đất phát triển hạ tầng 109,79ha, đất ở nông thôn 11,88ha, đất ở tại đô thị 67,10ha);

+ Bố trí giảm 135,65 ha diện tích đất trồng lúa nhằm chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp, bao gồm: chuyển 77,00ha sang đất trồng cây lâu năm; chuyển 45,00ha sang đất nông nghiệp khác.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 240,00ha.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 469,43ha so với hiện trạng;

- Dự kiến đến năm 2030 đạt được 240,00ha;

Chỉ tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San			
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài	131,47	0,00	-131,47
4	Tô Châu	0,34	0,00	-0,34
5	Mỹ Đức	549,08	240,00	-309,08
6	Thuận Yên	28,54	0,00	-28,54
7	Tiên Hải			
Tổng		709,43	240,00	-469,43

a.2 Đất trồng cây hàng năm khác:

- Hiện trạng năm 2020 trên địa bàn thành phố là 87,59ha;

- Chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố không bố trí tăng thêm; tuy nhiên bố trí giảm 30,20ha nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

- Cân đối tăng, giảm: giảm 17,02ha so với hiện trạng;

- Cuối năm 2030 chỉ tiêu này dự kiến đạt 70,57 ha.

Phân bổ diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,20	0,00	-0,20
2	Đông Hồ	5,73		-5,73
3	Pháo Đài	3,27	0,00	-3,27
4	Tô Châu	0,47	0,00	-0,47

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
5	Mỹ Đức	19,51	25,16	5,65
6	Thuận Yên	58,41	45,41	-13,00
7	Tiên Hải			
Tổng		87,59	70,57	-17,02

a.3 Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm 2020 là 1.775,09ha;
- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp trên phân bổ là 13,93ha, phân bổ giảm 361,09ha trong kỳ quy hoạch 2021-2030;
- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:
 - + Bố trí giảm 438,57ha: Nhằm chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 421,94ha (bao gồm: chuyển sang đất quốc phòng 70,96ha; chuyển sang đất an ninh 0,43ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 56,67ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,02ha, đất phát triển hạ tầng 117,15ha, đất ở nông thôn 30,62ha, đất ở đô thị 84,40ha; đất trụ sở cơ quan 0,50ha; đất cơ sở tôn giáo ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 1,15ha; đất công viên vui chơi giải trí 8,10ha); chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 16,63ha.
 - + Bố trí tăng 77,47 ha, nhằm tạo điều kiện cho người dân thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa 77,00ha, đất trồng cây hàng năm khác.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.336,52 ha;
- Cân đối tăng, giảm: giảm 361,10ha so với hiện trạng;
- Như vậy đến cuối năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại của thành phố là 1.413,99ha;

Phân bổ diện tích đất trồng cây lâu năm đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San	33,25	0,00	-33,25
2	Đông Hồ	564,13	484,73	-79,40
3	Pháo Đài	217,80	140,31	-77,49

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
4	Tô Châu	102,04	63,22	-38,82
5	Mỹ Đức	265,98	233,86	-32,12
6	Thuận Yên	567,66	483,83	-83,84
7	Tiên Hải	24,23	8,04	-16,19
Tổng		1.775,09	1.413,99	-361,10

a.4 Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng năm 2020 là 951,92ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp trên phân bổ là 1.044ha, phân bổ tăng thêm 92,08ha trong kỳ quy hoạch 2021-2030;
- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:
 - + Bố trí tăng thêm 284,16 ha nhằm thí điểm mô hình trồng rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản dọc theo trục đường vành đai biên giới, đồng thời bố trí trồng rừng tại khu vực đầm Đông Hồ nhằm tăng cường độ che phủ thảm thực vật; đồng thời qua đó góp phần tạo môi trường sống cho nhiều loài động, thực vật trên cạn và dưới nước....Tạo cảnh quan sinh thái đa dạng; từ đó đẩy mạnh khai thác du lịch biển kết hợp du lịch sinh thái.
 - + Bố trí giảm 182,08ha do chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp nhằm thực hiện các công trình, dự án (bao gồm chuyển sang đất quốc phòng 45,12ha chuyển sang đất thương mại dịch vụ 31,97ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 22,98ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 7,95ha; chuyển sang đất ở tại đô thị 18,00ha).
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 759,84ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 92,08 ha so với hiện trạng;
- Dự kiến cuối năm 2030 chỉ tiêu này đạt 1.044,00ha.

Phân bổ diện tích đất rừng phòng hộ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	2,83	2,83	
2	Đông Hồ	100,79	372,60	271,81
3	Pháo Đài	188,30	159,14	-29,16

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
4	Tô Châu	62,01	53,78	-8,23
5	Mỹ Đức	230,22	146,53	-83,69
6	Thuận Yên	225,93	198,04	-27,89
7	Tiên Hải	141,84	111,08	-30,76
Tổng		951,92	1.044,00	92,08

a.5 Đất rừng đặc dụng

Trên địa bàn thành phố không có chỉ tiêu này do đó trong kỳ quy hoạch không bố trí tăng, giảm.

a.6 Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng năm 2020 là 9,22ha.

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp trên phân bổ là 0ha, so với chỉ tiêu phân bổ vẫn còn 9,22ha diện tích đất cần thực hiện giảm.

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:

- Trong kỳ quy hoạch chỉ tiêu giảm 9,22ha nhằm chuyển sang đất ở tại đô thị thực hiện dự án KDC khu phố 5 thuộc quy hoạch chi tiết 1/2000 phường Mỹ Đức;

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 0,00ha;

- Đến năm 2030 chỉ tiêu này đạt 0,00ha.

Phân bổ diện tích đất rừng sản xuất đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San			
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức	9,22	0,00	-9,22
6	Thuận Yên			
7	Tiên Hải			
Tổng		9,22	0,00	-9,22

a.7 Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 3.801,98ha;

- Chỉ tiêu này cấp trên không phân bổ;

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:

- Bố trí giảm 792,25ha: bao gồm 538,25ha chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (trong đó: chuyển sang đất quốc phòng 92,55ha; đất cụm công nghiệp 43,50ha; đất thương mại dịch vụ 57,72ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 17,25ha; đất phát triển hạ tầng 163,50ha, đất ở tại đô thị 97,98ha; đất ở tại nông thôn 41,40ha; đất trụ sở cơ quan 6,60ha. Ngoài ra chuyển giảm trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 254,00ha (do bố trí quỹ đất chuyển sang đất rừng phòng hộ 229,00ha, đất nông nghiệp khác 25,00ha).

- Bố trí tăng thêm 6,63 ha nhằm tạo điều kiện cho người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhằm nâng cao giá trị sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế, ổn định đời sống; bên cạnh đó thực hiện đề xuất điều chỉnh ranh giới 03 loại rừng trên địa bàn phường Đông Hồ cho địa phương quản lý, sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 3.009,73ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 785,62ha so với hiện trạng;

- Cuối năm 2030 chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố đạt 3.016,36ha.

Phân bổ diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2021	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San	12,72	0,00	-12,72
2	Đông Hồ	1.867,25	1.537,08	-330,17
3	Pháo Đài	34,05	0,71	-33,34
4	Tô Châu	34,35	18,35	-16,00
5	Mỹ Đức	244,32	40,91	-203,41
6	Thuận Yên	1.609,29	1.419,31	-189,98
7	Tiên Hải			
Tổng		3.801,98	3.016,36	-785,62

a.6 Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2020 là 0ha;

- Chỉ tiêu này cấp trên không phân bổ;

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm 80,00 ha nhằm mời gọi đầu tư thực hiện dự án:

+ Khu đô thị nông nghiệp Công nghệ cao và kết hợp chăm sóc sức khỏe với diện tích 50ha; Khu chăn nuôi tập trung (Lò giết mổ) với diện tích 10ha; Khu nuôi yếm tập trung Mỹ Đức với diện tích 20ha

- Cân đối tăng, giảm: tăng 80,00ha;

- Do đó đến cuối năm 2030 chỉ tiêu này đạt 80,00ha.

Phân bổ trên địa bàn phường Mỹ Đức.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

- Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2020 là 2.520,70ha;

- Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.283ha, chỉ tiêu phân bổ tăng 1.762,30ha trong kỳ quy hoạch 2021-2030;

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:

+ Bố trí tăng thêm 1.805,52ha so với hiện trạng năm 2020, bao gồm: Sử dụng từ đất trồng lúa 333,78ha; đất trồng cây lâu năm 421,94 ha; đất rừng phòng hộ 182,08ha; đất nuôi trồng thủy sản 538,25ha; đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 290,05ha; một phần diện tích tăng nhằm kêu gọi, đầu tư xây dựng tổ hợp các trung tâm thương mại dịch vụ kết hợp du lịch nghỉ dưỡng ven biển.

+ Bố trí giảm 43,21ha nhằm thực hiện kế hoạch trồng rừng theo Quyết định 551/QĐ-UBND, tại khu vực đầm Đông Hồ (sử dụng từ đất mặt nước chuyên dùng);

+ Bên cạnh đó trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp có sự chuyển đổi nội bộ 219,15ha (*chuyển đổi giữa các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp do thực hiện thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án*);

- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 2.260,83ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 1.762,31ha;

- Như vậy đến cuối năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp toàn thành phố đạt 4.283,00ha, chiếm 42,21% diện tích đất tự nhiên toàn thành phố.

Bảng 31: Phân bổ diện tích đất phi nông nghiệp đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	120,56	166,73	46,17
2	Đông Hồ	820,79	964,28	143,49
3	Pháo Đài	341,30	630,92	289,62

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
4	Tô Châu	316,74	398,27	81,53
5	Mỹ Đức	337,64	904,14	566,50
6	Thuận Yên	545,23	1.084,79	539,56
7	Tiên Hải	38,43	133,88	95,45
Tổng		2.520,70	4.283,00	1.762,31

Các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

b.1 Đất quốc phòng:

- Hiện trạng năm 2020 là 280,57ha;
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 533ha, phân bổ tăng thêm 252,43ha trong kỳ quy hoạch;
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 256,20 ha. Diện tích tăng thêm nhằm bố trí thực hiện 48 công trình, dự án.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 276,80ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 252,43ha so với hiện trạng;
- Do đó diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 533,00ha;

Bảng 32: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,63	0,63	
2	Đông Hồ	3,03	15,59	12,56
3	Pháo Đài	69,46	117,06	47,59
4	Tô Châu	56,28	76,28	20,00
5	Mỹ Đức	96,57	139,71	43,14
6	Thuận Yên	43,68	163,97	120,29
7	Tiên Hải	10,92	19,76	8,84
Tổng		280,57	533,00	252,43

b.2 Đất an ninh:

- Hiện trạng năm 2020 là 4,58ha;
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 9ha, phân bổ tăng thêm 4,42ha trong kỳ quy hoạch;
- Nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này bố trí tăng thêm 4,93 ha nhằm thực hiện 9 dự án;

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 4,07ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 4,42ha so với hiện trạng;
- Do đó diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 9,00ha;

Bảng 33: Chỉ tiêu đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,50	0,94	0,44
2	Đông Hồ	0,71	3,04	2,33
3	Pháo Đài	0,65	0,95	0,30
4	Tô Châu	0,14	0,44	0,30
5	Mỹ Đức	0,18	0,81	0,63
6	Thuận Yên	2,34	2,54	0,20
7	Tiên Hải	0,07	0,29	0,22
Tổng		4,58	9,00	4,42

b.3 Đất khu công nghiệp:

- Hiện trạng khu công nghiệp trên địa bàn thành phố năm 2020 là 133,95ha (đã thực hiện hoàn thành Khu công nghiệp Thuận Yên).

- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 141ha, phân bổ tăng thêm 7,05ha trong kỳ quy hoạch;

- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn thành phố dự kiến tiếp tục thực hiện phần diện tích mở rộng Khu công nghiệp Thuận Yên theo Quyết định 2628/TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp (diện tích được duyệt là 141ha). Diện tích mở rộng trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 7,05ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 133,95ha;
- Cân đối tăng (giảm): Tăng 7,05ha;
- Đất khu công nghiệp đến năm 2030 của thành phố là 141,00ha.

Bảng 34: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San			
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài			

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên	133,95	141,00	7,05
7	Tiên Hải			
Tổng		133,95	141,00	7,05

b.4 Đất cụm công nghiệp:

- Hiện trạng trên địa bàn thành phố chưa hình thành cụm công nghiệp.
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 50ha, phân bổ tăng thêm 50,00ha trong kỳ quy hoạch;
- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm nhằm thực hiện mời gọi đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Hà Giang;
- Chu chuyển giảm: Không bố trí giảm;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0ha;
- Cân đối tăng (giảm): tăng 50,00ha.
- Đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của thành phố là 50,00ha.

Bảng 35: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San			
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên		50,00	50,00
7	Tiên Hải			
Tổng			50,00	50,00

b.5 Đất thương mại, dịch vụ:

- Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 của thành phố là 70,15ha;
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 473ha, phân bổ tăng thêm 402,85ha trong kỳ quy hoạch;

- Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 35 hạng mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ kết hợp nhà ở, khu du lịch nghỉ dưỡng với tổng diện tích tăng thêm là 410,97 ha.

Ngoài ra các hạng mục còn lại là thành phố bố trí quỹ đất cho hộ gia đình cá nhân, các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ là 70,70ha.

- Dự kiến giảm 8,12ha nhằm chuyển sang đất công trình giao thông, đất ở tại đô thị.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 62,03 ha;

- Cân đối tăng (giảm): tăng 402,85 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 của thành phố là 473,00 ha.

Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ được trình bày chi tiết tại biểu 10/CH phân hệ thống biểu

Bảng 36: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,54	4,53	3,99
2	Đông Hồ	0,95	35,73	34,79
3	Pháo Đài	4,48	51,37	46,89
4	Tô Châu	23,94	35,40	11,46
5	Mỹ Đức	31,82	171,59	139,77
6	Thuận Yên	0,71	163,74	163,03
7	Tiên Hải	7,71	10,63	2,92
Tổng		70,15	473,00	402,85

b.5 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 45,08ha;

- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 114ha, phân bổ tăng thêm 68,92ha trong kỳ quy hoạch;

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng 81,05 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 24,40ha; đất trồng cây lâu năm 19,02ha; đất nuôi trồng thủy sản 17,25ha*). Diện tích tăng thêm nhằm tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Bố trí giảm 4,56ha nhằm chuyển sang đất cụm công nghiệp, giảm 0,22ha nhằm chuyển sang đất phát triển hạ tầng, chuyển 7,35ha sang đất du lịch;

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 32,95ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 68,92ha;

- Như vậy đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố đạt 114,00ha;

Bảng 37: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,34	0,84	0,50
2	Đông Hồ	5,14	17,64	12,50
3	Pháo Đài	14,18	22,07	7,89
4	Tô Châu	9,00	17,50	8,50
5	Mỹ Đức	1,10	25,14	24,04
6	Thuận Yên	15,32	29,81	14,49
7	Tiên Hải		1,00	1,00
Tổng		45,08	114,00	68,92

b.7 Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 621,88ha;

- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 1.227ha, phân bổ tăng thêm 605,12ha trong kỳ quy hoạch;

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến tăng, giảm như sau:

+ Biến động tăng: Sử dụng từ đất trồng lúa 119,59ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,00ha; đất trồng cây lâu năm 143,90ha; đất rừng phòng hộ 22,98ha; đất nuôi trồng thủy sản 163,50ha; đất ở tại nông thôn 10,72ha; đất ở tại đô thị 43,38ha; đất trụ sở cơ quan 0,71ha; đất sông ngòi kênh rạch 2,14ha; đất mặt nước chuyên dùng 6,61ha.

+ Chuyển giảm sang các nhóm đất khác là 45,52ha (*trong đó chuyển sang đất thương mại dịch vụ, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị....*)

- Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 576,36ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 605,12ha;

- Đến cuối năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến đạt 1.227,00ha.

Bảng 38: Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	45,22	101,01	55,78
2	Đông Hồ	129,21	228,32	99,11
3	Pháo Đài	110,64	220,61	109,97
4	Tô Châu	77,24	97,50	20,26
5	Mỹ Đức	126,38	304,18	177,80
6	Thuận Yên	121,33	244,14	122,81
7	Tiên Hải	11,85	31,25	19,39
Tổng		621,88	1.227,00	605,12

Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng:

b.7.1 Đất giao thông:

- Hiện trạng đất giao thông năm 2020 là 490,51ha;
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 835ha, phân bổ tăng thêm 344,49ha trong kỳ quy hoạch;
- Nhu cầu sử dụng đất giao thông trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 66 hạng mục công trình và các hạng mục thành phần của các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị mới với tổng quỹ đất bố trí tăng thêm là 375,41 ha.

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu

- Đồng thời bố trí chuyển giảm sang các nhóm đất khác 30,91ha bao gồm: đất nông nghiệp khác, đất cụm công nghiệp, đất thể dục thể thao, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ.
- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 459,60ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 344,50ha;
- Như vậy đến cuối năm 2030 diện tích đất giao thông của thành phố đạt 835,00 ha.

Bảng 39: Chỉ tiêu đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	38,17	52,85	14,68
2	Đông Hồ	83,10	128,63	45,53
3	Pháo Đài	88,45	163,74	75,29
4	Tô Châu	72,30	84,69	12,39

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
5	Mỹ Đức	88,03	182,38	94,35
6	Thuận Yên	109,74	208,02	98,28
7	Tiên Hải	10,72	14,70	3,98
Tổng		490,51	835,00	344,50

b.7.2 Đất thủy lợi:

- Hiện trạng năm 2020 là 83,26ha;
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 105ha, phân bổ tăng thêm 21,74ha trong kỳ quy hoạch;
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện 7 công trình, dự án với tổng diện tích tăng thêm 28,39 ha;
- Bố trí giảm sang chỉ tiêu khác thuộc nhóm đất phi nông nghiệp 6,66ha, bao gồm: đất thương mại dịch vụ 5,00ha; đất giao thông 0,72ha; đất cụm công nghiệp 0,94ha;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 76,61ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 21,74ha;
- Đến năm 2030 dự kiến đạt 105,00ha.

Bảng 40: Chỉ tiêu đất công trình thủy lợi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	2,79	2,79	
2	Đông Hồ	38,13	36,33	-1,81
3	Pháo Đài	3,94	5,14	1,20
4	Tô Châu	0,38	0,18	-0,20
5	Mỹ Đức	29,98	27,83	-2,15
6	Thuận Yên	8,03	26,59	18,56
7	Tiên Hải	0,01	6,14	6,13
Tổng		83,26	105,00	21,74

b.7.3 Đất cơ sở văn hóa

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2020 là 11,36ha.
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 26ha, phân bổ tăng thêm 14,64ha trong kỳ quy hoạch;
- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 7 dự án và quỹ đất quy hoạch đất cơ sở văn hóa thuộc 6 dự án mời gọi đầu tư xây dựng khu đô thị mới kết hợp du lịch nghĩa dưỡng với tổng diện tích tăng thêm 16,15 ha.

- Diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 9,85 ha.

- Cân đối tăng, giảm: Tăng 14,63ha so với hiện trạng;

- Đến cuối năm 2030 đất cơ sở văn hóa dự kiến đạt 26,00 ha.

Bảng 41: Chỉ tiêu đất công trình văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,14	2,18	2,04
2	Đông Hồ	0,25	5,56	5,31
3	Pháo Đài	6,49	6,19	-0,30
4	Tô Châu	1,13	1,38	0,25
5	Mỹ Đức	2,61	9,94	7,33
6	Thuận Yên	0,75	0,75	
7	Tiên Hải			
Tổng		11,36	26,00	14,63

b.7.4 Đất cơ sở y tế

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2020 là 2,57ha;

- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 5ha, phân bổ tăng thêm 2,43ha trong kỳ quy hoạch;

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở y tế trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 dự kiến thực hiện dự án “Trung tâm y tế xã Tiên Hải” với diện tích 0,06ha, đồng thời bố trí quỹ đất quy hoạch các cơ sở y tế công cộng thuộc quy hoạch chi tiết khu đô thị mới, khu nhà ở thương mại kết hợp du lịch nghỉ dưỡng với tổng diện tích tăng thêm làha.

- Bố trí giảm 0,01ha nhằm chuyển sang đất ở tại đô thị;

- Cân đối tăng, giảm: Tăng 2,43ha;

- Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 5,00ha.

Bảng 42: Chỉ tiêu đất cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,06	0,56	0,50
2	Đông Hồ	0,15	0,64	0,49
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu	2,03	2,03	
5	Mỹ Đức	0,13	1,51	1,38

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
6	Thuận Yên	0,15	0,15	
7	Tiên Hải	0,05	0,11	0,06
Tổng		2,57	5,00	2,43

b.7.5 Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 23,54ha.
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 30ha, phân bổ tăng thêm 6,46ha trong kỳ quy hoạch;
- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện 16 hạng mục, công trình, dự án và quỹ đất quy hoạch các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc quy hoạch chi tiết khu đô thị mới với tổng diện tích tăng thêm 9,61 ha.
- Ngoài ra trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này dự kiến giảm 3,15ha nhằm chuyển sang đất công trình thủy lợi.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 20,39ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 6,46ha;
- Do đó diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 30,00ha.

Bảng 43: Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	2,70	4,55	1,85
2	Đông Hồ	3,64	4,64	1,00
3	Pháo Đài	10,83	10,27	-0,56
4	Tô Châu	1,36	2,06	0,70
5	Mỹ Đức	1,99	3,76	1,77
6	Thuận Yên	2,13	4,42	2,29
7	Tiên Hải	0,89	0,30	-0,59
Tổng		23,54	30,00	6,46

b.7.6 Đất cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2,83ha.
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 41ha, phân bổ tăng thêm 38,17ha trong kỳ quy hoạch;

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này dự kiến thực hiện 02 hạng mục công trình, dự án: Hạng mục: Xây dựng sân thể thao đa năng trên địa bàn phường Bình San; Sân vận động xã Tiên Hải và quỹ đất quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao thuộc quy hoạch chi tiết khu đô thị mới, dự án mời gọi đầu tư dịch vụ du lịch thương mại với tổng diện tích tăng thêm 40,71 ha.

- Không bố trí giảm;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 38,17ha so với hiện trạng;
- Do đó diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 41,00ha.

Bảng 44: Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San		0,73	0,73
2	Đông Hồ	2,83	33,29	30,46
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu		4,34	4,34
5	Mỹ Đức		0,68	0,68
6	Thuận Yên			
7	Tiên Hải		1,96	1,96
Tổng		2,83	41,00	38,17

b.7.7 Đất công trình năng lượng:

- Hiện trạng năm 2020 là 0,62ha;
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 71ha, phân bổ tăng thêm 70,38ha trong kỳ quy hoạch;
- Bố trí tăng thêm: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố là 03 dự án đồng thời bố trí quỹ đất mời gọi đầu tư phát triển lĩnh vực điện năng lượng với tổng diện tích tăng thêm làha.

Bảng 45: Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
1	Nhà làm việc đội liên ngành xã Tiên Hải	0,06		0,06	Tiên Hải	2021

TT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		
2	Hệ thống móng trụ tuyến 220kV Kiên Lương - Hà Tiên	0,11		0,11	Pháo Đài-Tiên Hải	2021
3	Đường dây 110KV Tịnh Biên-Hà Tiên	0,09		0,09	Thuận Yên	2021
4	Quỹ đất mời gọi đầu tư phát triển điện năng lượng	70		70	Mỹ Đức Tiên Hải	2021-2030

- Không bố trí giảm;
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng là 0,62ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 70,38ha;
- Đến năm 2030 dự kiến đạt 71,00ha.

Bảng 46: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San	0,14	0,14	
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài		0,16	0,16
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức		70,01	70,01
6	Thuận Yên	0,40	0,49	0,09
7	Tiên Hải	0,08	0,20	0,12
Tổng		0,62	71,00	70,38

b.7.8 Đất công trình bưu chính viễn thông

- Hiện trạng năm 2020 là 0,28ha;
- Bố trí tăng: Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 không phát sinh nhu cầu tăng, giảm.
- Không bố trí giảm;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 0,28ha;
- Đến năm 2030 dự kiến đạt 0,28ha.

Bảng 47: Chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,01	0,01	
2	Đông Hồ	0,20	0,20	
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên	0,06	0,06	
7	Tiên Hải			
Tổng		0,28	0,28	

b.7.9 Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

- Trên địa bàn thành phố không có chỉ tiêu này.
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không tăng, giảm.

b.7.10 Đất có di tích lịch sử văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 là 7,93ha;
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 41ha, phân bổ tăng thêm 33,07ha trong kỳ quy hoạch;
- Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử văn hóa trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố sẽ bố trí quỹ đất 33,07 ha nhằm thực hiện 02 công trình, dự án.
 - Không bố trí giảm;
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 7,93ha;
 - Cân đối tăng, giảm: Tăng 33,07ha;
 - Đến năm 2030 dự kiến đạt 41,00ha;

Bảng 48: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử văn hóa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	3,89	20,66	16,77
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài	3,93	20,23	16,30
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức	0,11	0,11	
6	Thuận Yên			
7	Tiên Hải			
Tổng		7,93	41,00	33,07

b.7.11 Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2020 là 10,12ha;
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 24ha, phân bổ tăng thêm 13,88ha trong kỳ quy hoạch;
- Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố bố trí tăng thêm 14,10 ha nhằm bố trí quỹ đất thực hiện 02 hạng mục công trình, dự án.
- Bố trí giảm: Không phân bổ giảm.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 10,10ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 4,00ha;
- Đến năm 2030 chỉ tiêu này đạt được là 41,00ha.

Bảng 49: Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San			
2	Đông Hồ	9,79	16,99	7,20
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên			
7	Tiên Hải	0,33	7,21	6,88
Tổng		10,12	24,20	14,08

b.7.12 Đất xây dựng cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2020 là 11,20ha;
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không biến động;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 11,20ha;
- Cân đối tăng, giảm: Không biến động;
- Do đó diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 11,20ha;

Bảng 50: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	3,37	3,37	
2	Đông Hồ	0,46	0,46	

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
3	Pháo Đài	3,41	3,41	
4	Tô Châu	1,67	1,67	
5	Mỹ Đức	1,25	1,25	
6	Thuận Yên	0,58	0,58	
7	Tiên Hải	0,47	0,47	
Tổng		11,20	11,20	

b.7.13 Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ:

- Hiện trạng đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ năm 2020 là 26,60ha;
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 27ha, phân bổ tăng thêm 0,40ha trong kỳ quy hoạch;
- Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ dự kiến thực hiện dự án “Nghĩa trang liệt sỹ thành phố (mở rộng)”, với tổng diện tích tăng thêm 1,25 ha.
- Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 25,75ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 0,40ha so với hiện trạng;
- Đến cuối năm 2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ đạt 27,00ha.

Bảng 51: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở tôn giáo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	12,22	11,77	-0,45
2	Đông Hồ	0,35	0,35	
3	Pháo Đài	8,97	10,22	1,25
4	Tô Châu	1,02	1,02	
5	Mỹ Đức	3,02	2,62	-0,40
6	Thuận Yên	0,96	0,96	
7	Tiên Hải	0,06	0,06	
Tổng		26,60	27,00	0,40

b.7.14 Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ

- Hiện nay trên địa bàn thành phố không có đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ;
- Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố không có nhu cầu sử dụng đất cho chỉ tiêu này.

b.7.15 Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Hiện nay trên địa bàn thành phố không có đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội;
- Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố không có nhu cầu sử dụng đất cho chỉ tiêu này.

b.7.16 Đất chợ

- + Hiện trạng đất chợ năm 2020 là 6,82 ha;
- + Nhu cầu sử dụng đất chợ trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện kêu gọi đầu tư thực hiện 05 khu chợ và bố trí quỹ đất các khu đất, thửa đất thực hiện thủ tục bán đấu giá quyền sử dụng sang đất thương mại dịch vụ với tổng diện tích tăng thêm 4,16 ha.
- + Bố trí giảm 0,74ha.
- + Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 6,08 ha;
- + Dự kiến đến cuối năm 2030 diện tích đất chợ đạt 10,24 ha.

Bảng 52: Chỉ tiêu đất chợ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	1,12	1,32	0,20
2	Đông Hồ	0,90	1,23	0,33
3	Pháo Đài	0,94	1,25	0,31
4	Tô Châu	0,04	0,13	0,09
5	Mỹ Đức	3,64	4,09	0,45
6	Thuận Yên	0,08	2,12	2,04
7	Tiên Hải	0,11	0,11	
Tổng		6,82	10,24	3,42

b.8 Đất danh lam thắng cảnh

- Hiện nay trên địa bàn thành phố không có đất danh lam thắng cảnh;
- Chỉ tiêu này cấp trên không phân bổ;
- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chỉ tiêu này dự kiến thực hiện 07 hạng mục công trình, dự án với tổng diện tích là 130,40 ha;
- Không bố trí giảm;
- Cân đối tăng, giảm: tăng thêm 130,40ha;
- Diện tích cuối kỳ quy hoạch dự kiến đạt 130,40ha

b.9 Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 0ha;

- Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố không tăng, giảm.

b.10 Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

- Hiện trạng đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 là 38,27ha;
- Chỉ tiêu này cấp trên không phân bổ;
- Nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn thành phố bố trí quỹ đất 37,14 ha nhằm thực hiện các hạng mục hạ tầng công viên cây xanh thuộc các dự án khu dân cư, khu đô thị mới;
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 36,89ha;
- Cân đối tăng, giảm: tăng 35,76ha so với hiện trạng;
- Do đó đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng của thành phố đạt 74,03ha;

Bảng 53: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	3,83	5,98	2,15
2	Đông Hồ	4,63	24,68	20,05
3	Pháo Đài	9,79	9,63	-0,16
4	Tô Châu	19,62	20,82	1,20
5	Mỹ Đức		10,50	10,50
6	Thuận Yên	0,36	0,36	
7	Tiên Hải	0,04	2,06	2,02
Tổng		38,27	74,03	35,76

b.11 Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 54,45ha;
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 154ha, phân bổ tăng thêm 99,55ha trong kỳ quy hoạch;
- Nhu cầu sử dụng trên địa bàn thành phố dự kiến thực hiện các công trình, dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật xây dựng khu dân cư nông thôn và bố trí các khu tái định cư, khu nhà ở nghỉ dưỡng thuộc các dự án hiện nay đang được thành phố chủ trương kêu gọi đầu tư với tổng quỹ đất bố trí tăng thêm 120,56 ha, ngoài ra thành phố bố trí các tuyến chuyển mục đích cho người dân trên địa bàn dọc theo các tuyến đường giao thông.
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố bố trí tăng, giảm chỉ tiêu này như sau:
 - + Bố trí tăng: 120,56 ha

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu

+ Bố trí giảm: Dự kiến giảm 21,01ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 33,44ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 99,55ha;

- Đến cuối năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn của thành phố đạt 154,00ha.

Bảng 54: Chỉ tiêu đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San			
2	Đông Hồ			
3	Pháo Đài			
4	Tô Châu			
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên	50,37	116,41	66,04
7	Tiên Hải	4,08	37,59	33,51
Tổng		54,45	154,00	99,55

b.12 Đất ở tại đô thị:

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2020 là 336,92 ha;

- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 540ha, phân bổ tăng thêm 203,08ha trong kỳ quy hoạch;

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn thành phố thành phố bố trí khu tái định cư, khu nhà ở nghỉ dưỡng thuộc các dự án cụm tuyến dân cư đô thị trên địa bàn thành phố Hà Tiên dọc theo các trục đường chính và cụm trung tâm hành chính các phường dự kiến tăng thêm 318,37 ha (*từ đất trồng lúa 67,10ha; đất trồng cây lâu năm 84,40ha; đất rừng phòng hộ 18,00ha; đất nuôi trồng thủy sản 97,98ha; đất phát triển hạ tầng 8,88ha, đất trụ sở cơ quan 0,57ha*).

Danh mục công trình chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu

+ Bố trí giảm 115,28ha (*nhằm chuyển sang đất quốc phòng 10,76ha; đất an ninh 1,48ha; thương mại dịch vụ 33,37ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,55ha; nhóm đất phát triển hạ tầng 43,38ha; đất danh lam thắng cảnh 15,04ha*).

- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 221,65ha;

- Cân đối tăng, giảm: Tăng 203,10ha;

- Như vậy đến cuối năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị đạt 540,02ha.
- Diện tích phân bổ trên đến từng đơn vị hành chính như sau:

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San	42,68	45,16	2,48
2	Đông Hồ	30,66	45,91	15,25
3	Pháo Đài	104,64	144,63	39,99
4	Tô Châu	83,05	108,76	25,70
5	Mỹ Đức	75,88	195,57	119,68
6	Thuận Yên			
7	Tiên Hải			
Tổng		336,92	540,02	203,10

b.13 Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất trụ sở cơ quan năm 2020 là 12,236ha;
- Chỉ tiêu cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố đến năm 2030 là 23ha, phân bổ tăng thêm 10,76ha trong kỳ quy hoạch;
- Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến thực hiện 12 dự án bố trí quỹ đất xây dựng, mở rộng các trụ sở cơ quan trên địa bàn thành phố với tổng diện tích tăng thêm 12,04 ha;

(danh mục chi tiết trình bày tại biểu 10/CH phần hệ thống biểu)

- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố bố trí tăng, giảm như sau:
 - + Bố trí tăng thêm 12,04 ha;
 - Đồng thời diện tích đất trụ sở cơ quan dự kiến giảm 1,28ha nhằm chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng 0,71ha, đất ở tại đô thị 0,57ha.
 - Diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 10,96 ha;
 - Cân đối tăng, giảm: Tăng 10,76ha;
 - Như vậy đến năm 2030 diện tích đất trụ sở cơ quan dự kiến đạt 23,00 ha.

Bảng 55: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Tên xã, phường	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+) giảm (-)
1	Bình San	0,89	0,89	
2	Đông Hồ	3,07	3,98	0,91
3	Pháo Đài	4,35	5,74	1,39
4	Tô Châu	1,36	1,36	

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
5	Mỹ Đức	1,32	9,33	8,01
6	Thuận Yên	0,76	0,05	-0,71
7	Tiên Hải	0,49	1,65	1,16
Tổng		12,24	23,00	10,76

b.14 Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2020 là 0,71ha;
- Chỉ tiêu này cấp trên không phân bổ;
- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 dự kiến thực hiện công trình, dự án “Miếu Bà Cửu Thiên – Phường Bình San”.
- Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố bố trí tăng, giảm như sau:
 - + Bố trí tăng thêm 0,30 ha;
 - + Không bố trí giảm;
 - Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2020 là 0,71ha;
 - Cân đối tăng, giảm: tăng 0,30ha;
 - Diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 1,01 ha;

Bảng 56: Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	0,26	0,56	0,30
2	Đông Hồ	0,04	0,04	
3	Pháo Đài	0,06	0,06	
4	Tô Châu	0,17	0,17	
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên	0,04	0,04	
7	Tiên Hải	0,14	0,14	
Tổng		0,71	1,01	0,30

b.16 Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:

- Hiện trạng năm 2020 là 395,37ha;
- Chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ;

- Nhu cầu sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chỉ tiêu này không tăng thêm do thực hiện công trình, dự án tuy nhiên sẽ giảm 2,14ha nhằm chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 393,23ha;

- Cân đối tăng, giảm: giảm 2,14ha;

- Diện tích đến năm 2030 dự kiến đạt 393,23ha.

Bảng 57: Chỉ tiêu đất sông ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Hiện trạng năm 2020</i>	<i>Quy hoạch đến năm 2030</i>	<i>Tăng (+) giảm (-)</i>
1	Bình San	6,18	6,18	
2	Đông Hồ	205,96	205,96	
3	Pháo Đài	1,09	1,09	
4	Tô Châu	7,51	7,46	-0,05
5	Mỹ Đức			
6	Thuận Yên	174,63	172,54	-2,09
7	Tiên Hải			
Tổng		395,37	393,23	-2,14

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 là 291,99ha;

Nhằm khai thác tiềm năng đất đai, tránh lãng phí trong quá trình quản lý và sử dụng đất. Trong kỳ điều quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thành phố Hà Tiên sẽ khai thác phần quỹ đất đồi chưa sử dụng, đất bồi lấp mặt nước ven sông, ven biển nhằm thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng dự kiến chuyển 290,05ha sang đất phi nông nghiệp nhằm mời gọi đầu tư thực hiện các dự án.

- Dự kiến đến năm 2030 toàn bộ quỹ đất chưa sử dụng trên địa bàn thành phố sẽ được bố trí đưa vào sử dụng hiệu quả, mang lại lợi ích kinh tế góp phần thúc đẩy sự phát triển chung của thành phố.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

3.1.1. Căn cứ pháp lý để tính toán các khoản thu, chi

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2021-2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

3.1.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất. Các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi chủ đầu tư và các cơ quan có liên quan lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của theo từng công trình, dự án cụ thể.

Nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện bằng việc giao đất vị trí mới có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất.

- **Dự kiến các khoản thu:** Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, lệ phí địa chính;

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng.

Đối với việc khái toán các khoản thu, chi liên quan trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì giá đất được khái toán dựa trên bảng giá đất do UBND tỉnh Kiên Giang ban hành và áp dụng thêm hệ số điều chỉnh giá đất theo từng năm (năm 2021 K=1). Khái toán áp dụng giá đất cụ thể cho từng dự án, từng khu vực chuyển mục đích sử dụng đất theo từng mục đích cụ thể, tuy nhiên khái toán chưa tiến hành khảo sát kiểm đếm do đó chưa đảm bảo độ chính xác về tính pháp lý của thửa đất, mục đích sử dụng đất theo hồ sơ pháp lý (GCNQSDĐ);

Đối với các khoản chi bồi thường đối với đất nông nghiệp sẽ tính thêm chi phí hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc cho hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp theo Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất với đất bị thu hồi.

Tiền sử dụng đất khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị và từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thì chi phí chuyển đổi mục đích là mức chênh lệch giá đất *(được áp dụng dựa trên bảng giá đất được UBND Tỉnh ban hành)* của mục đích sử dụng đất trước và sau chuyển đổi.

a. Đơn giá tính khái toán các khoản thu

- Giá đất được tạm tính các khoản thu chi liên quan trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được áp dụng theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang như sau:

+ Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm:

++ Tại các xã Thuận Yên, Tiên Hải và KV 5 Đông Hồ là 18.000 đồng (*Giá đất đã tính hỗ trợ 3 lần chi phí bồi thường 72.000 đồng*);

++ Tại các phường còn lại là 53.000 đồng (*Giá đất đã tính hỗ trợ 3 lần chi phí bồi thường 212.000 đồng*);

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 20.000 đồng (*Giá đất đã tính hỗ trợ 3 lần chi phí bồi thường 80.000 đồng*);

++ Tại các xã Thuận Yên, Tiên Hải và KV 5 Đông Hồ là 18.000 đồng (*Giá đất đã tính hỗ trợ 3 lần chi phí bồi thường 72.000 đồng*);

++ Tại các phường còn lại là 30.000 đồng (*Giá đất đã tính hỗ trợ 3 lần chi phí bồi thường 120.000 đồng*);

+ Đất ở tại nông thôn: giá đất trung bình tại Vị trí 1 của cả 3 khu vực thuộc các xã, các tuyến đường theo bảng giá đất là 300.000 đồng;

+ Đất ở tại đô thị: giá đất trung bình theo bảng giá đất là 1.800.000 đồng;

Đối với việc khái toán các khoản thu, chi liên quan trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì giá đất được khái toán dựa trên bảng giá đất do UBND tỉnh Kiên Giang ban hành và áp dụng thêm hệ số điều chỉnh giá đất theo từng năm. Tuy nhiên do đây chỉ là khái toán và việc áp dụng giá đất cụ thể cho từng dự án, từng khu vực chuyển mục đích sử dụng đất là chưa đảm bảo độ chính xác (*chưa đảm bảo về tính pháp lý của thửa đất, mục đích sử dụng đất, vị trí thửa đất...*); do đó giá đất được tính trong khái toán các khoản chi phí của kế hoạch được xây dựng bằng mức trung bình cộng của bảng giá đất theo từng mục đích sử dụng đất cụ thể.

Bảng 58: Dự kiến các khoản thu chi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
		(m ²)	(đồng/m ²)	(tỷ đồng)
I	Các khoản thu	4.157.824		19.445,00
1	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất	4.157.824		19.356,55
1.1	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	1.127.200	1.147.000	646,45
1.2	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở đô thị	3.027.924	3.447.000	5.218,63
1.3	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	2.700	917.600	2,48
1.4	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	4.107.000	2.757.600	11.325,46
1.5	- Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	810.489	1.895.850	1.536,57
1.6	- Thu tiền thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	78.400	1.147.000	89,92
1.7	- Thu tiền thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	155.800	3.447.000	537,04
2	Thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa	3.337.786	26.500	88,45
II	Các khoản chi	21.810.427	0	18.509,58
1	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa	2.616.986	0	543,88

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
		(m ²)	(đồng/m ²)	(tỷ đồng)
1.1	- Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa (tại các xã Thuận Yên, Tiên Hải và KV 5 Đông Hồ)	78.000	72.000	5,62
1.2	- Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa tại các phường còn lại	2.538.986	212.000	538,27
2	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	103.600	0	7,96
2.1	- Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm (tại các xã Thuận Yên, Tiên Hải và KV 5 Đông Hồ)	100.000	72.000	7,20
2.2	- Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm tại các phường còn lại	3.600	212.000	0,76
3	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	3.204.408	0	573,32
3.1	- Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (tại các xã Thuận Yên, Tiên Hải và KV 5 Đông Hồ)	757.260	72.000	54,52
3.2	- Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tại các phường còn lại	2.447.148	212.000	518,80
4	- Chi bồi thường và Hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	4.154.228	0	8.844,44
4.1	- Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi nuôi trồng thủy sản (tại các xã Thuận Yên, Tiên Hải và KV 5 Đông Hồ)	1.365.800	72.000	8.539,98
4.2	- Chi bồi thường và hỗ trợ khi thu hồi nuôi trồng thủy sản tại các phường còn lại	2.788.428	120.000	304,46
5	- Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại dịch vụ	63.430	1.440.000	304,46
6	- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh	121.300	1.080.000	400,29
7	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	163.800	300.000	14,50

STT	Hạng mục	Diện tích	Đơn giá	Thành tiền
		(m ²)	(đồng/m ²)	(tỷ đồng)
8	- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	1.303.454	1.800.000	7.820,72
III	Cân đối thu - chi (I - II)			935,42

Trên cơ sở cân đối các khoản thu, chi tổng cân đối sau khi thu 19.445,00 tỷ đồng và sau khi chi 18.509,58 tỷ đồng cho công tác bồi thường hỗ trợ dự kiến cuối năm 2030 quy hoạch sử dụng đất của thành phố còn dư 935,42 tỷ đồng đóng góp vào ngân sách.

Như vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố dự kiến sẽ tăng nguồn thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, thuê đất phi nông nghiệp và các khoản thuế liên quan đến thị trường bất động sản,... khi triển khai thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất (*kể cả nguồn thu từ việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân*). Bên cạnh đó, khi triển khai thực hiện các công trình dự án nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh, quốc phòng... sẽ tăng các khoản chi ngân sách là xu thế tất yếu.

*** Mặt hạn chế**

Về cơ bản phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố sẽ đảm bảo kết chi cuối kỳ quy hoạch mang lại nguồn thu lớn cho ngân sách. Tuy nhiên quá trình triển khai thực hiện sẽ tồn tại một số khó khăn, hạn chế như:

- Phần lớn nguồn thu từ phương án quy hoạch sử dụng đất là từ việc giao đất, cho thuê đất thuộc các dự án xây dựng khu dân cư, nhà ở thương mại, dịch vụ... Do đó nguồn thu ngân sách trong giai đoạn đầu của kỳ quy hoạch là thấp so với dự kiến. Ngược lại, trong kỳ quy hoạch thành phố bố trí khá nhiều hạng mục công trình đầu tư công cần được nâng cấp, mở rộng, điều này dẫn đến dự toán chi khá lớn tăng gánh nặng cho ngân sách.

- Việc quy hoạch đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu sẽ góp phần nâng cao giá trị đất đai. Tuy nhiên điều này sẽ dẫn đến tình trạng đầu cơ, nâng giá đất từ một số ít cò đất, các nhà đầu tư.... dẫn đến nguy cơ bỏ hoang đất đai do đa phần là dân đầu cơ mua bán sinh lợi, giảm lượng người mua để sử dụng do giá đất ngày càng tăng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

a. Tác động tích cực

Trước những diễn biến khó lường của tình trạng biến đổi khí hậu thành phố đề ra giải pháp sử dụng đất trồng lúa trong giai đoạn tới là tập trung xây dựng và duy trì được một số vùng cây ăn trái mang lại nguồn thu nhập khá cho nhà vườn

với nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao (*xoài, sầu riêng, măng cụt, dừa, chuối, ...*). Hình hành phát triển vùng chuyên canh rau tập trung quanh các đô thị, khu du lịch như Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc; xây dựng và duy trì được một số vùng cây công nghiệp, cây ăn trái cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; đã có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất rau, củ, quả có quy mô, chất lượng cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh; mô hình sản xuất rau, quả theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ đang phát triển trên địa bàn tỉnh. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng phải đảm bảo khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng sẵn có phục vụ sản xuất nông nghiệp của địa phương, đảm bảo phục hồi lại hiện trạng ban đầu để trồng lúa trở lại khi cần thiết và việc chuyển đổi từ trồng lúa sang các loại cây trồng khác kết hợp nuôi trồng thủy sản phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo đúng quy định hiện hành.

Bên cạnh đó thành phố sẽ tăng cường đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, quy hoạch, xây dựng bảo vệ nghiêm ngặt vùng đất chuyên trồng lúa nước đảm bảo phát triển ổn định, bền vững, góp phần giữ vững an ninh lương thực.

Trong giai đoạn 2021-2030 với bối cảnh quỹ đất nông nghiệp có khuynh hướng thu hẹp dần, một phần lao động chuyển dịch ra khỏi khu vực nông nghiệp cũng như khả năng tăng diện tích gieo trồng, năng suất cây trồng không còn cao, phát triển nông nghiệp tập trung vào các mục tiêu chính là quy mô, hiệu quả và chất lượng sản xuất, nhằm phát triển bền vững và sản phẩm tinh tiêu chuẩn hóa, phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ nông nghiệp, các kênh tiêu thụ tiến đến liên kết chặt chẽ các lĩnh vực sản xuất - kinh doanh - tiêu thụ, từng bước xây dựng và nhân rộng các mô hình trang trại nông nghiệp đô thị. Theo đó trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, trên toàn thành phố Hà Tiên sẽ dự kiến điều chỉnh giảm 113,25ha diện tích đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp nhằm phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, đến cuối năm 2030 diện tích đất trồng lúa toàn thành phố Hà Tiên còn lại 240,00ha.

Bên cạnh quỹ đất trồng lúa dự kiến giảm để phát triển kinh tế - xã hội, trong phương án sử dụng đất đến năm 2030 sẽ bố trí khoanh vùng nhằm bảo vệ diện tích đất trồng lúa, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong quá trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn phường Mỹ Đức, trong đó khoanh vùng bảo vệ khu vực còn đủ điều kiện về nguồn nước phục vụ cho sản xuất lúa (khu vực núi Sa Kỳ, khu vực Ấp Thạch Động và khu vực ấp Xà Xía).

b. Hạn chế, khó khăn

Với định hướng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng đến năm 2030, tầm nhìn 2050 như đã trình bày trên. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm

2030 của thành phố sẽ đặt ra những khó khăn, thách thức lớn trong quá trình triển khai thực hiện; thể hiện qua một số điểm sau:

- Diện tích quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng khá lớn (90ha), tuy nhiên vấn đề đặt ra là tập quán sản xuất của người dân còn thực hiện theo xu hướng thị trường;

- Khả năng tiếp nhận thông tin, trình độ còn hạn chế; do đó việc tuyên truyền, vận động người dân tham gia vào các tổ hợp tác, hợp tác xã sẽ rất khó khăn.

- Về định hướng sẽ bố trí 90 ha diện tích đất chuyển đổi từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác và cây lâu năm và đảm bảo điều kiện cải tạo, khôi phục hiện trạng về sản xuất đất trồng lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Tuy nhiên trên thực tế việc yêu cầu người dân phá bỏ diện tích trồng cây lâu năm để đưa về đất trồng lúa là hết sức khó khăn.

- Tại các khu vực khoanh vùng đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt tiếp giáp với vùng chuyển đổi cơ cấu sẽ rất khó quản lý (*do tập quán người dân sản xuất, chuyển đổi cây trồng theo người sản xuất lân cận, hoặc cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn*). Do đó các cơ quan, ban ngành cần xem xét việc xây dựng kế hoạch cắm mốc, khoanh vùng bảo vệ đất trồng lúa.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

a. Tác động tích cực

Trên cơ sở mục tiêu phát triển nhà ở tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 về Chương trình mục tiêu phát triển nhà ở tỉnh Kiên Giang. Trong đó mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh đề ra tiêu chí về diện tích nhà ở bình quân đầu người sẽ đạt 25,0m² sàn/người, diện tích tối thiểu là 8,0m² sàn/người.

Do quá trình phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và thương mại, dịch vụ, từ đó kéo theo nhu cầu về đất ở, nhà ở trong nhân dân sẽ tiếp tục tăng mạnh. Bên cạnh đó việc tiến hành thu hồi đất để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Tiên trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ ảnh hưởng rất lớn đến đời sống các hộ dân, đặc biệt là các trường hợp phải di dời chỗ ở và chuyển đổi nghề nghiệp. Do đó phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí quỹ đất ở và các tiện ích, dịch vụ xung quanh các cụm

tuyển dân cư, xây dựng các giải pháp nhằm hạn chế những ảnh hưởng của việc thu hồi đất cho các công trình, dự án như sau:

- Phương án đã bố trí quỹ đất tái định cư tập trung và xây dựng nhà ở xã hội cho người dân có thu nhập thấp nhằm đảm bảo điều kiện xây dựng hoặc mua nhà ở giá thấp, bên cạnh đó quỹ đất tái định cư được bố trí tại khu vực gần khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân bị mất đất sản xuất có thể an tâm về nơi ở và có thể chuyển đổi nghề nghiệp sang làm việc cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chiết xuất, qua đó góp phần nâng cao thu nhập ổn định cuộc sống. Trong đó dự án đã bố trí như sau: “Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố” với diện tích 99ha; Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố (Giai đoạn 2) với diện tích 99ha dân số dự kiến đạt 19.800- 79.200 dân.

- Ngoài ra với truyền thống, tập quán sinh sống dọc theo các đường GTNT, các tuyến kênh, rạch... phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán các trường hợp người dân được bố trí tái định cư sẽ lựa chọn giải pháp tự lo chỗ ở mới; do đó phương án quy hoạch đã bố trí đầy đủ quỹ đất ở dọc theo các trục đường GTNT nhằm tạo điều kiện cho người dân có thể chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở khi cần thiết.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố tríha quỹ đất phát triển nhà ở đô thị (*bao gồm xây dựng các khu dân cư, khu tái định cư, các khu quy hoạch đô thị mới kết hợp với các tiện ích, các trung tâm thương mại, dịch vụ...*). Cụ thể như sau:

+ Quy hoạch phát triển các khu đô thị mới: Khu đô thị DV-DL Resort cao cấp Bãi Nò với diện tích 14ha; Khu du lịch Resort nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Bằng với diện tích 45ha; Khu đô thị thương mại cửa khẩu quốc tế Hà Tiên với diện tích 50ha; Sân golf + Biệt thự nghỉ dưỡng cửa khẩu quốc tế Hà Tiên với diện tích 99ha... cùng nhiều hạng mục mời gọi đầu tư hình thành các khu đô thị, thương mại dịch vụ kết hợp du lịch.

+ Quy hoạch các khu dân cư nông thôn như: Khu đô thị dịch vụ - du lịch biển Thuận Yên với diện tích 99ha; “Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố” với diện tích 99ha; Đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố (Giai đoạn 2) với diện tích 99ha.

Qua các chỉ số dự kiến đạt được theo phương án quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, cho thấy nhu cầu xây dựng nhà ở trên địa bàn thành phố Hà Tiên còn rất lớn, các khu dân cư ngày càng phát triển theo tiến độ mở rộng khu đô thị, cụm tuyến công nghiệp, dân số gia tăng (kể cả người dân di cư đến làm việc tại Khu công nghiệp, cụm công nghiệp).

 **Như vậy về cơ bản phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ đảm bảo đáp ứng được nhu cầu xây dựng nhà ở của người dân đến năm 2030.**

b. Ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Do quá trình phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh và thương mại, dịch vụ phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 dự kiến:

- Thu hồi 107,6 ha diện tích đất ở, bao gồm: 7,49 ha đất ở tại nông thôn và 100,12 ha đất ở tại đô thị. Theo đó ước tính bình quân sẽ có 10.760-21.520 người/ 3.586-7.173 hộ gia đình sẽ phải di chuyển chỗ ở do ảnh hưởng từ việc thu hồi đất *(bình quân mỗi hộ có 3-4 nhân khẩu/50-150m² diện tích đất ở)*.

- Thu hồi 1.536,26 ha diện tích đất nông nghiệp, theo đó ước tính bình quân mỗi lao động có từ 1.000-2.000 m² đất sản xuất đất nông nghiệp thì có khoảng 7.681,3-15.362,6 người lao động mất đất sản xuất nông nghiệp.

Với diện tích dự kiến thu hồi đất như trên sẽ có những tác động tiêu cực đến đời sống, kinh tế của người dân trong khu vực quy hoạch các dự án như sau:

- Người dân trong khu vực thực hiện dự án sẽ bị hạn chế về quyền sử dụng đất trong suốt thời gian chờ dự án triển khai thực hiện, điều này sẽ dẫn đến hạn chế khả năng sinh lợi từ đất.

- Đối với các dự án triển khai thực hiện:

+ Người dân trong khu vực bồi thường thuộc diện phải di dời chỗ ở sẽ ảnh hưởng lớn đến thu nhập hàng ngày do phải tạm dừng công việc để thực hiện các thủ tục pháp lý trong suốt thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, thời gian tạo dựng lại chỗ ở mới; bên cạnh đó mất nhiều thời gian tìm chỗ ở mới, xây dựng nhà... *(trong trường hợp không vào khu tái định cư hoặc chưa bố trí được nền tái định cư)*.

+ Trường hợp không thể bố trí tái định cư tại chỗ, việc bố trí tái định cư tập trung sẽ có những hạn chế về điều kiện sinh hoạt, nơi ở và nơi làm việc của người dân trong khu vực chịu ảnh hưởng của dự án

+ Đa số lực lượng lao động trong sản xuất nông nghiệp có độ tuổi trung bình khá cao, trình độ còn hạn chế. Do đó giải pháp đào tạo, chuyển đổi nghề sang làm việc tại các khu công nghiệp là không phù hợp cho người có độ tuổi trung bình >40 tuổi. Việc mất hết đất sản xuất nông nghiệp sẽ đưa người lao động có độ tuổi cao có nguy cơ trở thành lao động tự do, hoặc tìm đất sản xuất ở nơi khác, điều kiện sinh hoạt, ổn định đời sống có thể trở nên khó khăn hơn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

a. Đối với quá trình đô thị hóa:

Hiện nay Thành phố Hà Tiên là đô thị loại II, là trung tâm chính trị kinh tế văn hóa và an ninh quốc phòng của tỉnh Kiên Giang.

Với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó tập trung mọi nguồn lực hoàn thiện đạt tiêu chí đô thị loại II theo Nghị quyết số 573/NQ-UBTVQH14 ngày 11/09/2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên đã tính toán đầy đủ quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu đầu tư nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là các công trình trọng điểm, các tuyến giao thông chính, hạ tầng đô thị và vùng ven đô thị tạo sự phát triển đồng bộ; Nhiều công trình được xây dựng, cải tạo mới; những công trình phúc lợi xã hội được triển khai; nhiều trụ sở cơ quan Nhà nước và doanh nghiệp được đầu tư xây dựng mới, góp phần làm cho bộ mặt thành phố nhiều điểm khởi sắc; nhiều khu dân cư với quy mô lớn được hình thành, đây cũng là điều kiện để thành phố ngày càng hoàn thiện về kiến trúc, cảnh quan đô thị loại II, hướng đến mục tiêu đạt các tiêu chí đô thị loại I.

Ngoài ra việc tập trung nguồn vốn thực hiện chỉnh trang và nâng cấp đô thị trong thời kỳ quy hoạch, việc sắp xếp phân bố lại các tuyến dân cư, các khu dân cư hiện hữu, thường xuyên kiểm tra, xử lý vi phạm và hạn chế việc xây dựng tự do trong khu đô thị, khu dân cư tự phát tại các khu, cụm công nghiệp. Điều này sẽ góp phần thay đổi diện mạo khu đô thị trung tâm, tạo vẻ mỹ quan đô thị.

Việc đầu tư xây dựng hệ thống giao thông theo trục ngang kết nối với các tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ tạo ra sức hút cho các loại ngành nghề thuộc lĩnh vực logistics, thương mại, du lịch. Bên cạnh đó việc đầu nối các tuyến giao thông với bến xe hiện hữu nằm tại trung tâm của thành phố Hà Tiên đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành giao thông và vận tải hàng hóa, hành khách; kéo theo các loại hình dịch vụ hậu cần tạo sức hút cho sự phát triển khu vực cửa khẩu quốc tế, các điểm du lịch trong khu vực.

b. Đối với phát triển hạ tầng: Phương án đã bố trí tăng thêm ha so với năm 2021 để đáp ứng cho nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của quốc gia và tỉnh; cụ thể:

+ Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố tríha dành cho quỹ đất phát triển hệ thống giao thông (*bao gồm các tuyến giao thông nội bộ khu đô thị mới, khu nhà ở thương mại kết hợp du lịch nghỉ dưỡng*). Với phương án quy hoạch hạ tầng giao thông đã bố trí sẽ tác động mạnh mẽ đến tiến trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội, thể hiện ở một số điểm sau:

+ Mạng lưới giao thông sẽ đảm bảo sự liên kết, liền mạch thông suốt từ hệ thống giao thông Quốc gia đến đường tỉnh, đường nội ô thành phố, đường xã; góp phần rút ngắn thời gian vận chuyển hàng hóa giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa, vùng nguyên liệu với các KCN, CCN chế biến, tăng tốc vòng tuần hoàn của chuỗi liên kết giữa Sản xuất - Chế biến - Tiêu thụ; tạo sức hút đầu tư đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để phát triển các ngành hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và logistics, dịch vụ và du lịch.

+ Với hệ thống hạ tầng, giao thông được đầu tư đồng bộ không chỉ góp phần giúp người dân trong và ngoài tỉnh di chuyển, vận chuyển hàng hóa thuận lợi; bên cạnh sẽ tạo bước phát triển đột phá đối với các vấn đề an sinh xã hội, giải quyết việc làm, chất lượng cuộc sống của người dân trong và ngoài khu vực sẽ được cải thiện rõ nét, thu nhập bình quân đầu người tiếp tục tăng trưởng nhanh. Trong 10 năm tới thành phố Hà Tiên sẽ là nơi tập trung lượng lớn lao động trong và ngoài tỉnh, điều này là yếu tố là tiềm năng, là động lực thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ các loại hình kinh doanh nhỏ lẻ, sự tăng trưởng nhanh chóng các loại hình kinh doanh thương mại, dịch vụ du lịch.

+ Ngoài ra việc phát triển các tuyến giao thông đấu nối với trục đường tỉnh lộ, Quốc lộ sẽ tạo bước đệm cho sự tăng trưởng của dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố nói riêng và của tỉnh nói chung.

+ Bên cạnh sự phát triển kinh tế- xã hội thì việc đảm bảo an ninh, quốc phòng trong giai đoạn 2021-2030 hứa hẹn sẽ thuận lợi hơn, trật tự an toàn xã hội ngày càng giữ vững.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

+ Với định hướng chung của Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 đưa thành phố trở thành một trong những đầu mối phát triển du lịch của cả nước. Do đó giải pháp thành phố định hướng cho sự phát triển lĩnh vực này là quy hoạch các khu du lịch trọng điểm, tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng và tu bổ, tôn tạo, cụ thể phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã quy hoạch và tiến hành triển khai xây dựng hạ tầng Khu du lịch Mũi Nai với diện tích quy hoạch 53ha; KDL Đàm Đông Hồ với diện tích 50ha; KDL Thạch Động, Đá Dựng với diện tích 55ha; Khu du lịch sinh thái quanh các đảo xã Tiên Hải với diện tích 30ha; Khu du lịch bãi Tà Lu với diện tích 50ha....

+ Với những thay đổi lớn về cơ sở hạ tầng, cảnh quan đô thị; song song với đó là các giải pháp tuyên truyền, quảng bá giới thiệu tiềm năng du lịch trên địa bàn bằng nhiều hình thức, tạo điều kiện thuận lợi thu hút doanh nghiệp đầu tư; ngành du lịch của thành phố Hà Tiên hứa hẹn sẽ là điểm đến lý tưởng cho du

khách gần xa. Phấn đấu đến năm 2025, tổng lượt khách đến trên địa bàn đạt trên 12,8 triệu khách, trong đó, khách quốc tế trên 883.478 lượt khách.

+ Bên cạnh sự tăng trưởng về lượt khách tham quan là sự phát triển của các loại hình dịch vụ lưu trú, thu dịch vụ lữ hành, lưu trú và ăn uống; tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, thu nhập bình quân đầu người tăng trưởng nhanh hơn, các vấn đề về an sinh, xã hội, an ninh trật tự ngày càng đảm bảo.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

3.6.1. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên;

a. Mặt tích cực:

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ tác động mạnh mẽ đến cơ cấu đất đai trên toàn địa bàn thành phố do sự chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, những đổi về các hình thức sản xuất trên đất nông nghiệp (*chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản...*). Những tác động trên sẽ làm thay đổi những đặc tính lý, hóa trong đất. Do đó phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bám sát vào kết quả điều tra đánh giá tiềm năng đất đai đất trên địa bàn thành phố làm cơ sở khoa học trong việc bố trí sử dụng đất theo từng vùng, từng khu chức năng. Theo đó từng nhóm đất sẽ có sự thay đổi như sau:

+ **Nhóm đất nông nghiệp:** Trong phương án quy hoạch đã bố trí 240,00ha đất trồng lúa, 1.413,99ha đất trồng cây lâu năm và 3.016,36ha đất nuôi trồng thủy sản nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhưng vẫn đảm bảo điều kiện khôi phục lại đất trồng lúa, hình thành các hợp tác xã, tổ sản xuất, áp dụng các biện pháp sinh học trong canh tác, hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh lúa cao sản. Với giải pháp định hình sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho xu hướng thị trường, phương án quy hoạch sử dụng đất đã phân bổ quỹ đất trong thời kỳ quy hoạch sẽ đảm bảo được sự phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất sản xuất, bên cạnh đó là việc áp dụng các tiến bộ về khoa học kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình canh tác của các hộ trong hợp tác xã sẽ góp phần bảo vệ các đặc tính lý hóa trong đất và khai thác hợp lý tài nguyên đất đai.

+ **Nhóm đất phi nông nghiệp:** Phương án đã bố trí quỹ đất phục vụ cho nhu cầu đầu tư, xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng - kỹ thuật phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Cụ thể: phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí 50ha đất cụm công nghiệp, 141ha đất khu công

nghiệp,ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho phát triển ngành công nghiệp như: Công nghiệp chế biến, chế tạo, nhằm gia tăng giá trị sản phẩm chế biến, nâng cao tính cạnh tranh sản phẩm, trên cơ sở thu hút các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố. Ngoài ra với việc bố trí ha quỹ đất xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng và ha quỹ đất xây dựng nhà ở, phương án đã giải quyết được bài toán về sử dụng hiệu quả quỹ đất có tiềm năng thấp để sử dụng mục đích xây dựng, qua đó góp phần giải quyết được nhu cầu về nhà ở và quỹ đất xây dựng nhà ở, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

b. Tác động tiêu cực

Việc định hướng quỹ đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch sẽ chuyển đổi 1.478,34ha sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội sẽ dẫn đến các tác động lớn đến môi trường, các đặc tính lý, hóa trong đất theo chiều hướng tiêu cực, cụ thể như:

- Toàn bộ quỹ đất chuyển đổi nêu trên được quy hoạch sang các mục đích hạ tầng, đất ở, đất thương mại dịch vụ..., do đó sau khi các dự án được triển khai thực hiện thì toàn bộ quỹ đất nông nghiệp sẽ chuyển sang đất nhóm đất nhân tác, được bê tông hóa hoặc nhựa hóa (*không còn khả năng khôi phục sản xuất đất nông nghiệp*).

- Các công trình quy hoạch khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung sẽ làm thay đổi khả năng cung cấp nước cho các vùng sản xuất nông nghiệp lân cận các dự án (*do tác động từ việc san lấp kênh, rạch để thi công các hạng mục công trình*). Điều này dẫn đến hệ lụy làm giảm khả năng cung cấp nước tưới tiêu cho các vùng sản xuất, làm tăng diện tích vùng đất bạc màu, thoái hóa không mang lại hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp.

3.6.2 Tác động của phương án sử dụng đất đến việc bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ:

Trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố phân bổ 284,16 ha nhằm bố trí quy hoạch khoanh định khu vực quy hoạch rừng phòng hộ tại Đàm Đông Hồ tại khu trung tâm; Đồng thời đối với các khu vực có rừng tự nhiên suy kiệt, một số nơi không còn rừng.... cần điều chỉnh quy hoạch sang Rừng Sản xuất kết hợp khai thác du lịch.

3.7 Tác động của phương án quy hoạch đến môi trường sinh thái

a. Mặt tích cực

Với định hướng quy hoạch đồng bộ kết cấu hạ tầng, phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ mang lại những thay đổi lớn về mỹ quan đô thị, môi trường như:

- Thành phố không bố trí bãi rác tập trung trong nội ô thành phố, việc thu gom và xử lý rác thải được đưa về các bãi rác tập trung ở Đông Hồ. Ngoài ra hệ thống thu gom rác thải, khu xử lý chất thải và vệ sinh môi trường khả năng thu gom và xử lý 100% chất thải rắn y tế, trên 95% rác thải sinh hoạt khu vực thành phố; thu gom 100% và xử lý 90% rác thải nguy hại....

- Việc định hướng quy hoạch các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ vào Khu công nghiệp, cụm công nghiệp sẽ phần nào giúp thành phố kiểm soát chặt chẽ hơn tình trạng xả thải không đúng quy định, công tác kiểm tra, giám sát các cam kết môi trường của doanh nghiệp được tiến hành thuận lợi, hiệu quả hơn. Ngoài ra thành phố sẽ tăng cường kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải tập trung cho khu công nghiệp, đầu tư hệ thống xử lý nước thải các cụm công nghiệp, đảm bảo đến năm 2030 các khu, cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn môi trường.

- Cảnh quan đô thị, độ che phủ thực vật, hàm lượng ôxy trong không khí sẽ được nâng lên nhờ vào định hướng quy hoạch đồng bộ công viên, hệ thống vỉa hè trồng cây xanh,.... thuộc các Khu đô thị mới.

b. Mặt hạn chế

- Việc hình thành Khu dân cư, nhà ở thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung sẽ làm tăng hàm lượng khí thải, nước xả thải ra môi trường và nguy cơ xả thải vượt hàm lượng cho phép là rất lớn. Ngoài ra việc xả thải nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp vào môi trường sẽ phần nào làm giảm hàm lượng ôxy trong nước, tăng hàm lượng các chất thải, ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài sinh vật trong nước như: tảo, rong, rêu, cá.....

- Bên cạnh đó việc hình thành các dự án theo cụm với quy mô lớn sẽ tác động trực tiếp đến các sinh vật có lợi trong đất, làm thay đổi các đặc tính lý hóa trong đất như đã phân tích trên.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Tiên đã được lập, thẩm định và được phê duyệt tại Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Tiên. Do đó nội dung kế hoạch sử dụng đất năm đầu trong kỳ quy hoạch thành phố sẽ đánh giá năm 2021 và xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hà Tiên tích hợp vào phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

I. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2021 đến 31/12/2020 sẽ hết thời kỳ theo quy định, tuy nhiên hiện nay cấp tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030. Do đó các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hà Tiên được cân đối dựa trên chỉ tiêu sử dụng đất kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2016-2020 chưa sử dụng hết và chuyển sang kỳ quy hoạch sử dụng đất 2021-2030.

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2022

Để xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thực hiện trong năm 2022, căn cứ theo Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2020 nhưng đến nay chưa thực hiện hết; Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Tiên đến năm 2020; Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hà Tiên đến năm 2035, tầm nhìn 2050. Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 19/04/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, các nhân trong năm 2022. Các chỉ tiêu sử dụng đất của năm 2021 chưa thực hiện được nhưng còn phù hợp với tình hình thực tế và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2022. Do đó các nhóm chỉ tiêu sử dụng đất được chuyển tiếp bao gồm:

**- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp còn lại 901,03 ha.
Trong đó:**

- + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp 86,18 ha;
- + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp 332,79 ha;
- + Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp 110,94 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp 371,14 ha;

Danh mục công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022 được trình bày chi tiết tại Phụ lục III phần hệ thống biểu.

b. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn thành phố năm 2022

Quá trình tổ chức đăng ký và tiếp nhận hồ sơ đăng ký Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên đã chỉ đạo cho phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố phối hợp cùng đơn vị tư vấn lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tiến hành tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho năm 2022 của các cơ quan, tổ chức, các sở ngành cấp tỉnh có công trình, dự án trên địa bàn thành phố.

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2022 trên địa bàn thành phố Hà Tiên bao gồm các công trình, dự án trên địa bàn thành phố được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và các công trình mang tính cấp thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố cũng như nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất đất nông nghiệp và nhu cầu chuyển sang đất ở của người dân trong năm 2022. Theo đó trong năm 2022 trên toàn địa bàn thành phố sẽ thực hiện 120 công trình, dự án thuộc trường hợp thu hồi đất; 34 hạng mục công trình thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất. Trong đó:

- Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021:

+ Chuyển tiếp từ năm 2021 là 78 công trình cần thực hiện thu hồi đất với diện tích 437,33 ha; 7 hạng mục cần thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất và 17 khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất;

(Danh mục chi tiết được trình bày tại mục Phụ lục III kèm theo báo cáo thuyết minh)

+ Chuyển tiếp 30 hạng mục kêu gọi đầu tư thực hiện các khu phức hợp nhà ở thương mại, dịch vụ kết hợp du lịch.

(Danh mục chi tiết được trình bày tại Phụ lục IV kèm theo báo cáo thuyết minh).

- Công trình, dự án đăng ký mới:

+ Trong năm 2022 đã đăng ký mới 12 công trình dự án thuộc trường hợp thu hồi đất với diện tích 24,73ha;

+ 6 hạng mục cần thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích 12,70ha;

+ 03 hạng mục thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất với tổng diện tích 6,32 ha;

(Danh mục chi tiết được trình bày tại Phụ lục VI kèm theo báo cáo thuyết minh)

II. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong năm 2022, nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được tổng hợp và phân tích theo từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Bảng 59: Cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2022	So sánh tăng (+) giảm (-)	So sánh QH tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)-(4)
I	Loại đất		10.147,93	10.147,93	10.147,93	0,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.864,92	7.297,34	6.544,01	-753,33	679,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	240,00	702,87	562,22	-140,65	322,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,00	0,24	0,00	-0,24	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,57	87,59	87,59		17,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.413,99	1.751,31	1.472,57	-278,75	58,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.044,00	951,88	1.072,06	120,18	28,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	9,22	9,22		9,22
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.016,36	3.794,47	3.310,35	-484,12	293,99
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,00		30,00	30,00	-50,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.283,00	2.558,59	3.375,69	817,09	-907,32
2.1	Đất quốc phòng	CQP	533,00	277,63	382,81	105,18	-150,19
2.2	Đất an ninh	CAN	9,00	4,58	5,83	1,25	-3,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	141,00	133,95	133,95		-7,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00				-50,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	473,00	70,65	214,42	143,77	-258,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,00	45,10	37,75	-7,35	-76,25
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.227,00	717,92	948,57	230,65	-278,43
	<i>Trong đó</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	835,00	523,77	722,94	199,17	-112,07

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2022	So sánh tăng (+) giảm (-)	So sánh QH tăng (+) giảm (-)
-	Đất thủy lợi	DTL	105,00	83,26	87,91	4,65	-17,09
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	26,00	11,29	15,73	4,44	-10,27
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,00	2,57	2,63	0,06	-2,37
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	30,00	23,54	26,02	2,48	-3,98
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	41,00	2,83	2,33	-0,50	-38,67
-	Đất công trình năng lượng	DNL	71,00	0,73	0,82	0,09	-70,18
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,28	0,28	0,28		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	41,00	7,93	29,13	21,20	-11,87
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,20	17,02	17,02		-7,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,20	11,20	11,20		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,00	26,60	25,40	-1,20	-1,60
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,08	0,08	0,08		
-	Đất chợ	DCH	10,24	6,82	7,08	0,26	-3,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	130,40		124,61	124,61	-5,79
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	74,03	38,27	65,92	27,65	-8,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	154,00	55,65	92,90	37,25	-61,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	540,02	335,85	534,10	198,25	-5,92
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,00	12,24	15,68	3,44	-7,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,03	1,03	1,03		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,01	0,71	1,01	0,30	
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	393,23	395,37	394,61	-0,76	1,38

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2022	So sánh tăng (+) giảm (-)	So sánh QH tăng (+) giảm (-)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	419,10	469,45	422,30	-47,15	3,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20	0,20	0,20		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	291,99	228,23	-63,76	228,23
	- Diện tích đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,00	291,99	228,23		228,23
	- Diện tích đất bằng chưa sử dụng đưa vào sử dụng	BCS				-63,76	
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT	71,28	22,97	22,97		-48,31
3	Đất đô thị	KDT	6.663,56	931,10	6.663,56	5.732,47	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.653,99	2.454,18	2.034,78	-419,40	380,79
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.044,00	961,10	1.081,28	120,18	37,28
6	Khu du lịch	KDL	644,39	7,93	368,16	360,23	-276,23
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	191,00	133,95	133,95		-57,05
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	540,02	187,28	534,10	346,82	-5,92
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	473,00	70,65	214,42	143,77	-258,58
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.013,02	257,93	748,52	490,59	-264,50
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	376,71	551,68	286,08	-265,60	-90,63
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	184,81	100,75	130,65	29,90	-54,15

a. Nhóm đất nông nghiệp (NNP):

Thành phố Hà Tiên được định hướng là thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển chiều sâu, gia tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa trên đơn vị sản xuất, phát triển sản phẩm hàng hóa chủ lực của ngành nông nghiệp theo từng chuỗi sản phẩm.

Mục tiêu, phương hướng cơ bản trong phát triển nông nghiệp của thành

phổ là tăng cường đầu tư, tu bổ nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi, xây dựng các hồ, đập để bổ sung nguồn nước tưới cuối vụ; có biện pháp bảo vệ diện tích đất trồng lúa đã quy hoạch, trong đó xác định diện tích đất trồng lúa cần được bảo vệ, bảo vệ nghiêm ngặt và triển khai việc cấm biến báo đối với những vùng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Đồng thời, thực hiện các biện pháp cải tạo đất, thâm canh tăng vụ, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác để tăng năng suất, sản lượng cây trồng.

Theo đó để thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ trong năm 2022 thì diện tích đất nông nghiệp toàn thành phố cần chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án, đồng thời chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp toàn thành phố năm 2021 là 7.297,34 ha.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố dự kiến bố trí giảm 796,54 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp (bao gồm: đất quốc phòng 103,32 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất thương mại, dịch vụ 16,28 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 202,12 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 20,70 ha; đất danh lam thắng cảnh 65,72 ha; đất bãi thải, xử lý rác thải ha; đất ở nông thôn 30,80 ha; đất ở đô thị 214,38 ha; đất trụ sở cơ quan 2,00 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,30ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 28,03 ha).

Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2022 dự kiến đạt 6.544,01 ha, chiếm 64,49% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên xã, phường</i>	<i>Diện tích</i>
1	Pháo Đài	419,11
2	Tô Châu	176,09
3	Thuận Yên	2.305,46
4	Bình Sơn	14,75
5	Mỹ Đức	996,50
6	Tiên Hải	140,03
7	Đông Hồ	2.492,08
Tổng		6.544,01

Các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa:

+ Hiện trạng đất trồng lúa năm 2021 là 702,87 ha;

+ Trong năm 2022 thành phố dự kiến bố trí giảm 140,65 ha nhằm chuyển sang:

++ Nhóm đất phi nông nghiệp là 100,65 ha (bao gồm: Đất thương mại, dịch vụ 16,01 ha; đất phát triển hạ tầng 22,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,55 ha; đất ở tại đô thị 16,80 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 9,80 ha; đất danh lam thắng cảnh 33,00 ha).

++ Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp là 15,00 ha (chuyển sang đất nông nghiệp khác).

+ Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2021 là 562,22 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 140,65 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2022 diện tích đất trồng lúa còn lại của thành phố là 562,22 ha, chiếm 8,59% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	77,73
2	Tô Châu	0,33
3	Thuận Yên	25,55
4	Bình San	
5	Mỹ Đức	458,61
6	Tiên Hải	
7	Đông Hồ	
Tổng		562,22

- Đất trồng cây hàng năm khác:

+ Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2021 là 87,59ha;

+ Trong năm 2022 chỉ tiêu này được sử dụng ổn định không biến động tăng, giảm.

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Hiện trạng đất trồng cây lâu năm 2021 là 1.751,31 ha;

+ Trong năm 2022 thành phố dự kiến bố trí tăng, giảm như sau:

- Bố trí giảm: Để có đủ quỹ đất thi công các hạng mục công trình trong năm 2022, thành phố bố trí giảm chỉ tiêu này 297,12 ha (bao gồm chuyển sang đất quốc phòng 42,08 ha; đất an ninh 0,08 ha; đất thương mại, dịch vụ 16,28 ha; đất phát triển hạ tầng 101,04 ha; đất di tích lịch sử văn hóa 10,90 ha; đất danh lam thắng cảnh 21,95 ha; đất ở tại nông thôn 27,86 ha; đất ở tại đô thị 56,06 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,30 ha; đất khu vui chơi giải trí 20,57 ha);

• Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 1.447,57 ha;

(Danh mục công trình dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm được trình bày chi tiết tại Phụ lục III, Phụ lục IV phần hệ thống biểu).

+ Như vậy đến cuối năm 2022 diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại của thành phố là 1.472,57 ha, chiếm 22,50% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	145,12
2	Tô Châu	78,92
3	Thuận Yên	486,09
4	Bình Sơn	1,22
5	Mỹ Đức	244,49
6	Tiên Hải	5,18
7	Đông Hồ	511,55
Tổng		1.472,57

- Đất rừng phòng hộ

+ Hiện trạng đất rừng phòng hộ năm 2021 là 951,88 ha;

+ Trong năm 2022, diện tích đất rừng dự kiến giảm sang đất phi nông nghiệp là 79,82 ha, trong đó: *giảm sang đất quốc phòng 27,89 ha; đất thương mại dịch vụ 18,80 ha; đất phát triển hạ tầng 13,86 ha; đất danh lam thắng cảnh 10,77 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha; đất ở tại đô thị 8,00 ha.*

+ Bên cạnh đó trong năm 2022 thành phố Hà Tiên bố trí tăng chỉ tiêu này 200,00 ha, nhằm thí điểm mô hình trồng rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản dọc theo trục đường vành đai biên giới nhằm tăng cường độ che phủ thảm thực vật; qua đó góp phần tạo môi trường sống cho nhiều loài động, thực vật trên cạn và dưới nước....Tạo cảnh quan sinh thái đa dạng; từ đó đẩy mạnh khai thác du lịch biển, kết hợp du lịch sinh thái.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 120,18 ha so với hiện trạng;

Như vậy đến cuối năm 2022 diện tích đất rừng phòng hộ còn lại của thành phố là 1.072,06 ha, chiếm 16,38% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản

+ Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 là 3.794,47 ha;

+ Bố trí giảm 318,96 ha sang đất phi nông nghiệp: *Đất quốc phòng 31,05 ha; đất thương mại dịch vụ 78,00 ha; đất phát triển hạ tầng 65,03 ha; đất ở tại nông thôn 1,89 ha; đất ở tại đô thị 133,52 ha; đất trụ sở cơ quan 2,00 ha; đất*

khu công viên vui chơi giải trí 7,46 ha. Đồng thời giảm 156,79ha nhằm thí điểm mô hình trồng rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản dọc theo trục đường vành đai biên giới và khu vực Đầm Đông Hồ nhằm tạo cảnh quan, tạo môi trường sinh thái cho các loài sinh sống, mặt khác đảm bảo quỹ đất trồng rừng theo quyết định 551/QĐ-UBND.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 3.303,72 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 484,12 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2022 diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn lại của thành phố là 3.310,35 ha, chiếm 50,59% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	28,90
2	Tô Châu	34,35
3	Thuận Yên	1.537,39
4	Bình San	10,50
5	Mỹ Đức	25,20
6	Tiên Hải	
7	Đông Hồ	1.674,01
Tổng		3.310,35

b. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Hiện trạng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2021 là 2.558,59 ha;

Để hoàn thành tốt phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân thành phố đề ra. Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng giảm như sau:

+ Bố trí tăng thêm:

++ Từ đất nông nghiệp là 796,54 ha (bao gồm: đất trồng lúa 100,65 ha; đất trồng cây lâu năm 297,12 ha; đất rừng phòng hộ 79,82 ha; đất nuôi trồng thủy sản 318,96 ha);

++ Đồng thời tăng thêm từ đất bằng chưa sử dụng là 63,76 ha;

+ Chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 66,92ha.

+ Chuyển giảm sang đất rừng phòng hộ 43,21ha nhằm thực hiện đề án trồng rừng tại khu vực đầm Đông Hồ theo quyết định 551/QĐ-UBND.

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 2.449,18 ha.

Cân đối tăng, giảm: tăng 817,09ha.

Như vậy đến cuối năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp toàn thành phố đạt 3.375,69 ha, chiếm 33,26% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	507,94
2	Tô Châu	339,87
3	Thuận Yên	756,77
4	Bình Sơn	154,81
5	Mỹ Đức	659,47
6	Tiên Hải	90,21
7	Đông Hồ	866,61
Tổng		3.375,69

 **Các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) cụ thể như sau:**

- Đất quốc phòng:

Hiện trạng đất quốc phòng năm 2021 là 277,63ha;

+ Trong năm 2022 diện tích đất quốc phòng toàn thành phố dự kiến tăng 105,19 ha nhằm bố trí quỹ đất thực hiện 05 dự án.

+ Ngoài ra chỉ tiêu này trong năm 2022 sẽ giảm 0,01 ha nhằm chuyển sang nhóm đất phát triển hạ tầng nhằm thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng các trục đường giao thông trên địa bàn.

+ Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 277,62ha;

+ Cân đối tăng giảm: tăng 105,18 ha;

Đến cuối năm 2022 diện tích đất quốc phòng toàn thành phố đạt 382,81ha chiếm 11,34% diện tích đất phi nông nghiệp;

Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	34,92
2	Tô Châu	26,94

STT	Tên xã, phường	Diện tích
3	Thuận Yên	5,71
4	Bình Sơn	1,04
5	Mỹ Đức	121,85
6	Tiên Hải	10,01
7	Đông Hồ	13,95
Tổng		214,42

Danh mục công trình dự án đất quốc phòng năm 2022

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
1	Thao trường huấn luyện núi Nhọn	CQP	110,00	20,66	89,34	CLN:30 RPH:27,89 NTS:31,05 ONT:0,40	Thuận Yên
2	Mở rộng khu trận địa pháo ĐKZ 12,7mm tại Mũi Gành, ấp Rạch Vượt, xã Thuận Yên, Thành phố Hà Tiên	CQP	0,27		0,27	BCS	Thuận Yên
3	Trung đoàn 20	CQP	4,20		4,20	CLN	Tô Châu
4	Đội sản xuất 2/ Đoàn KTQP 915	CQP	0,78		0,78	CLN	Tiên Hải
5	Cụm điểm tựa Mỹ Đức/Hà Tiên/Kiên Giang	CQP	9,80		9,80	LUK:2,3 CLN:6,3 ODT:1,2	Mỹ Đức
6	Trận địa pháo phòng thủ ven biển	CQP	0,80		0,80	CLN	Tô Châu

- Đất an ninh:

+ Hiện trạng đất an ninh năm 2021 là 4,58 ha;

+ Trong năm 2022 diện tích đất an ninh được bố trí tăng thêm 2,62 ha nhằm thực hiện 02 dự án: Công an thành phố Hà Tiên (Xây mới) tại phường Đông Hồ (2,54 ha); Trụ sở làm việc công an phường Mỹ Đức (*thực hiện thủ tục xin giao đất là 0,08 ha*). Ngoài ra công an tỉnh đề xuất xin thực hiện thủ tục giao

đất cho các trụ sở công an như: Trụ làm việc công an xã Thuận Yên; Công an xã Tiên Hải; Nhà ở doanh trại cho CBCS Công an xã Tiên Hải.

+ Bố trí giảm 1,37ha nhằm chuyển sang đất ở tại đô thị nhằm thực hiện “Đấu giá quyền sử dụng đất tại núi đền (sử dụng An ninh)” đồng thời thực hiện “Đấu giá khu đất Công an, Tòa án, Viện kiểm sát”.

+ Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 4,58 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 1,25 ha;

Do đó diện tích đến cuối năm 2022 đạt 5,83 ha chiếm 0,17% diện tích đất PNN.

Diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	0,09
2	Tô Châu	0,14
3	Thuận Yên	2,34
4	Bình San	0,50
5	Mỹ Đức	0,26
6	Tiên Hải	0,07
7	Đông Hồ	2,44
Tổng		5,83

- Đất thương mại, dịch vụ:

+ Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2021 là 70,65 ha;

+ Trong năm 2022 thành phố dự kiến tăng thêm 145,74 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 16,01 ha; đất trồng cây lâu năm 16,28 ha; đất rừng phòng hộ 18,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 78,00 ha; từ nhóm đất phi nông nghiệp 9,30 ha*).

Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện xây dựng “Trung tâm thương mại” tại phường Bình San (0,50 ha); đồng thời quỹ đất tăng thêm từ việc bố trí các trung tâm thương mại, dịch vụ kết hợp du lịch từ các hạng mục thành phố đang triển khai thực hiện và kêu gọi đầu tư 30 dự án.

Danh mục chi tiết tại Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục VI phần hệ thống biểu.

+ Đồng thời diện tích đất thương mại dự kiến giảm 1,97 ha nhằm chuyển sang đất ở tại đô thị 1,97 ha.

+ Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 68,68ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 143,77 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2022 diện tích đất thương mại, dịch vụ của thành phố đạt 214,42 ha, chiếm 6,35% diện tích đất PNN.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	34,92
2	Tô Châu	26,94
3	Thuận Yên	5,71
4	Bình San	1,04
5	Mỹ Đức	121,85
6	Tiên Hải	10,01
7	Đông Hồ	13,95
Tổng		214,42

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

+ Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố là 45,10 ha;

+ Trong năm 2022 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không bố trí tăng thêm; Tuy nhiên bố trí giảm 7,35ha do thực hiện dự án KDL Mũi Nai.

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 37,75 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 7,35 ha;

+ Đến cuối năm 2022 chỉ tiêu này sẽ đạt 37,75 ha;

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	6,83
2	Tô Châu	9,00
3	Thuận Yên	15,32
4	Bình San	0,34
5	Mỹ Đức	1,10
6	Tiên Hải	
7	Đông Hồ	5,16
Tổng		37,75

- Đất phát triển hạ tầng

+ Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2021 là 655,18 ha;

+ Trong năm 2022 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến tăng, giảm như sau:

- Biến động tăng: Dự kiến tăng thêm 246,61ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 31,99ha; đất trồng cây lâu năm 111,94ha; đất rừng phòng hộ 13,86ha; đất nuôi trồng thủy sản 65,03 ha; chuyển từ nhóm đất phi nông nghiệp 10,82 ha; đất chưa sử dụng 11,20 ha*);

- Biến động giảm: Tổng dự kiến giảm trong năm 2022 là 15,24ha, nhằm chuyển sang đất thương mại dịch vụ 2,00 ha; đất ở tại nông thôn 1,00 ha; đất ở tại đô thị 3,98 ha; đất trụ sở cơ quan 1,50 ha; đất an ninh 2,34 ha.

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 640,42 ha;

+ Đến cuối năm 2022 diện tích đất phát triển hạ tầng dự kiến đạt 948,57 ha, chiếm 9,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	92,31
2	Tô Châu	172,16
3	Thuận Yên	195,44
4	Bình Sơn	81,38
5	Mỹ Đức	190,60
6	Tiên Hải	191,11
7	Đông Hồ	25,58
Tổng		948,57

Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng:

- Đất giao thông:

+ Hiện trạng đất giao thông năm 2021 là 523,77ha;

+ Trong năm 2022 thành phố dự kiến bố trí tăng thêm 209,01 ha nhằm thực hiện 56 công trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bên cạnh đó diện tích tăng thêm là do bố trí chỉ tiêu đất giao thông nội bộ thuộc 30 dự án kêu gọi đầu tư xây dựng khu nhà ở thương mại kết hợp du lịch.

(*danh mục chi tiết được trình bày tại Phụ lục III và phụ lục V, phụ lục VI*)

+ Cân đối tăng, giảm là tăng 199,17 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2022 diện tích đất giao thông của thành phố đạt 722,94 ha, chiếm 83,50% diện tích đất phát triển hạ tầng của thành phố.

- Đất thủy lợi:

+ Hiện trạng đất thủy lợi năm 2021 là 83,26 ha;

+ Năm 2021 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 5,22ha nhằm thực hiện 03 dự án: Kè mở rộng bãi biển Dinh Bà xã Tiên Hải; Đường đê bao quanh đầm Đông Hồ, thành phố Hà Tiên; Khu neo đậu tránh trú bão Bà Lý.

+ Diện tích đất thủy lợi dự kiến giảm 0,07 ha nhằm chuyển sang đất giao thông; giảm sang đất thương mại 0,50ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 82,69 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 4,65 ha;

+ Đến cuối năm 2022 diện tích đất thủy lợi của thành phố đạt 87,91ha, chiếm 10,15% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất cơ sở văn hóa

+ Hiện trạng đất cơ sở văn hóa năm 2021 là 11,29 ha;

+ Trong năm 2022 chỉ tiêu này trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm 5,31 ha nhằm thực hiện dự án: Trung tâm VH TT phường Pháo Đài; Tri thức học xá - nhà lưu niệm Đông Hồ; Trung tâm văn hóa thành phố Hà Tiên (*Trụ sở làm việc, nhà đa năng, sân khấu ngoài trời, rạp chiếu phim, sân bóng đá, bóng chuyền*); Mở rộng trung tâm văn hóa phường Mỹ Đức (làm khu cách ly).

+ Đồng thời giảm 0,87 ha (*nhằm chuyển giao đất cho trụ sở viện kiểm sát nhân dân tại phường Pháo Đài 0,87 ha*);

+ Cân đối tăng, giảm: Tăng 4,44 ha;

Đến cuối năm 2022 diện tích sẽ đạt 15,73 ha chiếm 1,82% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất cơ sở y tế

+ Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2021 là 2,57 ha;

+ Trong năm 2022 chỉ tiêu này trên địa bàn thành phố dự kiến tăng thêm 0,06 ha nhằm thực hiện dự án “Trung tâm y tế xã Tiên Hải” với diện tích 0,06 ha; “Trạm y tế phường Bình San” với diện tích 0,06 ha.

+ Diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 2,57 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,06 ha;

+ Đến cuối năm 2022 diện tích đất cơ sở y tế đạt 2,63 ha, chiếm 0,30% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:

+ Hiện trạng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2021 là 23,54 ha;

+ Trong năm 2022 thành phố dự kiến tăng thêm cho chỉ tiêu này 4,78 ha;

+ Đồng thời giảm 2,30 ha *(nhằm chuyển sang đất ở tại đô thị 1,43 ha thực hiện hạng mục: Đấu giá quyền sử dụng đất trường tiểu học Đông Hồ (cũ) với diện tích 0,75 ha; đồng thời thực hiện thu hồi khu đất tại điểm trường Mỹ Lộ với diện tích 0,05ha nhằm bố trí khu tái định cư Mỹ Lộ, phường Mỹ Đức.*

+ Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 21,24 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 2,48 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2022 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo của thành phố sẽ đạt 26,02 ha, chiếm 3,00% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất cơ sở thể dục thể thao

+ Hiện trạng đất cơ sở thể dục thể thao năm 2021 là 2,83 ha;

+ Trong năm 2022 chỉ tiêu này dự kiến giảm 0,50 ha nhằm thực hiện giao đất xây dựng trụ sở công an thành phố tại phường Đông Hồ;

+ Dự kiến đến cuối năm 2022 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao đạt 2,33ha, chiếm 0,27% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất công trình năng lượng:

+ Hiện trạng đất năng lượng năm 2021 là 0,73 ha;

+ Trong năm 2022 thành phố dự kiến tăng thêm chỉ tiêu này 0,09 ha nhằm thực hiện dự án: Đường dây 110KV Tĩnh Biên-Hà Tiên tại xã Thuận Yên (0,09ha) và giao đất cho Nhà làm việc đội liên ngành xã Tiên Hải (0,06 ha).

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 0,73 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 0,09 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2022 diện tích đất năng lượng của thành phố đạt 0,82 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

+ Hiện trạng đất công trình bưu chính viễn thông năm 2021 là 0,28 ha;

+ Trong năm 2022 chỉ tiêu này trên địa bàn thành phố được sử dụng ổn định, không biến động tăng, giảm;

+ Đến cuối năm 2022 diện tích sẽ đạt 0,28 ha chiếm 0,03% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa

+ Hiện trạng đất có di tích lịch sử văn hóa năm 2021 là 7,93 ha;

+ Trong năm 2022 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 21,20 ha nhằm thực hiện dự án “Khu di tích núi Bình San” với diện tích 5,0 ha; “Mở rộng Khu nhà lưu niệm Tao Đàn Chiêu Anh Các” với diện tích 1,9ha; “Di tích thắng cảnh Mũi Nai” với diện tích tăng thêm 14,30 ha;

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 7,93 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2022 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa đạt 29,13 ha, chiếm 0,86% diện tích đất PNN;

+ Cân đối tăng, giảm: Tăng 21,20 ha;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

+ Hiện trạng bãi thải, xử lý chất thải năm 2021 là 17,02 ha;

+ Trong năm 2022 chỉ tiêu này sử dụng ổn định, không tăng, giảm

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 17,02 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2022 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải đạt 17,02 ha, chiếm 0,50% diện tích phi nông nghiệp;

- Đất xây dựng cơ sở tôn giáo

+ Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2021 là 11,20 ha;

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 11,20 ha;

Đến cuối năm 2022 diện tích đất cơ sở tôn giáo đạt 11,20 ha, chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ:

+ Hiện trạng đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ năm 2021 là 26,60 ha;

+ Trong năm 2022 chỉ tiêu này dự kiến giảm 1,20 ha nhằm chuyển sang đất thương mại, dịch vụ;

+ Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 25,40 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 1,20 ha;

Đến cuối năm 2022 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa nhà tang lễ là 25,40 ha, chiếm 0,75% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất chợ

+ Hiện trạng đất chợ năm 2021 là 6,82 ha;

+ Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố dự kiến giảm 0,26ha nhằm chuyển sang đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất trụ sở cơ quan 0,63 ha;

+ Năm 2022 thành phố dự kiến tăng thêm 0,94 ha nhằm thực hiện đấu giá, cho thuê quyền sử dụng đất Lô E4, E5 thuộc dự án khu đô thị mới thành phố Hà Tiên để đầu tư xây dựng chợ kết hợp với trung tâm thương mại dịch vụ.

+ Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 6,14 ha;

+ Dự kiến đến cuối năm 2022 diện tích đất chợ đạt 7,08 ha, chiếm 0,82% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất sinh hoạt cộng đồng:

+ Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 là 0ha;

+ Trong năm 2022 chỉ tiêu này sử dụng ổn định không biến động tăng giảm.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng:

+ Hiện trạng năm 2021 là 38,27 ha;

+ Trong năm 2022 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 28,63 ha (*sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 20,57 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 7,46 ha; nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,60 ha*). Diện tích tăng thêm nhằm bố trí thực hiện các dự án: “Khu biệt thự Biển Vàng phường Pháo Đài”; “Công viên văn hóa núi Bình San giai đoạn 2 (bồi hoàn)”; “Công viên quảng trường Chiêu Anh Các (giai đoạn 2)”; “Mở rộng công viên Rạch Ụ (giáp chân cầu)”; “Hòn Phụ Tử Tiên Hải; Hòn khô Tiên Hải”; “Công viên mũi tàu phường Tô Châu (đối diện bến xe)”; “Công viên trước và sau tượng đài Mạc Cửu”; “Công viên kết hợp rừng phòng hộ (đường ra cột mốc 314)”; “Nút giao thông công viên Rạch Ụ và công viên Mương Đào”; “Công viên chợ” cùng với các hạng mục xây dựng công viên cây xanh thuộc các dự án xây dựng nhà ở thương mại.

+ Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 37,29 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 27,65 ha;

+ Đến cuối năm 2022 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng của thành phố đạt 65,92 ha, chiếm 1,95% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	8,81

STT	Tên xã, phường	Diện tích
2	Tô Châu	19,82
3	Thuận Yên	16,80
4	Bình San	6,56
5	Mỹ Đức	7,46
6	Tiên Hải	0,04
7	Đông Hồ	6,43
Tổng		65,92

- Đất ở tại nông thôn

+ Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2021 là 55,65 ha;

+ Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng, giảm chỉ tiêu này như sau:

- **Bổ trí tăng:** Dự kiến tăng thêm 43,24 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 0,55 ha; đất trồng cây lâu năm 27,86 ha; đất rừng phòng hộ 0,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,89 ha; đất công trình giao thông 1,00 ha; đất chưa sử dụng 11,44 ha; đất mặt nước ven biển ha*). Diện tích tăng thêm nhằm bố trí quỹ đất thực hiện và kêu gọi đầu tư xây dựng các khu phức hợp nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ và du lịch nghỉ dưỡng; đồng thời bố trí chỉ tiêu tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất dọc các trục giao thông trên địa bàn xã Thuận Yên và xã Tiên Hải là 8,37 ha;

- Đồng thời dự kiến giảm 5,99 ha nhằm chuyển sang đất quốc phòng 0,40 ha; đất phát triển hạ tầng 4,55 ha; đất trụ sở cơ quan 0,54 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,50 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 49,66 ha;

- Cân đối tăng, giảm: tăng 37,25 ha;

+ Đến cuối năm 2022 diện tích đất ở tại nông thôn của thành phố đạt 92,90 ha, chiếm 2,75% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	
2	Tô Châu	
3	Thuận Yên	83,23
4	Bình San	
5	Mỹ Đức	
6	Tiên Hải	9,67

STT	Tên xã, phường	Diện tích
7	Đông Hồ	
Tổng		92,90

- Đất ở đô thị:

+ Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2021 là 335,85 ha;

+ Trong năm 2022 trên địa bàn thành phố dự kiến tăng, giảm như sau:

• **Bố trí tăng:** dự kiến tăng thêm 226,24 ha (*sử dụng từ đất trồng lúa 16,80 ha; đất trồng cây lâu năm 56,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 133,52 ha; chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 11,86 ha*). Diện tích tăng thêm nhằm bố trí quỹ đất cho các dự án đang thực hiện và kêu gọi đầu tư xây dựng các khu phức hợp nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ và du lịch nghỉ dưỡng; đồng thời bố trí chỉ tiêu tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất dọc các trục giao thông trên toàn địa bàn thành phố 57,81 ha và thực hiện bán đấu giá 19 khu đất (*danh mục chi tiết được trình bày tại Phụ lục III và phụ lục V, phụ lục VI*).

• **Bố trí giảm:** Dự kiến giảm 27,99 ha nhằm chuyển sang đất an ninh 0,20 ha; đất thương mại, dịch vụ 5,00 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 5,67 ha; đất có di tích lịch sử văn hóa 0,50 ha; đất danh lam thắng cảnh 15,04 ha; đất công viên vui chơi giải trí 0,38 ha.

+ Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 307,86 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 198,25 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2022 diện tích đất ở tại đô thị đạt 534,10 ha, chiếm 15,82% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	108,37
2	Tô Châu	100,63
3	Thuận Yên	
4	Bình Sơn	45,78
5	Mỹ Đức	208,37
6	Tiên Hải	
7	Đông Hồ	70,94
Tổng		534,10

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan

+ Hiện trạng đất trụ sở cơ quan năm 2021 là 12,24 ha;

+ Trong năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến tăng thêm 4,04 ha.

+ Diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 11,64 ha;

+ Cân đối tăng, giảm: tăng 3,44 ha;

+ Như vậy đến cuối năm 2022 diện tích đất trụ sở cơ quan đạt 15,68 ha, chiếm 0,46% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất trụ sở cơ quan phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	5,35
2	Tô Châu	1,36
3	Thuận Yên	0,76
4	Bình San	0,89
5	Mỹ Đức	3,37
6	Tiên Hải	1,03
7	Đông Hồ	2,92
Tổng		15,68

- Đất cơ sở tín ngưỡng

+ Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2021 là 0,71 ha;

+ Trong năm 2022 chỉ tiêu này dự kiến tăng thêm 0,30 ha nhằm thực hiện giao đất cho cơ sở tín ngưỡng “Miếu Bà Cửu Thiên” tại phường Bình San.

+ Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng năm 2021 là 0,71 ha;

+ Đến cuối năm 2022 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của thành phố đạt 1,01 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	0,06
2	Tô Châu	0,17
3	Thuận Yên	0,04
4	Bình San	0,56
5	Mỹ Đức	
6	Tiên Hải	0,14
7	Đông Hồ	0,04
Tổng		1,01

- Đất phi nông nghiệp khác

+ Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác năm 2021 là 0,20 ha;
+ Trong kế hoạch năm 2022 chỉ tiêu này bố trí giảm sang đất phát triển hạ tầng;

+ Cuối năm kế hoạch chỉ tiêu này trên địa bàn thành phố không còn;

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:

+ Hiện trạng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 là 395,37 ha;
+ Trong kế hoạch năm 2022 chỉ tiêu này bố trí giảm 0,76 ha nhằm chuyển sang đất giao thông.

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 0,76ha;

+ Đến cuối năm 2022 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối của thành phố đạt 394,61ha, chiếm 11,69% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	1,09
2	Tô Châu	7,35
3	Thuận Yên	174,03
4	Bình Sơn	6,18
5	Mỹ Đức	
6	Tiên Hải	
7	Đông Hồ	205,96
Tổng		394,61

- Đất mặt nước chuyên dùng:

+ Hiện trạng đất mặt nước chuyên dùng năm 2021 là 469,45 ha;
+ Trong kế hoạch năm 2022 chỉ tiêu này bố trí giảm 47,15 ha nhằm chuyển sang đất rừng phòng hộ thực hiện đề án trồng rừng quanh khu vực đầm Đông Hồ;

+ Cân đối tăng, giảm: giảm 47,15 ha;

+ Đến cuối năm 2022 diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối của thành phố đạt 422,30 ha, chiếm 12,51% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường như sau:

STT	Tên xã, phường	Diện tích
1	Pháo Đài	4,98
2	Tô Châu	31,80
3	Thuận Yên	0,18
4	Bình Sơn	

STT	Tên xã, phường	Diện tích
5	Mỹ Đức	
6	Tiên Hải	2,28
7	Đông Hồ	383,06

III. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57; Điều 61, 62 của Luật Đất đai 2013 trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hà Tiên là 983,33 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 796,54 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 186,79 ha, trong đó:

- + Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 25,00 ha;
- + Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác 5,0 ha;
- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ 156,79 ha;

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường được trình bày chi tiết tại biểu 07/CH phân hệ thống biểu

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Diện tích đất cần thu hồi năm 2022 thành phố Hà Tiên 595,15 ha, cụ thể như sau:

- Thu hồi đất nông nghiệp là 542,56 ha, trong đó:
- Thu hồi đất phi nông nghiệp là 52,59 ha, trong đó:

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, phường được trình bày chi tiết tại biểu 08/CH phân hệ thống biểu.

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

- Nhằm khai thác tiềm năng đất đai, tránh lãng phí trong quá trình quản lý và sử dụng đất. Trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022, thành phố Hà Tiên sẽ khai thác phần quỹ đất đồi chưa sử dụng, đất bồi lấp mặt nước ven sông, ven biển (bao gồm đất bãi bồi ven biển chưa sử dụng với diện tích 200,38 ha tại các phường Pháo Đài, Tô Châu, Mỹ Đức, Thuận Yên, Tiên Hải và diện tích đất đồi, núi đá không có rừng cây là 2,69 ha tại xã Thuận Yên, xã Tiên Hải) nhằm thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng là 63,76 ha, đồng thời bố trí 25 ha diện tích đất bãi bồi ven biển chưa sử dụng để thực hiện chuyển

đổi vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao thuộc dự án “Sân golf + Biệt thự nghỉ dưỡng cửa khẩu quốc tế Hà Tiên”; Hạng mục thành phần: Công viên kết hợp rừng phòng hộ (đường ra cột mốc 314).

VI. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được trình bày chi tiết tại phụ lục III, phụ lục V, Phụ lục VI.

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo định hướng chung của toàn tỉnh và kế hoạch của thành phố. Khai thác sử dụng đất hợp lý, cải tạo bảo vệ đất là cơ sở tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời góp phần sử dụng lâu bền nguồn tài nguyên đất, cải tạo vùng đất canh tác.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với xu thế phát triển nhằm đem hiệu quả kinh tế cao. Phân bổ quỹ đất phải phù hợp với kế hoạch và điều kiện sản xuất của từng vùng. Đặc biệt, đối với việc phát triển nông nghiệp cần quan tâm đến phát triển cơ sở hạ tầng về: Giao thông, thủy lợi, thị trường, nguồn tiêu thụ sản phẩm và bảo quản chế biến nông sản, ...

- Tăng cường đầu tư, phát triển hoàn chỉnh hệ thống giao thông đường bộ lẫn đường thủy, khuyến khích đầu tư phát triển ngành nông nghiệp sạch, nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất. Đối với việc phát triển nông nghiệp phải thường xuyên nạo vét kênh, mương nội đồng đảm bảo nguồn nước phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai không bị suy thoái.

2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Phổ biến Luật Bảo vệ Môi trường đến các doanh nghiệp, trong nhân dân.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về xử lý ô nhiễm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Cần đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư.

- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư công nghệ mới, công nghệ sạch.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất, các khu sản xuất có khả năng gây ô nhiễm trên địa bàn thành phố.
- Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường lâu dài.
- Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến ngư, đưa các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, hướng dẫn sử dụng liều lượng phân thuốc trong canh tác nông nghiệp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa tác động ô nhiễm môi trường đất và nước.
- Tuyên truyền, khuyến khích hộ gia đình sử dụng nhà vệ sinh trong nhà, thực hiện tốt vệ sinh cá nhân, giữ sạch vệ sinh môi trường trong từng khóm, ấp.
- Nhân rộng mô hình sản xuất rau, củ, quả theo hướng chất lượng, sạch, hợp vệ sinh và an toàn thực phẩm.
- Bố trí tại các khu vực sản xuất tập trung phải đảm bảo có không gian thoáng mát, có cây xanh cách ly. Đồng thời có giải pháp kỹ thuật giảm tính độc hại của các loại chất thải, có các biện pháp xử lý, hạn chế gây ô nhiễm môi trường phá hủy cân bằng hệ sinh thái.
- Xây dựng xây dựng hệ thống thoát nước mưa đảm bảo không ngập úng trong các đô thị, xây dựng hệ thống thoát nước bản với các trạm xử lý nước thải đáp ứng tiêu chuẩn trước khi xả ra sông rạch.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

- Tăng cường công tác mời gọi đầu tư, áp dụng nhiều phương thức mời gọi như thông qua báo đài, các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải danh mục mời gọi đầu tư trên các cổng thông tin điện tử của thành phố và của tỉnh, đấu thầu thực hiện các dự án khu dân cư, khu đô thị mới, cụm công nghiệp (*hiện nay thành phố đang quy hoạch và mời gọi đầu tư đối với Cụm công nghiệp Hà Giang với diện tích 50ha*).
- Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, phân đấu hoàn thành dự toán hàng năm kết hợp với công tác hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, người dân theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước.
- Trong bố trí vốn đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương, cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố kết hợp nhiều công dụng, đa mục tiêu, để giảm chi phí đầu tư từ việc khai thác được giá trị tăng thêm của đất khi được nhà nước đầu tư, như kết hợp giao thông với thủy lợi.
- Huy động tối đa các nguồn lực của Nhà nước và các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là sử dụng nguồn thu từ đất và khai thác đấu giá các khu đất công không còn sử dụng, làm nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư phát triển các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị mới. Góp phần phát huy hiệu tiềm lực của địa phương, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cần có

tầm nhìn dài hạn trong kết hợp giữa đầu tư công trình và khai thác hiệu quả kinh tế của dự án.

- Tăng cường quản lý vốn đầu tư công; công tác giám sát, đánh giá đầu tư chặt chẽ; công tác thẩm tra quyết toán công trình theo đúng quy định, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, trong đó có vi phạm về thời gian quyết toán công trình.

- Yêu cầu chủ đầu tư của các công trình khi đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm trong kỳ quy hoạch phải bố trí đủ nguồn vốn trong năm kế hoạch.

- Quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, ưu tiên bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

- Thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo các chương trình xúc tiến đầu tư nhằm kết nối doanh nghiệp với nhà nông, tạo cơ hội hợp tác giữa doanh nghiệp với các tổ sản xuất, hợp tác xã.

- Kiểm tra, rà soát xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất sai mục đích, tuyên truyền, vận động người dân sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai, từ đó tăng thêm nguồn thu cho ngân sách.

- Hàng năm công khai danh sách các trường hợp vi phạm Luật đất đai, công bố danh sách đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định, tạo niềm tin cho người dân trong quá trình thực thi quyền và nghĩa vụ quản lý nhà nước về đất đai.

- Vận động, mời gọi các tầng lớp nhân dân tham gia góp vốn, xã hội hóa các hạng mục công trình hạ tầng giao thông nông thôn, công trình phúc lợi xã hội như nâng cấp mở rộng trường học, bệnh viện, công viên.....

III. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Sau khi Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, giải pháp tổ chức thực hiện như sau:

- Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân thành phố

- + Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành, các chủ đầu tư, người dân được biết và thực hiện.

- + Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật Đất đai nhằm nâng cao hiểu biết, ý thức của người dân trong việc chủ động đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch.

- + Phối hợp với các sở ngành, cấp tỉnh; phòng, ban trên địa bàn rà soát, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính

về giao đất, cấp GCN QSDĐ cho các cơ quan, tổ chức có sử dụng đất trên địa bàn thành phố.

+ Phối hợp với các sở, ngành cấp tỉnh, các chủ đầu tư có công trình, dự án trên địa bàn thành phố sớm triển khai thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư; thực hiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo kế hoạch đã đề ra.

+ Tập trung chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương xây dựng kế hoạch thực hiện các công trình đã bố trí vốn trong đầu tư công năm 2021, 2022, giải quyết các vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng đối với các công trình xây dựng cơ bản. Thực hiện các biện pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn được giao.

+ Yêu cầu chủ đầu tư các dự án ngoài ngân sách lập bản cam kết về tiến độ thực hiện dự án, tiến hành cầm cọc mốc GPMB và khẩn trương thực hiện công tác đo đạc, kiểm đếm lập phương án bồi thường.

+ Rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để điều chỉnh vốn đầu tư giữa các công trình đảm bảo tính hiệu quả cao trong sử dụng vốn ngân sách....Kiểm tra, rà soát, cân đối và bố trí ngân sách theo kế hoạch đầu tư trung hạn đã được xây dựng cho năm 2021.

+ Tăng cường thông báo công khai, mời gọi đầu tư với các hạng mục xây dựng khu đô thị mới, nhà ở thương mại, khu dân cư.

+ Tăng cường công tác đối thoại công dân và doanh nghiệp nhằm giải quyết, tháo gỡ khó khăn về thủ tục hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh.

+ Thành lập tổ giám sát, theo dõi tiến độ thực hiện các hạng mục công trình dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trong kỳ quy hoạch.

+ Thường xuyên thanh tra, kiểm tra tiến độ triển khai trong công tác kiểm đếm bồi thường và giải phóng mặt bằng, để kịp thời có những giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc góp phần đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng sạch cho chủ đầu tư thi công hạng mục công trình, dự án.

+ Xử lý nghiêm đối với các trường hợp vi phạm Luật Đất đai về quản lý và sử dụng đất sai mục đích, đồng thời tuyên truyền vận động người dân thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai. Kiên quyết không cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nằm ngoài kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

+ Chỉ đạo, đôn đốc các phòng ban, các tổ chức được giao đất sử dụng và quản lý trên địa bàn thành phố, khẩn trương thực hiện công tác đo đạc, lập thủ tục cấp GCN QSDĐ.

+ Chỉ đạo, đôn đốc các phòng ban chuyên môn khẩn trương hoàn thành việc xây dựng phương án đấu giá đối với các khu đất công hiện nay thành phố đang xin chủ trương cho phép khai thác đấu giá;

- Trách nhiệm các phòng chuyên môn của thành phố

+ Các ban ngành, đoàn thể trên địa bàn thành phố Hà Tiên cần có sự phối hợp chặt chẽ; thường xuyên kiểm tra, rà soát các hạng mục công trình của cơ quan mình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất (*nếu có*); chủ động mời gọi đầu tư từ bên ngoài hoặc vận động từ người dân để đẩy nhanh tiến độ thi công dự án.

+ Đối với cơ quan quản lý đất đai tại địa phương: Phòng Tài nguyên và môi trường, UBND các xã, phường, các cơ quan đơn vị liên quan phối hợp tổ chức thực hiện tốt công tác bồi thường, giao đất, để dự án triển khai đưa vào sử dụng.

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường cùng với đơn vị thực hiện công tác kiểm kê, bồi thường và giải phóng mặt bằng, cần phối hợp chặt chẽ, nghiên cứu, đề xuất xây dựng quy trình phối hợp để thuận lợi trong quá trình kiểm kê bồi thường giải phóng mặt bằng vừa rút ngắn các công đoạn, thủ tục không cần thiết để sớm bàn giao mặt bằng triển khai dự án. Bên cạnh đó cần nghiên cứu, đề xuất xây dựng bảng giá đất cụ thể cho từng dự án trong công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng góp phần giảm thiểu những khiếu nại vướng mắc về giá đất bồi thường nhưng vẫn đảm bảo giải quyết hài hòa quyền và lợi ích của người dân và chủ đầu tư dự án.

- Trách nhiệm của UBND xã, phường

+ Tổ chức thực hiện các dự án công trình do xã, phường làm chủ đầu tư.

+ Phối hợp với các phòng ban của thành phố, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.

+ Quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất không để phát sinh xây dựng các công trình ngoài kế hoạch được duyệt, chịu trách nhiệm trước UBND thành phố về thực hiện các dự án đăng ký và quản lý đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất thành phố phân bổ, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên và của tỉnh Kiên Giang, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu đến năm 2020. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các ngành và địa phương qua nhiều lần hội thảo. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung

về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn thành phố Hà Tiên.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Hà Tiên là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để thành phố Hà Tiên thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Tiên giai đoạn 2021-2030 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Tiên trong giai đoạn mới; làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và UBND các xã, phường tổ chức thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Tiên; UBND thành phố Hà Tiên kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án Quy hoạch sử dụng đất của thành phố Hà Tiên đến năm 2030 để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thông qua và phê duyệt.